

KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

HÀNH TRÌNH 1000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

**"HÀNH TRÌNH 1.000 NĂM
KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT"**

KỶ NIỆM 1000 NĂM THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI

"HÀNH TRÌNH 1.000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT"

Sưu tầm, biên soạn:
NGUYỄN ĐĂNG VINH

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG
HÀ NỘI - 2005

LỜI NÓI ĐẦU

Kể từ khi Thục Phán sáng lập nước Âu Lạc, kế tục nước Văn Lang của các Vua Hùng đóng đô ở Phong Châu, dời về Phong Khê, xây thành Cổ Loa thì kinh đô nước ta đã được trên 2.000 năm. Còn nếu kể từ khi Lý Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư về Đại La, đổi tên là Thăng Long thì kinh đô Việt Nam cũng sắp tròn 1.000 tuổi.

Trải qua các biến cố thăng trầm của lịch sử gần 1.000 năm qua, kinh đô Việt Nam đã để lại cho thế hệ chúng ta hôm nay biết bao nhiêu giá trị truyền thống tốt đẹp, trong đó nổi bật nhất là những giá trị văn hoá truyền thống.

Cuốn **"Hành trình 1.000 năm kinh đô nước Việt"** sẽ giới thiệu với bạn đọc những di tích có giá trị kiến trúc, lịch sử văn hoá đặc sắc của kinh thành mang dấu ấn của các triều đại phong kiến, bắt đầu từ Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, thành nhà Mạc (Quảng Ninh) đến cố đô Hoa Lư (Ninh Bình), thành nhà Hồ (Tây Đô) và Lam Kinh (Thanh Hoá), Phượng Hoàng Trung Đô (Nghệ An) và cố đô Huế; cũng như một số di tích cách mạng tiêu biểu gắn liền với những sự kiện anh hùng của dân tộc nói chung, của Thủ đô Hà Nội nói riêng kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay.

Mong rằng cuốn **"Hành trình 1.000 năm kinh đô nước Việt"** sẽ giúp đông đảo bạn đọc gần xa hiểu rõ hơn để qua đó càng thêm yêu quý những giá trị văn hoá tinh thần của kinh đô nước Việt còn đọng lại sẽ vĩnh viễn trường tồn với thời gian.

Trong quá trình sưu tầm, biên soạn, chúng tôi có sử dụng nhiều bài viết của các bậc lão thành, các chuyên gia nghiên cứu đăng trên các sách, báo, tạp chí. Các tài liệu sưu tầm đều được ghi xuất xứ rõ ràng, rất nhiều bài viết phải thu gọn lại hoặc mở rộng thêm cho phù hợp với yêu cầu của cuốn sách. Chúng tôi xin cáo lỗi và mong các vị lượng thứ.

Sưu tầm, tuyển chọn và biên soạn
NGUYỄN ĐĂNG VINH

Phần thứ nhất

A. TÓM TẮT LỊCH SỬ THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ - HÀ NỘI TRƯỚC NGÀY TỊNH ĐÔ

I. MIỀN ĐẤT THĂNG LONG - ĐÔNG ĐÔ-HÀ NỘI TRƯỚC NGÀY TỊNH ĐÔ

Các nhà khảo cổ đã tìm thấy ở xã Cổ Loa những viên đá cuội có dấu vết bàn tay con người gheleo cùng loại với những hòn cuội tìm thấy từ Lào Cai đến Nghệ Tĩnh. Đó là những công cụ chặt, nạo của người nguyên thủy sống cuối thời đá cũ cách ngày nay từ hai vạn năm. Đó là giai đoạn Sơn Vi.

Nhưng rồi đến thời băng tan, biển tiến. Dợt biển tiến cuối cùng xảy ra cách nay 17 nghìn năm. Đất Hà Nội nếu không nằm trong biển thì cũng là mấp mé biển. Các động vật lùi vào lục địa. Con người cũng lùi lên miền chân núi. Như thế, vùng Hà Nội không có người ở gần như trong suốt thời đại đá mới, từ khoảng một vạn năm đến khoảng sáu bảy nghìn năm cách ngày nay. Vào thời điểm này bắt đầu biển lùi. Hà Nội từ vùng biển thành vùng đầm lầy, rừng rậm. Các nhóm cư dân từ miền núi đổ về đây. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều di tích nối tiếp nhau, hình thành một chuỗi lịch sử liên tục từ

đầu thời đại đồ đồng đến đầu thời đại đồ sắt trên chặng đường 20 thế kỷ trước công nguyên. Theo thuật ngữ khảo cổ, Hà Nội có mặt ở cả bốn thời đại văn hoá: Phùng Nguyên (4000 - 3000 năm cách ngày nay), Đông Đậu (3500 -3000 năm cách ngày nay), Gò Mun (đầu thế kỷ I trước công nguyên) và Đông Sơn (giữa thế kỷ I đến đầu công nguyên).

Người Hà Nội ngày ấy trồng trọt, chăn nuôi và chài lưới, chủ yếu là trồng lúa, rồi đậu và khoai lang, trồng cây ăn quả như: na, trám... chăn nuôi trâu, lợn, gà, dê, chó, đánh cá và săn bắn. Trong các di chỉ đã tìm thấy, có lưỡi cày, mai, liềm đều bằng đồng, có hạt na, hạt trám, có hạt gạo cháy và vỏ trâu, có rìu đá, rìu đồng, dao và mũi tên đồng, có ca hòn chỉ lưỡi bằng đá và đất nung. Thời tiền sử đồ ứng với thời đại các vua Hùng theo truyền thuyết. Vua Hùng là truyền thuyết nhưng Thục Phán chống Tần là hiện thực lịch sử. Khoảng năm 218 trước công nguyên, Tần Thủy Hoàng phái 50 vạn quân tiến đánh miền Bách Việt. Người Việt đứng đầu là Thục Phán dựa vào núi rừng tổ chức kháng chiến. Sau 10 năm bị thiệt hại nặng quân Tần phải rút. Thục Phán thay Vua Hùng dựng nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa (nay thuộc huyện Đông Anh, cách trung tâm Hà Nội 15km về phía bắc) xây toà thành ốc. Toà thành đó bắt đầu đi vào lịch sử với tư cách một trung tâm chính trị - xã hội.

Lên ngôi từ năm 275 trước công nguyên, đến năm 208 trước công nguyên Thục Phán bị Triệu Đà, tướng nhà Hán, lừa lấy mất lấy nó (một bí mật của

kỹ thuật chế tạo cung nỏ) và bị diệt vong. Từ đây Âu Lạc sa vào ách thống trị của các triều đại phong kiến Trung Hoa (thời kỳ Bắc thuộc đã kéo dài tới ngàn năm), nước Âu Lạc thời Hán thuộc bị chia thành ba quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Hà Nội thuộc quận Giao Chỉ, nhưng suốt năm thế kỷ đầu không thấy sử sách ghi tới. Mãi tới giữa thế kỷ V, (454 - 456), Hà Nội được ghi là trung tâm huyện Tống Bình. Ít lâu sau huyện được nâng cấp thành quận. Quận Tống Bình gồm ba huyện: Nghĩa Hoài, Tuy Ninh ở nam Sông Hồng (Từ Liêm, Hoài Đức ngày nay), còn Xương Quốc ở bờ bắc (Đông Anh, Gia Lâm ngày nay). Quận trị là vùng nội thành hiện nay.

Năm 544, Lý Bí khởi nghĩa, dựng thành ở cửa sông Tô đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương, xưng đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Ông dựng chùa mở nước "Khai quốc" bên bờ sông Hồng (sau chuyển vào hồ Tây thành chùa Trấn Quốc). Châu ông là Lý Phật Tử chuyển sang đóng đô ở Cổ Loa, tồn tại đến năm 602 mới bị nhà Tùy đánh bại.

Nhà Đường (618 - 907) thay nhà Tùy đặt "đô hộ phủ". Đất Việt được gọi là "An Nam" với 12 châu, 50 huyện (năm 617). Trung tâm An Nam đô hộ phủ là Tống Bình. Vào khoảng giữa đời Đường, Tống Bình có tên mới là Đại La, do Cao Biền đã đắp thành Đại La vào năm 866 tại đây.

Nhưng côi Nam không an với bọn xâm lược. Khởi nghĩa Phùng Hưng (766-779) đã giải phóng Tống Bình. Khởi nghĩa Dương Thanh (819 - 820) cũng

vậy. Ba cha con ông cháu Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ từ 905 đến 930 nổi lên đuổi bọn quan lại phương Bắc nắm giữ chính quyền An Nam đô hộ phủ.

Tới năm 938 Nam Hán sang xâm lăng, Ngô Quyền đã tiêu diệt chúng, xưng vương, định đô tại Cổ Loa. Sau một ngàn năm Cổ Loa lại trở thành kinh đô của nước Việt.

II- THĂNG LONG

Thăng Long thời Lý (1009 - 1225)

Cuối năm 1009, tại Hoa Lư (Ninh Bình) Lý Công Uẩn được lập làm vua, sáng lập vương triều Lý, năm sau ông rời đô ra thành Đại La, đổi gọi là Thăng Long. Trên cơ sở thành Đại La, Lý Công Uẩn xây dựng một kinh thành mới, về đại thể được giới hạn bằng ba con sông, phía đông là sông Hồng, phía bắc và phía tây là sông Tô, phía nam là sông Kim Ngưu. Khu Hoàng Thành ở gần hồ Tây là nơi có các cung điện hoàng gia và nơi thiết triều, tất cả được bao bọc bằng một toà thành xây gạch. Phần còn lại là khu dân sự, chia ra làm các phường, trong đó có những phường nông nghiệp, phường thủ công nghiệp và phường thương nghiệp, tách biệt hoặc đan xen. Cả hai khu (Hoàng Thành và dân sự) được gọi là Kinh thành, được bao bọc bằng một toà thành phát triển từ đê của ba sông nói trên. Như vậy đê cũng là tường thành, và do đó sông là hào nước che chở.

Trong khu dân sự có những kiến trúc tôn giáo: năm 1028 xây đền Đông Cổ trên bờ sông Tô, năm

1049 xây chùa Một Cột ở phía tây Hoàng Thành, năm 1057 xây tháp chùa Báo Thiên, năm 1070 xây Văn Miếu và nhà học cho thái tử sau phát triển thành Quốc Tử Giám, trung tâm giáo dục đào tạo. Từ điện Giảng Võ trong Hoàng Thành, năm 1170, phát triển thành Xạ đình (sân bắn) đặt ở phía nam kinh thành...

Như vậy, chỉ trong khoảng trên một trăm năm, sau khi trở thành kinh đô, Thăng Long đã được xây dựng để trở thành trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá lớn nhất và tiêu biểu cho cả nước. Thành lũy, đê điều, các loại kiến trúc cung điện, dân gian, văn hoá, tôn giáo... tất cả hoà quyện với thiên nhiên tạo nên dáng vẻ riêng của kinh thành.

Tại Thăng Long, nhà Lý trong giai đoạn thịnh đạt của Vương triều đã đẩy mạnh công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước trên quy mô lớn, mở ra kỷ nguyên *văn minh Đại Việt* trong lịch sử Việt Nam. Nhân dân Thăng Long đã góp phần cùng nhân dân cả nước tạo nên nền văn minh đó và lập chiến công bảo vệ tổ quốc mà hai nhân vật tiêu biểu nhất là Lý Thường Kiệt và Y Lan.

Lý Thường Kiệt (1019 - 1105) người phường Thái Hoà bên bờ sông nam hồ Tây đã tổ chức và lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược (1075 - 1077). Y Lan (? - 1117) họ Lê, tên là Yến Loan, cô gái làng Siêu Loại nay thuộc xã Dương Quang, huyện Gia Lâm, là một hoàng hậu giỏi việc cai trị, từng ban bố những chính sách phát triển nông nghiệp và chăm lo đời sống dân nghèo.

Thăng Long thời Trần (1226 - 1400)

Nhà Lý sau hai thế kỷ cầm quyền đã đến lúc suy thoái. Nhà Trần thay thế, chấm dứt tình trạng loạn ly, thiết lập lại trật tự chính trị - xã hội. Nền văn minh Đại Việt tiếp tục phồn thịnh. Nhà Trần củng cố lại Hoàng Thành, xây thêm cung điện. Kinh thành vẫn giữ ranh giới cũ nhưng đông đúc hơn. Năm 1230 hoạch định các đơn vị hành chính, Kinh đô chia làm 61 phường. Khu vực này còn tiếp nhận nhiều khách buôn và cư dân nước ngoài đến sinh sống làm ăn. Năm 1274 có 30 thuyền Trung Quốc xin cư trú, được cho ở tại phường Nhai Tuấn (khu vực Hoè Nhai, Hàng Than ngày nay) lập phố, mở chợ. Ngoài thương nhân người Hoa có cả người Hồi Hột (Ouigour), Chà Và (Java), sư người Hồ (An Độ)...

Kinh tế công thương nghiệp thành thị sinh ra tầng lớp thị dân và lối sống thị dân, như đã có sinh hoạt giải trí ban đêm. Vua Trần Anh Tông (1293 - 1314) thường "lên đi chơi, cứ đến đêm ngồi kiệu cùng hơn mười người thị vệ, đi khắp kinh kỳ, đến gần sáng mới về", như vậy đêm Thăng Long ngày ấy hẳn có nhiều cuộc vui.

Cũng từ đây, ta biết công việc quản lý Kinh thành thuộc Ty Bình Bạc. Năm 1265 đổi thành Kinh sư An phủ sứ, năm 1341 đổi làm Trung độ đoàn.

Thăng Long còn tụ hội nhiều nhà văn hoá lớn; Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) đặt cơ sở cho sự ra đời của nền văn học tiếng Việt. Lê Văn Hưu, nhà sử học uyên bác. Các ông vua anh hùng kiêm thi sĩ tài hoa Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông. Các vị

tướng kiêm nhà văn, nhà thơ, nhà ngôn ngữ Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật. Và cũng sáng ngời thay tám gương một nhà trí thức mô phạm cương trực, tiết tháo, Chu Văn An...

Thăng Long đời Trần không chỉ có xây dựng và sáng tạo nghệ thuật mà còn phải đánh giặc và đánh giặc: trong vòng 30 năm (1258 - 1288) ba lần quân Nguyên - Mông sang xâm lược, ba lần chúng vào được Thăng Long nhưng đều chuốc lấy thất bại. Lần đầu (1258) Thăng Long chỉ là toà thành rỗng (dân đã tản cư, để lại vườn không nhà trống). Mười một ngày sau quân Trần phản công dữ dội và với trận Đông Bộ Đầu (dốc Hàng Than) ngày 29/1/1258 buộc giặc phải tháo chạy. Lần thứ hai (2-1285) kinh thành cũng là một nơi "cung thất nhãn không", tuy giặc chiếm đóng hơn ba tháng nhưng sau các trận Hàm Tử, Chương Dương thì trận Trung Thành Vương đánh thọc sâu vào phường Giang Khẩu (Hàng Buồm, Nguyễn Siêu) đã buộc địch phải tháo chạy. Lần thứ ba (2-1288) sau 32 ngày chiếm đóng Thăng Long, giặc phải rút về Vạn Kiếp để về nước (nhưng đa số đã bị chìm dưới lòng sông Bạch Đằng).

Qua ba lần thử lửa, Thăng Long vẫn đứng vững, xứng đáng là một đô thành anh hùng.

Thăng Long chống quân xâm lược nhà Minh

Như một quy luật, nhà Trần sau một thời gian hưng thịnh, đã đi vào suy thoái, quý tộc ngoại thích Hồ Quý Ly cướp ngôi, lập ra nhà Hồ (1400 - 1407), xây dựng một đô thành mới ở Thanh Hoá, gọi là Tây Đô. Thăng Long đổi ra Đông Đô, nhưng chỉ sáu

năm sau Đông Đô chịu một tai họa: năm 1406 nhà Minh phái 80 vạn quân sang xâm lược Đại Việt. Cuộc kháng chiến do nhà Hồ lãnh đạo bị thất bại. Đông Đô bị đổi tên là Đông Quan, trở thành sào huyệt của địch. Chúng phá hoại các di sản văn hoá. Chuông Quy Điền của chùa Một Cột, tháp chùa Báo Thiên bị phá để lấy đồng đúc súng đạn. Sách vở bị thiêu, bia đá bị đập. Nhân dân Thăng Long đã nhiều lần vùng lên chống lại kẻ thù. Vùng Từ Liêm luôn sôi động khiến giặc không yên. Năm 1410 có khởi nghĩa của Lê Nhị ở Từ Liêm và Thanh Oai, của Lê Khang ở Thanh Trì... nhiều người con ưu tú của Thăng Long ra đi tìm đường cứu nước như Nguyễn Trãi, Phạm Văn Xảo...

Năm 1418 cuộc khởi nghĩa Lam Sơn bùng nổ. Sau khi giải phóng phía Nam, năm 1426 nghĩa quân đánh ra Đông Quan. Sau khoảng 400 ngày đêm (22/11/1426 đến 3/1/1428) chiến dịch giải phóng Đông Quan đã thắng lợi, nhiều địa danh đi vào lịch sử; bản doanh vua Lê ở Tây Phù Liệt, Đông Phù Liệt, Bồ Đề, những trận đánh ở cầu Nhân Mục, Mễ Trì, Cảo Động, và hội thề ở phía nam thành Đông Quan, nơi quân Minh cam kết rút quân về nước. Ngày 3/1/1428 toàn quân Minh cuối cùng rời khỏi Đông Quan.

Đông kinh thời Hậu Lê (1428 - 1527)

Với thắng lợi của khởi nghĩa Lam Sơn, triều Lê chính thức thành lập.

Tháng 4/1428 Lê Lợi từ dinh Bồ Đề chuyển vào thành Đông Đô. Ngay 29 tháng đó ông lên ngôi

hoàng đế. Năm 1430 đổi Đông Đô thành Đông Kinh, năm 1466 đổi gọi là phủ Trung Đô. Thành cũ vẫn được dùng, có mở thêm về phía đông. Theo bản đồ vẽ năm 1490 thì trong cùng là một toà thành hình chữ nhật xây gạch đỏ là Cấm thành. Cửa chính là Đoan Môn. Bên trong có các cung điện mà thâm nghiêm nhất là Kinh Thiên. Năm 1467 có việc làm hai lan can bằng đá ở thêm diện (có thể đó là hai trong số bốn lan can đá chạm rồng hiện còn ở trong khu thành cổ).

Bao bọc thành này là một toà thành cũng bằng gạch, trên có ụ bắn; vì bản đồ vẽ theo lối ước lệ nên chỉ có thể đoán rằng mặt phía đông gần trùng với các phố Hàng Cót, Hàng Diếu, Hàng Da ngày nay, mặt bắc chạy theo sông Tô, trùng với đường Hoàng Hoa Thám, mặt tây là đường Bưởi, mặt nam dường như là một đoạn phố Cầu Giấy bề sang phố Kim Mã rồi Sơn Tây, Trần Phú tới Hàng Da. Có thể hiểu đây là Hoàng Thành. Khu dân cư được chia thành hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện 18 phường. Thời này đứng đầu bộ máy quản lý kinh thành là chức Phủ Doãn.

Nhà Lê đưa Nho giáo lên địa vị chính thống và đề cao chế độ khoa cử, do đó Văn Miếu - Quốc Tử Giám được chăm lo mở mang nhiều. Từ năm 1487 bắt đầu cho dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu. Ở Thăng Long có Hội Tao Đàn tập hợp các danh sĩ do vua Lê Thánh Tông sáng lập và cầm đầu.

Số người các nơi đổ về Đông Kinh làm ăn buôn bán ngày càng nhiều, bộ mặt phố phường đông vui

lên. Nhưng với tư tưởng "ức thương", nhà Lê không muốn phát triển phần kinh tế - dân cư, chỉ duy trì số dân và quan hệ hàng hoá, tiền tệ của kinh đô trong một giới hạn. Từng có lệnh đuổi người trú ngụ ra khỏi Kinh đô, nhưng trên thực tế số người nguyên gốc Thăng Long không nhiều nên một số triều thần can gián và cuối cùng chỉ đuổi những người không có nghề nghiệp.

Thăng Long thời Mạc - Lê Trung Hưng - Lê Mạt (1527 - 1788)

Chế độ quân chủ chuyên chế theo mô hình Nho giáo làm phát sinh hai loại mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa các phe phái cầm quyền và mâu thuẫn giữa Nhà nước chuyên chế và nhân dân. Vào thế kỷ 16, sự bùng nổ hai loại mâu thuẫn đó làm sụp đổ triều Lê. Năm 1527 triều Mạc (1527 - 1529) lên thay. Chính sách có nơi rộng, trong thời gian đầu đã tạo ra được tình trạng xã hội ổn định, công thương nghiệp năng động, Phật giáo và Đạo giáo phục hưng. Nhưng về cơ bản nhà Mạc không mở đường cho sự phát triển vững vàng của xã hội. Trong lúc đó thế lực đối lập lại dựa vào ảnh hưởng của chế độ quân chủ và ý thức hệ Nho giáo, lấy danh nghĩa khôi phục vương triều Lê chính thống đã nổi dậy ở nhiều nơi. Năm 1533 các lực lượng này tập hợp lại ở Thanh Hoá, dựng một triều Lê bù nhìn để chống lại triều Mạc. Từ năm 1545 quyền bính của "triều Lê Trung hưng" này nằm trong tay họ Trịnh. Đó là khởi đầu của chính quyền vua Lê - Chúa Trịnh kéo dài đến năm 1786.

Đông Kinh trở lại tên gọi Thăng Long, vẫn là kinh đô, chỉ đổi tên huyện Vĩnh Xương thành Thọ Xương. Công việc xây dựng đa số nhằm phục vụ nhu cầu chính trị, quân sự. Để tăng cường hệ thống bảo vệ, năm 1588 nhà Mạc huy động dân bốn trấn vùng đồng bằng đắp ba lần lũy đất. Theo bản đồ Hà Nội hiện nay, toà lũy này bắt đầu từ Nhật Tân, chạy theo bờ hồ Tây, qua Bưởi, Cầu Giấy theo đường Giảng Võ - La Thành, qua ô Chợ Dừa, đê Kim Liên, Đại Cồ Việt, Trần Khát Chân tới đê sông Hồng.

Năm 1592, sau khi đánh bại nhà Mạc, quân Trịnh phá hủy thành lũy này. Nhưng sang thế kỷ 18, trước phong trào khởi nghĩa nông dân, nhà Trịnh lại cho đắp lại vào năm 1740, gọi là thành Đại Đô.

Một nét mới trong kiến trúc của kinh thành Thăng Long là bên cạnh Hoàng Thành của vua Lê, xuất hiện Phủ chúa Trịnh, cơ quan đầu não đích thực của chính quyền Trung ương bấy giờ. Đó là một toà thành hình chữ nhật mà hai cạnh dài có thể là các đoạn đầu phố Quang Trung và phố Bà Triệu, hai cạnh ngang là phố Tràng Thi và phố Trần Hưng Đạo. Hồ Gươm lúc này còn rộng, gồm hai phần là Tả Vọng tức hồ hiện nay và Hữu Vọng tức khu vực từ Cửa hàng Bách hoá tổng hợp chạy xuống tận đầu phố Lò Đúc. Hồ rộng đến mức có thể thao diễn thủy chiến nên còn có tên là hồ Thủy quân. Nhiều công trình được xây quanh hồ và trên hồ: cung Tây Long (chỗ khách sạn Sofitel), cung Khánh Thụy (đền Ngọc Sơn), đền Bà Kiệu... và Thăng Long với tư cách một thành thị vẫn có bộ mặt phát triển và phồn

vinh của nó. Do sự phát triển của kinh tế hàng hoá và sự mở rộng quan hệ ngoại thương, thế kỷ 17 - 18 là giai đoạn hưng thịnh của các thành thị trên quy mô cả nước. Nhiều thành thị cũ trở nên thịnh vượng và một loại thành thị thương cảng mới ra đời, trong đó đứng đầu vẫn là Thăng Long.

Dân các nơi đổ về đây, A.de Rhodes phỏng đoán dân số Thăng Long lúc đó đến một triệu người⁽¹⁾. Dampier ước tính có lẽ hợp lý hơn, khoảng hai vạn nóc nhà⁽²⁾.

Về phương diện kinh tế, Thăng Long là một phức hợp kinh tế gồm nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, trong đó hoạt động thương nghiệp giữ vai trò chi phối. Tầng lớp thị dân ngày một gia tăng, có một số trở thành chủ xưởng, chủ hiệu giàu có nhưng đông đảo vẫn là những người sản xuất và buôn bán nhỏ bị trị. Thăng Long vẫn không vượt qua được mô hình cấu trúc của thành thị trung đại phương Đông để trở thành "thành thị tự do" như phương Tây.

Tuy vậy Thăng Long vẫn là một trung tâm văn hoá lớn. Người Thăng Long tự hào về nếp sống thanh lịch với những công trình nghệ thuật và kiến trúc: đền, chùa, đình, quán, am, miếu với những tượng, hương án, y môn, cửa võng chạm khắc tinh tế, có cả một dòng tranh Tự Tháp (một làng ven Hồ

(1) Rhodes (A) Histoire du royaume de Tonquin (1627 - 1646), Revue Indochinoise 1908.

(2) Dampier (W) Voyages and discoveries (1688) - London 1931.

Guom), sau gọi là dòng tranh Hàng Trống đặc sắc. Tên tuổi của những danh nhân gốc Thăng Long: Đoàn Thị Điểm, Đặng Trần Côn, Ngô Thì Sĩ, Bùi Huy Bích... và các vị lập nghiệp ở đây như Lê Quý Đôn, Nguyễn Gia Thiều đã làm cho văn hoá Thăng Long thêm sáng giá.

Thăng Long thời Tây Sơn (1788 - 1802)

Mùa hè năm 1786, quân Tây Sơn tiến ra Đàng Ngoài lật đổ chế độ chúa Trịnh. Ngày 21/7/1786 quân Tây Sơn đã làm chủ Thăng Long. Nền thống trị của họ Trịnh tồn tại 241 năm (1545 - 1786) - trong đó có 194 năm ở Thăng Long - bị lật nhào bằng chiến công này. Phong trào Tây Sơn đã kiểm soát cả nước, xoá bỏ tình trạng chia cắt Đàng Trong - Đàng Ngoài kéo dài trên hai thế kỷ.

Nhưng Nguyễn Huệ, vị tướng tổng chỉ huy quân Tây Sơn đã trao chính quyền lại cho vua Lê. Để gán bó, vua Lê gả con gái cho Nguyễn Huệ. Ngày 4/8/1786 Thăng Long chứng kiến một đám cưới chưa từng có: Công chúa Bắc Hà "lá ngọc cành vàng" lấy một ông tướng Nam Hà cơ đồ, áo vải.

Sau đó, Nguyễn Huệ về Nam. Vua Lê Chiêu Thống không điều hành được việc nước. Các cánh quân phiệt nổi lên tranh giành quyền bính. Quân Tây Sơn phải hai lần ra Bắc dẹp loạn. Trong đó lần thứ hai do Nguyễn Huệ đích thân chỉ huy. Trong một tháng lưu lại ở Thăng Long ông đã thu nạp nhiều sĩ phu tiến bộ như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn, Đoàn Nguyên Tuấn... tổ chức lại bộ máy chính quyền. Nhưng cuối

năm 1788, Thăng Long và đất nước Đại Việt phải đương đầu với một cuộc chiến tranh xâm lược quy mô lớn của đế chế Mãn Thanh.

Nguyên là Lê Chiêu Thống trốn khỏi Thăng Long đã cho người sang cầu cứu nhà Thanh. Lúc này nhà Thanh đang cường thịnh muốn bành trướng xuống phương Nam, nhân đây phái 29 vạn quân xâm lược Đại Việt. Quân Tây Sơn theo kế của Ngô Thì Nhậm bỏ Thăng Long rút về giữ phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn chờ lệnh Nguyễn Huệ. Ngày 16/12/1788 quân Thanh vào Thăng Long kéo theo vua Lê Chiêu Thống.

Tin về Phú Xuân (Huế), ngày 22/12/1788 Nguyễn Huệ lên ngôi vua lấy hiệu Quang Trung rồi lập tức lên đường ra Bắc đuổi giặc. Ngày 15/1/1789 tập kết tại Tam Điệp. Đúng đêm giao thừa Tết Kỷ Dậu (25/1/1789) đại quân Tây Sơn vượt Tam Điệp và cuộc tấn công bắt đầu. Sáng mùng 5 Tết (30/1/1789) cùng một lúc quân Tây Sơn đánh đồn Ngọc Hồi, quân Thanh tháo chạy, tướng chỉ huy bỏ rơi cả ấn tín!

Cho đến nay, ở gò Đống Đa hàng năm vẫn mở hội để kỷ niệm chiến thắng rực rỡ này.

Quang Trung đóng đô ở Huế. Thăng Long là thủ phủ của Bắc Thành (Bắc Bộ ngày nay). Tuy vậy Hoàng thành vẫn được chính quyền Tây Sơn tu sửa. Những chính sách khuyến nông, phát triển công thương của Quang Trung đã tác động đến kinh tế vùng Thăng Long.

Diện mạo của chùa Kim Liên đẹp và thanh nhã bên hồ tây như hiện còn là có từ thời Tây Sơn. Kiệt tác Phú Tụng Tây Hồ của Nguyễn Huy Lượng được

viết trong thời này. Nhiều chuông to, đẹp được đúc cũng vào thời này. Tác phẩm "Ai tư văn" của bà Ngọc Hân, văn thơ của Phan Huy Ích, Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyên Tuấn... mang nhịp đập của một thời Tây Sơn hào hùng.

Lịch sử Tây Sơn ngắn ngủi nhưng đã để lại những dấu ấn đậm đà trên trang sử Thăng Long - Hà Nội.

THỜI KỲ HÀ NỘI

Thăng Long Hà Nội thời Nguyễn Sơ

Năm 1802, Gia Long lên ngôi, đóng đô ở Phú Xuân, Thăng Long vẫn là thủ phủ của Bắc thành (gồm 11 trấn). Năm 1805, y ra lệnh phá thành cũ để xây trên đó một toà thành mới mà nay còn có thể nhận diện: tường bắc tương ứng phố Phan Đình Phùng; tường tây: Hùng Vương; tường nam: Trần Phú; tường đông: Phùng Hưng. Như vậy thành mới tương đương với Cấm Thành đời Lê.

Năm 1831, Minh Mạng cải cách bộ máy hành chính, bỏ các trấn, chia cả nước làm 29 tỉnh, trong đó có tỉnh Hà Nội gồm thành Thăng Long, huyện Từ Liêm của trấn Sơn Tây và ba phủ Ứng Hoà, Thường Tín, Lý Nhân của trấn Sơn Nam, Thăng Long hạ xuống thành tỉnh lỵ Hà Nội. Riêng khu vực kinh thành Thăng Long cũ gồm 2 huyện Thọ Xương và Vĩnh Thuận (tên mới của Quảng Đức) cùng huyện Từ Liêm lập thành phủ Hoài Đức. Lúc này, hai huyện trên không giữ 36 phường mà chia ra thành nhiều phường nhỏ, thôn, trại. Thọ Xương có 116

phường, thôn, trại. Vĩnh Thuận có 27 phường, thôn, trại.

So với trước, sự phát triển kinh tế của Hà Nội nửa đầu thế kỷ 19 không được đều. Các phường, thôn phía tây và nam có xu hướng nông thôn hoá, chuyên về nghề nông có kết hợp thủ công. Bộ mặt đô thị của Hà Nội dồn về khu phía đông và đông nam. Ở đây phố phường ngang dọc như bàn cờ, nhà cửa kề nhau. Khu Phủ Chúa Trịnh (bị Chiêu Thống cho phá năm 1787) và vùng quanh Hồ Gươm nhanh chóng thành khu dân cư, buôn bán và làm nghề thủ công.

Các công trình văn hoá và sinh hoạt văn hoá cũng có những biến đổi. Quốc Tử Giám dời vào Huế, Văn Miếu thuộc tỉnh Hà Nội quản lý. Trường Thi Hương ở chỗ nay là phố Tràng Thi. Phường Hoè Nhai và sau đó là phố Hàng Giấy là nơi vui chơi giải trí, đàn ca. Một số cửa ô được xây dựng lại, trong đó có ô Quan Chưởng (1817). Đặc biệt một số tư nhân đứng ra quyên góp xây dựng một số công trình như Nguyễn Văn Siêu với quần thể đền Ngọc Sơn, Nguyễn Đăng Giai với chùa Báo Ân 108 gian bên bờ Hoàn Kiếm. Cùng với Nguyễn Văn Siêu, Hà Nội có nhiều nhà văn hoá nổi tiếng khác: Cao Bá Quát, Vũ Tông Phan, bà huyện Thanh Quan, Nguyễn Án, Phạm Đình Hổ... Nếp sống Hà Nội, nếp sống thanh lịch đã được khẳng định.

*Chẳng thơm cũng thể hoa nhài
Chẳng thanh lịch cũng là người Tràng An...*

Hà Nội chống thực dân Pháp xâm lược

Ngay khi Pháp chiếm ba tỉnh Đông Nam Kỳ, toàn thể thí sinh trường thi Hương Hà Nội khoa 1864 đã vứt bỏ lều chông không chịu vào trường thi, cùng nhau tới Văn Miếu làm lễ, sau đó kéo về Hồ Gươm, vừa đi vừa hô lớn khẩu hiệu xin được vào Nam giết giặc. Cho nên, tới cuối năm 1872 khi lái buôn J. Dupuis đến Hà Nội thăm dò, gây rối thì y vấp phải sự đánh trả của người dân.

Đầu tháng 11 năm 1873, F.Garnier đem quân tới Hà Nội. Chỉ 15 ngày sau, sáng 20/11/1873 y nổ súng. Do từ lâu, triều đình chủ hoà nên thành trì không được phòng thủ thích đáng. Garnier đã chiếm được thành, dù Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đã hết sức chiến đấu. Nhưng nhân dân đã tự động nổi dậy kháng Pháp, khép chặt vòng vây, đồng thời phối hợp với quân Cờ Đen và kết quả là đã giết được Garnier ở Cầu Giấy (21/12/1873).

Nhưng triều đình Huế trước sau chỉ lo việc cầu hoà, không nghĩ đến chuyện kháng chiến. Đổi lấy việc Pháp trả lại toà thành rồng, họ nhượng cho Pháp khu Đồn Thủy (khu vực Bảo tàng lịch sử và bệnh viện Việt - Xô hiện nay) làm nhượng địa (concession). Đầu tháng 3-1882, Henri Rivière được phái đến Hà Nội. Y gửi tới hậu thư cho Tổng đốc Hoàng Diệu đòi đầu hàng. Hoàng Diệu đã chống cự một cách anh dũng và tuân tiết theo thành. Nhân dân Hà Nội không chịu đầu hàng và liên tục chiến đấu. Một lần nữa, phối hợp với quân Cờ Đen, nhân dân đã tiêu diệt đạo quân của Rivière ở Cầu Giấy (19/5/1883). Trong tình hình ấy, nếu triều đình Huế

cho quân tiếp viện thì có thể thừa thắng tiêu diệt hết tàn quân Pháp và giải phóng Hà Nội. Nhưng Tự Đức vẫn chỉ hy vọng lấy lại Hà Nội bằng con đường "hoà hảo" và ký hiệp ước năm 1884, công nhận sự đô hộ của người Pháp trên toàn cõi Việt Nam. Hà Nội nằm trong quy chế "Xứ bảo hộ" thuộc Bắc Kỳ của thực dân Pháp.

Nhân dân Hà Nội cũng như nhân dân toàn quốc không chịu khuất phục. Nhiều tổ chức yêu nước đã ra đời ở ngay nội thành Hà Nội, mà tiêu biểu là Đông Kinh nghĩa thực do một nhóm sĩ phu lập ra (tháng 2/1907).

... Chủ trương chống Pháp của Đông Kinh nghĩa thực bằng con đường phát triển văn hoá, giáo dục để tiến tới tự giải phóng về phương diện chính trị. Với chủ trương đường lối như vậy, nó đã xuất hiện dưới hình thức một phong trào văn hoá và một trường học được nhân dân Hà Nội cũng như nhân dân địa phương nhiệt liệt hưởng ứng.

Phong trào Đông Kinh nghĩa thực ngày càng lan rộng, nhiều trường nghĩa thực khác được mở ở nhiều nơi ngoài Hà Nội. Thực dân Pháp rất sợ ảnh hưởng chính trị của Đông Kinh nghĩa thực lan tràn trong nhân dân. Tháng 12-1907, chúng ra lệnh đóng cửa trường này, bắt giam những giảng viên và cấm tàng trữ tất cả các tài liệu của Đông Kinh nghĩa thực.

Liên sau đó là vụ Hà thành đầu độc (1908). Theo kế hoạch đã định thì người phụ trách nấu bếp bỏ thuốc độc vào thức ăn của binh lính Pháp. Khi chúng đã bị trúng độc, sẽ bắn súng báo hiệu cho quân khởi

nghĩa ở bên ngoài. Nhưng âm mưu bị lộ. Những người tham gia khởi nghĩa bị bắt, nhiều người bị tử hình.

Năm 1925, ở Hà Nội lại xảy ra một sự kiện chính trị làm náo động dư luận cả nước và gây nên một phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi suốt từ Bắc chí Nam. Đó là vụ chống xử án Phan Bội Châu. Trước làn sóng công phẫn của nhân dân Hà Nội và nhân dân toàn quốc, toàn quyền Varenne đã phải trả lại tự do cho nhà yêu nước Phan Bội Châu. Sang năm 1926, nhân dân Hà Nội, cử hành lễ truy điệu nhà yêu nước khác là Phan Chu Trinh ở đền Đồng Nhân vào ngày 4-4-1926. Lo sợ trước tinh thần yêu nước của nhân dân Hà Nội thực dân phái lính đến nơi đây hăm dọa, uy hiếp tinh thần những người đến dự lễ. Bất chấp mọi sự đe dọa, người Hà Nội đã kéo đến rất đông trước cửa đền, tự giữ trật tự cho buổi lễ, khiến bọn cầm quyền không thể kiếm cớ để giải tán. Những sự kiện đó chứng tỏ rằng ngay từ những ngày đầu đặt ách đô hộ, thực dân Pháp đã vấp phải sức phản kháng mãnh liệt của nhân dân Hà Nội. Sự phản kháng đó mỗi ngày một tăng, cho đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời thì làn sóng cách mạng càng dâng cao hơn nữa.

Phong trào cách mạng ở Hà Nội

Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, Pháp bắt đầu việc khai thác trên quy mô lớn ở Đông Dương. Bộ mặt Hà Nội cũng có nhiều thay đổi. Giai cấp công nhân ở Hà Nội dần hình thành.

Năm 1919, công nhân nhà máy Rượu đã bãi công

đòi đuổi quân đốc người Pháp. Từ đó cho đến năm 1929, những cuộc bãi công của công nhân đã nổ ra liên tiếp và tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời: đó là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng Chí Hội. Nhiều Công hội đỏ đã được tổ chức trong các nhà máy Avia, sở Hoả xa, nhà máy Diêm, nhà máy Điện. Phong trào đấu tranh của công nhân mỗi ngày một dâng cao, dẫn đến việc thành lập Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Hà Nội (tháng 3/1929) tại số nhà 5D phố Hàm Long.

Từ tháng 6/1929 cho đến giữa năm 1930, các cuộc đình công của công nhân hãng Avia, sở Ươm cây thành phố, nhà máy Gạch Hưng Ký, nhà máy Điện... lên cao, lôi cuốn cả giới tiểu thương.

Rồi cả một cao trào cách mạng dâng lên ở Hà Nội với một khí thế vô cùng mạnh mẽ, phối hợp với phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh. Truyền đơn, báo chí, cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở nhiều nơi trong thành phố. Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng đã viết Luận cương chính trị ngay trong nhà một công chức cao cấp Pháp giữa Hà Nội (90 phố Thợ Nhuộm).

Trong thời kỳ này, Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học cũng hoạt động ở Hà Nội và gây cơ sở trong số công chức, giáo học. Nhưng sau vụ bạo động Yên Bái (1930) thất bại, các cơ sở của Quốc dân Đảng hoàn toàn tan vỡ.

Phong trào đấu tranh của nhân dân Hà Nội dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương có khi lên khi xuống, nhưng không bao giờ tắt, mặc dù địch

ra sức khùng bố giết hại hàng trăm chiến sĩ, bắt đi đầy một lúc hàng nghìn người.

Những thủ đoạn vợ vét bóc lột của thực dân Pháp cùng với sự lan tràn của nạn kinh tế khùng hoảng đã khiến cho đời sống của tất cả các tầng lớp nhân dân Hà Nội thêm khó khăn. Nạn thất nghiệp trầm trọng, lương công nhân bị hạ xuống, công thương nghiệp đình trệ. Tư sản Việt Nam phá sản khá đông, tài sản của họ rơi vào tay tư bản Pháp. Các tầng lớp nhân dân đều khao khát cách mạng. Năm 1936, ở bên Pháp, Mặt trận Bình dân lên cầm quyền. Lợi dụng tình thế đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã phát động một phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ trong những năm 1936 - 1939. Đây là một thời cơ thuận lợi để Đảng gây lại cơ sở, đứng ra tập hợp quần chúng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Nhiều báo chí công khai của Đảng xuất hiện. Nhiều hội ái hữu các nghề nghiệp khác nhau ra đời, không những trong các xí nghiệp mà còn lan rộng khắp các giới lao động khác như thợ nề, thợ may, thợ xẻ, thợ cắt tóc. Phong trào công nhân ngành in, xe điện, nhà máy điện, học sinh, phụ nữ tiểu thương... lên rất mạnh. Ngày 1/5/1938, một cuộc mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động đã diễn ra ở Hà Nội tại sân nhà Đấu Xảo (nay là Cung văn hoá lao động Việt - Xô): Đó là một cuộc mít tinh lớn nhất từ khi Pháp có mặt ở Hà Nội...

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Hà Nội, trong những năm 1936-1939 đã phát triển mạnh mẽ và thu được nhiều kết quả to lớn:

- Luật lao động được ban hành.

- Các sách báo công khai của Đảng được phổ biến rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân, góp phần giáo dục ý thức chính trị.

- Thông qua các cuộc đấu tranh lớn nhỏ, quần chúng đã được rèn luyện và có kinh nghiệm tổ chức để bước vào một cuộc chiến đấu mới chống kẻ thù phát xít sắp tới.

Chính đó là một thời kỳ tập dượt và chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Tổng khởi nghĩa và Cách mạng tháng Tám

Tháng 9-1940, quân đội phát xít Nhật kéo vào Hà Nội. Hà Nội bắt đầu một giai đoạn lịch sử mới: sống và đấu tranh dưới ách thống trị của cả thực dân Pháp lẫn phát xít Nhật. Đó là một thời kỳ đen tối. Pháp tổ chức ra phong trào "Vui vẻ trẻ trung", phong trào Thanh niên Duy-cua-roa (Ducoroy) để đánh lạc hướng thanh niên.

Ở nông thôn, chúng vét thóc và bắt dân trồng đay cho Nhật. Ở thành thị, chúng đặt ra nhiều thứ thuế mới. Nhiều đảng phái thân Nhật xuất hiện, tuyên truyền cho thuyết Đại - Đông Á của Nhật. Nhưng những luận điệu lừa bịp, những thủ đoạn áp bức bóc lột của Pháp, Nhật không thể lung lạc được các tầng lớp nhân dân Hà Nội.

Các tổ chức cách mạng bị khủng bố từ năm 1939 dần dần hồi phục lại. Các đoàn thể trong Mặt trận Việt Minh được tổ chức trong thành phố: Công nhân

cứu quốc, Nông dân cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Văn hoá cứu quốc...

Các cuộc bãi công của thợ xẻ ở xưởng đóng tàu của Nhật ở Phà Đen, thợ in nhà in Viễn Đông (IDEO) và Lê Văn Tân... những vụ phá kho thóc đã nổ ra liên tiếp. Tự vệ chiến đấu được thành lập. Các cuộc diễn thuyết của Việt Minh, những vụ trừng trị Việt gian của Đội danh dự đã gây chấn động trong thành phố.

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp. Ở Hà Nội, phong trào cách mạng lại càng sôi sục. Các đội tự vệ chiến đấu hoạt động mạnh để chuẩn bị khởi nghĩa.

Ngày 15-8-1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh nhưng chúng vẫn tăng cường canh gác, tuần tra. Tuy vậy bọn bù nhìn và các đảng phái thân Nhật lúc ấy rất hoang mang.

Căn cứ vào đường lối của Trung ương Đảng, Thành uỷ Hà Nội đã quyết định thành lập Uỷ ban khởi nghĩa (khi đó gọi là Uỷ ban quân sự cách mạng Hà Nội). Ngày 17-8 báo chí Hà Nội đăng công khai tin Nhật đầu hàng vô điều kiện! Chiều hôm đó, tại quảng trường Nhà Hát Lớn có cuộc mít tinh của Tổng hội viên chức với mục đích ủng hộ chính quyền bù nhìn (Thực ra trong tổ chức này có những nhân mối của Việt Minh, họ cũng muốn tương kế tựu kế để chiếm diễn đàn). Uỷ ban khởi nghĩa quyết định phá cuộc mít tinh, chiếm diễn đàn để tuyên truyền cách mạng. Sự việc diễn ra đúng như dự kiến. Sau khi chiếm diễn đàn, đại biểu Việt Minh kêu gọi nhân

dân vùng lên giành chính quyền. Sau đó mít tinh chuyển sang biểu tình tuần hành. Có thể nói chính thời khắc này là phút giây đầu tiên của cuộc tổng khởi nghĩa ở Hà Nội. Các cơ sở của chính quyền bù nhìn thân Nhật xung quanh Hà Nội bị tê liệt.

Ngày 19 tháng Tám, Ủy ban khởi nghĩa tổ chức một cuộc mít tinh quy mô lớn cũng tại quảng trường Nhà Hát lớn. Cuộc mít tinh cũng biến thành cuộc tuần hành thị uy kéo đến chiếm phủ Khâm sai, trại Bảo An binh, Sở Mật thám, v.v. ..

Chính quyền từ tay phát xít Nhật đã thuộc về nhân dân. Người Hà Nội đã vùng dậy cướp chính quyền bất chấp mọi sự đe dọa của địch.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội là thắng lợi của sức mạnh đoàn kết, là kết quả của cả một quá trình đấu tranh anh dũng gian khổ của nhân dân từ nhiều thập kỷ và đến lúc đó đã nắm bắt đúng thời cơ.

Sau Hà Nội, các thành phố và tỉnh thành lần lượt nổi dậy và chỉ trong vòng 10 ngày, chế độ cũ đã bị lật đổ, chính quyền cách mạng được thiết lập trong toàn quốc. Ngày 2-9-1945 tại vườn hoa Ba Đình, Hồ Chủ Tịch đã tuyên bố trước Thế giới nước Việt Nam độc lập, Hà Nội trở thành thủ đô của một nước Việt Nam mới.

Một trang sử mới

Ngày 6-1-1946, cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội, Quốc ca, Quốc kỳ, Hiến pháp được

thông qua. Hà Nội được xác định là thủ đô nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Nhân dân Hà Nội phấn khởi bước vào xây dựng cuộc sống mới dù có những khó khăn lớn lao tưởng chừng không sao vượt qua.

Từ tháng 9/1945 đến tháng 5/1946, 20 vạn quân Tưởng (thuộc quân đồng minh kéo vào tước khí giới quân Nhật bại trận) và bọn Việt Quốc, Việt Cách giở nhiều thủ đoạn tấn công chính quyền mới. Sau khi ký hiệp định sơ bộ 6/3/1946, một mặt Pháp luôn luôn tìm cách gây hấn, một mặt bọn phản động trong nước tăng cường phá hoại.

Thật là một giai đoạn căng thẳng.

Nhân dân Hà Nội đã tỏ ra rất bình tĩnh, luôn luôn đoàn kết thành một khối xung quanh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Chính vì vậy, mà nhân dân Việt Nam chẳng những đã đuổi được giặc Tưởng mà còn hạn chế sự phá phách của thực dân Pháp, đồng thời khắc phục được nạn đói hoành hành từ thời Nhật thuộc: Hồ Chủ tịch đã kêu gọi "sẻ cơm nhường áo", "tăng gia sản xuất và tiết kiệm". Cảnh người chết đói đầy đường trước tổng khởi nghĩa không còn nữa. Cùng việc chống "giặc đói", Hồ Chủ tịch đã đề ra khẩu hiệu chống "giặc dốt". Phong trào bình dân học vụ được tiến hành từ đây.

Nhân dân Hà Nội đã tỏ rõ tinh thần yêu nước của mình bằng những cuộc quyên góp vào quỹ Độc lập, Tuần lễ vàng, quỹ Phòng thủ Nam Bộ, quỹ kháng chiến và sẵn sàng đẩy lùi mọi cuộc tấn công

của quân đội Pháp. Nhân dân Hà Nội đã gửi những con em yêu quý của mình vào đội quân Nam tiến. Nhưng quân Pháp đã gây chiến ngay ở Hà Nội đêm 19-12-1946. Cuộc chiến đã bùng nổ.

Hà Nội chiến đấu

Với một lực lượng mạnh hơn ta gấp bội: 6.500 quân, 40 xe tăng, hàng trăm xe thiết giáp và máy bay, Pháp cho rằng có thể chiếm được Hà Nội trong vòng 24 tiếng đồng hồ! Nhưng cuộc chiến đấu ở Liên khu I đã kéo dài hai tháng liền, mặc dầu địch dùng trọng pháo nã suốt ngày đêm, tàu bay trút hàng tấn bom xuống các khu phố do quân ta đóng giữ.

Nhiều cuộc tấn công quy mô của địch với máy bay, xe tăng yểm hộ đều bị đánh lui. Nhà nọ thông sang nhà kia, bộ đội đã bám từng vị trí, từng ngôi nhà để quần nhau với giặc. Nhiều trận đánh đã đi vào lịch sử. Như trận bảo vệ Bắc Bộ phủ và nhà Bưu điện Bờ Hồ trong đêm 19 và ngày 20-12-1946, trận chiến đấu ở nhà Xô-va (nay là trường Nguyễn Huệ), ngày 6-2-1947 ở trường Ke (nay là trường Trần Nhật Duật), ở phố Khâm Thiên ngày 9-2-1947, ở chợ Đồng Xuân ngày 14-2-1947... Máy bay Spit-phay đầu tiên của địch bị hạ ngày 16-1-1947 do một tổ súng trường trên nóc một ngôi nhà ở phố Thuốc Bắc. Phụ nữ, thiếu niên đều tham gia đánh giặc. Vượt qua làn đạn địch, đồng bào ngoại thành vẫn giữ vững đường dây tiếp tế cho chiến sĩ trong nội thành

Lễ tuyên thệ của đại hội Quyết tử đã được tổ chức

tại rạp Tố Như (nay là Rạp Chuông Vàng ở phố Hàng Bạc).

Có thể nói các chiến sĩ của trung đoàn Thủ đô đã chiến đấu rất gan dạ, mưu trí, sáng tạo, khiến cho kẻ địch phải kinh hoàng. Những con em của Thủ đô đã xứng đáng với truyền thống của cha ông, viết nên những trang sử oanh liệt mở đầu cho cuộc kháng chiến toàn quốc, xứng đáng với lời khen của Bác: "Các em quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Đêm 17-2-1947, theo lệnh của Bộ Tổng chỉ huy, trung đoàn Thủ đô đã mở đường rút ra ngoài để bảo toàn lực lượng. Như thế là sau hai tháng chiến đấu, trung đoàn Thủ đô đã hoàn thành nhiệm vụ giam chân địch.

Sau khi trung đoàn Thủ đô rút, chủ trương của Ủy ban kháng chiến Hà Nội là làm thất bại kế hoạch phòng thủ Hà Nội của địch, phát động chiến tranh du kích, tiếp tục tiêu hao lực lượng địch, đồng thời nắm dân, phá mọi âm mưu lừa phỉnh và vơ vét bóc lột của địch.

Phong trào du kích đã sẵn có ở ngoại thành từ năm 1947, sang năm 1948 lại càng phát triển mạnh, phối hợp chặt chẽ với quân chính quy, tấn công vào nhiều vị trí địch.

Riêng trong 6 tháng cuối năm 1948, ta đã đánh trên 400 trận lớn nhỏ. Đặc biệt là ngày 4-12-1948, đã đốt 36.000 lít xăng ở kho Cầu - Đất. Đầu năm 1950, đã đột nhập sân bay Bạch Mai thiêu huỷ 25 máy bay địch, đốt 60 vạn lít xăng. Đầu năm 1954, phối hợp với chiến trường Điện Biên Phủ, bộ đội Hà

Nội đã đột nhập sân bay Gia Lâm tiêu huỷ 18 máy bay và một kho xăng.

Cho dù địch có tăng cường đàn áp, phong trào đấu tranh càng lan rộng và đi vào bề sâu trên nhiều mặt: quân sự, chính trị, kinh tế... bằng đủ các hình thức. Ở ngoại thành, những cuộc phá tề liên tiếp nổ ra. Ở nội thành, cơ sở kháng chiến phát triển vào các xí nghiệp, khu phố, trường học, các chợ. Đáng chú ý nhất là cuộc bãi khoá của toàn thể học sinh Hà Nội trong một tuần lễ (13.1 - 20.1.1950) để phản đối thực dân Pháp và bù nhìn tàn sát học sinh Trần Văn Ôn ở Sài Gòn. Năm 1953, cuộc đấu tranh của phụ nữ tiểu thương các chợ, dẫn đầu là chợ Đồng Xuân kéo dài trong ba tháng (tháng 5 đến tháng 8.1945) buộc chính quyền bù nhìn phải nhượng bộ những yêu sách của họ: không tăng thuế cũ, bãi bỏ thuế mới và hoãn việc đặt thuế chỗ ngồi. Phong trào chống lính rất sôi nổi trong công nhân, thanh niên học sinh và mọi tầng lớp nhân dân, từ hình thức thấp đến cao, như lẩn trốn không trình diện, làm kiến nghị phản đối, bỏ trại tập, trung ra vùng tự do, đánh lại chỉ huy.

Hà Nội sau ngày giải phóng

Theo hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954, Hà Nội nằm trong khu vực tập kết 80 ngày của địch. Lợi dụng thời gian đó, chúng ra sức dụ dỗ, cưỡng ép đồng bào ta đi Nam và di chuyển máy móc vật liệu xuống Hải Phòng để đưa vào Nam. Âm mưu thâm độc của chúng là làm cho khi Chính phủ về thành phố, Hà

Nội trở thành trống rỗng không có điện, nước, mọi công việc bị đình trệ.

Nhưng âm mưu của chúng đã thất bại. Công nhân và đông bào Hà Nội theo lời kêu gọi của Chính phủ đã kiên quyết giữ máy móc đến cùng, không để cho địch di chuyển vào Nam. Chính vì vậy mà đã giữ nguyên vẹn được nhà máy Điện, nhà máy Nước, tất cả các đầu tàu và toa xe ở sở Hỏa xa, bảo đảm cho thành phố có điện, có nước, có xe hoả chạy ngay sau khi tiếp quản.

Ngày 10.10.1954 bộ đội và cán bộ ta đã vào tiếp quản Thủ đô. Lịch sử lại sang một trang mới.

Trước ngày giải phóng, thực dân Pháp chỉ xây dựng ở đây một nhà máy điện nhỏ, một số nhà máy sửa chữa ô tô, làm phụ tùng xe đạp, nhà in, thuộc da... Giá trị sản lượng công nghiệp không đáng kể.

Trong mười năm (1954 - 1964) Hà Nội đã cải tạo và xây dựng với một tinh thần tự lực cánh sinh, một thái độ lao động sáng tạo. Sau ngày giải phóng, Hà Nội trải qua những cuộc thay đổi sâu sắc về xã hội, kinh tế, chính trị và văn hoá để trở thành thủ đô của một nước Việt Nam mới. Một trong những nhiệm vụ cấp bách là xoá bỏ những tệ nạn xã hội của một đô thị bị thực dân chiếm đóng. Đời sống của những người nghèo được đặc biệt quan tâm. Chỉ riêng việc cải tạo các khu xóm lao động cũng là cố gắng rất lớn. Khi tiếp quản Hà Nội có 194 khu xóm lao động với gần 2 vạn hộ. Đó là những khu xóm lầy lội, ăn uống tắm giặt bằng nước ao tù. Trong vòng 5 năm, đã xây dựng và sửa chữa gần một vạn

gian nhà cho các khu xóm ấy (như ở Tương Mai, An Dương, Phúc Tân v.v...)

Các khu công nghiệp mới mọc lên: Khu Thượng Đình, khu Minh Khai... Các khu nhà tập thể được xây dựng trên quy mô lớn: Kim Liên, Nguyễn Công Trứ... Đi đôi với công cuộc xây dựng, nền kinh tế Hà Nội cũng trải qua những cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa từng bước. Ở vùng nông thôn ngoại thành, sau khi hoàn thành cải cách ruộng đất, phong trào hợp tác hoá phát triển nhanh, thu hút hầu hết các hộ nông dân. Các thành phần kinh tế tư nhân ở thành phố cũng được cải tạo theo những hình thức và bước đi thích hợp. Các hộ tiểu thương, tiểu chủ được tổ chức thành các hợp tác xã mua bán, hợp tác xã thủ công. Các cơ sở tư bản tư nhân được cải tạo thành những xí nghiệp công tư hợp doanh. Một sự thật không ai chối cãi được là đời sống nhân dân lao động Hà Nội trong những năm 1954 - 1964 được cải thiện rõ rệt. Tất nhiên, trong bước đi đó không tránh khỏi những sai lầm do chủ nghĩa giáo điều, duy ý chí.

Ngành giáo dục có thêm nhiều trường tiểu học, trung học, đặc biệt cuối năm 1958 đã xóa xong nạn mù chữ. Về giáo dục đại học, năm 1956 ra đời năm trường lớn: Tổng hợp, Bách khoa, Sư phạm, Nông lâm, Y dược. Ngoài ra nhiều trường trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật cũng được mở để đào tạo kỹ thuật viên và công nhân lành nghề. Các ngành văn hoá nghệ thuật đi vào phục vụ nhân dân lao động tới tận cơ sở. Nhiều di sản văn hoá

truyền thống được phục hồi và nâng cao. Những năm 1958 - 1964 là thời "hoàng kim" của nghệ thuật chèo.

Những bệnh viện cũ được cải tạo, nâng cấp thành lập nhiều bệnh viện mới: Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba, bệnh viện Y học dân tộc Hoà Nhai v.v...

Nói chung trong khoảng mười năm (1954 - 1964) Hà Nội đã trở thành trung tâm chính trị, văn hoá và kinh tế quan trọng của cả nước.

Hà Nội trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước

Để cứu vãn thất bại của chúng ở miền Nam Việt Nam, từ năm 1965, đế quốc Mỹ đã dùng không quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam.

Trong thời kỳ đầu, chúng tập trung đánh vào các tỉnh thuộc khu IV cũ với hy vọng cô lập cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân miền Nam. Nhưng âm mưu đó đã thất bại.

Từ giữa năm 1966, Mỹ thật sự đánh vào Hà Nội, mở đầu một giai đoạn leo thang nghiêm trọng trong cuộc chiến tranh phá hoại chống nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Nhưng suốt trong thời gian 1966 - 1972, Hà Nội đã đập tan mọi bước leo thang chiến tranh, bắn rơi 358 máy bay Mỹ, trong đó có 23 chiếc B52. Riêng đợt 12 ngày đêm từ 18 đến 29.12.1972, Hà Nội lập công trong trận "Điện Biên Phủ trên không": bắn rơi 23 B52, 2 F111 và 5 máy bay thuộc các loại khác.

Hơn bảy năm chống chiến tranh phá hoại, quân

và dân Hà Nội đã đánh địch rất quyết liệt để bảo vệ Thủ đô, trái tim của cả nước, bảo vệ những thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ những công trình văn hoá từ nghìn xưa để lại, phát huy truyền thống kiên cường bất khuất.

Việc sơ tán cơ quan, xí nghiệp, người già, trẻ em được đẩy mạnh để bảo vệ tính mệnh và tài sản của Nhà nước và nhân dân. Chỉ nói trong hai năm đầu chiến tranh (1966 - 1967) cơ sở vật chất và kỹ thuật vẫn tiếp tục được tăng cường. Thêm 28 xí nghiệp mới ra đời. Trên mặt trận sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, công nhân và nông dân vẫn tiếp tục bám máy, bám ruộng đồng, cải tiến kỹ thuật, tăng thêm của cải cho xã hội. Giao thông vận tải vẫn thông suốt. Trật tự trị an được giữ vững.

Các ngành thương nghiệp, giáo dục, y tế, văn hoá... vẫn tiếp tục phát triển trong những điều kiện mới rất khó khăn, nhằm giữ vững đời sống vật chất, bảo đảm sức khoẻ và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân thủ đô.

Chính do những thành tựu trên mà Hà Nội cũng như cả nước đủ sức chi viện cho miền Nam, dẫn đến thắng lợi 30.4.1975 lịch sử.

Hà Nội trong thời kỳ thống nhất đất nước và thực hiện công nghiệp hoá - hiện đại hoá

Năm 1975 cắm một cái mốc trọng đại trên tiến trình lịch sử Việt Nam nói chung và Thủ đô Hà Nội nói riêng.

Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội khoá VI

(25-4-1976) đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước: Hà Nội được chọn làm thủ đô của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Vượt qua những khó khăn do hậu quả của chiến tranh, Hà Nội phát huy những thuận lợi cơ bản: sự nhất trí về chính trị, thống nhất hai miền, tinh thần và khí thế của nhân dân, tiềm lực kinh tế và lực lượng lao động chân tay và trí óc tương đối dồi dào, sự giúp đỡ và hợp tác kinh tế với các nước bạn bè, để khôi phục và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Từ năm 1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI đề ra đường lối đổi mới, tiếp đó là các Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII và IX cùng các nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ đã đi sâu xác định vị trí, vai trò của Thủ đô Hà Nội đối với cả nước:

- Hà Nội được xếp vào danh sách hai trung tâm công nghệ cao của cả nước.

- Hà Nội là nơi đặt trụ sở của các Trung tâm nghiên cứu khoa học lớn và các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học, cán bộ quản lý cho nhiều lĩnh vực hoạt động của cả nước.

- Hà Nội được xếp vào danh sách chín tỉnh, thành phố thuộc ba địa bàn kinh tế trọng điểm ở ba miền đất nước, có vị trí quan trọng trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía bắc.

- Hà Nội được xếp vào danh sách sáu đô thị của cả nước cần được xây dựng thành những trung tâm lớn có vai trò hạt nhân thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; trong đó Hà Nội là một trong hai trung tâm lớn nhất.

- Hà Nội được điều chỉnh địa giới hành chính (cuối 1991), được duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể xây dựng đô thị (1992). Theo đó:

Đất đai sử dụng cho phát triển thành phố vào năm 2010 là khoảng trên 10.000 ha.

Hướng phát triển đô thị của Thủ đô Hà Nội chủ yếu là hữu ngạn sông Hồng và một phần tả ngạn, song tương lai hướng tả ngạn cũng sẽ được phát triển. Đất đai được sử dụng cho phát triển đô thị theo các khu vực sau:

- Phía Tây và Tây Bắc dọc theo đường 32.
- Phía Tây Nam bám dọc theo đường 6.
- Phía Nam phát triển dọc theo đường 1.
- Phía Đông bám theo đường Nguyễn Văn Cừ, đường 1 và đường 5.
- Phía Tây Bắc Hồ Tây và dọc đường Thăng Long Nội Bài. Khu vực Đông Anh, Sóc Sơn cũng được quan tâm phát triển.

Các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ cũng đã xác định rõ các mục tiêu tổng quát xây dựng thủ đô Hà Nội trong vài thập niên trước mắt như sau:

- Phải bảo đảm thật sự ổn định về chính trị, bảo đảm an ninh - quốc phòng, có tiến bộ rõ về trật tự đô thị và an toàn xã hội. Giữ vững ổn định chính trị ở Thủ đô là điều kiện tiên quyết và cơ bản để phát triển mọi mặt kinh tế - xã hội không chỉ ở Thủ đô mà còn cho cả nước.

- Phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, từng

bước ổn định và cải thiện đời sống nhân dân bằng những chương trình và biện pháp tích cực.

- Có sự chuyển biến rõ rệt trong xây dựng và quản lý đô thị, tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng, tăng thêm nhà ở, xây dựng nếp sống văn minh, kiên quyết đấu tranh và giải quyết có hiệu quả nạn tham nhũng, tiêu cực xã hội.

- Phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, giữ vững kỷ luật, đổi mới tổ chức và cán bộ, nâng cao vai trò lãnh đạo của các tổ chức đảng; hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp, hoạt động của các đoàn thể quần chúng".

Nhằm thực hiện các chủ trương và mục tiêu nêu trên, những năm qua Hà Nội đã từng bước hình thành nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Chính sách khoán hộ trong nông nghiệp và chế độ kinh tế hợp tác mới khiến bộ mặt nông thôn thay đổi theo hướng ngày một ấm no hơn. Quá trình dân chủ hoá xã hội, xây dựng xã hội công dân, nhà nước pháp quyền đã tạo điều kiện cho việc làm ăn kinh doanh, sản xuất ổn định.

Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống các tệ nạn xã hội được tiến hành thường xuyên, có hiệu quả. Việc mở rộng đầu tư và hợp tác quốc tế bước đầu thu được những thành tựu. Với vai trò là trung tâm văn hoá - khoa học của cả nước, Hà Nội phát huy tiềm năng chất xám, tạo ra những chuyển biến trong các hoạt động văn hoá - xã hội, giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ...

Trong những năm gần đây Hà Nội đã đạt được nhiều thành tựu to lớn:

- Đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần song song củng cố vai trò chủ đạo của kinh tế quốc doanh.

- Mở rộng kinh tế đối ngoại, môi trường đầu tư thuận lợi, nâng cao giá trị hàng hoá xuất khẩu.

- Hoàn chỉnh và xây dựng thêm một số khu công nghiệp, khu nhà ở, lập được quy hoạch tổng thể của thành phố.

- Nâng cao chất lượng văn hoá giáo dục và tiên bộ xã hội, giảm hộ nghèo, thực hiện công bằng xã hội.

- Công tác an ninh, quốc phòng được luôn luôn coi trọng, giữ gìn được trật tự an toàn của thành phố.

Tiến tới kỷ niệm 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội (năm 2010), Hà Nội đang nỗ lực phấn đấu để có bước phát triển tăng tốc và mạnh mẽ.

*Theo cuốn "Hà Nội qua những
năm tháng"/ Nguyễn Vinh Phúc. - H:
Nxb Thế giới, 1994 và cuốn "Thăng Long -
Hà Nội"/ Hoàng Tùng, Lưu Minh Trí chủ biên. -
H: Chính trị quốc gia, 1995*

B. MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

BẢO TÀNG HỒ CHÍ MINH

Ở bên phải Lăng Bác, phố Chùa Một Cột đưa khách tham quan từ đường Hùng Vương vào thẳng cổng chính Bảo tàng. Theo giải thích của các nhà thiết kế, Bảo tàng có dáng một bông sen, biểu tượng cho phẩm chất thanh cao của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là một toà nhà cao tới 20,5 mét, ngoài tầng trệt đặt thiết bị, nhà xưởng, phần nổi có nhiều tầng dành cho các bộ phận kỹ thuật bảo quản, nghiên cứu, thư viện, hội trường, v.v..

Hai tầng chính là tầng triển lãm và tầng bảo tàng. Ở tầng triển lãm, theo từng thời gian có các tranh ảnh hiện vật phục vụ theo chủ đề (do đó còn gọi là tầng triển lãm nhất thời). Tầng trung bày với 13.000 mét vuông sử dụng là trọng điểm của Bảo tàng. Gian mang ý nghĩa long trọng nhất ở chính giữa có tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt tại trung tâm. Tầng trung bày với hàng vạn tài liệu, hình ảnh, hiện vật được giới thiệu dưới dạng các hình tượng nghệ thuật, thể hiện những mốc quan trọng nhất của cuộc đời Bác đặt trong bối cảnh của đất nước, dân tộc và cách mạng Việt Nam. Vòng ngoài là đề mục mở rộng gắn cách mạng Việt Nam với thế giới. Các thành tựu của khoa học Bảo tàng hiện đại được áp dụng trong toàn bộ giải pháp trưng bày làm tăng giá trị trực quan và mỹ thuật. Bảo tàng chính thức khởi công xây dựng ngày 31-8-1985. Đến đúng ngày 19-5-1990, trong dịp cả nước và thế giới kỷ

niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bảo tàng đã được khánh thành và thêm một niềm tự hào lớn cho thủ đô Hà Nội.

Theo cuốn "Việt Nam di tích và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.

- H. Nxb Đà Nẵng -

Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991

BẮC BỘ PHỦ

Thời Pháp thuộc ngôi nhà này mang biển số 12 phố Ngô Quyền, nội thành Hà Nội, từng là Phủ Thống sứ Bắc Kỳ, tức cơ quan hành chính đầu não cai trị toàn "xứ" Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945) nơi đây trở thành Phủ Khâm sai Bắc Kỳ. Cho nên ngày 19-8-1945, khi tổng khởi nghĩa nổ ra ở Hà Nội, lực lượng cách mạng đã chiếm nơi này đầu tiên. (Tuy vậy tại đây không xảy ra nổ súng vì những người đứng đầu Phủ Khâm sai đã nhanh chóng đầu hàng cách mạng).

Sau ngày 2-9-1945, Phủ Khâm sai đổi gọi là Bắc Bộ Phủ, là nơi làm việc của Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đêm 19-12-1946, đêm mở đầu Toàn quốc Kháng chiến ở Hà Nội, giặc Pháp tập trung 300 lính lê-dương tấn công chớp nhoáng Bắc Bộ Phủ với âm mưu bắt gọn các nhà lãnh đạo của ta. Thực ra Chính phủ và Bác Hồ đã ra ngoài thành phố từ mấy ngày trước. Nơi này có một đại đội vệ quốc đoàn phòng giữ, đã chiến đấu rất dũng cảm, đập tan nhiều đợt tấn công của địch, diệt trên năm chục tên, phá huỷ

bốn xe tăng. Riêng liệt sĩ Lê Gia Định với quả bom ba càng, trước lúc hy sinh đã tiêu diệt hàng chục tên giặc, yểm hộ cho toàn đơn vị rút lui an toàn.

Sau ngày Giải Phóng thủ đô (năm 1954), Bắc Bộ Phủ trở thành Nhà Khách của Chính phủ.

Theo cuốn "Việt Nam di tích và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.

- H: Nhà Đà Nẵng -

Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991

CẨM THÀNH

Cẩm thành là lớp thành bên trong bao bọc cung điện nhà vua.

Đầu thời Lý, từ ngữ Cẩm thành đã thấy xuất hiện khi *Toàn thư* chép về sự kiện loạn "ba vương" năm 1027⁽¹⁾. Nhưng đến năm 1029, vua Lý Thái Tông (1028 - 1054) cho xây một lớp thành bao bọc khu cung điện gọi là Long thành⁽²⁾ thì giới hạn Cẩm thành mới rõ rệt. Đầu đời Trần, sau hơn 200 năm tồn tại, Cẩm thành được xây lại hoàn toàn gọi là Long Phượng thành⁽³⁾. Trên bản đồ Hồng Đức, Cẩm thành được thể hiện là một hình vuông, mở hai cửa: một ở hướng chính Nam, một ở phía Tây chệch về phía Bắc. Phía Đông Cẩm thành là Đông cung và Thái Miếu. Phía Tây là khu đầm nước có núi Khán Sơn và đền Linh Lang. Phía Nam, một hồ ngăn cách

(1) *Toàn thư*, tập I, trang 199, 208

(2) *Toàn thư*, tập II, trang 19

(3) Hồng Đức bản đồ, A 2499. Viện Hán Nôm.

với tường Hoàng thành. Phía Bắc, giữa Cẩm thành với Hoàng thành còn có một khoảng cách⁽¹⁾.

Giới hạn Cẩm thành trên thực địa là:

Ở phía Đông, tường Cẩm thành nằm trên một đường trục Bắc-Nam với cửa Đại Hưng⁽²⁾.

Trên thực địa, ở vào quãng cách ngã tư Trần Phú - Tôn Thất Thiệp khoảng 150 mét về phía Bắc, rồi từ đó đi lên phía Bắc.

Ở phía Tây, Cẩm thành được giới hạn ở núi Khán Sơn. Khán Sơn là một quả đồi cao chừng 15 mét, nằm cách cửa Tây thành Hà Nội mà nay là Lăng Hồ Chủ Tịch khoảng 200 mét về phía Đông - Đông Bắc, nay là bãi cỏ trước cửa trường An-be Xa-rô cũ⁽³⁾. Dời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), nhà vua thường ngự trên quả đồi này để duyệt quân sĩ. Vì thế quả đồi này được gọi là Khán Sơn (khán là xem, sơn là núi). *Thuợng Kinh phong vật chí* chép: "Ở góc Tây Bắc (Cẩm thành) là Khán Sơn"⁽⁴⁾. Trên bản đồ Hồng Đức và bản đồ Thăng Long trong nhiều sách địa chí hiện lưu trữ ở Viện Hán Nôm đều vẽ Khán Sơn ở góc Tây Bắc bên ngoài Cẩm thành.

Nếu núi Khán Sơn nằm trên bãi cỏ Quảng trường

(1) Bản đồ Hà Nội.A 1.4. Ảnh bản đồ Hà Nội số 00849 - Viện TTKHXX.

(2) Phim số 1085, Viện TTKHXX

(3) Giao Châu dư địa chí, VHT 30, Thiên tài nhân đàm, A564. Viện Hán Nôm

(4) Sách đã dẫn, tờ 3a, Viện Hán Nôm:

Ba Đình thì giới hạn phía Tây Cẩm thành có thể cách Khán Sơn ít nhất 50 mét về phía Đông.

Ở phía Nam, *Long Biên bách nhị vịnh cho biết*: nhà Nguyễn cho phá cửa Nam Cẩm thành để xây Cột Cờ⁽¹⁾. Nếu cửa Nam Cẩm thành ở địa điểm xây Cột Cờ thì giới hạn phía Nam Cẩm thành sẽ là một đường thẳng Đông - Tây chạy theo Cột Cờ hiện nay.

Ở phía Bắc, Cẩm thành được giới hạn ở núi Tam Sơn. Tam Sơn là một quả núi nằm trong cửa Bắc thành Hà Nội hơi chệch về phía Đông⁽²⁾.

Thượng Kinh Phong vật chí chép: "Phía Bắc Kinh (Cẩm thành) là Tam Sơn"⁽³⁾. Bản đồ Thăng Long trong sách *Thiên tải nhân đàm* vẽ quả núi này ở phía Bắc Cẩm thành⁽⁴⁾.

Bài thơ khuyết danh sau đây cũng chứng minh quả núi này không phải ở trong Cẩm thành:

Sau núi Nùng, núi một ngọn cao

Um tùm cây cỏ, trúc vườn sâu

Năm nào, xe ngựa dừng đây đó?

Tảng đá còn in bóng xế chiều⁽⁵⁾

Nếu Tam Sơn ở trong Cẩm thành, thì nhà vua đã không phải dừng "xe ngựa"?

(1) Bản đồ Hà Nội. A1.4. Ảnh bản đồ Hà Nội số 00849 - Viện TTKHXXH.

(2) Phim số 1085, Viện TTKHXXH

(3) Giao Châu dư địa chí, VHT 30. Thiên tải nhân đàm, A 564. Viện Hán Nôm.

(4) Trần Huy Ba. Hà Nội xưa nay, 1956, VD 53, Viện TTKHXXH.

(5) Cổ cung (tuyển sách giới thiệu Tứ Cẩm thành, Bắc Kinh).

Tam Sơn nằm trong Cửa Bắc Hà Nội, thì giới hạn phía Bắc của Cấm thành có thể cách Cửa Bắc ít nhất khoảng 50 mét về phía nam ⁽¹⁾.

Như vậy, Cấm thành Thăng Long là một hình vuông, mỗi bề chừng 700 mét với diện tích khoảng 50ha. Lâu đài, cung điện phục vụ cho nhu cầu làm việc và sinh hoạt của một ông vua trên một diện tích nửa kilômét vuông không phải là nhỏ. Từ Cấm thành ở cố đô Huế, chiều ngang cũng chỉ có khoảng 600 mét ⁽²⁾. Nếu chiều dọc cũng có kích thước tương tự, thì diện tích Tử Cấm thành cũng chỉ có 36ha.

Tóm lại, với tâm là điện Kính Thiên (phía Bắc Cầu lạc bộ Quân đội hiện nay), Cấm thành Thăng Long đại thể có giới hạn: phố Tôn Thất Thiệp ở phía Đông, giữa bãi cỏ Quảng trường Ba Đình ở phía Tây. Cột Cờ ở phía Nam, gần đền Cửa Bắc ở phía Bắc.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết
thành Thăng Long"*

CHÙA MỘT CỘT

Chùa Một Cột còn gọi là Liên hoa đài (Toà đài sen), vì hình dáng của chùa như một bông sen nhô lên trên mặt nước. Nguyên do vua Lý Thái Tông chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen dắt vua cùng lên. Vua sai quần thần dựng ngôi chùa có hình dáng như tòa sen trong mộng. Chùa hình

(1) Revue Indochinoise, 1913, P.20. Viện TTKHXH

vuông làm bằng gỗ, lợp ngói ta, mỗi cạnh 3m, trên một trụ đá có đường kính 1,2m, đó chính là nét độc đáo của ngôi chùa này. Trụ đá gồm hai khối gắn liền với nhau, tương như chỉ là một khối. Trụ đá cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất). Phần trên thân trụ mang tám cánh gỗ, trông tựa bông sen nở, lại có chức năng ăn liền với mộng tám cột của chùa (bốn cột lớn và bốn cột phụ). Các cột này đỡ lấy các đòn ngang của mái chùa. Nóc chùa có mặt nguyệt bích lửa, hai đầu rồng châu về mặt nguyệt. Trong chùa, đức Phật Quan Âm tọa lạc (có nhiều tay), sơn màu vàng. Phía trên tượng Phật là hoành phi "*Liên hoa đài*" (đài hoa sen). Tượng Phật Quan Âm cũng ngồi trên một bông sen bằng gỗ sơn son thếp vàng, ở vị trí cao nhất. Chùa có bốn mái, bốn đầu đao cong được đắp hình đầu rồng.

Từ mặt sân chùa lên tới sân chùa để tụng kinh lễ bái, phải bước lên 13 bậc, bậc rộng 1.4m, hai bên có thành tường xây gạch. Điểm đặc biệt là ở mặt tường bên trái có gắn bia đá rộng 30cm, dài 40cm. Đó là bia được viết vào đời Cảnh Trị 3, đời vua Lê Huyền Tông (1665), do Tỳ Khuú Lê Tất Đạt ghi.

Chùa Một Cột được xây ở giữa hồ nước thả sen, mỗi cạnh hồ 20m, có tường thấp bao xung quanh. Khách trong nước và nước ngoài tới văn cảnh, ngắm sen nở trong hồ tương phản với chùa cũng là một bông sen lớn, toát lên sự cao quý của Đức Phật Quan Âm, đã không ngớt lời tán tụng. Trí tưởng tượng của nghệ nhân về kiến trúc đã vượt ra ngoài suy nghĩ của thế giới trần tục.

Sau chùa khoảng hơn 20m là cây Bồ Đề của Tổng Thống Pra-sát gặng đem từ Ấn Độ sang tặng Bác Hồ vào tháng 2-1958. Cây này được lấy từ cây Bồ Đề nơi Thích ca tu thành chính quả. Khách đến thăm quan chùa thường tới ngắm cây Bồ Đề và hết lời ca ngợi tình đoàn kết hữu nghị của hai dân tộc Việt - Ấn. Xung quanh chùa có nhiều cây lâu năm toả bóng mát, cùng với cảnh chùa làm tăng thêm vẻ tĩnh mịch, hư vô, huyền ảo.

Chùa Diên Hựu ở phía tây nam chùa Một Cột, cách nhau 10m. Chùa có tên là "Diên Hựu tự" do vua Lý Thái Tông (1028 -1054) ra cầu tự, rồi hoàng hậu sinh Thái Tử. Nhà vua cho tu sửa chùa Một Cột, rồi cho xây thêm một chùa cạnh đó, lấy tên là Diên Hựu để tỏ lòng cầu nguyện được hưởng phúc dài lâu. Chùa Một Cột có ý nghĩa văn hoá tôn giáo to lớn nhưng lại phải thu nhỏ về mặt quy mô để bảo đảm kiến trúc có hình tượng một bông sen như vua mộng thấy Phật Quan Âm dật lên toà sen. Nhưng ngôi chùa Diên Hựu hiện nay mới được tạo dựng lại ở thế kỷ XVIII.

Chùa Diên Hựu hiện còn 33 tấm bia, phần lớn là các bia hậu, ghi công đức xây dựng, ký tái gia tiên bi ký. Trong số 33 bia này, quan trọng nhất là bia số bảy ở gian tiền đường, tam bảo, có chữ đề "*Nhất Trụ tự bi*" cao 1,5m, rộng 0,8m, ghi ông Đặng Văn Hoà trùng tu, bia dựng năm Đinh Mùi (1847) đời Tự Đức. Chùa có tam quan ba cổng, hai tầng, nhà thờ Phật, nhà thờ Tổ. Nhà thờ Phật và thờ Tổ đều có năm gian và làm theo hình chữ Đinh. Chùa nhìn

ra vườn cây cảnh và núi giả của Bảo tàng Hồ Chí Minh. Hai bên cổng tam quan còn đôi câu đối:

*Diên Hựu danh lam điển tại Lý triều lưu phạm vũ
Đô thành thắng cảnh sử truyền mộng triệu giáng
anh linh*

Tạm dịch:

*(Diên Hựu danh lam nổi tiếng, sách ghi từ
triều Lý*

*Đô thành cảnh đẹp sử truyền báo mộng thật
linh thiêng)*

Trong chùa, các Đức Phật được toạ lạc giống các chùa Việt cổ. Hiện vật còn khá phong phú: 33 tấm bia, gần 40 pho tượng tròn và rất nhiều đại tự, câu đối, cửa võng. Chùa còn một khánh đồng niên hiệu: "Đại Thanh Càn Long niên tạo" (phải chăng đây là sự giao lưu văn hoá giữa hai nước?).

Tới nay, chùa Diên Hựu cùng chùa Một Cột được khách thập phương trong và ngoài nước tới cầu nguyện, tham quan. Đây là một di tích độc đáo. Chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá từ đợt đầu tiên năm 1962.

CHÙA TRẦN QUỐC

Trần Bắc tự

Nằm trên dải đất ba mặt có Hồ Tây bao bọc, một mặt nối liền với đường cũ Cổ Ngư - đường Thanh Niên hiện nay, chùa Trần Quốc như một hòn đảo sóng vỗ quanh năm. Theo truyền thuyết, đây là ngôi chùa cổ vào bậc nhất ở nước ta.

Nhiều nhà văn, nhà thơ, nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá, các nhà dã sử, chính sử đều đã ghi chép khá nhiều về sự ra đời của ngôi chùa cũng như tên gọi của nó. Nhìn chung, nhiều ý kiến đã cho rằng chùa Trấn Quốc hiện nay là ngôi chùa cổ được lập nên từ thời Tiền Lý với Lý Nam Đế (544 - 548) và sự ra đời của Nhà nước Vạn Xuân. Chùa mang tên "*Khai Quốc*" (Mở nước).

Chùa lúc đầu ở trên bãi sông Nhị, thuộc địa phận làng An Hoa, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên (tức là tên cũ làng Yên Phụ hiện nay, đến năm Đại Bảo đời Lê Thánh Tông (1434 - 1442) đổi tên chùa thành An Quốc.

Năm Hoàng Định 16 (1615), bãi sông bị lở, chùa được dời tới làng Yên Phụ cạnh Hồ Tây, trên một đảo nhỏ kiểu đất "*cá vàng*", nơi xưa kia đã từng dựng cung Thuỷ Hoa đời Lý và điện Hàm Nguyên đời Trần làm nơi nghỉ mát.

Vào năm 1624, sau khi đã đắp con đê "*cổ ngư*" - tức là "*giữ chắc*" (sau gọi chệch ra Cổ Ngư - hiện nay là đường Thanh Niên, dân làng An Hoa đã xây dựng thêm thượng điện, nhà thiêu hương, khơi hào xung quanh, mở đường đi lại... Từ lúc này chùa mới có tên chùa Trấn Quốc - đó là năm Vĩnh Tộ 10 (1628) đời vua Lê Thần Tông.

Cũng có thuyết cho rằng chùa này trước là một hành cung đời Lý, về sau khi Lý Thường Kiệt khai hoàn từ cuộc chiến thắng Khâm - Liêm về, nhà Lý mới đổi hành cung ấy làm chùa, gọi là chùa Trấn Quốc.

Năm 1844, vua Thiệu Trị nhà Nguyễn ra Bắc, đến thăm chùa và đổi tên thành Trấn Bắc, mà nay tại nhà treo chuông trên tám hoành phi còn hàng chữ *Trấn Bắc tự*, song tên chùa Trấn Quốc đã quá quen thuộc với người dân Hà Nội nên vẫn tồn tại tới ngày nay.

"Ngôi chùa luôn được trùng tu, tôn tạo. Vào năm Dương Hoà 5, chùa đã được chúa Trịnh Tráng cho sửa: tam quan xây hai bên tả hữu với quy mô rộng rãi, đẹp đẽ hơn trước.

Tám bia "*Trấn Quốc tự bi ký*" được dựng năm Dương Hoà 5 (1639) do Trạng nguyên khoa Đinh Sửu, chức hàn lâm Thị thư Nguyễn Xuân Chinh soạn, là một nguồn sử liệu có cơ sở nhất giúp chúng ta tìm hiểu lịch sử ngôi chùa cùng cảnh đẹp của nó: "... Đáng quý thay chùa Trấn Quốc! Cảnh đẹp phủ Phụng Thiên, danh lam miền Kinh địa, phường An Hoa, huyện Quảng Đức. Chùa được xếp vào hàng thứ tư của nước Nam..."

Trong văn bia "*Tái tạo Trấn Quốc tự bi*" do Tiến sĩ khoa Kỷ Hợi năm Cảnh Hưng 40 (1779) soạn, ca ngợi cảnh đẹp ngôi chùa: "Đứng trên cao ngất cảnh chùa, mây lồng đáy nước, mặt hồ ánh xanh xanh, khiến du khách lâng lâng. Tiếng chuông chùa gọi ai tỉnh mộng trần tục..."

Qua nhiều triều đại, chùa Trấn Quốc vẫn được coi là một ngôi chùa rất đẹp ở vào vị trí danh thắng bậc nhất Kinh thành. Chúa Trịnh cũng từng dựng hành cung gần chùa để làm nơi nghỉ mát. Trải qua cuộc biến đổi thời Tây Sơn, ngôi chùa dần dần hoang

phế, nhân dân địa phương cùng bàn bạc, xin được tu sửa. Kiến trúc hiện nay là do lần trùng tu lớn nhất vào năm Ất Hợi, niên hiệu Gia Long 14 (1815) trên văn bia "*Tái tạo Trấn Quốc tự bi*" do Tiên sĩ khoa 1779 Phạm Lập Trai soạn, vẫn còn rõ nét. Chùa với quy mô kiến trúc khá rộng, phong cảnh đẹp đẽ, một ngôi chùa nổi tiếng kết hợp được vẻ đẹp cổ kính của di tích có lịch sử với vẻ đẹp thanh nhả của một thắng cảnh ven hồ Tây.

Những tấm bia quý đã mô tả đầy đủ các quá trình hưng công tu tạo chùa, cùng các cổ thư, còn cho chúng ta biết nơi đây đã từng có nhiều nhà sư nổi tiếng trụ trì - tiêu biểu là Thiền sư Khuông Việt thời Đinh - Lê (thế kỷ X). Thái hậu Ý Lan thời Lý (thế kỷ XI) cũng đã từng mở tiệc chay khoản đãi các bậc sư già và cùng các vị thiền sư kê cứu Phật học tại đây. Chùa Trấn Quốc cũng giống như các ngôi chùa thờ Phật của người Việt, song ở đây còn lưu giữ được khá đầy đủ các hệ thống tượng. Đáng chú ý nhất trong khối lượng tượng Phật của chùa là bộ Tam Thế, Phật Niết Bàn và các sư Tổ của chùa. Trong chùa còn nhiều bài thơ, câu đối của vua quan triều Nguyễn, Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã đề:

*Đinh nhạc độc sở chung, tổ An Dương, ngật Đinh,
Lê, Lý,*

Trần, Lê hộ quốc tí dân tình linh cái cổ,

*Tung thiên hạ nhi lập, đương Chu, Tần, Hán,
Đường, Tống, Nguyên, Minh, siêu phàm nhập thánh
thanh tích truyền kim.*

Tạm dịch:

(Chung đúc non sông, từ An Dương tới Đinh, Lê, Lý, Trần;

*Lê giữ nước giúp dân, tinh anh trù thủ trước;
Đứng sừng trong trời đất, sách Chu, Tần qua Hán,
Đường, Tống; Nguyên, Minh vượt phạm vào thánh,
danh tích ngày nay).*

Trước cửa chùa hiện nay còn ba chữ "Phương tiện môn", dưới kèm đôi câu đối nôm:

Vang tai xe ngựa qua đường tục,

Mơ mặt non sông đứng cửa thiên.

Đặc biệt, ngôi chùa còn có một vườn tháp lớn với rất nhiều tháp, trong đó, theo một số nhà nghiên cứu cho biết có những tháp được dựng theo đồ án với chỉ định của Giám đốc trường Viễn Đông Bác cổ trước kia.

Vào thời thuộc Pháp, Viện Viễn Đông Bác cổ đã dày công nghiên cứu ngôi chùa cổ kính này và chùa đã từng được xếp hạng là công trình lịch sử số 10 trong toàn xứ Đông Dương (Nghị định 16 tháng 5 năm 1925). Trải qua suốt thời phong kiến biết bao biến động đã đến với ngôi chùa, nhưng chùa Trấn Quốc vẫn được bảo vệ, tôn tạo và là một trong 12 di tích lớn của đất nước. Từ xa xưa, hàng năm cứ đến ngày rằm tháng Giêng, nhà vua cùng bách quan trăm họ đến chùa lễ Phật mong sự bình yên, thư thái... Ngôi chùa mà ai nấy đều biết tiếng đã từng một thời các vua Lê, chúa Trịnh hầu như giữ độc quyền để chơi mát và thưởng sen...

Ngôi chùa thực sự là một di sản văn hóa của dân tộc, nơi danh lam thắng cảnh độc nhất Kinh thành xưa kia và Thủ đô ngày nay. Ngôi chùa đã là nơi quần tụ các công trình của nhiều nhà văn, nhà thơ, nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá của đất nước.

Chùa Trấn Quốc đã đi vào lịch sử như một niềm tự hào của văn hoá dân tộc.

Chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá đợt đầu trong cả nước vào năm 1962.

CỘT CỜ HÀ NỘI

Là một trong những công trình kiến trúc ít ỏi thuộc khu vực thành Hà Nội cổ may mắn thoát khỏi sự phá huỷ do thực dân Pháp tiến hành trong ba năm 1894 - 1897. Với chiều cao bốn chục mét, Cột Cờ được nhà binh Pháp khi đó dùng làm đài quan sát và trạm thông tin liên lạc giữa bọn chỉ huy với những đồn bốt xung quanh, ban ngày dùng cờ làm tín hiệu, ban đêm dùng đèn.

Cột Cờ được xây dựng năm 1812 gồm ba tầng đế và một thân cột. Các tầng đế hình chóp vuông cụt, nhỏ dần, chồng lên nhau, xung quanh xây ốp gạch. Tầng một mỗi chiều 42,5m có hai thang gạch dẫn lên. Tầng hai mỗi chiều 27m, có bốn cửa, cửa hướng Đông trên có đắp hai chữ "Nghênh hức" (đón ánh nắng ban mai), cửa Tây với "Hồi quang" (ánh sáng phản chiếu), cửa Nam với "Hương Minh" (hướng về ánh sáng), cửa Bắc không có chữ đề.

Tầng ba mỗi chiều 12,8m; có cửa lên cầu thang

trông về hướng Bắc. Trên tầng này là thân Cột Cờ, hình trụ tám cạnh, thon dần lên trên, mỗi cạnh đáy chừng 2m. Trong thân có cầu thang 54 bậc xây xoáy tròn ốc lên tới đỉnh. Toàn thể được soi sáng (và thông hơi) bằng 39 lỗ hình dẻ quạt. Những lỗ này được đặt dọc các cạnh, mỗi cạnh có tới 5 hoặc 6 lỗ.

Đỉnh Cột Cờ được cấu tạo thành một cái lầu hình bát giác, cao 3,3m, có 8 cửa sổ tương ứng 8 cạnh. Giữa lầu là một trụ tròn, đường kính 40 cm, cao đến đỉnh lầu, là chỗ để cắm cán cờ (cao 8m). Như vậy toàn bộ Cột Cờ có chiều cao 33,4m, gồm ba tầng để cao 12m, cột cao 18,2m, lầu 3,3m. Nếu kể cả trụ treo cờ thì trên 40 mét.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích
và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.
- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách
Hà Nội.*

CỬA BẮC (BẮC MÔN)

Sử sách cho biết vào thời Lý - Trần, giữa Kinh thành Thăng Long có một khu Hoàng cung được bao quanh bởi một dải tường thành, ban đầu đắp đất, sau xây gạch gọi là Long thành, Phượng thành, Long Phượng thành rồi Cẩm Chi. Phía ngoài Long thành đào ngòi ngự, nối với Nhị Hà. Theo sông Tô ngòi ngự, thuyền vua, thuyền Hoàng tử có thể chảy vào Đại Nội. Hoàng cung có bốn cửa là Cửa Đông (Tường Phù), Cửa Tây (Quảng Phúc), Cửa Nam (Đại Hưng) và Cửa Bắc (Diệu Đức).

Cửa Đông mở ra trước chợ Đông và đền Bạch Mã,

trước phố Hàng Buồm ngày nay. Cửa Tây mở ra trước chùa Một Cột trên hành lang chạy dọc đường Hùng Vương. Cửa Bắc mở ra trước sông Tô Lịch, tức đường phố Phan Đình Phùng. Mặt Nam ở cửa Đại Hưng ở gần phố Cửa Nam hiện nay. Mặt Bắc sát với sông Tô Lịch xưa, mở ra trước đền Quán Thánh.

Cửa Bắc chếch tây 150, dạng hình thang, hai bên hình tam giác, lòng hình vòm cuốn xây gạch. Mép cửa kẻ đá hình chữ nhật, riềm trên bằng đá trang trí viền cánh sau. Trên nóc có Vọng lâu tám mái.

Phía bắc cửa có gắn tấm biển đá ghi ba chữ Hán "Chính Bắc Môn" ở giữa, cửa riềm biển đá trang trí nổi hoa dây.

Bên cạnh phía phải cũng gắn một tấm biển đá khắc ngày 25-4-1882 và hai vết đạn đại bác, dấu tích của trận quân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ hai. Diện tích khu Bắc Môn hiện nay là 1.071m².

Cùng với di tích Đoan Môn, Hậu Lâu, Bắc Môn đã được công nhận di tích lịch sử văn hoá năm 1999. Di tích Bắc Môn cũng như Đoan Môn, Hậu Lâu được thành phố Hà Nội trùng tu lớn nhân dịp kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

Di tích Bắc Môn trong khu vực Thành cổ mở cửa đón khách tham quan trong và ngoài nước.

CỬA ĐOAN MÔN

Di trên phố Hoàng Diệu, nhìn về phía Đông, ta thấy một toà nhà mái cong ở quãng đầu phố Bắc Sơn, trông ra Cầu lạc bộ Quân đội. Đó là Lầu Ngũ

Môn trên cửa Đoan Môn. Đoan Môn là cửa Cấm thành Thăng Long, và được xây từ đời Lý. Phía trong cửa này là Long Trì và điện Thiên An đời Lý - Trần và Đan Trì và điện Kính Thiên đời Lê.

Cửa Đoan Môn trông ra Cầu lạc bộ Quân đội, cách Cột Cờ khoảng gần 300 mét về phía Bắc.

Cửa Đoan Môn cấu trúc hình chữ U. Từ Đông sang Tây đo được 46 mét 50, từ Nam lên Bắc, đoạn giữa đo được 13 mét, cánh gà hai bên đo được 26 mét 50, cao 6 mét. Cửa Đoan Môn mở năm cửa ra vào. Đoạn giữa ba cửa đi thẳng vào Long Trì. Mỗi bên cánh gà mở một cửa. Lối đi vào cửa hai bên cánh gà hình thước thợ, đi vào phải rẽ phải hoặc rẽ trái để nhập vào cửa chính. Cửa chính giữa cao 4 mét, rộng 2 mét 70. Các cửa khác cao 3 mét 80, rộng 2 mét 50. Tám biển đá khắc hai chữ Đoan Môn, gắn phía trên cửa chính dài 1 mét 50, rộng 0,70 mét⁽¹⁾.

Lầu Ngũ Môn được xây 1905, khi Gia Long cho phá thành Thăng Long để xây toà thành mới. Do Đoan Môn có năm cửa nên được gọi là Lầu Ngũ Môn. Lầu này dài 13m27, rộng 10m10, cao 4 mét 50, mở ba cửa. Tầng trên của lầu này mái chồng bao diềm đao đình. Tầng này dài 6mét 50, cao 7 mét. Phía trên cửa giữa, đề ba chữ Ngũ Môn Lầu, nghĩa là Lầu Ngũ Môn⁽²⁾

Lần tìm bia đá, sử sách, thấy rõ cửa Đoan Môn là di tích từ đời Lý như các sử gia đời Nguyễn đã chép.

(1) Bản đồ Hà Nội, ký hiệu 1.4 Hà Nội - 9 thư viện KHXH.

(2) Bản đồ Hà Nội, ký hiệu A1.4 Hà Nội - 9 thư viện KHXH.

Bia Tháp Sùng Thiện Diên linh chùa Đọi (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh khắc năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) đời Lý Nhân Tông (1070 -1128), chép rõ: Vua Nhân Tông mở hội đèn Quảng Chiếu ở "sân Đoan Môn" ⁽¹⁾.

Ở kỷ nhà Lê, đời Hồng Đức, *Đại Việt sử ký toàn thư chép*: cửa Đoan Môn trong những sự kiện định triều nghi cho các quan vào chầu vào những năm Hồng Đức thứ 3 (1472), thứ 11 (1480), thứ 16 (1485) ⁽²⁾. Cửa Đoan Môn còn thấy chép lần cuối cùng trong *Lê Triều tạp kỷ* ở sự kiện Tiết chế Tây Sơn Nguyễn Huệ dẫn đầu các tướng sĩ "theo cửa Đoan Môn đi vào triều kiến vua Lê ở điện Kính Thiên" vào năm Cảnh Hưng thứ 47 (1786) ⁽³⁾.

Khi thành Thăng Long bị phá, cửa Đoan Môn còn được giữ lại. Sử sách đời Nguyễn ⁽⁴⁾ cũng như nhiều sách của người nước ngoài viết vào thế kỷ 19 đều có nói đến cửa Đoan Môn ⁽⁵⁾.

Một di tích lâu đời như thế, có ý nghĩa lịch sử và giá trị khoa học như thế chẳng lẽ cứ bị lãng quên, để cho nó tự tàn lụi đi theo thời gian sao? Chẳng lẽ các nhà khoa học chờ cho đến khi cửa Đoan Môn

(1) Thơ văn Lý Trần, tập I, trang 404.

(2) DVSCTT, tập III, trang 247, 272, 290..

(3) Lê Triều tạp kỷ, tập II, trang 331

(4) Đại Nam nhất thống tri, Bắc Thành dư địa chí, Phương Đình địa chí, Long Biên bách nhị vịnh v.v..

(5) "Hanoi pendant la périouque" (1873 - 1888) của André Masson, "Au Tonkin pendant la conquête" (1884 - 1885) của Frédéric Garcin v.v....

bị phá đi để thay vào đó một công trình kiến trúc hiện đại rồi mới luyến tiếc, than vãn sao? Nhiều công trình kiến trúc đồ sộ, nguy nga mà ông cha ta đã xây dựng, nay chỉ còn biết chúng trên sách vở, chẳng phải là một sự nhắc nhở của lịch sử đối với chúng ta đó sao?

Theo cuốn "Tìm lại dấu vết thành Thăng Long".

CỬA Ô QUAN CHUÔNG

Nói về thành lũy thì ở nước ta nhiều địa phương có. Nhưng cửa ô thì chỉ ở Hà Nội mới có. Và tới nay thì Hà Nội cũng chỉ còn có một cửa ô: cửa ô Quan Chưởng, ở đầu phố Hàng Chiếu, gần đê sông Hồng. Cửa ô đáng đáp cũng như cửa thành nhưng nhỏ hơn. Đây là một trong số nhiều cửa ô mở qua tường phía Đông của toà thành đất bao quanh khu kinh thành Thăng Long xưa. Toà thành ấy có thể đã được đắp vào năm 1749. Nhưng diện mạo hiện nay của cửa ô này là do lần sửa chữa lớn vào năm Gia Long thứ 15 (1817).

Hiện cửa ô còn nguyên một cửa chính và hai cửa con hai bên. Trên nóc cửa chính là một vọng lâu. Đồi trước, ngày đêm có lính tuần canh gác ở đây. Bên tường phía trái có gắn một tấm bia khắc năm 1882 ghi lệnh của tổng đốc Hoàng Diệu cấm bọn lính sách nhiễu những đám tang qua lại cửa ô.

Về tên gọi có ba cách giải thích

1- Ngày trước có một đồn kiểm soát thuyền, bè xuôi ngược trên sông Hồng đặt tại đây. Người chỉ

huy là chức quan *Chưởng Cơ*; thuyền bè các nơi về đậu ở bến phía ngoài cửa ô đều phải tới đây trình báo, do đó thành tên.

2- Ngày trước ở gần cửa ô có dinh thự của một viên quan *Chưởng ấn*. Viên quan này khi về hưu đã đứng ra tu bổ sửa chữa cửa ô cho thêm kiên cố, do đó thành tên.

3- Khi quân Pháp gây sự đánh thành Hà Nội năm 1873, chúng từ dưới tàu chiến đậu ở bến sông Hồng tiến qua cửa ô này. Lúc đó có một toán quân ta canh giữ ở đây, do viên quan *Chưởng Vệ* chỉ huy, đã chiến đấu rất dũng cảm. Kết cục là toàn thể cơ binh này đã hy sinh, do đó thành tên.

Hiện chưa thể nói là cách giải thích nào đúng. Chỉ biết rằng tên gọi chính xác nhất là ba chữ Hán hiện còn ở trên nóc vòm cửa chính: *Đông Hà Môn* tức cửa ô Đông Hà. Đông Hà là tên gọi của một phường bao gồm khu vực Hàng Chiếu, Thanh Hà, Đào Duy Từ ngày nay là nơi có cửa ô này.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích
và thắng cảnh" do Đặng Đức Siêu chủ biên.
- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách
Hà Nội, 1991*

DI TÍCH HẬU LÂU

Thành Hà Nội là trung tâm chính trị của nước Đại Việt, từ năm 1010 mang tên gọi quen thuộc "Thành cổ Hà Nội". Khu vực "Thành cổ" với vòng thành trong cùng được bắt đầu xây dựng vào năm 1029. Trung tâm của Kinh đô Thăng Long được mang tên "Long thành" vào thời Lý, "Phượng thành" hoặc "Long Phượng thành" ở thời Trần và "Cấm thành" thời Lê.

Sang thời Nguyễn, Kinh đô chuyển vào Huế, Hà Nội là tổng trấn Bắc thành và một toà thành lớn được khởi dựng từ thời Gia Long năm 1903.

Toà thành Hà Nội thời Nguyễn xây theo kiểu Vô - băng, thành mới xây ở chỗ Đông Cung của nhà Lê cũ. Các di tích hiện còn trong "Thành cổ Hà Nội" là Cột Cờ, thẳng đường chính đạo vào tới điện Kính Thiên, rồi Đoan Môn, chéch sang phía Tây có lầu Tinh Bắc và Bắc Môn ở chính Bắc thành. Các kiến trúc tạo thành một tổng thể liên kết, gắn bó, bổ sung cho nhau.

Hậu Lâu là một trong năm di tích hiện còn của Thành Hà Nội. Hậu Lâu còn gọi là Tinh Bắc Lâu, Lầu Công chúa, hay toà "Hậu điện". Đây có thể là nơi ở của các cung tần mĩ nữ trong đoàn tùy tùng mỗi khi Hoàng đế ngự du Bắc Hà. Hậu Lâu xây theo kiến trúc dạng "lầu" bằng gạch. Kiến trúc trên có năm tầng mái đan xen nhau, lầu dưới cùng có ba tầng mái... mái được lợp giả ngói ống, trát vữa xi măng, các góc mái đều tạo dáng cong thanh thoát. Dưới cùng của toà nhà xây tường dạng hình hộp.

Hậu Lâu cũ đã bị đổ nát trong thời kỳ Pháp xâm lược vào năm 1876, sau người Pháp đã cải tạo, xây giá lắp để lấy chỗ ở và làm việc của quân đội Pháp.

Từ khi tiếp quản Thủ đô (1954), Hậu Lâu nằm trong khu vực quản lý của Bộ Quốc Phòng và cùng tiếp tục cải tạo đôi chỗ. Kiến trúc hiện tại của Hậu Lâu mang đậm nét kiến trúc của thế kỷ XIX.

Diện tích được bàn giao từ Bộ Quốc Phòng sang thành phố Hà Nội quản lý là $2.392m^2$, ngày 6-4-1999 Bộ Văn hoá Thông tin đã ký quyết định công nhận di tích lịch sử "Thành Cổ Hà Nội", trong đó có di tích Hậu Lâu.

Tháng 10-1998, di tích Hậu Lâu đã được các nhà Khảo cổ học khai quật tìm những chứng tích góp phần xác định vị trí của Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần.

Qua khai quật Khảo cổ học, bước đầu đã tìm thấy một hàng phiến đá, trong đó có một chân cột lớn trang trí 16 cánh sen nổi, mang phong cách nghệ thuật Lý - Trần.

Bên cạnh đó là hàng nghìn di vật, trong đó có gạch ghi "Giang Tây Quân" - loại gạch tìm thấy ở Hoa Lư và một vài phế tích khác có niên đại cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI. Những kiến trúc là những mảnh đất nung của diềm mái, trang trí rồng uốn khúc trong lá đề, hoa sen, những gạch men thời Lý, Trần, những đồ gốm có đúc chữ "Quan"... mà các nhà Khảo cổ học Việt Nam tìm thấy ở Lam Kinh (trong tầng văn hoá thời Lê Sơ - đầu thế kỷ XV) đều còn rõ ràng, song kết quả khai quật Hậu Lâu

và khu vực phụ cận sẽ được tiếp tục... có thể góp phần khẳng định giả thiết: Hoàng thành Thăng Long thời Lý - Trần chính là khu vực Thành Hà Nội, mà nền điện Kính Thiên là trung tâm. Hậu Lâu mới được đại tu nhân dịp chuẩn bị kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

ĐÀN XÃ TẮC

Di tích có tên gọi trong chính sử là Đàn Xā Tắc, là nơi hàng năm thường làm lễ tế thần Đất, thần Lúa cùng với lễ tế Giao. Bên cạnh tên gọi đó, thông thường còn gọi là Nền Xā Tắc (có thể là để phân biệt với Đàn tế Nam Giao ở Huế, còn Nền chỉ là của một tỉnh).

Thư tịch cũ cho biết Đàn Xā Tắc được lập vào năm 1048 dưới triều nhà Lý. Đàn tế được lập trên một nền đất cao ở phía nam Hoàng thành cạnh cổng Quốc Bình, không rõ việc trùng tu, sửa chữa ra sao nhưng chắc rằng hàng năm vẫn có người trông nom săn sóc vì theo *Việt điện u linh* thế kỷ XIV có ghi: "Đàn ở phía nam La Thành, bên cửa Quốc Bình, miếu điện tôn nghiêm thường làm lễ tế Giao cùng với trời, đất". Lễ tế này tổ chức trên một nền đất đắp ở phía nam Hoàng thành, nhằm tỏ lòng tôn kính đối với Trời và thể hiện quyền uy của vua là Thiên tử. Cũng theo thư tịch cũ, bên cạnh Đàn Xā Tắc còn có miếu Hậu Thổ cũng là nơi làm các nghi lễ tế Trời, Đất. Nếu gặp đại hạn, vua quan ra làm lễ tế thần ở đền Hậu Thổ, tế xong lại đem một con trâu đất đặt dưới bàn thờ. Vào kỳ lễ tịch điền hàng năm, vua

quan cũng tới làm nghi lễ ở đây rồi xuống ruộng cày mấy luống tượng trưng. Làng Xã Đàn được độc quyền nuôi trâu cày để dùng trong ngày lễ và được miễn mọi thứ sưu thuế khác. Trước Cách mạng tháng Tám, việc tế lễ hàng năm vẫn được tiến hành và làng có một sào ruộng công để lấy quỹ chi phí cho việc lễ tế.

Đàn Xã Tắc là một di tích lịch sử khá cổ của Thủ đô ta gắn liền với triều Lý, triều đại đã đưa Thăng Long lên vị trí Kinh đô của một đất nước độc lập. Với lễ nghi nông nghiệp thời xưa của các vua chúa (lễ tịch điền), Đàn đã khẳng định vị trí phía nam của Hoàng thành. Cùng với đền Hậu Thổ, nơi tiến hành các nghi lễ nông nghiệp, di tích này phần nào nói lên phạm vi hoạt động kinh tế của ngoại thành Thăng Long hồi bấy giờ.

ĐỀN NGỌC SƠN

Đền Ngọc Sơn được xây dựng trên hòn đảo phía Bắc Hồ Gươm cách bờ bắc khoảng 200m, bờ đông khoảng 50m. Hòn đảo nhỏ này vốn là một cồn cát của khúc sông Nhĩ Hà (sông Hồng) xưa, có diện tích 2067m vuông, nhô cao hơn mặt nước 0,7m.

Tương truyền vào thời Trần, trên cồn cát này người ta đã xây một ngôi đền để thờ những anh hùng liệt sĩ hy sinh trong cuộc chống Nguyên - Mông. Về sau qua các biến cố binh lửa, đền bị đổ nát. Đến đời Vĩnh Hựu nhà Lê (1735 -1739), chúa Trịnh Giang cho dựng ở đây cung Khánh Thụy làm nơi vui chơi hóng mát; và còn cho đắp hai núi đất

ở bờ hồ phía đông đối diện với đền Ngọc Sơn, gọi là núi Ngọc Bội và núi Đào Tai. Cung Khánh Thụy đã bị Lê Chiêu Thống cho đốt phá năm 1786, khi nghĩa quân Tây Sơn ra Bắc diệt họ Trịnh. Còn trên hai núi Ngọc Bội và Đào Tai, danh sĩ Nguyễn Văn Siêu (thế kỷ XIX) cho xây Nghiên mục và tháp hình bút lông gọi là Tháp Bút.

Đến năm 1841 một hội Từ thiện đứng ra quyền tiền sửa chữa lại đền. Văn bia đền Ngọc Sơn có đoạn: "Gần đây có hội Hưởng thiện do các cụ trong khoa mục sáng lập ra. Đền xưa nay vẫn thờ đức Văn Xương - Đế Quân, nhưng chưa có đền thờ. Đến nay các con cụ Tín Trai có thiện tâm tự nguyện nhường lại cho Hội đền Ngọc Sơn. Hội để nguyên đền Quan đế, chỉ sửa chữa gác chuông, xây đền thờ đức Văn Xương..." (Văn bia Đế Quân 1943).

Như vậy đến năm 1943 ngôi chùa trên nền cũ cung Khánh Thụy gọi là đền Ngọc Sơn. Đền thờ Quan đế Thánh quân (tức Quan Công đời Hán); Văn Xương đế quân (vị thần trông coi về văn học). Lã Tế hay Lã Đồng Tâm (người đời Đường, đỗ Tiến sĩ, cáo quan về tu hành, đắc đạo được suy tôn là một vị tiên). Về sau thờ cả đức Trần Hưng Đạo, người tổng chỉ huy quân dân thời Trần, đại phá được quân Nguyên - Mông. Trong thời gian thờ Đức Thánh Trần có đôi câu đối chữ nôm:

Vô lược luyện hùng binh, Lục Thủy, nghìn thu ghi sử Việt,

Văn tài mưu thượng tướng, Bạch Đằng một trận thắng quân Nguyên.

Từ ngoài vào, qua cổng đền với hai cột trụ lớn nối liền với hai trụ nhỏ, khoảng giữa hai cột lớn và nhỏ có viết hai chữ lớn, tô son; Phúc, Lộc, tương truyền là của Phó bảng Nguyễn Văn Siêu viết. Đi qua hàng trụ, ngay bên trái là núi Độc Tôn có một tháp đá năm tầng. Đế tháp là một ụ tròn, đắp đá hộc xung quanh, người ta gọi ụ này là núi Độc Tôn. Tháp xây hình vuông, nhỏ dần về phía trên. Đỉnh tháp tạc một chòm nhọn mang hình bút lông chia thẳng lên trời, thân bút tròn lẩn và ngắn vì vậy có tên là Tháp Bút. Ngăn cách mỗi tầng tháp là một mái nhô ra ở cả bốn phía (15cm), mỗi mặt của các tầng tháp đều có một ô cửa giả, sâu vào phía trong lòng tháp 10cm. Ở phía bắc, trong ba ô cửa tầng dưới, cụ Siêu viết ba chữ lớn "*Tả Thanh Thiên*" (viết lên trời xanh). Trong ô cửa tầng dưới phía tây, có khắc bài châm của Nguyễn Văn Siêu soạn: "Ngọn núi Độc Tôn năm tầng Tháp Bút. Tháp nhờ Núi mà thêm cao, Núi nhờ Tháp mà thêm đẹp... Ôi, núi là tượng trưng về võ công, Tháp là tượng trưng về văn vật... Núi và Tháp có một nhận tố chung để cùng nhau lưu truyền mãi mãi".

Tháp Bút là một công trình kiến trúc đẹp, điểm tô thêm vẻ đẹp của thắng cảnh Hồ Gươm và đền Ngọc Sơn. Từ Tháp Bút đi vào gần phía hồ, trên nền núi Ngọc Bội xưa, Nguyễn Văn Siêu đã cho xây một Đài Nghiên. Đài Nghiên có hình trái đào đặt trên một cửa cuốn. Nghiên đá này do ba chú cóc bằng đá đội lên, nằm trên bệ gạch rộng. Nghiên làm

theo hình thức nửa trái đào. Trên mặt nghiên có đề bốn chữ "Thượng nguyên Giáp Tý" (tức tháng Giêng năm 1864). Xung quanh thành nghiên có khắc bài vịnh của Nguyễn Văn Siêu khi cho dựng công trình này: "Đời xưa đào đá làm nghiên, xuân thu chép chữ... khoét đất làm nghiên, ghi kinh *Trang tử*. Đá nghiên này đầy chẳng giống hình gì, chẳng vuông chẳng tròn, tác dụng dị kỳ, chẳng thấp chẳng cao, giữa là vị trí, cúi xuống Hồ Gươm, trông lên Bút Tháp, nghiên khi bao hàm chung màn trời đất".

Ở mặt trước đài nghiên, phía dưới lan can tường hoa có đắp nổi hai chữ "*Đài Nghiên*". Dưới hai chữ có đắp nổi một bức cuốn thư lớn, trong cuốn thư này sao lại bài vịnh trên phiến đá, để mọi người dễ đọc. Bức cuốn thư này được làm thêm trong dịp trùng tu vào năm Đinh Sửu (1937).

Hai bên bức cuốn thư đắp nổi đôi câu đối

Bát đảo mặc ngán hồ thủy mãn,

Kinh thiên thế bút, thạch phong cao.

Tạm dịch:

(Ngán đen vô đảo nước hồ đầy,

Thế bút chống trời, đá núi cao)

Hai bên Nghiên xây hai bức tường bao chạy thẳng sang hai bên làm cho Đài Nghiên có dáng dấp một cổng thành. Phía sau Đài Nghiên, hai bên tường lối đi vào có hai đại tự "*Thiện*", "*Ác*". Ở đỉnh chính giữa đắp một hình hồ phù, quay vào phía cầu Thê Húc. Phía dưới có bốn chữ "*Ảnh Động Long Xà*" (Rồng

rắn chuyển mình) và ba chữ Hán "Ngọc Sơn từ" (Đền Ngọc Sơn).

Vào tới cầu Thê Húc, cây cầu này cũng được Nguyễn Văn Siêu cho xây dựng vào năm 1864 đồng thời với Tháp Bút, Đài Nghiên. Trên thành cầu có ba chữ nổi *Thê Húc kiều*" (cầu Thê Húc) với ý cầu đón ánh sáng ban mai (Húc là ánh sáng mặt trời mới mọc). Cầu có 15 nhịp, 32 chân cột tròn xếp thành 16 đôi). Trên mặt cầu lát ván gỗ, sơn màu đỏ thẫm, chữ màu vàng.

Có bài thơ khuyết danh được người đời ca tụng nói về Hồ Gươm và cầu Thê Húc đã in trong *Nam thi hợp tuyển* do Đốc học Nguyễn Văn Siêu biên tập:

*Bóng tháp lô nhô lớp sóng cồn,
Dịp cầu nho nhỏ ghéch sườn non.
Nước trong chưa vẩn tâm thâm kiếm,
Đường rộng còn tro dấu pháp môn.
Kim cổ treo chung tranh thủy mặc,
Tang thương chớp nhoáng bóng hoàng hôn.
Nghìn thu suy thịnh gương còn đó,
Coi thử vầng trăng khuyết lại tròn.*

Đi hết cầu, vào đền, ta gặp ngay Đắc Nguyệt Lầu (Lầu được trăng) đó là gác chuông làm hai tầng mái cong có dập dánh như Khuê Văn Các trong Văn Miếu, Nguyễn Văn Siêu lại cho xây Trấn Ba Đình ở giữa sân trước mặt toà nhà chính của đền. Trấn Ba Đình được dựng trên tám hàng cột. Mái đình hai tầng, tám mái. Trong có tấm bia lớn đề sự tích của đền. Năm 1947, bia đá và Trấn Ba Đình bị phá huỷ.

Kiến trúc hiện nay là sản phẩm của lần dựng lại vào năm 1952. Trên hai cột trụ phía ngoài có đôi câu đối:

Kiểm hữu dư linh, quang nhược thủy,

Văn tông đại khôi, thọ như sơn.

Tạm dịch:

Khí thiêng gương sáng trong như nước,

Khối lớn văn chương vững tựa non.

Khu đền chính Ngọc Sơn được xây dựng ở trung tâm Đảo Ngọc, ẩn mình dưới những tán cây cổ thụ, quanh năm xanh tốt. Đền dựng theo hướng nam trông ra "Qui sơn tháp" (tức Tháp Rùa). Đền Ngọc Sơn làm theo hình chữ Tam, bao gồm toà tiền bái, toà chính điện và hậu cung. Ngôi đền thứ nhất nằm ở phía bắc thờ Quan Thánh Đế quân.

Đền Văn Xương còn gọi là nhà tiền tế có quy mô kiến trúc lớn, hình chữ Nhị. Tiền tế gồm ba gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc, nhà dạng hai tầng bốn mái, lợp ngói ta. Phía trong thông với nhà đại bái. Nhà đại bái nằm ngang, ba gian xây gạch kiểu tường hồi bít đốc. Nhà có lòng rộng, nền cao 0,40m so với tiền tế và đại bái. Gian giữa đặt hương án, sập thờ, đồ tự khí. Hai bên treo chuông và khánh đồng.

Trong cùng là nơi toạ lạc của đức Thánh Trần. Tượng được thể hiện trong tư thế ngồi, đầu đội mũ miện ba lớp, ở giữa chạm mặt nguyệt, hai cánh chuồn đứng. Tượng mặc áo đại bào, trang trí rồng mây. Hai bên có hai pho tượng văn và võ đứng Thị

giả. Nhóm tượng ngoài cùng có Quan Công với Châu Thương và Quan Bình.

Ngoài việc thờ tự các nhân vật trên, còn một số tượng Phật như A Di Đà. Đền Ngọc Sơn là một trong những di tích lịch sử văn hoá ở Hà Nội còn giữ được nhiều bản khắc gỗ in sách quý. Số ván này có trên 8000 (tám nghìn) bản, có kích thước khoảng 22 x 32cm. Có trên 250 loại, có loại là một quyển sách lớn gồm hàng nghìn ván, có loại chỉ có ba hoặc bốn ván. Các ván in này in ra nhiều loại sách khác nhau, sách văn học; sách thuốc, sách kinh điển nôm... Có bộ sách *Ma Nhai ký Công Văn* rập theo bài văn và nét chữ của Nguyễn Trung Ngạn (1298 - 1370) thời Trần. Các ván khắc đã được phòng Bảo tồn Bảo tàng Hà Nội trước đây cho in dập và đưa vào kho. Đền có nhiều bia đá: như bia Đế Quân (1843), bia trong miếu Văn Xương (1865)...

Đền Ngọc Sơn nằm trong quần thể di tích Hồ Gươm đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1980.

ĐIỀN THUYẾT VĂN

Điện cùng với đền và chùa Huy Văn là tên gọi theo làng hiện cùng thuộc số 13 phố Tôn Đức Thắng, phường Văn Chương, quận Đống Đa, Hà Nội.

Điện lập năm 1496 niên hiệu Hồng Đức 27, đời vua Lê Thánh Tông để thờ bà Quang Thục Hoàng thái hậu (tức bà Ngô Thị Ngọc Dao), sinh ra vua Lê Thánh Tông. Điện được lập ngay sau khi bà mất.

Sau này điện còn thờ cả Lê Thánh Tông và vợ ông. Chùa Dục Khánh là nơi bà Ngô Thị Ngọc Dao thường tới cúng lễ cầu tự, và là nơi bà đã từng ở và sinh ra vua Lê Thánh Tông. Năm 1496, sau khi bà mất, vua Lê Thánh Tông đã truy phong bà là Quang Thục Hoàng thái hậu và cho tạc tượng, đúc chuông thờ tại điện Huy Văn. Lê Thánh Tông là con thứ tư của Lê Thái Tông, mẹ là Ngô Thị Ngọc Dao. Ông sinh ngày 20-07-1442, lên ngôi vua năm 18 tuổi (1460), là người tài đã có nhiều cống hiến cho đất nước về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hoá.

Trải qua năm tháng, điện thờ hiện nay được dựng lại trên nền đất cũ, sát phía sau là chùa Dục Khánh. Điện gồm năm gian tiền tế và ba gian hậu cung. Trên bờ nóc toà tiền tế có đắp đôi rồng châu mặt trời, bờ nóc của hậu cung đắp hình nậm rượu, cả hai mái của điện đều lợp ngói ta. Các cột hiên được xây gạch và trang trí rồng cuốn, mây, lá..., trên khuôn cửa ba gian giữa có đắp cuốn thư và đại tự chữ Hán.

Gian giữa của tiền tế có bàn thờ lớn trang trí hình rồng châu mặt nguyệt, tứ linh, phía trên treo bức đại tự sơn son thiếp vàng. Bên phải là bức đại tự *Đức Hợp thần nguyên* nói về Hoàng thái hậu, bên trái là bức đại tự *Hoàng đức lưu phương* ca ngợi Hoàng hậu vợ vua.

Gian giữa hậu cung đặt một bàn thờ lớn trang trí rồng châu mặt trời lửa và mặt hổ phù. Tượng vua Lê Thánh Tông ngồi trên ngai rồng được đặt

trong khám lớn. Bên phải có khám và tượng thờ bà Quang Thục Hoàng thái hậu, bên trái là khám cùng tượng thờ Hoàng hậu, vợ vua Lê Thánh Tông. Ngoài hiên của điện gắn hai tấm bia ghi lịch sử của di tích. *Dục Khánh tự bi ký* là một tấm bia quý, dựng năm 1679 và bia *Trùng tu Huy Văn điện bi ký* dựng năm 1823. Xưa kia, cứ đến ngày vua băng hà, làng Văn Chương tất cả tưởng niệm trọng thể, rước kiệu lên đền vua ở phố Hàng Hành. Ngày 26-02 âm lịch, ngày mất của Quang Thục Hoàng thái hậu, làng lại tổ chức cúng lễ rất linh đình. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các phong tục cúng lễ không còn, bản thân ngôi đền cũng bị đổ nát và được trùng tu nhiều lần, hiện vật cũng bị mai một nhiều. Hiện nay ở điện còn lưu giữ ba pho tượng và một số đồ thờ, hai tấm bia đá được chạm khắc hình rất sinh động.

Sự tồn tại của điện Huy Văn chính trên mảnh đất xưa, mảnh đất đã là nơi sinh ra vua Lê Thánh Tông, điện cùng với chùa, đền tạo thành một quần thể di tích, một điểm thăm quan du lịch liền kề với khu di tích Văn Miếu Quốc Tử Giám, trường Đại học đầu tiên của quốc gia Đại Việt. Điện đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá năm 1996.

HỒ HOÀN KIẾM VÀ THÁP RÙA

Hồ Gươm nằm ngay trung tâm Thủ đô của nước Việt Nam, giữa 36 phố phường cổ kính, xưa vốn là một phần của sông Nhĩ (Sông Hồng) sót lại do kết

quả của sự đổi dòng sang phía đông. Khi thực dân Pháp sang đô hộ cuối thế kỷ XIX, quanh khu vực Hồ Gươm còn nhiều hồ ao, ngòi lạch, như hồ Hàng Bạc, hồ Hàng Đào. Giữa hồ Hàng Đào và Hồ Gươm có một con lạch thông với sông Hồng, trên lạch có bắc chiếc cầu bằng gỗ, sau này lạch bị san lấp thành phố nên có tên là phố Cầu Gỗ.

Hồ Gươm xưa kia to rộng, kéo dài tới các phố Tràng Tiền, Tràng Thi, Vọng Đức, Hàng Chuối bấy giờ. Trong *Tang thương ngẫu lục* của Nguyễn An và Phạm Đình Hồ ở cuối thế kỷ XIX đã ghi: "Hồ Gươm thông với nước ngoài sông, hình thể rất là to rộng". Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chép: "Khi Lý Thái Tổ rời kinh đô Hoa Lư ra Đại La thành, ngài đi thuyền trên sông Cái (Nhĩ Hà) rồi vào tận chân thành...". Nước hồ quanh năm xanh biếc, nên vào thời Lý - Trần, hồ còn có tên là hồ Lục Thủy; cuối thời Trần, Lê Sơ hồ còn gọi là hồ Thủy Quân, vì là nơi thủy binh thường tập trận.

Nay hồ được gọi là Hồ Gươm (hay hồ Hoàn Kiếm), vì có truyền thuyết: "Lê Thái Tổ khởi nghĩa (đánh quân Minh) bắt được một thanh gươm cổ. Sau khi giành lại nước nhà ngài cầm theo bên mình. Một hôm dạo thuyền trong hồ, bỗng thấy một con rùa rất lớn nổi lên mặt nước. Ngài lấy thanh kiếm mà chỉ vào nó. Bất đồ thanh kiếm rơi xuống nước, con rùa cũng lặn theo...". Do vậy người đời cho là sự tích lạ, đó là báu kiếm lại trở về hồ (Hoàn Kiếm).

Hồ Gươm có diện tích 12ha, chiều dài Nam - Bắc 700m, chiều rộng Đông - Tây là 200m. Xung quanh

hồ các hàng cây xanh mát, xen lẫn các cây cổ thụ. Trước đây còn nhiều cây liễu quanh năm nghiêng mình soi bóng, rồi phượng vĩ hoa đỏ rụng mùa hè. Bao quanh hồ là các phố Lê Thái Tổ phía tây, phố Đinh Tiên Hoàng phía đông, Hàng Khay phía nam.

Ngoài các phố kể trên, xung quanh hồ còn xây dựng một số công trình công cộng như Nhà Bưu điện Hà Nội, UBND Hà Nội, Nhà máy điện Bờ Hồ, Hội quán Khai trí Tiến Đức và đặc biệt là Đền vua Lê - vị vua đầu nhà Lê có liên quan tới sự tích Hồ Gươm. Ngoài ra còn có các vườn hoa xen giữa hàng cây và đường dạo quanh hồ, làm tăng thêm vẻ đẹp của di tích.

Trên mặt hồ nổi lên hai di tích là đền Ngọc Sơn và Tháp Rùa.

Đền Ngọc Sơn có diện tích hơn 2000m² nằm về phía bắc của hồ.

Vịnh Hồ Gươm, tiến sĩ Vũ Tông Phan (đỗ tiến sĩ năm 1825) có bài *Kiểm Hồ*:

Bảo khí đương niên ẩn dấu ngư,

Điếu đài di chỉ bạn ngư chu.

Lý Trần thiên tải phồn hoa địa,

Tĩnh tác hồ đầu nhất dạng thu.

Tạm dịch:

(Khí thiêng gươm báu dưới dấu ngư,

Nền cũ đài câu bạn lưới chài.

Đất đất phồn hoa Trần, Lý trước,

Trời sao nhuộm cả nét thu rồi)

Xa hơn nữa, cụ Nguyễn Trãi từng gửi tâm sự:

Vạn niên bảo kiếm tàng thu thủy,

Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ

Tạm dịch

(Lòng son một mảnh trong bình ngọc

Kiểm báu muôn năm gửi đáy hồ).

Trên mặt hồ Hoàn Kiếm còn một cồn đất nổi ở phía nam hồ, thường gọi là gò Rùa. Thời Trịnh Giang đã cho xây ở đây một cung điện nhỏ gọi là "Tả vọng đình" làm nơi vui chơi hóng mát, sau bị phá hỏng khi Lê Chiêu Thống lên nắm quyền.

Tháp Rùa được xây theo hình vuông có ba tầng, tầng dưới xây rộng hơn, rồi thu nhỏ dần lên tầng trên, các mặt phía đông và tây đều có ba cửa cuốn. Phía nam và bắc có hai cửa cuốn nhọn ở đầu. Đỉnh hai tầng có lan can chạy xung quanh. Bốn đầu đao đắp uốn cong dần lên vào giữa đỉnh. Hiện nay trên đỉnh có hình ngôi sao uốn bằng dây thép.

Tháp Rùa đã được các chiến sĩ biệt động treo cờ đỏ sao vàng vào các ngày lễ lớn, trong thời gian Thủ đô tạm bị giặc Pháp chiếm đóng. Hồ Gươm đã trải qua bao triều đại và chế độ khác nhau, nhưng vẫn ngày một đẹp hơn và tồn tại mãi với đất nước:

Nghìn thu sung thịnh gươm còn đó,

Coi thử vắng trăng khuyết lại tròn.

Hồ Gươm là một thắng cảnh của Hà Nội nói riêng và là trái tim của Tổ quốc được nhân dân cả nước hướng về.

HỒ TÂY

Hồ Tây là một hồ lớn nhất ở nội thành, rộng tới năm trăm héc-ta. Con đường đi vòng quanh hồ dài tới 17km. Khoa địa lý - lịch sử đã chứng minh rằng hồ là một đoạn sông Hồng cũ, còn rớt lại sau khi sông đã đổi dòng. Có thể do sông hồ biến đổi như vậy nên đã xuất hiện nhiều truyền thuyết về hồ này, theo đó hồ có khá nhiều tên gọi khác nhau. Ví dụ theo "Truyện Hồ Tinh" thì hồ có tên là hồ (hoặc đầm) *Xác Cáo*. Nguyên chỗ hồ này vốn là núi. Có con cáo chín đuôi tới ẩn nấp, làm hại dân. Long Quân mới cho dâng nước lên phá hang cáo, do đó nơi này thành hồ và mang tên gọi như trên. Theo truyện "Khổng Lồ đúc chuông" thì hồ lại có tên là hồ *Trâu Vàng*. Truyện kể rằng ông Khổng Lồ có tài thu hết đồng đen của phương Bắc, đem về đúc thành chuông. Chuông đánh lên, tiếng vang sang bên Bắc, Trâu vàng nghe tiếng chuông liền vùng chạy đi tìm mẹ. Tới đây nó quần mãi khiến đất sụt lở thành hồ rồi xuống đó ẩn. Do đấy mà thành tên.

Đến đời Lý (thế kỷ XI) thì hồ này đi vào lịch sử với tên là *Dâm Đàm* tức là đầm Mù Sương. Tới thế kỷ XV thì hồ đã có tên gọi là *Tây Hồ*. Trong thơ của Thái Thuận (đỗ tiến sĩ năm 1475) đã nhiều lần nhắc đến tên gọi này khi ông viết về nơi ở của ông là phường Toán Viên bên bờ hồ.

Hồ Tây còn có tên là *Lăng Bạc* và được coi như là một chiến trường thời Hai Bà Trưng chống Mã Viện. Thực ra thì Lăng Bạc, nơi diễn ra những trận đánh ác liệt giữa quân của Hai Bà và quân Hán

không phải là vùng hồ Tây Hà Nội mà là vùng đất trũng có xen nhiều đồi núi ở huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc. Tuy nhiên Hồ Tây vẫn có thể gọi là Lãng Bạc vì *Lãng* là sông lớn, *Bạc* là hồ hoặc thuyền ghé bến. Lãng Bạc có thể hiểu là "hồ có sóng lớn". Thực tế thì sóng lớn Hồ Tây cũng có lúc ghé gờm. Song sóng lớn chỉ nổi lên vào mùa đông bão. Ngoài những ngày đó hồ vẫn là một thắng cảnh đẹp của đất Ngàn năm văn vật. Từ đời Lý Trần, các vua chúa đã lập quanh hồ nhiều cung điện làm nơi nghỉ mát, giải trí như cung Thuý Hoa (đời Lý) tức điện Hàm Nguyên (đời Trần) nay là chỗ chùa Trấn Quốc, cung Từ Hoa (đời Lý), nay là chỗ chùa Kim Liên v.v...

Từ ngày giải phóng Thủ đô, hồ đã được quy hoạch, trở thành vựa cá lớn của thành phố, đồng thời quanh hồ đã mọc lên những khu nghỉ mát, những nhà ăn dưỡng, và khách sạn quốc tế mang tên Thắng Lợi do nước bạn Cuba giúp ta xây dựng.

Hồ Tây từ bao đời đã được thơ văn ngợi ca. Thế kỷ XV Thái Thuận đã miêu tả cảnh hồ. Nguyễn Quý Đức thế kỷ XVII có bài *Vịnh Tây Hồ*:

Thuyền chứa nguyệt dài ngân ánh tuyết.

Viện lồng hoa điệp biếc đầm sương.

Sen xanh in trúc lung lay nguyệt,

Vàng biếc hoa mai phảng phất hương...

Nguyễn Huy Lượng, một nhà văn đời Tây Sơn, năm 1801 có viết một bài phú nôm gồm 88 vế, cũng vào loại tuyệt tác, nhằm phản ánh những vẻ đẹp của Hồ Tây về nhiều mặt: truyền thống, kinh tế,

sinh hoạt văn hoá, phong cảnh... Đó là bài *Tung Tây hồ phú*.

Ngày nay, nhà thơ Tố Hữu cũng có một bài thơ đẹp về Hồ Tây:

Đêm qua trăng sáng Cổ Ngư

Trăng đầy mặt nước, trăng như mặt người

Trăng tươi mặt ngọc trên trời

Ngẩn ngơ trăng ngó mặt người như trăng

Cổ Ngư nay là đường Thanh Niên, con đường đã ngăn một góc hồ Tây (góc đông nam) thành ra một hồ biệt lập tức hồ Trúc Bạch. Đường Cổ Ngư có lẽ chính tên là Cổ Ngự với nghĩa là "giữ vững" đọc chệch ra. Còn cái tên Trúc Bạch thì có cách giải thích như sau:

Hồ ở vào địa phận làng Trúc Yên. Dân làng vốn có nghề làm mảnh mảnh nên nhà nào cũng trồng trúc, do đó có tên là Trúc Lâm (rừng trúc). Đời Trịnh Giang làm chúa (1729 - 1740) mới xây ở đây một cung điện gọi là Trúc Lâm để thỉnh thoảng y ngự ra chơi, nghỉ ngơi. Sau viện này lại trở thành nơi giam cầm những cung nữ có lỗi. Những người khốn khổ đó phải dệt lụa để tự túc mọi thứ sinh hoạt. Lụa đẹp, bóng bẩy, nổi tiếng khắp kinh thành, gọi là lụa làng Trúc (chữ Hán là *trúc bạch*).

Còn nhớ tháng 11-1968, tên giặc lái máy bay Mỹ, Mác Kên đã lộn cổ từ chiếc máy bay bị cháy của nó xuống hồ Trúc và đã bị tự vệ ta bắt sống.

Thực ra ở ven bờ hồ này cũng như ở ven hồ Tây có nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc cổ kính liên quan tới những truyền thuyết khá đặc sắc.

Như bên bờ phía đông hồ Trúc có chùa Châu Long tương truyền xây từ đời Trần, có đền An Trì thờ Uy Linh Lang, một anh hùng chống giặc Nguyên. Dọc đê sông Hồng, ven hồ Tây có chùa Kim Liên ở làng Nghi Tàm thờ công chúa Quỳnh Hoa, tổ nghề trồng dâu nuôi tằm, có đình Quảng Bá thờ Phùng Hưng, có làng Nhật Tân tương truyền là nơi bà Lạc Thị đời Hồng Bàng sinh ra một bọc trứng nở thành bảy con rồng. Ở ven bờ phía Tây thì có đền Sóc, ở làng Xuân Tảo thờ Chàng Dóng, chùa Thiên Niên ở Trích Sài thờ bà Ngọc Đô tổ nghề dệt lụa, đình Vông thị thờ Mục Thận đã quăng lưới bắt thái sư Lê Văn Thịnh (đời Lý). Dọc bờ phía nam, ở làng Bưởi - thôn Đông có đền Đồng Cổ nơi hội thê bách quan đời Lý, ở làng Hồ Khẩu có đền Vệ Quốc, về đền Dục Thánh thờ anh em Cống Lễ, Cá Lễ... Nhưng nổi tiếng nhất thì là đền Quán Thánh ở bờ hồ Trúc và chùa Trấn Quốc ở giữa hồ Tây.

*Theo cuốn "Hà Nội" của Nguyễn Vinh Phúc.
- H: Nxb Hà Nội, 1981.*

HỒ TRÚC BẠCH

Hồ Trúc Bạch, cách hồ Tây bởi con đường Thanh Niên. Diện mạo con đường này như hiện nay, cũng như tên gọi của nó chỉ mới có từ năm 1957 - 1958. Trước đây nó có tên là Cổ Ngư, thoát thai từ một con đê hẹp được đắp ngăn một góc hồ Tây. Vì hồ Trúc Bạch thực ra chỉ mới có từ thế kỷ XVII khi dân hai làng Yên Hoa (nay là Yên Phụ) và Yên

Quang (nay là khu cuối phố Quán Thánh) đắp con đê ngăn góc đông nam hồ Tây ra để nuôi bắt cá. (Vì vậy mà có người cho rằng chữ Cổ Ngự chính phải đọc là Cổ Ngự với nghĩa là "giữ vững"). Dù sao thì từ khi thành một hồ biệt lập, hồ này cũng đã đi vào thư tịch cổ. Sách *Tây Hồ Chí* cho biết nguyên là ở phía nam hồ có làng Trúc Yên, vốn có nghề làm mảnh, do đó nhà nào cũng trồng trúc, trúc mọc như rừng. Đời Trịnh Giang làm chúa (1729 - 1740) mới xây ở đây một cung điện gọi là Viện Trúc Lâm để làm nơi hành lạc. Sau Viện này lại trở thành nơi giam cầm những cung nữ có lỗi. Những người khốn khổ ấy phải dệt lụa để mưu sống. Lụa đẹp, bóng bảy, nổi tiếng khắp Kinh thành gọi là lụa làng Trúc (chữ Hán là *Trúc bạch*).

Cũng như hồ Tây, ven bờ hồ Trúc cũng có nhiều di tích lịch sử và công trình kiến trúc đặc sắc. Đền Quan Thánh ở ngay góc tây nam hồ. Bên bờ đông có chùa Châu Long (phố Châu Long) tương truyền xây từ đời Trần là nơi tu hành của cô công chúa con vua Trần Nhân Tông. Lại có đền An Trì nơi thờ Uy Đô, một anh hùng chống quân Nguyên, lối vào phố Pháo Đức Chính.

Do ba phía là phố xá che khuất nên chỉ có phía tây giáp đường Thanh Niên hồ mới bày ra vẻ đẹp êm ả phẳng lặng (khác với hồ Tây đôi lúc có sóng khá dữ). Góc bắc hồ, cách đường Thanh Niên vài sải tay có một gò đất nhỏ. Trên gò có ngôi đền Cầu Nhi. Đền cũng nhỏ nhưng góc tích khá xa xưa.

Gò và đền vốn có liên quan đến câu chuyện Lý

Công Uẩn dời đô. Vua Lý Công Uẩn sinh năm Giáp Tuất (974), dời đô năm Canh Tuất (1010), mà "tuất" theo lịch cổ là năm "chó". Trong tín ngưỡng cổ truyền chó là con vật có khả năng xua đuổi tà ma quỷ quái, bảo vệ đất đai. Huyền thoại kể rằng trước ngày Lý Công Uẩn dời đô có chó mẹ tới đỉnh núi Nùng lót ổ đẻ con. Khi tới Thăng Long, Lý Công Uẩn coi đó là điều tốt lành, cấm ngay núi Nùng làm "Chính điện đài" và lập điện thờ chó con (đền thờ chó mẹ - Cầu Mầu - được lập trên núi Khán). Đến triều đại sau, đền Cầu Nhi được dời ra ngoài Hoàng thành, dựng trên ngôi gò trong hồ Trúc. Nay đền không còn, thay vào chỗ đó là một tấm bia mới dựng ghi lại sự tích trên.

Huyền thoại Cầu Mầu, Cầu Nhi được một số nhà phong tục học giải thích như sau: Lý Công Uẩn khi dời đô ra Thăng Long đã tổ chức tế trời đất, lấy chó làm vật dâng lễ rồi đem chôn trên núi Nùng để trấn yểm.

*Theo cuốn "Hà Nội qua những năm tháng"
của Nguyễn Vinh Phúc.
- H: NXB Thế giới. 1994.*

LĂNG BÁC HỒ

Công trình xây dựng Lăng chính thức khởi công ngày 2-9-1973, trên vị trí của toà lễ đài cũ giữa quảng trường Ba Đình, nơi mà mấy chục năm qua, Bác Hồ đã từng chủ toạ các cuộc mít tinh lớn. Ngày 29 tháng 8 năm 1978 đã làm lễ khánh thành Lăng. Lăng gồm ba lớp với chiều cao 21,6 mét. Lớp dưới

tạo dáng bậc thêm tam cấp, cấp dưới của bậc thêm là lễ đài dành cho Đoàn chủ tịch các cuộc mít tinh tổ chức ở quảng trường. Lớp giữa là kết cấu trung tâm của Lăng gồm Phòng Thi hài và những hành lang, những cầu thang lên xuống. Quanh bốn mặt là những hàng cột vuông bằng đá hoa cương, nhìn từ mặt nào cũng thấy năm khoảng đều nhau gợi nhớ ngôi nhà năm gian quen thuộc của mọi miền quê. Lớp trên cùng là mái Lăng, cũng hình tam cấp. Cấp dưới vát lên thanh thoát, hai cấp trên thẳng nét tạo mái bằng khép lại không gian đỉnh Lăng. Ở mặt chính cấp dưới có dòng chữ: *Chủ tịch Hồ Chí Minh* bằng đá hồng ngọc màu mận chín.

Bước vào phòng ngoài, trước mặt ta óng ánh trên tường đá hoa cương màu đỏ sẫm hàng chữ vàng *Không có gì quý hơn độc lập tự do*, ở dưới là dòng chữ ký quen thuộc của Bác. Lên cầu thang là tới nơi Bác an nghỉ. Trên nền tường ốp đá trắng gắn nổi hình cờ Đảng và cờ nước. Đài hoa - trên đó đặt hòm kính thi hài Bác - được ghép bằng đá đen huyền lấp lánh muôn ngàn hạt sáng.

Cách bố trí lối đi từ ba phía cho phép nhiều người được viếng Bác cùng lúc. Qua lớp kính trong suốt, Bác như vừa ngả lưng, chợp mắt trong chốc lát. Vẫn bộ quần áo ka ki bạc màu, dưới chân Bác vẫn là đôi dép cao su giản dị của Người.

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nơi an nghỉ vĩnh hằng của Người, là biểu tượng đời đời lòng tôn kính và biết ơn vô hạn của dân tộc Việt Nam đối với lãnh tụ của mình.

Theo cuốn "Việt Nam di tích và danh thắng".

NHÀ BÁC HỒ

Trong khu vườn rộng sau Phủ Chủ tịch, có một con đường đẹp rải sỏi, hai bên trồng xoài, dẫn tới một ngôi nhà sàn nhỏ nhắn, bình dị, giữa những vòm cây. Hàng rào râm bụt bao quanh nhà. Cổng vào kết bằng cành cây đan xen nhau mang phong vị dân dã. Hai cây dừa - cây dừa lửa của đồng bào ta ở Thái Lan và cây dừa hai thân của tỉnh Vĩnh Phúc biểu bác - toả bóng xanh mát.

Đó là ngôi nhà Bác Hồ sinh hoạt và làm việc từ ngày 17-5-1958 cho tới khi qua đời.

Những khóm nhài, tầm xuân từ mảnh vườn nhỏ trước cửa thoang thoảng đưa hương. Sau nhà là vườn quả. Cây vú sữa của đồng bào miền Nam gửi ra biểu Bác từ năm 1954 cành lá sum xuê đứng giữa những hàng cam Hải Hưng trĩu quả vàng tươi và hàng trăm loài cây quý thuộc hơn 30 họ thực vật do các Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và các địa phương đưa về trồng, có nhiều cây đặc sản như bưởi Phúc Trạch, Thanh Hoá, Biên Hoà, Mê Linh; cam Xuân Mai, Vân Du, Xã Đoài, Sông Con, quýt Hương Cấn, Lý Nhân; táo Thiện Phiến, Ngọc Hồ; song mai Đông Mỹ; hồng Tiên Điền chiết từ cây hồng của quê hương nhà thơ Nguyễn Du...

Còn có cả những loại cây nhập từ nước ngoài như 11 cây ngâu hoa trồng cạnh nhà sàn, 5 cây bụt mọc quanh ao, 26 cây rau - vua gốc từ Ca-ri-bê, cây te bưng Phật...

Tầng dưới nhà sàn là nơi bác thường họp với Bộ Chính trị, 12 chiếc ghế tựa xếp quanh chiếc bàn rộng. Góc nhà, có đặt ba chiếc máy điện thoại sơn

ba màu khác nhau để Bác làm việc và liên hệ với Bộ Chính trị, Cục Tác chiến, Cục Phòng không không quân. Cạnh đó, còn úp chiếc mũ sắt bộ đội đã từng theo Bác suốt thời kỳ Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta.

Cửa cầu thang lên gác có chiếc chuông đồng nhỏ sẵn sàng báo cho Bác biết có khách đến thăm. Tầng trên chia làm hai phòng nhỏ: phòng làm việc và phòng ngủ. Trên bàn làm việc còn tấm ảnh Lê-nin của một cán bộ lão thành cách mạng ở Liên Xô gửi tặng.

Bên phòng ngủ có chiếc giường đơn bằng gỗ để một chiếm nửa phòng. Một bàn gỗ nhỏ, chiếc tủ con đặt đầu giường còn cuốn sách "Cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông".

Đồ dùng hàng ngày của Bác là hai chiếc quạt, một quạt giấy và một quạt lá cọ; chiếc phích nhỏ, một chai nước nguội, chiếc cốc thủy tinh, chiếc chổi tre xua muỗi để góc nhà. Cái radiô của Việt kiều ở Thái Lan biếu Bác, chiếc quạt điện của Đảng Cộng sản Nhật gửi tặng Bác...

Từ nhà sàn nhìn ra là ao cá Bác nuôi, nghe tiếng vỗ tay là cá kéo lên đớp mồi, xộn xao cả một góc ao. Những con cá Bác nuôi bao năm đã từ chiếc ao này đến với hàng trăm "Ao cá Bác Hồ" trong cả nước.

Hàng chục loài hoa phong lan đẹp như quế lan hương, phi điệp, da báo, tai trâu, vẩy rồng được ghép lên những cây bàng nở hoa quanh năm bên bờ ao.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách
Hà Nội, 1991.*

NHÀ LƯU NIỆM 48 HÀNG NGANG

Nằm ở giữa khu vực "ba mươi sáu phố phường", ngôi nhà bình thường này đã trở thành một di tích lịch sử! Trên tường, cạnh cửa ra vào, nay có gắn một tấm bảng đá trắng nổi bật lên những dòng chữ thếp vàng: *"Trong ngôi nhà này, tại một phòng gác nhỏ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hoà"*

Như vậy là ngôi nhà đã gắn liền với những ngày Cách mạng tháng Tám vẻ vang của dân tộc đồng thời lại gắn liền với sự nghiệp vĩ đại của Hồ Chủ Tịch.

Ngày 19-8-1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi. Khắp các phố rợp bóng cờ đỏ sao vàng. Ngày 24-8 Bác từ Tân Trào về tới thôn Phú Xá và tối đó Bác lên nghỉ ở thôn Phú Gia (cả hai thôn đều thuộc xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm). Ngày 25-8 đồng chí Trường Chinh và đồng chí Võ Nguyên Giáp lên đón Bác vào nội thành. Xe ô tô không dừng trước cửa chính mà theo cửa số 35 phố Hàng Cân vào tận trong sân. Đây là một ngôi nhà ba tầng của ông Trịnh Văn Bô, một thương gia tiến bộ đã tham gia phong trào Việt Minh. Tầng dưới vốn là cửa hàng. Tầng hai và tầng ba là các phòng tiếp khách, phòng ăn, phòng ngủ... Vì ở giữa một phố buôn bán sầm uất, có cửa hàng lắm người vào ra, (để che mắt bọn mật thám) lại thông ra Hàng Cân (để phân tán) nên trong những ngày tiền khởi nghĩa ngôi nhà này đã từng được chọn làm một trong

số các nơi hội họp của Thành bộ Việt Minh. Sau khi Cách mạng thành công, ngày 22-8, tại đây đồng chí Trường Chinh đã chủ trì cuộc họp của Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Và ngày 25 thì Bác Hồ tới đây. Ông bà Trịnh Văn Bô đã dành gác hai để Bác ở và làm việc cùng các đồng chí Trung ương. Tầng này có nhiều phòng: Phòng lớn nhất rộng trên sáu chục mét vuông. Giữa phòng là chiếc bàn chữ nhật, xung quanh kê 8 chiếc ghế tựa đệm mềm. Chính bên bàn này Bác và các đồng chí Trung ương đã họp nhiều lần, quyết định nhiều vấn đề quan trọng của thời cuộc. Từ phòng này đi theo hành lang ra phía ngoài tới phòng khách. Tại đây Bác đã tiếp đại biểu các tầng lớp nhân dân trong nước, Việt kiều và khách nước ngoài.

Cạnh phòng khách có một căn phòng nhỏ, chỉ rộng chừng 20 mét vuông. Đồ đạc trong phòng rất đơn giản: một tủ nhỏ, một ghế đi-văng, một bàn tròn và một ghế bành có lưng tựa cao. Chính ở căn phòng này, bên chiếc bàn tròn đó, Bác đã viết *Tuyên ngôn độc lập*. Và tới nay tất cả vẫn được giữ nguyên vẹn như thuở ban đầu ấy.

*Theo cuốn "Hà Nội di tích và thắng cảnh"
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

- H: Nxb Đà Nẵng -

Công ty phát hành sách Hà Nội. 1991.

NHÀ LƯU NIỆM 5D PHỐ HÀM LONG

Phố Hàm Long là một phố nhỏ. Nhà 5D là một ngôi nhà một tầng, cùng một kiểu kiến trúc với ba

ngôi nhà kề bên là 5A, 5B, 5C. Thế nhưng đó là một cái nôi cách mạng ở Hà Nội.

Vào những năm 1928 - 1929 phong trào đấu tranh của quần chúng lao động đang cuộn cuộn dâng lên khắp cả nước. *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* không còn phù hợp với tình thế cách mạng lúc đó nữa. Đến lúc phải có một đảng thực sự của giai cấp công nhân, là Đảng Cộng sản, để đưa cách mạng Việt Nam tiến lên. Những phần tử tiên tiến trong Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội nhận thức được tất yếu khách quan ấy và tích cực vận động cho sự thành lập một Đảng Cộng sản. Và thế là cuối tháng 3 năm 1929 Chi bộ cộng sản đầu tiên đã ra đời ở số nhà 5D phố Hàm Long.

Ngôi nhà này từ cuối năm 1928 đã là một trụ sở bí mật của Kỳ bộ Bắc Kỳ Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội. Đồng chí Trần Văn Cung đứng ra thuê nhà và trông nom trụ sở đó. Nhà chỉ có một gian, rộng 24 mét vuông. Qua một mảnh sân nhỏ thì tới nhà bếp. Đặc biệt là ở đây có thể dễ dàng thoát sang ngõ nhỏ ở phía đằng sau một khi có "động".

Ngoài vợ chồng đồng chí Cung, thường lui tới và làm việc tại đây còn có các đồng chí Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh, Nguyễn Phong Sắc, Đỗ Ngọc Du, Trịnh Đình Cửu v.v... Và trong cuộc họp vào một đêm cuối tháng 3 năm 1929, các đồng chí trên đã quyết định chính thức thành lập nhóm Cộng sản Việt Nam. Có thể nói rằng từ giờ phút đó chi bộ

Cộng sản đầu tiên ở trong nước đã ra đời, khác nào một cánh chim én xuất hiện trên bầu trời còn nhiều sương giá báo hiệu sắp sang xuân mới. Tiếp đây, các tổ và các chi bộ cộng sản cũng lần lượt được thành lập ở các tỉnh khác.

Ngày 25-11-1959, nhà 5D phố Hàm Long được khôi phục làm nhà lưu niệm. Ngày 6-1-1960 bắt đầu mở cửa đón khách tham quan. Đồ đạc trong nhà được phục chế và bày lại như những năm 1928 - 1929

*Theo cuốn "Hà Nội di tích và thắng cảnh"
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

- H: Nxb Đà Nẵng -

Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991.

NHỮNG THÀNH BẠC ĐIỆN KÍNH THIÊN

Đây là những thành bậc còn lại của điện Kính Thiên có từ triều Lê Sơ. Hiện nay chúng nằm trong thành Hà Nội cũ, ở phía bắc Cột Cờ, quận Ba Đình.

Điện Kính Thiên được Lê Lợi cho xây dựng ngay từ đầu triều Lê Sơ (1428). Nó là công trình chính trong toàn bộ kiến trúc của khu Hoàng thành. Đây là nơi các vua Lê thường dùng làm chỗ họp bàn việc nước với quần thần. Năm 1465, Lê Thánh Tông sau khi lên ngôi đã cho tu sửa lại điện. Hai năm sau (1467), nhà vua lại cho làm thêm lan can đá ở thêm điện. Những thành bậc còn lại ngày nay chính thuộc thêm điện làm vào thời gian này.

Các triều vua kế tục về sau vẫn tiếp tục tu sửa,

xây dựng điện Kính Thiên, lấy đó làm trung tâm hoạt động của bộ máy chính quyền Trung ương. Toàn bộ kiến trúc của điện đã bị huỷ hoại, riêng các thành bậc đá thì vẫn may mắn còn lại đến ngày nay.

Điện Kính Thiên xưa là một công trình kiến trúc thuộc vào loại to lớn. Giáo sĩ Marini người Ý, lúc đến Kẻ Chợ (1666) còn thấy nó "được xây dựng trên một rừng cột to lớn và chắc chắn, chỉ cao khoảng một tầng gác, có một cầu thang bắc lên đó. Những rui kèo ở đây đẹp hơn tất cả mọi kiến trúc khác. Các phòng thật rộng rãi, hành lang có mái che với những sân rộng lớn bao la...". Đến thế kỷ XIX, điện Kính Thiên vẫn được tu sửa để khi các vua nhà Nguyễn ra tuần du ngoài Bắc thì đến đó nghỉ ngơi, và lúc tiếp các sứ Thanh, triều đình cũng tiếp tại đây. Thời kỳ này điện vẫn có những cột lớn một người ôm không xuể và các tường của điện được xây bằng gạch. Lúc giặc Pháp xâm lược Hà Nội, điện mới bị phá huỷ.

Ngày nay, vết tích của nền điện thì không còn được nguyên vẹn, nhưng các thành bậc của thềm điện thì vẫn còn. Nó gồm bốn thành chạy dài suốt cả chín cấp bậc từ dưới đất lên nền, tạo thành ba lối đi vào điện. Toàn bộ thềm bậc dài 13m70, rộng 4m45, và cao 2m10. Qua kích thước này cũng cho thấy được phần nào sự khang trang, rộng lớn của điện Kính Thiên xưa. Các thành bậc đá ở đây là những tác phẩm điêu khắc còn lại tương đối nguyên vẹn. Hai dãy thành bậc ở giữa được chạm hình con

rồng uốn khúc, đầu nhô cao, đang bò từ trên nền điện xuống. Rồng có dáng dữ tợn, đầu to, mắt tròn lồi, sừng dài có nhánh, bờm mượt lượn ra sau, lưng có nhiều vẩy nổi cao và sắc. Nhìn chung, hai hình rồng ở đây đã được tạo nên với một vẻ đường bệ, trang nghiêm, bằng cách kỳ dị hoá những chi tiết điêu khắc, tạo những ấn tượng uy linh đặc biệt. Nó phản ánh khá tiêu biểu cho nền nghệ thuật điêu khắc thời Lê sơ, một nền nghệ thuật đã đi vào khuôn phép trang nghiêm.

Hai dãy thành bậc ở hai bên không chạm rồng, mà ở đây được tạo nên những khối cuộn cuộn dưới hình thức rồng đã cách điệu. Nó gần giống với các thành bậc ở Văn Miếu và đàn Nam Giao. Hai mặt ngoài của các thành bậc này được chạm khắc, trang trí công phu. Đề tài trang trí gồm hoa chanh, hoa sen, mây lửa. Chúng được thể hiện trong nhiều bố cục khác nhau. Hoa chanh ở đây là loại bốn cánh nở xoè, cánh có hình bầu dục. Chúng được chạm thành viền chạy dài quanh thành bậc, tạo thành hình tam giác vuông. Còn hoa sen và mây lửa được cách điệu chạm xen kẽ nhau. Các quầng mây lửa dường như được bổ sung cho những chỗ trống của hoa sen. Hoa sen ở đây được bố cục theo lối nhìn nghiêng và được cách điệu rất cao. Chúng được bố cục theo lối xoắn ốc thành từng cụm để so le lên nhau, tạo nên nhiều lớp đăng đối nghiêm chỉnh.

Về kỹ thuật, nét chạm đều, tuy không sâu nhưng các nghệ nhân đã tạo ra nhiều lớp không gian. Đường nét chạm mềm mại, chứng tỏ một tay nghề già dặn. Cái đẹp ở đây được toát ra từ sự hoàn chỉnh

của bố cục, từ những nét đục điều luyện. Nó thiếu sự bay bướm nhưng lại gây được sự tôn nghiêm của toàn cảnh. Đó cũng là ý đồ chung của công trình.

Nhìn chung, các thành bậc của điện Kinh Thiên còn lại ngày nay là những di vật nghệ thuật giá trị của cha ông ta. Nó phản ánh khá tiêu biểu cho một giai đoạn nghệ thuật. Giá trị hơn nữa là những tác phẩm này lại có niên đại chính xác, giúp ta xác định được những mốc lớn, những bước đi của nghệ thuật xưa.

NHỮNG THÀNH BẬC ĐÀN NAM GIAO

Những thành bậc này hiện đang lắp ghép ở thềm cửa của Sinh từ Hoàng Cao Khải tại Thái Hà ấp, Đống Đa, Hà Nội.

Đàn Nam Giao là một công trình kiến trúc do triều đình thời Lê sơ dựng lên để nhà vua tổ chức tế trời đất.

Cùng với đàn Xã Tắc, đàn Phong Vân, đàn Nam Giao được dựng lên ở phía nam kinh thành Thăng Long mà nay được xác định là khu nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo. Quần thể kiến trúc này ngày xưa chiếm một diện tích khá lớn. Theo sự sao lục của nhà bác học Lê Quý Đôn, thì từ thời Hồng Đức (1470 - 1497), đàn Nam Giao gồm có "Điện Chiêu Sự ba gian hai chái, nhà bên cạnh về phía đông và phía tây hai dãy, mỗi dãy đều một gian hai chái, đông vũ và tây vũ hai dãy, mỗi dãy bảy gian, cửa điện Chiêu Sự ba gian, điện Canh Y và Trai cung đều một gian hai trái, phòng nhà bếp ba gian, thứ nữa

là cửa giữa ba gian, cửa tả và cửa hữu đều một gian, lại thứ nữa, hai cửa ngoài đều ba gian, bốn chung quanh đều đắp tường".

Trải qua các triều vua, đàn Nam Giao được chăm lo tu sửa đều đặn. Cuối thế kỷ XVII, năm 1663, Tây Đô vương Trịnh Tạc tổ chức "sửa lại điện Chiêu Sự ở đàn Nam Giao. Trước đây, đàn Nam Giao đã có điện, nhưng quy mô còn nhỏ hẹp. Đến đây vương sai làm thêm, nhà chính điện thì bốn góc cột kê đá tảng, trong ngoài sân đều xây đá, cột rường hoành đều sơn son thếp vàng, quy mô hoành tráng, rực rỡ...".

Từ khi nhà Nguyễn lên và Gia Long dời đô vào Huế, thì đàn Nam Giao không còn chức năng tế trời đất nữa, nên bị tàn lụi dần. Cho đến lúc thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, thì đàn Nam Giao lại bị phá để xây dựng phố phường. Về sau, khi xây dựng sinh từ, Hoàng Cao Khải đã cho lấy hai thành bậc còn lại ở đàn Nam Giao về khu Thái Hà áp để làm thành bậc của sinh từ.

Chưa rõ hai thành bậc còn lại hiện nay thuộc điện nào trong quần thể các điện ở Nam Giao, nhưng nó cũng thuộc vào loại lớn, dài 2m62, cao 1m30. Cố nhiên nó thua kém điện Kính Thiên, nhưng nó hơn hẳn thành bậc hiện còn ở Văn Miếu.

Điều đáng lưu ý là đồ trang trí trên các thành bậc này, ngoài những hình mây xoắn nhiều lớp, ngoài những đao lửa tuy không lớn nhưng sắc nét, ngoài những hoa chanh bốn cánh dẹt chạy dọc theo

diêm, ở đây còn có các đề tài thú vị, đó là cá hoá rồng và đôi chim uyên ương.

Cá hoá rồng là một quan niệm cổ truyền đã thành truyện cổ tích lưu truyền lâu đời trong dân gian Việt Nam. Nhưng rồng ở đây không còn là con vật siêu phàm nữa. Tác giả dân gian đã mô tả một cảnh sông nước đầy sôi động. Phía bên này là hình một đuôi cá lớn đang nhào xuống nước, toàn bộ thân lấp gần hết, chỉ còn một đuôi xòe rộng. Phía góc bên kia là đầu rồng nhô từ dưới nước lên, thân to, mồm rộng. Làm nền cho cảnh này là những sóng nước nhấp nhô chao động, và phía trên không trung là mây lửa từng cụm xoắn chạy dài. Cảnh tuy đơn giản nhưng thật là sống động.

Cùng bơi trên các sóng nước đó, mé góc dưới chéch bên trái một chút lại là một đôi uyên ương. Đôi chim đang rướn người bơi liệng tâm tình với nhau. Con bơi sau nghiêng đầu cố rẽ sóng để đuổi kịp bạn. Còn con đi trước thì dang điệu thong thả, đầu ngoái lại sau tìm kiếm, đợi chờ. Nếu không kể một vài xoắn ốc mây lửa trên đầu trên mỏ thì uyên ương ở đây trông hệt con vịt, con ngỗng quen thuộc trong nhà.

Về kỹ thuật chạm, cũng như các thành bậc ở điện Kinh Thiên và thành bậc ở Văn Miếu, ở đây nghệ nhân chạm với một độ nông đều đặn. Tuy nhiên, vẫn tạo ra được nhiều lớp với độ đậm nhạt khác nhau. Cái tài của nghệ nhân là ở chỗ, giữa những lớp sóng nước chao động rồi bởi mà hình uyên ương với bộ lông nở nang, đầy đặn, vẫn nổi bật lên, hoặc hình đầu rồng cá vẫn hiện ra một cách rõ nét.

Qua những bức chạm đá còn lại của các thành

bạc đàn Nam Giao, một lần nữa lại chứng tỏ rằng, nghệ chạm đá cổ truyền của cha ông ta rất phong phú và phát triển liên tục. Về mặt nội dung, dù phải sáng tác trong những hoàn cảnh cấm đoán ngặt nghèo đi chăng nữa, nếu có điều kiện, các nghệ nhân xưa vẫn có thể sáng tạo nên nhiều nội dung lý thú, với những phong cách nghệ thuật đa dạng.

Chính vì vậy, thành bậc đàn Nam Giao còn lại ngày nay, tuy không còn nguyên vẹn, nhưng là những di vật quý báu của Hà Nội, cần được bảo vệ cho xứng với tầm vóc của một Thủ đô văn vật.

*Theo cuốn "Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội:
Địa chí văn hoá dân gian. - H:
Sổ văn hoá Thông tin Hà Nội, 1991.*

NÚI NÙNG VỚI ĐIỆN KÍNH THIÊN

Chúng ta thường lầm núi Nùng là quả đồi nằm ở góc vườn Bách Thảo hiện nay.

Tên của quả đồi đó là núi Sưa. Tên núi Sưa không những còn lưu truyền trong dân gian vùng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, mà còn đề rõ trên bản đồ Hà Nội đời Nguyễn cũng như thời Pháp thuộc⁽¹⁾. Bức hoành treo ở ngôi đền trên quả đồi này hiện nay còn đề bốn chữ "Sưa Sơn lăng miếu", tức là "Lăng miếu núi Sưa".

Vậy núi Nùng ở đâu? Các sử gia đời Nguyễn đều

(1) Ảnh bản đồ Hà Nội số hiệu 00849, bản đồ Hà Nội đăng trên báo *éveil économique* năm 1924.

chép núi Nùng ở giữa thành Hà Nội, đời Lý dựng chính điện, đời Lê dựng điện Kính Thiên trên đó⁽¹⁾. Đặc biệt, sách *Long Biên Bách nhị vịnh viện*, dẫn sách *Cao Biền linh ký* chép "Núi Nùng ở chính giữa thành".

Nếu việc viện dẫn này là chính xác, có thể gọi cho ta hai ý. Một là, núi Nùng là một địa danh rất cổ, có từ trước khi Cao Biền đến cai trị đất Giao Châu vào những năm 866-874. Hai là núi Nùng ở giữa thành Đại La đời Đường, mà thành này lại được Lý Thái Tổ đổi làm thành Thăng Long vào năm 1010.

Thượng Kinh phong vật chí, một cuốn sách được coi là của Lê Quý Đôn (1726-1784) cũng chép "Núi Nùng ở giữa "Long thành" ⁽²⁾.

Địa danh núi Nùng, sông Tô được ông cha ta coi như những biểu tượng của đất Thăng Long văn vật, thể hiện trên những câu đối ở nhiều đình chùa Hà Nội hiện nay⁽³⁾.

Không còn nghi ngờ gì nữa. Núi Nùng chính là nền điện Kính Thiên trong khu vực doanh trại quân đội hiện nay mà trước đây là khu "Hoàng cung" trong thành Hà Nội đời Nguyễn.

Nền điện Kính Thiên dài 57 mét, rộng 41 mét 51,

(1) Đại Nam nhất thống trí, Hoàng Việt địa dư chí, Thăng Long cổ tích khảo v.v...

(2) Phim số 1085, Viện TTKHXH.

(3) Đình Hàng Vải, đình Thái Cam, đình Nam Ngự, đình Đống Nước...

cao 2 mét 30 cũng nói lên khả năng nền điện vốn là một quả đồi được san ra ⁽¹⁾

Điện Kính Thiên dựng năm 1482 tồn tại cho đến khi bị phá vào năm 1805, khi nhà Nguyễn phá đi để xây thành Hà Nội. Điện này đã được chép nhiều lần trong *Đại Việt sử ký toàn thư* ở Kỷ nhà Lê và trong *Lê Triều tạp kỷ* khi Tiết chế Tây Sơn Nguyễn Huệ vào triều kiến vua Lê vào năm 1786.

"Điện Kính Thiên" được khắc họa và làm phụ lục trong cuốn sách *Une campagne au Tonkin* của Hocquard xuất bản năm 1892 tại Pa-ri⁽²⁾ là hành cung của nhà Nguyễn xây năm 1805 trên nền điện Kính Thiên đời Lê.

"Điện Kính Thiên" được mô tả trong cuốn "Chuyến đi Bắc Kỳ vào năm 1876" của Trương Vĩnh Ký: "Lọt lầu Ngũ Môn đến Kính Thiên, đền ấy nền cao lắm, có chín bậc xây đá xanh, hai bên có hai con rồng lộn đầu xuống. Cột đều lớn trót ôm, tinh những là gỗ lim cả" ⁽³⁾. Và trong cuốn "Bắc Kỳ trong cuộc chinh phục" (1884 - 1885) của Frédéric Garcin, một sĩ quan hải quân Pháp đến Hà Nội vào tháng Năm năm 1885: "Đây là một kiệt tác của nền kiến trúc An Nam. Trên nóc có những con rắn (nên hiểu là rồng P.H) bằng đá trải dài về bốn góc mà nền thì rất cổ kính. Người ta lên đây bằng những bậc thêm rộng. Ba dãy thêm cùng một hướng và chung quanh được bao bọc bằng những con rồng to bằng đá, hai

(1) Bản đồ Hà Nội ký hiệu A1.4 Hà Nội 9

(2) Lưu trữ tại viện TTKHXX (nay không còn)

(3) *Voyage au Tonkin en 1876*. B.E.F.E.O. 80 3621

chân trước có móng vuốt to. Trên những cái đầu khổng lồ là mõm há rộng và hai mắt mở to. Hình như chúng đang rình mồi và sẵn sàng chồm tới. Những cái vây trên lưng rộng được dùng làm bệ tựa của các bậc thềm và đuôi cong lên đến mặt nền" (1).

Nay, nền điện Kính Thiên vẫn còn trên thực địa với thềm rộng chín bậc hầu như còn nguyên vẹn.

Điện Kính Thiên chính là hạt nhân của quần thể kiến trúc cung điện của Hoàng thành, bao gồm Sân Rồng và cửa Đoan Môn phía trước điện.

Với thềm rộng chín bậc và cửa Đoan Môn là những "di tích từ đời Lý", nền điện Kính Thiên sao lại không phải là nền điện Càn Nguyên, điện Thiên An đời Lý - Trần?

Rõ ràng, đây không những là một di tích lịch sử rất đáng được bảo tồn để làm chứng tích cho Hoàng thành Thăng Long mà còn là một di sản văn hoá đặc sắc cần được giữ gìn mãi mãi cho các thế hệ mai sau.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết
thành Thăng Long:"/ Phạm Hân.
- H: Văn hoá Thông tin, 2003.*

PHỦ CHÚA TRỊNH

Nghiên cứu về thành Thăng Long sẽ không đầy đủ nếu không nói đến Phủ Chúa. Bởi Phủ Chúa xuất hiện và tồn tại ngót hai thế kỷ (thế kỷ 17-18),

(1) Frédéric Garcin "Au Tonkin pendant la conquête" (1884-1885) B.E.F.E.O. 80960

bên cạnh thành Thăng Long như là một trung tâm quyền lực chính trị thời bấy giờ.

Vậy, Phủ Chúa ở chỗ nào trên bản đồ Hà Nội hiện nay?

Theo bản đồ kinh thành Thăng Long đời Lê ⁽¹⁾ thì Phủ Chúa cấu trúc hình vuông, mở cửa chính ở hướng Nam, cửa Tuyên Vũ ở phía Đông. Trên bản đồ, Phủ Chúa được thể hiện ở khu vực tháp Báo Thiên ở phía Bắc, hồ Hoàn Kiếm ở phía Đông, nhà Thái Học ở phía Tây, Điện Nam Giao ở phía Nam.

Nhưng theo bản đồ cổ vẽ theo lời ước lệ không có khả năng cho ta biết vị trí chính xác của Phủ Chúa ở chỗ nào.

May thay, lần mò từng trang sử cũ, ta cũng tìm thấy ít nhiều tư liệu có khả năng làm sáng tỏ vị trí quần thể kiến trúc này.

- Năm 1594, sử chép "Lập phủ Thái Vương ở phường Phúc Lâm, sai dời hành tại đến bên tả cửa Nam thành" ⁽²⁾.

Dầu đời Nguyễn, phường Phúc Lâm ở vào khu vực ngã tư Bà Triệu - Trần Hưng Đạo hiện nay ⁽³⁾. Điều đó nói lên vị trí phường này.

Cửa Nam thành ở vào quăng ngã tư Trần Phú - Tôn Thất Thiệp thì "hành tại", đại bản doanh của chúa Trịnh từ một địa điểm ở phía Bắc ở ô Chợ Dừa ⁽⁴⁾ được dời đến bên trái cửa Nam thành, tức là

(1) Giao Châu dư địa chí, VHT 30, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(2) Toàn thư, quyển IV, trang 206

(3) Đường phố Hà Nội, 1970, trang 25, 464.

(4) Toàn thư, tập IV, trang 198, 247

dời đến khu vực có thể là từ phố Phan Bội Châu hiện nay về phía Đông.

- Năm 1619, sử chép, một đám cháy "từ sau Phủ Chúa lan ra phố phường hai bên, vào mãi đến lầu cửa Đoan Môn của Triều Đường" ⁽¹⁾

Cửa Đoan Môn nằm ở phía Bắc Cầu lạc bộ Quân Đội hiện nay mà một đám cháy ở Phủ Chúa không quá xa khu vực Cửa Nam ngày nay.

Từ đoạn ghi chép này, ta biết thêm Phủ Chúa còn có cửa sau. Nếu cửa chính trông về hướng Nam như thể hiện trên bản đồ, thì cửa sau phải trông về hướng Bắc.

- Năm 1623, sử chép: Khi Trịnh Tùng ốm, thế tử Trịnh Tráng được giao giữ binh quyền, con thứ là Trịnh Xuân đã "tự đem quân lính, voi, ngựa, súng, đạn, bản bộ dàn bày ở xứ Đình Ngang" rồi cho "phá vào Nội Phủ, cướp lấy voi ngựa, vàng bạc, tài vật rồi bắt Vương (Trịnh Tùng) phải dời ra ngoài thành, rồi phóng lửa đốt cháy lan đến các xứ ở kinh kỳ" ⁽²⁾.

Xứ Đình Ngang mà vết tích còn lại là phố Đình Ngang ở xế bên trái của hàng bách hoá Cửa Nam ngày nay. Trịnh Xuân tụ tập quây mã ở đây để "phá vào Nội Phủ", chắc hẳn Phủ Chúa không quá xa khu vực Cửa Nam.

Sự đoán định này đã được làm sáng tỏ thêm bằng một đoạn ghi chép ngắn ngủi của tác giả sách *Long Thành cổ tích khảo*: "Phủ Chúa cách kinh thành một

(1) Toàn thư, tập IV, trang 198, 247

(2) Toàn thư, tập IV, trang 248, 257

dặm về phía Đông Nam. Phố Cẩm Chi huyện Thọ Xương là cửa trước, phố Đình Ngang là cửa sau". Như vậy Phủ Chúa cách Hoàng thành nửa km về phía Đông Nam, tức là ở vào quãng phía Đông phố Phan Bội Châu ngày nay.

- Năm 1631, sử chép một đám cháy ở bờ sông "lan đến cửa tả Vương Phủ" (2)

Cửa tả Vương Phủ, tức cửa Tuyên Vũ trông ra phía Đông. Đám cháy từ bờ sông lan đến Phủ Chúa chứng tỏ từ bờ sông đến Phủ Chúa đã liền một dải, không có gì ngăn cách, chứng tỏ Hồ Hoàn Kiếm đã bị lấp ở khúc giữa đoạn hồ bên trái cửa Phủ gọi là hồ Tả Vọng nay là hồ Hoàn Kiếm, đoạn hồ bên phải cửa Phủ gọi là hồ Hữu Vọng, nay ở vào quãng cuối phố Phan Chu Trinh. Từ tên của hai hồ trên, ta có thể suy đoán ra rằng cửa Tuyên Vũ hẳn ở vào quãng giữa hai hồ này.

Sự đoán định trên còn được chứng minh bằng sự kiện, trong trận giao tranh giữa quân Tây Sơn ở bến Tây Lương năm 1786 (khu vực Viện bảo tàng Lịch sử ngày nay), khi chúa Trịnh (Trịnh Khải) cải trang ngồi sau bành voi "ruồi nhanh đến cửa Tuyên Vũ" thì đã thấy cờ của nghĩa quân Tây Sơn "phấp phới ở ngoài cổng phủ rồi" (1).

Rõ ràng, nếu Phủ Chúa quá xa bờ sông hoặc còn hồ Hoàn Kiếm ngăn cách thì có lẽ khó có thể có diễn biến nhanh chóng như được mô tả ở trên (chép trong *Lịch Triều tạp ký*).

Nếu Phủ Chúa gần khu vực Cửa Nam và cũng

(1) Sách đã dẫn, VHV 2471, tờ 4b, Viện Hán Nôm

không quá xa bờ sông Hồng, thì chiều Đông Tây của Phủ Chúa có thể từ phố Phan Bội Châu đến phố Quang Trung hay Bà Triệu và nếu Phủ Chúa cấu trúc hình vuông thì chiều Bắc-Nam của Phủ Chúa có thể từ quảng phố Tràng Thi, Hai Bà Trưng đến quảng phố Trần Quốc Toản, Nguyễn Gia Thiều hiện nay.

Mặc dầu vậy, đây cũng mới chỉ là phác hoạ bước đầu (còn tôn nghi về sự tồn tại của chùa Quán Sứ ở giữa khu vực này). Vị trí chính xác của Phủ Chúa chỉ có thể được kết luận khi có đầy đủ căn cứ khoa học, kể cả tài liệu khảo cổ học, để chứng minh.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết
thành Thăng Long"*

PHỦ TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

(PHỦ CHỦ TỊCH)

Năm 1897 - cách đây vừa tròn 100 năm - Hà Nội được người Pháp chọn làm thủ phủ của Đông Dương. Toàn quyền Paul Doumer quyết định xây dựng Phủ Toàn quyền Đông Dương (Hotel du Gouvernement Général à Hanoi). Địa điểm được chọn để xây dựng là nơi đất cao ráo, cảnh đẹp và yên tĩnh, có cây xanh bao phủ ở cạnh Hồ Tây. Phủ Toàn quyền to lớn đồ sộ với tổng diện tích 13.000m² do kiến trúc sư Lichtenfelden thiết kế, xây dựng từ năm 1900 đến năm 1905.

Trong khu đất của Phủ Toàn quyền (nay là Phủ Chủ tịch) ở phía Tây - Bắc có khu nhà văn phòng, diện tích xây dựng 1235m², là một ngôi nhà 2 tầng

hiều gian - nơi làm việc của các nhân viên văn phòng Phủ Toàn quyền. Góc phía Đông - Nam có văn phòng nội chính gồm nhiều nhà lớn nhỏ có chức năng khác nhau. Đó là nhà ở cho Quản trị trưởng, nhà ở của Chánh văn phòng, Sĩ quan tùy tùng, đội cảnh vệ, nhà ở của Giám đốc quản trị và an ninh chung, nhà làm việc cho nhân viên bản xứ, đồng lý văn phòng, người làm vườn, bồi, bếp, thợ sửa chữa điện nước, lính cận vệ, tàu ngựa...

Cổng chính cao rộng bằng thép, uốn hoa với các chi tiết liên kết với nhau bằng đinh tán. Hai bên có xây vòm gác, hàng rào thép uốn, bên trong có rào cây xanh rồi đến một hào nước, phía bên kia hào nước là lan can trụ thấp.

Phủ Toàn quyền Đông Dương là một toà nhà bốn tầng: một tầng hầm, một tầng trệt và hai tầng gác (lầu).

- Tầng hầm (sous-sol) gồm 11 phòng dùng để lương thực, thực phẩm, rượu, làm bếp, phục vụ, đặt động cơ bơm nước... Trong đó có một số bàn giấy và phòng lưu trữ công văn.

- Tầng trệt (ré-de-chausée) gồm 6 phòng chính, 1 phòng khánh tiết lớn, 3 phòng làm việc và một thư viện (sau sửa lại thành phòng giải trí).

- Lầu 1 (1er étage) có 10 phòng chính, 1 phòng khách, 1 phòng ăn, 3 phòng ngủ (có phòng tắm và rửa mặt riêng) 1 phòng làm việc riêng của viên Toàn quyền, 1 phòng họp của Hội đồng cấp cao Đông Dương, 1 phòng của sĩ quan tùy tùng, 2 phòng làm việc và 1 phòng của nhân viên phục vụ.

- Lầu 2 (2^{er} étage) có 9 phòng chính, 2 phòng khách, 2 phòng ngủ lớn, 5 phòng ngủ nhỏ, có sân trời.

Trang trí nội thất các phòng theo phong cách vương giả, tỷ mỉ, cầu kỳ. Phòng khánh tiết lớn theo phong cách Louis XIV. Phòng ăn lớn theo phong cách Phục hưng. Phòng khách kiểu Louis XV. Phòng ngủ và phòng ăn nhỏ theo kiểu Louis XVI. Phòng làm việc của viên Toàn quyền theo phong cách Đế chế Pháp. Phòng ăn lớn và một số phòng sau này được tu bổ lại để trang trí theo kiểu Hiện đại.

Mỗi lần thay đổi Toàn quyền là một lần sửa chữa, trang trí lại theo ý thích riêng, nhất là thị hiếu của vợ viên toàn quyền mới. Vào năm 1937 Toàn quyền René Robin đến thì riêng phòng ăn lớn phải trang trí lại theo kiểu Hiện đại, công việc kéo dài trong hai năm. Từ 1914 đến 1944 có đến 20 lần tu bổ, không kể những tu sửa nhỏ và quét vôi, sơn cửa được làm thường xuyên.

Nhìn chung, Phủ Toàn quyền là một công trình kiến trúc mang phong cách thời kỳ Phục hưng ở Pháp. Đó là một công trình đẹp ở tỷ lệ về hình khối, tương quan với không gian khu vườn trong tổng thể chung. Tuy vậy về quy hoạch bị hạn chế bởi công trình chắn trước mặt là Trường trung học Grand Lycée Albert Sarraut (nay là Văn phòng Trung ương Đảng) khiến tầm nhìn công trình bị giảm đi. Tháng Giêng năm 1922 Toàn quyền Morice Long có ý định sửa sang lại khu vực này và đã giao cho kiến trúc sư Hébrard lập dự án thiết kế lại thành một tổng thể kiến trúc lớn. Nhưng khi Morice Long lên tàu

về Pháp và chết dọc đường thì công việc cũng bỏ dở từ đó.

Công trình Phủ Toàn quyền Đông Dương được xây dựng kiên cố, công phu, khá tốn kém. Theo các tài liệu của bộ thuộc địa Pháp tổng kinh phí xây dựng là 1.228 836 đồng Đông Dương. Vật liệu được đưa vào dùng cho công trình được lựa chọn chỉ dùng những loại tốt nhất. Đá lấy ở Đông Triều và Kê Sô. Gạch lỗ, ngói máy Hà Nội và Đáp Cầu sản xuất theo đơn đặt hàng đặc biệt. Gỗ khai thác loại tốt nhất ở rừng Bắc bộ và Trung bộ. Gỗ thông chở về từ châu Mỹ và Na Uy. Xi măng Portland mang từ Pháp sang, chỉ có cát và vôi là lấy ở địa phương. Đồ thép, gang, tôn, kính, sơn đều đặt mua của các nhà máy ở bên Pháp.

Phương pháp thi công: từ khâu làm đất, xây, làm dầm mái, lợp, lát đều được quy định tỷ mỉ. Riêng phần mộc, sơn, trát tường những phòng khách, phòng của viên Toàn quyền, phân trang trí đồ gỗ, tranh ảnh và các thứ khác đều giao cho những nhà thầu chuyên môn làm riêng theo kiểu cách đặc biệt.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 4/1997

THÀNH CỔ LOA

Nay ở vào địa phận xã Cổ Loa, huyện Đông Anh Hà Nội, bên cạnh đường số 3, cách nội thành 18km. Đây là thủ đô thứ hai của nước ta, sau Phong Châu (thủ đô thời các vua Hùng).

Nguyên là vào nửa sau thế kỷ thứ III tr.C.N, ở Trung Quốc, Tần Thủy Hoàng bằng những cuộc

chiến tranh đẫm máu đã gom thâu sáu nước lập ra nhà Tần. Với bạo chúa này, chủ trương "bình thiên hạ" được thực hiện bằng cách phái 50 vạn quân đi xâm lược phương Nam. Thục Phán, một thủ lĩnh người Âu Việt đã chỉ huy cuộc kháng chiến chống quân Tần dài tới 10 năm. Chính các sử sách Trung Quốc đã phải ghi nhận: "Quân Tần thấy phơi máu chảy hàng mấy chục vạn người... chủ tướng Đồ Thư bị giết chết".

Sau khi kháng chiến thành công, Thục Phán thay vua Hùng lãnh đạo cả dân Âu Việt và Lạc Việt, dựng nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Ngày nay ở Cổ Loa còn ba vòng thành đất, thành trong hình chữ nhật chu vi 1,6km. Thành giữa, hình đa giác chu vi 6,5km. Thành ngoài 8km. Thân thành ngày nay còn có chiều cao trung bình từ 4 đến 5 mét, có chỗ còn cao tới 12mét. Chân thành rộng tới hai ba chục mét. Ngày xưa thì hẳn phải cao và dày hơn nhiều. Thật là một toà thành kiên cố so với thời vũ khí chỉ là gươm, giáo và cung tên. Các cửa của ba vòng thành cũng được bố trí rất khéo: không hề nằm trên một trục thẳng mà lượn chéo rất nhiều. Do đó đường nối hai cửa thành ở cùng một hướng đều là đường quanh co, lại có ụ phòng ngự ở hai bên, nên gây nhiều trở ngại cho quân địch khi tiến đánh thành.

Nhưng sau năm chục năm ở ngôi, Thục Phán để nước Âu Lạc rơi vào tay Triệu Đà. Thực ra Thục Phán đã nhiều lần đánh thắng Triệu Đà. Cuối cùng Đà dùng một mẹo hiểm cho con trai là Trọng Thủy sang giảng hoà và cầu hôn với công chúa My Châu.

Thục Phán chấp nhận mặc sự can ngăn của triều thần! Sau ba năm ở rể. Trọng Thủy đánh cắp được nỏ thần - biểu tượng của bí mật kỹ thuật quân sự. Triệu Đà kéo quân sang, nước Âu Lạc suy vong.

Từ toà thành kỳ vĩ, Cổ Loa trở thành sân khấu của tấn bi kịch nhà tan và nước mất, bi kịch của sự mất cảnh giác.

Nay tới thăm Cổ Loa, mới qua sông Đuống, qua dốc Vân là đã thấy hiện ra trước mắt những vết luy cổ thành xưa. Con đường Mèn dẫn vào khu di tích. Ở rìa đường này, tại khu Ba Cầu đã phát hiện trong lòng đất một kho vũ khí có tới hàng vạn mũi tên đồng hai ba ngạnh. Phải chăng đó là cơ sở vật chất của truyền thuyết "nỏ thần"?

Qua bãi Mèn là tới cầu Sa. Cầu bắc qua một ngòi nước nhỏ. Nhưng vào thời An Dương Vương thì đây là sông Hoàng Giang, một con sông thông với sông Ngũ Huyện Khê và qua đó thông ra tới Lục Đầu Giang. Truyền thuyết kể rằng chính chỗ cầu đá ấy là nơi mà thần Kim Qui đã hiện lên trao cho Thục Phán phép màu dựng thành, giữ nước. Qua cửa thành là tới đình làng Cổ Loa. Trong đình có bức hoành phi đề bốn chữ "Ngự triều di qui" vì theo truyền thuyết thì nó là nền cũ của điện ngự triều, nơi bá quan triều hội ngày xưa. Trên cột đình còn đôi câu đối của Tôn Thất Thuyết, người thủ lĩnh chống Pháp hồi cuối thế kỷ 19:

Tặc đảo Loa Thành tuy diệt một

Điện vô qui nỏ dư uy linh

(Giặc đến thành Loa phải diệt hết

Điện không nỏ báu vẫn linh thiêng)

Cạnh đình là Am Bà Chúa tức là miếu thờ công chúa My Châu, nằm nép dưới gốc đa già cổ thụ. Miếu am bé bỏng như cuộc đời ngắn ngủi của nàng công chúa đáng trách và đáng thương này. Trong am có một tảng đá hình người cụt đầu. Các cụ già bảo đó là tượng My Châu. Trên tường am hiện có bức hoành ghi bài thơ bằng chữ Hán của Chu Mạnh Trinh, một thi sĩ tài hoa cuối thế kỷ 19.

Qua am My Châu tới đền Thượng tức đền An Dương Vương, tương truyền là dựng trên nền nộ cung ngày trước. Đền này mới làm lại hồi đầu thế kỷ 20 nên không có gì là nét cổ, chỉ có đôi rồng đá ở bậc tam cấp là di vật đời Trần hoặc Lê sơ. Trong đền có tượng An Dương Vương bằng đồng mới đúc cùng dịp làm lại đền cách nay sáu bảy chục năm. Trước đền là Ngọc Tỉnh (giếng Ngọc) tương truyền là nơi Trọng Thủy tự vẫn vì hối hận. Nước giếng này mà đem rửa ngọc trai thì ngọc sáng bội phần! Thật là một hiện tượng giàu tính hiện thực! Cái chết của Trọng Thủy đã là lời thú tội của y và như vậy thì cũng đã đủ bằng chứng để minh oan cho cô gái My Châu thơ dại, tội nghiệp.

Ngoài các di tích trên, trong ba vòng thành đất còn có những dải đất mà tên gọi đã gọi lên những di tích cổ:

Ngự Xạ đài, là nơi vua Thục xem quân sĩ tập luyện cung nỏ, *Vườn Thuyền* là một căn cứ thủy quân...

Trong những năm gần đây, ngành khảo cổ học đã phát hiện nhiều di chỉ đồ đá, đồ đồng ở khu vực Cổ

Loa này. Rìu, lưỡi cày, mũi tên đồng, vỏ trấu, xương thú vật và cả trống đồng nữa. Tất cả đã nói lên rằng, trước khi Thục Phán tới Cổ Loa dựng kinh đô có tới hàng ngàn năm thì nơi đây đã có dân cư.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

- Nxb Đà Nẵng -

Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991.

THÀNH ĐÔNG KINH

"Canh tuất (1430)...

Tháng 6

Đổi Đông Đô làm Đông Kinh, Tây Đô làm Tây Kinh"

Tên Thăng Long được giữ gần như suốt thời Trần tới khi Hồ Quý Ly xây thành Tây Đô ở Thanh Hoá, Thăng Long được gọi là Đông Quan. Cho tới năm 1430, Lê Thái Tổ chính thức cho đổi gọi là Đông Kinh.

Đông Kinh là tên gọi chính thức do triều đình ban bố, song cái tên quen thuộc Thăng Long đã đi vào lịch sử vẫn cứ tồn tại suốt thời Lê, nhiều khi còn được sử dụng ngay cả trong các sắc chỉ của triều đình hoặc trong ghi chép của sử quan.

Cũng phải nói thêm rằng thời Lê, ngoài những tên Đông Kinh, Đông Đô, Thăng Long, còn có tên là Trung Đô. Tất cả những tên Đông Kinh, Đông Đô, Trung Đô được đặt ra đều cốt để phân biệt với toà

thành Tây Đô mà triều Lê liệt vào hàng đô thành, xây dựng ở Thanh Hoá.

Cũng như thành Thăng Long thời Lý - Trần, thành Đông Kinh thời Lê chưa được khai quật hoặc thám sát để có thể định rõ vị trí của tường thành. Tuy nhiên, tư liệu về Đông Kinh còn lại nhiều hơn, di tích về Đông Kinh tìm thấy cũng nhiều hơn. Đặc biệt là tấm bản đồ vẽ thời Hồng Đức, năm 1490, trong tập *Hồng Đức bản đồ*, dù không đảm bảo tỷ lệ, cách vẽ còn thô thiển ước lệ, đã cho biết khá rõ về Đông Kinh thời Lê. Có thể từ tấm bản đồ suy ra rất nhiều điều bổ ích về vị trí, về cấu trúc kinh thành và nhiều cung điện, chùa miếu đương thời.

Khác với Thăng Long thời Lý - Trần, thành Đông Kinh trong quá trình tồn tại đã có nhiều đổi thay vì chiến tranh. Tuy nhiên về cơ bản vẫn không thay đổi bình đồ kiến trúc, do vậy trong cái phức tạp của lịch sử xây dựng vẫn nổi rõ một nguyên tắc chung của cấu trúc thành Đông Kinh.

A. La Thành,

Triều Lê vẫn sử dụng, bồi đắp, mở mang vòng tường thành ngoài cùng xây dựng từ thời Bắc thuộc - Đại La thành -, coi như một bộ phận hữu cơ của cả toà thành Đông Kinh.

Sử chép "Đinh Dậu (1477)... Tháng 2 nhuận. Xây thành Đại La". Thư tịch không cho biết rõ ràng lần xây này có sử dụng gạch đá hay không, phạm vi xây dựng ra sao, nhưng có thể biết rằng đây là công việc

gia cố bình thường trong hoàn cảnh đất nước thái bình.

Bên ngoài vòng thành Đại La, trong thời Lê còn xuất hiện thêm những lần hào lũy khác vào những thời chiến sự xảy ra tại Đông Kinh.

Năm 1427, hồi tháng 9, Lê Thái Tổ đã "sai các tướng đắp đê Vạn Xuân (tức là đê Thanh Trì) làm lũy. Trước đây người Minh đào cừ nhỏ ở cạnh sông lớn ngoài thành để chứa thuyền chiến và khí giới, đắp thành phụ để cố giữ, mà đê Vạn Xuân là nơi quân kỵ do thám và người chăn ngựa tất phải đi qua, ở trên cao nhòm xuống tiện lợi, quân giặc cho là kế tốt. Khi quan quân tiến đánh, quân Minh thường đặt mai phục ở đấy để tranh hơn. Vua sai các tướng sang sông, lừa lúc không ngờ, cướp lấy đê đắp làm lũy, chỉ một đêm là xong, chiếm lấy hết". Như vậy ở mạn Thanh Trì, ngoài thành Đại La đã xuất hiện đoạn thành phụ do quân Minh đắp thêm và đoạn lũy đất trên đê Thanh Trì do quân ta đắp.

Trong thời gian vây đánh thành Đông Quan, quân ta đắp thêm nhiều đoạn lũy khác bên ngoài thành để chuẩn bị tấn công. Năm 1427, tháng 11 "Vương Thông tuy xin giảng hòa nhưng vẫn do dự chưa quyết. Các quân ta đắp lũy. Vương Thông sợ, đem hết quân ra đánh. Quan quân đặt mai phục, giả cách chạy. Người Minh đuổi theo. Quân phục ra sức đánh, phá tan quân giặc. Thông ngã ngựa, suýt nữa bị bắt. Đuổi theo đến cửa Nam thành, đắp lũy ngoài cửa thành để chặn. Vua lại thân đem các tướng đắp

lũy từ phường An Hoa thẳng đến cửa Bắc thành, chỉ một đêm là xong".

Hồi chiến tranh Lê-Mạc năm 1588, vào tháng 2, "họ Mạc thấy quan quân một ngày một mạnh, bèn bàn định kế đánh giữ. Hạ lệnh cho binh dân các huyện trong bốn trấn đắp thêm ba lần lũy ngoài thành Đại La ở Thăng Long, bắt đầu từ phường Nhật Chiêu, vượt qua Tây Hồ, qua Cầu Dừa (*Cương mục* cho là phường Thịnh Quang) đến Cầu Giễn, thấu đến Thanh Trì, giáp phía tây - bắc sông Nhị, cao hơn thành Thăng Long vài trượng, rộng 25 trượng, đào ba lần hào, đều trồng tre dài mấy mươi dặm để bọc lấy thành ngoài".

Đoạn hào lũy ba lần lớp lớp có trồng thêm cả tre gai này, vào ngày 15 tháng 6 năm 1592, Trịnh Tùng đem quân đánh phá thành Thăng Long, đã "hạ lệnh cho các quân san bằng lũy đất ngoài của thành Đại La dài đến vài nghìn trượng, dẫn hết bụi rậm gai góc, cày lấp hào hố, hết thấy thành đất bằng, không mấy ngày là xong".

Những phần công sự làm thêm ngoài thành Đại La kể trên nếu như được điểm thêm vào bình đồ Đông Kinh sẽ làm tăng thêm mức độ phức tạp cho cấu trúc kinh thành, song không làm thay đổi nguyên tắc chung của kỹ thuật xây thành. Thật vậy, tất cả đều là những bộ phận phụ và tạm thời, xây dựng với mục đích ứng phó với tình hình trước mắt. Có bộ phận đã bị thủ tiêu ngay sau một trận đánh. Không thể gọi những đoạn công sự này là vòng

thành thứ tư, thứ năm, thứ sáu... của thành Đông Kinh. Cũng như ở Thăng Long thời Lý - Trần, La thành là vòng thành thứ ba và là vòng thành ngoài cùng của Đông Kinh.

B. Hoàng Thành

Vòng thành thứ hai của Đông Kinh được gọi bằng tên Hoàng thành. Tên Hoàng thành cho tới thời nay mới xuất hiện.

Có đoạn sử chép chung chung "Giáp Ngọ (1434), tháng 10... Sửa chữa tường phía tây kinh thành", hoặc "Canh thân (1500), tháng 10... Xây tường phía đông".

Những đoạn ghi chép ngắn ngủi này đều chỉ vòng thành thứ hai của Đông Kinh.

Lại có đoạn sử chép về thành Thăng Long với hàm ý là những bộ phận của toà thành xây dựng từ thời Lý, mà vòng Hoàng thành được gọi là "tầng ngoài thành Thăng Long".

So với Đại La thành, vòng Hoàng thành của Đông Kinh có nhiều đổi thay hơn do tu bổ, mở rộng, xây thêm thành cao v.v...

Căn cứ bản vẽ, ta biết Hoàng thành bốn mặt đều được xây bằng đá, duy có đoạn tường từ cửa Đông tới góc đông bắc là xây bằng gạch. Cũng trừ đoạn xây gạch ra thì cả bốn phía tường thành đều có xây tường bản (chữ Hán gọi là nữ tường) cao lên trên mặt thành. Trên tường bản còn xây ụ bản (chữ Hán gọi là nữ đầu). Tường và ụ bản là bộ phận công sự

che đỡ cho quân canh đi lại trên mặt thành khi canh gác cũng như để nắp bắn khi có giặc công thành.

Riêng mặt bắc là mặt xung yếu, Hoàng thành được xây hai lớp tường song song chạy men theo sông Tô Lịch. Lớp tường trong không có hào ngoài. Sông Tô Lịch còn là hào ngoài của cả mặt tường thành phía tây. Phía nam, thành xây men bờ những hồ nước lớn nên hồ nước cũng giữ vai trò của hào ngoài. Góc đông nam thành không có hào ngoài sát ngay tường thành. Như trên đã nói, mặt này thành xây bằng gạch không có tường bắn và ụ bắn. Cứ theo hình thức mà xét thì mặt này thành xây kém kiên cố nhất. Chắc rằng đây cũng là mặt an toàn hơn. Thật vậy, ly sở phủ Phụng Thiên và huyện Thọ Xương được đặt ngay ở phía này, không xa Hoàng thành là mấy.

TRUNG ĐÔ

(Theo sách *Hồng Đức bản đồ* lưu tại
Viện Thông tin Khoa học xã hội)

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. Giáp Sơn Tây giới | 28. Hộ thí trường |
| 2. Thiên Đức giang | 29. Tây |
| 3. Nhĩ hà | 30. Bảo Khánh môn |
| 4. Vạn Bảo châu | 32. Quốc Tử Giám |
| 5. Bắc | 33. Tự Thiên Giám |
| 6. Tây hồ | 34. Thọ Xương huyện |
| 7. Trấn Vũ quán | 35. Nam Giao điện |
| 8. Thiên Phù giang | 36. Nam |
| 9. Tây giáp Sơn Tây giới | 37. Nam giáp Sơn Nam giới |

che đỡ cho quân canh đi lại trên mặt thành khi canh gác cũng như để nắp bắn khi có giặc công thành.

Riêng mặt bắc là mặt xung yếu, Hoàng thành được xây hai lớp tường song song chạy men theo sông Tô Lịch. Lớp tường trong không có hào ngoài. Sông Tô Lịch còn là hào ngoài của cả mặt tường thành phía tây. Phía nam, thành xây men bờ những hồ nước lớn nên hồ nước cũng giữ vai trò của hào ngoài. Góc đông nam thành không có hào ngoài sát ngay tường thành. Như trên đã nói, mặt này thành xây bằng gạch không có tường bắn và ụ bắn. Cứ theo hình thức mà xét thì mặt này thành xây kém kiên cố nhất. Chắc rằng đây cũng là mặt an toàn hơn. Thật vậy, lý sở phủ Phụng Thiên và huyện Thọ Xương được đặt ngay ở phía này, không xa Hoàng thành là mấy.

TRUNG ĐÔ

(Theo sách *Hồng Đức bản đồ* lưu tại
Viện Thông tin Khoa học xã hội)

- | | |
|--------------------------|---------------------------|
| 1. Giáp Sơn Tây giới | 28. Hộ thí trường |
| 2. Thiên Đức giang | 29. Tây |
| 3. Nhĩ hà | 30. Bảo Khánh môn |
| 4. Vạn Bảo châu | 32. Quốc Tử Giám |
| 5. Bắc | 33. Tự Thiên Giám |
| 6. Tây hồ | 34. Thọ Xương huyện |
| 7. Trấn Vũ quán | 35. Nam Giao điện |
| 8. Thiên Phù giang | 36. Nam |
| 9. Tây giáp Sơn Tây giới | 37. Nam giáp Sơn Nam giới |

- | | |
|----------------------|-----------------------------|
| 10. Trung đô | 38. Đông giáp Kinh Bắc giới |
| 11. Thăng Long thành | 39. Giáp Kinh Bắc |
| 12. Quảng Đức huyện | 40. Giáp Sơn Nam |
| 13. Tô Lịch giang | 41. Cơ Xá châu |
| 14. Đông môn | 42. Kinh Thiên điện |
| 15. Đông cung | 43. Thị Triều điện |
| 16. Vạn Thọ điện | 44. Đoan Môn |
| 17. Khán Sơn tự | 47. Vượng phủ |
| 19. Linh Lang từ | 48. Đại hồ |
| 20. Giảng Vũ điện | 49. Lâm Khang cổng khẩu |
| 21. Tây Tràng An | 50. Đông |
| 22. Đông Tràng An | 51. Hoàn Kiếm hồ |
| 23. Thái miếu | 52. Phù Sa châu |
| 24. Nam môn | 53. Ngọc Hà |
| 25. Bạch Mã từ | 54. Chí Kính |
| 26. Phụng Thiên phủ | 55. Giáp Sơn Tây |
| 27. Báo Thiên tháp | |

Hai ly sở này cũng có thể được coi như hai tiền đồn bảo vệ cho mặt đông nam của Hoàng thành.

Hoàng thành mở ba cửa, cửa Đông, cửa Nam và cửa Bảo Khánh. Cửa Đông và cửa Nam có xây lầu cửa bên trên. Riêng cửa Bảo Khánh thì không.

Theo phương án phòng thủ của thời Lê, Hoàng thành là tuyến phòng thủ chính yếu của Đông Kinh nên đã được bỏ công sức xây dựng kiên cố nhất. Vật liệu kiến trúc là loại bền chắc như gạch, đá. Việc tu bổ cũng tiến hành thường xuyên và kịp thời. Có lần việc gia công tu bổ tiến hành rất quy mô. Năm 1585 "Tháng 4, họ Mạc muốn lại về ở thành Thăng Long,

bền bản sửa dần thành trì, làm nhiều công việc xây dựng, nung ngói gạch hàng năm mới xong".

Có khi chỉ vì mục đích bảo vệ an toàn cho sự ăn chơi xa xỉ, vua Lê Tương Dực đã phí nhiều sức người sức của để mở rộng Hoàng thành, đó là năm Giáp tuất (1514), hồi tháng 5 "Vua đã làm nhiều việc thổ mộc, đắp thành rộng to mấy nghìn trượng, bao vây cả điện Tường Quang, quán Trấn Võ, chùa Thiên Hoa ở phường Kim Cổ, từ phía đông đến phía tây bắc chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp Hoàng thành, dưới làm cửa cống, lấy ngói vữa và đất đá nện xuống, lấy đá phiến, gạch vuông xây lên, lấy sắt khâu ngang. Lại làm thuyền chiến, sai thợ vẽ kiêu, sai bọn nữ sử cỡi truồng chèo Hồ Tây, vua cùng chơi lấy làm vui thích lắm". Đoạn thành bao này vì đắp ngang sông, phải chừa lỗ cống thoát nước vì vậy phải tốn thêm động tác rào cống bằng sắt ngăn ngừa kẻ ngoài đột nhập. Công việc đã tốn bao của cải nhưng không hề làm tăng thêm mức độ kiên cố cho vòng Hoàng thành.

Việc canh gác Hoàng thành cũng được tiến hành rất nghiêm mật. Việc ra vào Hoàng thành và cung cấm từ đại thần, tổng quản, hành khiển cho tới cung nhân đều phải do người canh cửa chuyển tâu, được phép mới được vào. Người vào mà mang theo đồ sắt từ một cái kim trở lên đều phải được phép.

Việc tuần phòng trong ngoài giao cho chức quan tin cẩn là Nhập Nội từ đồ binh chương sự và Nhập Nội đô đốc binh chương sự.

Các điểm canh không những xây dựng trên mặt

thành mà còn ở ngoài các "cửa Hoàng thành". "Viện nhận các huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì), Thượng Phúc, Thanh Oai, Từ Liêm mà trấn giữ cũng là thay phiên nhau giữ các điểm ngoài Hoàng thành, người nào đã có quan chức thì được tha không phải tuyển lính theo như lệ đòi bắt cũ, thay nhau 20 phiên giữ các điểm ngoài Hoàng thành và tập võ nghệ. Nếu là người thay nhau túc trực mà không trấn giữ thì thưởng 5 tư, thay nhau 20 phiên mà giữ điểm ngoài Hoàng thành. Các nho sinh, sinh đồ thì thưởng 5 tư".

Tóm lại, về các mặt kiến trúc cũng như bố trí phòng vệ, vòng Hoàng thành tỏ ra là vòng tường trực tiếp và quan trọng nhất trong hệ thống công sự của kinh thành thời Lê.

C. Cung Thành

Vòng thành trong cùng của thành Đông Kinh được gọi là Cung thành. Sử cũ cho biết năm 1447 đã "có sắc hoãn việc xây Cung thành, vì lẽ nhiều lần có tin mất mùa, giá gạo cao vọt".

Chúng ta không tìm thấy những ghi chép cụ thể khác nữa về vòng thành này trong sử cũ. Tư liệu rõ ràng nhất vẫn là tám bản đồ vẽ thời Hồng Đức năm 1490.

Cung thành là vòng tường thành nằm lọt giữa vòng Hoàng thành. Cung thành xây theo hình chữ nhật. Bốn mặt đều xây bằng gạch.

Nếu kể cả phần hình thước thợ được chú là Đông

Cung thì Cung thành có một phần tường phía đông chung với tường Hoàng thành.

Tường Cung thành xây bằng gạch, trên mặt tường không có tường bản và ụ bản.

Cung thành chỉ mở hai cửa. Đoan Môn là cửa Nam và cũng là cửa Tiền. Đoan Môn xây cao đẹp và có lầu cửa bên trên. Cửa Tây xây ở góc tây bắc trên mặt đường phía tây. Cũng có thể gọi là cửa này là cửa Hậu. Cửa này cũng được xây to đẹp, trên có lầu cửa.

Ở hai góc đông nam và tây nam, nói cách khác là ở hai góc của mặt trước Cung thành, có xây hai lầu cánh trên mặt thành.

Vòng Cung thành bao bọc những kiến trúc chủ yếu của triều đình như toà Thị Triều, điện Chí Kính, điện Vạn Thọ... v.v. Điện Chí Kính và điện Vạn Thọ còn được xây tường bao riêng xung quanh.

Cung thành không có hào ngoài.

Dù không có những kích thước cụ thể về tường Cung thành, ta cũng có thể đoán biết được rằng Cung thành thấp hơn, mỏng hơn và kém vững chắc hơn Hoàng thành.

Cung thành thời Lê cũng chính là Phượng thành thời Trần. Cung thành có thời đã được mở rộng thêm hơn thời trước. Năm 1480 thời Lê Thánh Tông, "tháng 11, đắp rộng thêm Phượng thành, nhân theo quy chế của nhà Lý, nhà Trần. Vua lấy làm răn về việc Nhân Tông bị giết, nên sai quân đắp rộng thêm ra ngoài trường đấu võ, dài rộng 8 dặm, trong 8

tháng mới làm xong. Bèn dựng điện Thạch Thất (Toàn thư chép là Danh Bảo viện). Lại lập vườn Thượng Uyển. Trong vườn có nuôi hươu và thú vật".

Về cấu trúc Đông Kinh có thể rút ra được mấy kết luận như sau:

- Loại bình đồ kiến trúc "tam trùng thành quách", với đầy đủ tính chất của nó phải tới đời Lê, ở nước ta mới xây dựng và điển hình cho loại hình này là Đông Kinh.

Về tên gọi của ba vòng tường thành của Đông Kinh được đặt (từ ngoài vào trong) là Đại La thành, Hoàng thành, Cung thành (hay Phượng thành). Có thể nói cách gọi tên ba vòng thành là Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành vẫn còn xa lạ đối với Kinh thành thời Lê.

- Nếu chỉ xét đơn thuần về mặt công trình kiến trúc quân sự, Đông Kinh dù có ba vòng tường phòng thủ thì cũng còn kém xa Hoa Lư về mức độ hiểm yếu, kiên cố. Tuy nhiên, cấu trúc ba vòng tường bao bọc lẫn nhau trong một toà thành rõ ràng vẫn là một tiến bộ lớn. Kiểu cấu trúc của Hoa Lư chỉ có thể thi công được ở những vùng núi cao. Thế nhưng những vùng núi cao hẻo lánh lại không thể nào đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn cho kinh đô một nước mà nền kinh tế đã phát triển cao. Hoa Lư là một công sự phòng thủ tuyệt đẹp nhưng cũng không thể là một trung tâm quân sự của cả nước chứ chưa nói gì tới trung tâm kinh tế, văn hoá.

Kinh đô một nước như Việt Nam từ thế kỷ XI không thể không chọn ở một nơi có đủ điều kiện là

trung tâm kinh tế, văn hoá như địa bàn Thăng Long. Trên đất Thăng Long bằng phẳng giữa vùng châu thổ trù phú đông vui, bình đồ kiến trúc Hoa Lư sẽ trở thành một công trình quá giản đơn, mong manh, yếu kém; kiểu bình đồ "tam trùng thành quách", kèm thêm với việc lợi dụng sông ngòi tại chỗ để làm hào thiên nhiên, giảm bớt sức thi công, là một đồ án kiến trúc tối ưu.

Hoàn cảnh địa hình này cho phép người xây dựng có thể dựng những bình đồ vuông vức ở ba vòng tường thành, ít nhất là ở vòng thành trong cùng để bảo đảm tính mỹ thuật của kiến trúc.

Ở Đông Kinh chúng ta cũng gặp một vòng Cung thành vuông vức. Ở đây người xây dựng không hề gặp gì trở ngại cho việc xếp đặt các cửa thành, các cung điện, các đường đi lại... cân đối theo quan niệm thẩm mỹ phương Đông.

Nhưng phải thấy rằng ở hai vòng Hoàng thành và Đại La Thành chúng ta vẫn còn gặp nguyên vẹn cách tận dụng địa hình tự nhiên trong xây dựng. Không kể Đại La thành vốn là tọa thành được đắp từ trước để lại, vòng Hoàng thành gần như quá nửa do con sông Tô Lịch và mấy chiếc hồ quyết định dáng hình. Người xây dựng đã bám rất sát dòng sông Tô Lịch để xây đắp tường thành.

Ba cửa thành mở ở mặt đông, đông nam và tây nam cũng nói rõ ý đồ tận dụng thế đất tự nhiên, mở cửa ở ba nơi này đã đảm bảo nguyên vẹn tác dụng bảo vệ của sông Tô Lịch, không một chiếc cầu,

dù nhỏ, qua sông để phá vỡ tính hiểm trở của hào ngoài.

Không một cửa nào của Hoàng thành mở thẳng với Đoan Môn của Cung thành. Địa thế cho phép làm như vậy nhưng người xưa đã không làm. Phần đăng đối, bề thế, quan niệm đối xứng trong kiến trúc có phần nào bị hy sinh, song tác dụng bảo vệ, tính kín đáo và hiểm trở của công trình lại tăng thêm gấp bội. Tính thực dụng của kiến trúc đã bộc lộ rõ nét.

- Đông Kinh là một kinh thành rất đẹp đương thời. Có thể trích dẫn lời của một nhà buôn người Anh tên là Samuon Bêrơn (Sa-muel Baron) viết vào thế kỷ XVII sau khi đã tới Đông Kinh: "Khi đứng trước ba lớp thành cổ, người ta phải lấy làm ngạc nhiên với những di tích còn lại chứng tỏ rằng thành ấy xây vững vàng, có những cửa lớn và được lát bằng một thứ cẩm thạch. Cung điện có chu vi độ 6-7 dặm. Cứ xem các cửa ngõ, sân và các gian nhà còn lại cũng đủ biết lâu đài đó trước kia rất đẹp và rộng rãi". Cũng cần phải nói rằng Samuon viết như vậy khi Đông Kinh trước mắt ông ta đã bị tàn phá rất nặng nề.

Theo cuốn "Thành cổ Việt Nam".

THÀNH HÀ NỘI ĐỜI NGUYỄN

Thành Hà Nội được xây dựng năm 1805 trên nền cũ của thành Thăng Long. Lúc đầu thành này vẫn được gọi là Trấn thành Thăng Long. Nhưng chữ

Long là Rồng đã được đổi thành chữ Long Thịnh, vì ngai vàng đã chuyển vào kinh đô Huế. Năm 1831, Trấn thành Thăng Long được đổi làm tỉnh thành Hà Nội.

Thành Hà Nội hình vuông, mỗi bề chừng một ki lô mét. Xây theo kiểu Vô-băng, một kiểu thành của Pháp vào cuối thế kỷ 17, tường thành chạy khúc khuỷu, không có tứ giác. Bên ngoài là hào, rộng chừng 16 mét, sâu chừng 5 mét. Bên trong là tường thành cao chừng 4 mét, dày chừng 16 mét.

Thành mở 5 cửa: chính Bắc, chính Đông, chính Tây, Đông Nam và Tây Nam. Mỗi cửa chỉ có một lối ra vào, trên có lầu canh. Mỗi cửa đều đắp Dương mã thành, còn gọi là Mang cá, hình chóp nón chắn phía ngoài cửa thành. Mỗi Dương mã thành đều mở một lối ra vào nhỏ ở phía bên phải, không có mái che. Phía ngoài Dương mã thành cũng có hào bao bọc.

Trong thành, chính giữa là khu "hành cung" của vua nhà Nguyễn. Phía Đông là dinh thự quan lại, phía Tây là kho tàng. Góc Đông Bắc là nhà tù, phía Nam, cách khu hành cung chừng 300 mét là Cột Cờ.

Đáng chú ý, khu hành cung được xây dựng trên khu trung tâm của Hoàng thành Thăng Long xưa, hình chữ nhật theo hướng Bắc Nam, dài 354 mét 49, rộng 132 mét, chung quanh bao bọc bằng một lớp tường bạch. Phía Nam là cửa Đoan Môn, ở giữa là điện Kính Thiên, phía sau là lầu Tĩnh Bắc. Một vài toà nhà được dựng lên ở khu vực nằm giữa điện

Kính Thiên và lầu Tinh Bắc, để làm chỗ cho vua Nguyễn trú chân khi đi tuần thú Bắc Hà.

Khu hành cung nằm giữa phố Nguyễn Tri Phương và phố Hoàng Diệu. Phía Nam ở vào quãng đầu phố Bắc Sơn, phía Bắc ở vào quãng đầu phố Hoàng Văn Thụ. Hai toà lầu mái cong ta nhìn thấy khi đi trên phố Hoàng Diệu nhìn về phía Đông là giới hạn phía Bắc và phía Nam của khu này.

Vết tích của thành Hà Nội:

Ở phía Bắc, phố Phan Đình Phùng nằm trên những đoạn hào và những đoạn thành nhô ra của thành Hà Nội. Để lưu lại vết tích của đạn khi đánh chiếm thành Hà Nội, thực dân Pháp đã giữ lại cửa chính Bắc, ở phía Nam phố Phan Đình Phùng hiện nay.

Ở phía Đông, phố Phùng Hưng nằm trên mồm nhô ra của các đoạn hào và tường thành. Cửa chính Đông nằm ở chỗ đầu phố Cửa Đông nối với phố Lý Nam Đế hiện nay.

Ở phía Tây, phố Hùng Vương nằm sát phía trong tường thành. Cửa chính Tây là địa điểm Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay.

Ở phía Nam, phố Trần Phú nằm sát phía trong tường thành. Cửa Đông Nam nằm trên phố Trần Phú, chỗ nối với phố Tôn Thất Thiệp. Cửa Tây Nam, trên phố Trần Phú chỗ cửa Đại sứ quán Liên Xô hiện nay.

Phố Cao Bá Quát có hình khúc khuỷu là do phố này được dựng lên trên nền con đường men theo bờ

ngoài của một đoạn hào phía Nam nằm giữa hai cửa Đông Nam và Tây Nam thành Hà Nội.

Mối liên hệ giữa thành Hà Nội với thành Thăng Long mà di tích của nó còn được giữ lại trên thực địa có ý nghĩa đặc biệt trong việc xác định vị trí thành Thăng Long mà cho đến nay trong giới sử học vẫn chưa đi đến nhất trí.

*Theo cuốn "Tìm lại dấu vết
thành Thăng Long"*

"THĂNG LONG TỨ TRẦN" - SỰ HỘI TỤ VĂN HOÁ NỘI LỰC VÀ NGOẠI LỰC

Thăng Long - Hà Nội sắp bước vào 1000 năm tuổi, song những công trình kiến trúc của thuở đầu định đô nếu không để lại dấu tích trong lòng đất thì chỉ còn định vị được trên mặt đất với một diện mạo mới đa phần thuộc các thế kỷ XVIII- XIX. "*Thăng Long tứ trần*" thuộc trường hợp sau, nhờ đó nó cho biết qui mô và qui hoạch của kinh thành xưa, cho biết định hướng phát triển văn hoá Đại Việt và tình cảm của người dân kinh kỳ đối với những di tích này.

Các tư liệu lịch sử và khảo cổ đã xác định kinh thành Thăng Long từ thời Lý đã là một thành thị lớn của thời trung đại, giới hạn vòng ngoài là đường dê bao quanh: ở phía đông là dê sông Hồng chạy qua Yên Phụ, vào đường Hoàng Hoa Thám ở phía Bắc, đến chợ Bưởi rẽ theo đường Bưởi ở phía Tây, tới Ô Cầu Giấy thì tách đôi, vòng trong bắt vào đường Giảng Võ nối với đường La Thành đến Ô chợ

Dừa thì lên đường đi Kim Liên, ở phía Nam chạy sang đường Đại Cồ Việt, rồi đường Trần Khát Chân ra đê sông Hồng ở ô Đống Mác. (Còn phía ngoài thì từ ô Cầu Giấy qua đường Láng đến Ngã tư Sở nối đường Trường Chinh rồi đường Nguyễn Thị Minh Khai ra đê sông Hồng ở bến Phà Đen). Trên đường bao ấy được người xưa đắp cao làm phòng thành cản giặc và cũng là đường đê chống lũ lụt, ở mỗi phía được xây một ngôi đền thờ vị thần bảo vệ từng mặt cho kinh thành: phía Đông có đền Bạch Mã, phía bắc có đền Quán Thánh, phía Tây có đền Voi Phục và phía Nam có đền Kim Liên. Các vị thần này trấn giữ xung quanh kinh thành Thăng Long, do đó đền thờ các vị được gọi là "*Thăng Long tứ trấn*". Những di tích này trải qua bể dâu biến đổi, không còn dấu tích gì của ngày khởi dựng nhưng thư tịch và truyền thuyết luôn khẳng định không có sự chuyển dịch qua thời gian mà chỉ có sự bổ sung, làm mới ở các thế kỷ sau. Người xưa coi đây là những mảnh đất thiêng, nơi hội tụ linh khí để đảm bảo cho kinh thành luôn ở thế rồng bay lên (*Thăng Long* thời Lý - Trần - Lê), hay ít ra cũng là sự thịnh vượng (*Thăng Long* thời Nguyễn), để ngày nay Hà Nội được thế giới công nhận là *Thành phố vì hoà bình*: Niềm tin của nhân dân từ bao đời nay, gia đình cũng như cả cộng đồng đã có các thần linh bảo vệ thì mọi thế lực tà ma quỷ quái sẽ không quấy đảo được nữa, do đó mọi người mới an cư lạc nghiệp. Từ niềm tin thuần phác ấy, trừ những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, nhân dân thủ đô luôn chăm sóc cho tứ trấn khang trang, hương khói để huê. Và

ngày nay trong chương trình tiến tới kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, thành phố đã có kế hoạch tu sửa và nâng cấp các di tích này.

Kinh thành trước hết là trung tâm chính trị, vua và triều đình bàn bạc các việc quốc gia đại sự trong chính điện, từ đây chỉ đạo công việc của cả nước. Ngồi chủ trì các sinh hoạt chính trị, vua được coi là *thánh nhân nam diện nhị thánh thiên hạ văn*, luôn ngoảnh nhìn về phương Nam nghe các quan tâu bày. Vì thế, chính điện cũng như toàn kinh thành luôn lấy phía Nam làm mặt tiền, là diện mạo của tổng thể kiến trúc cung đình. Như thế, với *Thăng Long tứ trấn* thì đền Kim Liên được coi trọng hàng đầu, nhưng do đền không gần cửa ô - cửa ngõ thủ đô, ngay cả khi Hà Nội bị cuốn vào quy hoạch thành phố thuộc địa, nó vẫn thuộc một làng còn đậm chất quê, thậm chí ngày nay làng quê đã đô thị hoá thì lối đi qua cửa đền vẫn là một đường giao thông rất phụ, do đó đường như đền bị lãng quên. Đền xưa bị phá từ lâu, chỉ còn là ngôi miếu nhỏ mang tính chất một nhà bia, lại ở kề sát sườn đình nền *đình kinh* gắn liền với *đình làng* và trong tâm thức người dân địa phương đã trở thành đình làng Kim Liên, từ cấp quốc gia xuống cấp thôn/ phường! Một số sách báo viết về di tích này cũng giản đơn hoá nó theo xu hướng trên. Giờ đây Hà Nội nâng cấp di tích, cần nâng tầm cho nó về đúng vị thế ban đầu là *đền thần* trong hệ thống *Tứ trấn* của kinh thành.

Trấn Nam - Đền Kim Liên

Đền Kim Liên thuộc làng Kim Liên phường

Phương Liên quận Đống Đa, ở phía Nam thành phố. Đền xưa đã bị phá nhưng hiện vật quan trọng là tấm bia cao hơn 2,5m thuộc loại bia lớn nhất ở Hà Nội, khác bài văn Cao Sơn Đại Vương Thần từ bi minh tính tự (Bài minh và bài văn bia đền thần Cao Sơn đại vương) soạn năm Canh Ngọ niên hiệu Đồng Thuận thứ 3 tức năm 1510, vẫn còn rất tốt, được bảo quản trong một ngôi miếu nhỏ dưới gốc đa cổ thụ, luôn gợi ra một cảnh quan thâm nghiêm trang trọng. Đền được dựng ở bên trái của đình làng Kim Liên, ở trên một gò đất cao, từ sân lên nghi môn phải qua hệ thống 9 bậc *xây bằng gạch vồ cổ*. Chín bậc như ở hệ thống cửa điện Kính Thiên trong thành Hà Nội, gợi nơi ngự của vị thần được xếp ngang cấp với vua ở chốn cửu trùng, phía trước là sân rộng, qua cổng với hai cột đồng trụ cao vút vuông thành sắc cạnh nhìn ra chỗ nở của một lạch nước là nơi tụ thủy - tụ phúc. Đình đã được dân làng sửa sang, có đại bái đàn ngang và hậu cung chạy dọc, hai bên sân còn có giải vũ, cùng với cây cao bóng cả là bộ mặt văn hoá làng xưa. Trong đình còn giữ được tới 39 đạo sắc phong của các thời Lê và Nguyễn cho Cao Sơn đại vương, chứng tỏ sự quan tâm đặc biệt của các triều đình phong kiến xưa. Văn bia cho biết Cao Sơn đại vương là một trong số trăm con của Lạc Long Quân và Âu Cơ, đã từng giúp Sơn Tinh đánh thắng Thủy Tinh, đầu thế kỷ XVI lại giúp vua Lê dẹp loạn giữ yên ngai vàng. Thực chất huyền thoại trên là lớp văn hoá muộn phủ lên tín ngưỡng gốc của nhân dân về việc thờ thần Núi rất phổ biến ở miền trung du thuộc xứ Đoài - nơi có núi

chủ Tân Viên Ba Vi, được khái quát là Cao Sơn đại vương hay Tân Viên sơn thánh. Thờ thần núi vốn gốc vùng đất tổ, gắn với buổi bình minh của dân tộc, khi đất nước thực sự phát triển trong kỷ nguyên độc lập thì Thần được rước về kinh thành, lại trấn phía Nam là vùng đất trũng hướng về đồng bằng đang được khai thác và mở rộng. Có thể xem thần núi là *thái dương* nằm trong miền đất *thái âm* rộng lớn.

Tám bia quý trên có trang trí các hình rồng, mây, hoa, lá, sóng nước phù hợp với thời điểm soạn văn năm 1510, có nghĩa nó đã được tạc và dựng ở đầu thế kỷ XVI, nhưng mặt sau bia vào năm Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 tức 1772 được khắc thêm một thông tin: *"nguyên bia này lập tại Phụng Hoá, nó trôi nổi về bên sông Bồ Đề. Năm Hoàng Định (đầu thế kỷ XVII) bản phường vớt lên đưa về đặt ở đất chùa, do có nhiều điều thiêng liêng huyền bí, nhân dân lại làm lễ rước sang bên trái đình để tỏ sự tôn kính"*. Tám bia to rất nặng, tất nhiên không thể trôi nổi trên sông nước, nhưng đó là con đường di chuyển của vị thần Núi, biểu hiện sự hội nhập âm dương, tạo nên sự linh thiêng, gắn với cả cảnh Phật và đất Vua, được thời gian kiểm chứng và khẳng định.

Trấn Tây - Đền Voi Phục

Đền Voi Phục dựng trên đất làng Thủ Lệ phường Cầu Giấy, ở phía Tây thủ đô thuộc quận Ba Đình, trên gò đất thấp nhìn xuống hồ rộng. Nơi đây nay là Vườn bách thú của thủ đô, song vốn trước đó đã

là một vườn hoa tự nhiên có cây cối um tùm cùng soi bóng mặt hồ. Chính cảnh vật hoang sơ ấy lại như hội tụ linh khí đất trời, tạo nên một vẻ huyền bí ở ngay nơi thắng cảnh. Vùng đất phía tây thủ đô vốn là vùng nhiều gò đồi mà nay còn để lại các tên: Núi Trúc, Núi Bò, núi Voi... đan xen có nhiều hồ, lạch nước, tạo sự hoà nhập cao thấp để những vườn hoa và rau xanh như tạo cảnh thần tiên. Các vua nhà Lý thường tổ chức lễ hội *Nam Sơn vạn thọ* mừng sinh nhật mình ở vùng đất này.

Đền xưa vốn dựng từ thời Lý, các thời sau đều được tu sửa. Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp hai lần chiếm Hà Nội vào các năm 1873 và 1883, chúng hạ thành không khó, nhưng sau đó đều bị quân và dân Hà Thành dụ về quanh khu đền Voi Phục căng ra đánh, giết chết chủ tướng giặc là Garnier (1873) và Rivière (1882). Sau đó chúng trả thù đã đốt phá cả vùng, làm ảnh hưởng nhiều đến di tích. Rồi năm 1947, thực dân Pháp sau khi tái chiếm Hà Nội, đã mở rộng ra vùng ngoại vi, đánh lên Sơn Tây, nhân đó đốt trụi đền Voi Phục. Năm 1953 dân làng Thủ Lệ dựng lại đền, sau ngày thủ đô giải phóng đền còn được tu sửa nhiều lần, nhất là từ ngày đất nước đổi mới. Tuy nhiên cho tới nay, đền Voi Phục vẫn có quy mô khiêm tốn, các nếp nhà còn đơn sơ và nhỏ nhoi, nhưng cái đẹp của nó là sự gọn gàng, bình dị dưới những tán cây cổ thụ, toàn công trình do con người tạo dựng cứ gắn bó hữu cơ với ngoại cảnh để trải ra như vô tận. Trong xu hướng đô thị hoá, ở vòng ngoài công viên Thủ Lệ các nhà cao tầng mọc lên đủ kiểu, cuộc sống thật ồn ào, nhịp thời gian thật

sôi động; nhưng trong công viên thì đền Voi Phục với vườn cây, chuồng thú, mặt hồ vẫn giữ nét đẹp dân gian - dân tộc, là nơi sinh hoạt tâm linh và thư giãn của mọi người dân đô thành.

Dầu lối vào đền có tượng hai con voi quỳ, và do đó nhân dân quen gọi là đền Voi Phục, nhưng còn gọi theo tên làng sở tại là đền Thủ Lệ, hoặc gọi theo tên vị thần được thờ là đền Linh Lang.

Vị thần được thờ ở đền Voi Phục là Linh Lang Đại Vương, con của một cung tần nhà Lý đi tắm hồ Dâm Đàm (Hồ Tây) gặp rồng mà hoài thai 14 tháng sinh ra, được vua Lý Thánh Tông đưa về trại Thủ Lệ nuôi dưỡng. Khi đất nước bị quân Tống xâm lược, Linh Lang xin vua cho thốt voi rồi cuội đi đánh giặc. Thắng giặc rồi, ngài về lại Thủ Lệ, không bao lâu mắc bệnh, rồi hoá thành con giao long bò xuống hồ biến mất. Vua phong tước cho Linh Lang là Đại vương, sai lập đền thờ nơi ở cũ với chức danh Thượng đẳng thần, hàng năm mở hội vào ngày lập xuân.

Thực chất của việc thờ Linh Lang là tín ngưỡng thờ thần sông nước rất phổ biến ở xứ Bắc - nhất là dọc hai bờ sông Cầu. Đây là vùng đất cổ sớm được khai phá thành đồng ruộng với xóm làng trù mật, người nông dân với kinh nghiệm làm ruộng "*nhất nước - nhì phân - tam cần - tứ giống*" đã đưa việc thờ thần sông nước lên hàng đầu, nguyên thủy là thờ Ông Cọc và Ông Dài theo hình tượng con thuồng luồng, con rắn mà nơi ở chính là khúc sông Cầu hợp lưu được gọi là Ngã Ba Xà, sau nâng thành Tam

Giang Đại vương, rồi lại lịch sử hoà thành Trương Hồng - Trương Hát. Xứ Bắc lại là quê hương nhà Lý, vương triều Lý đã rước vị thần sông nước ra kinh thành, giao cho trấn phía Tây là vùng đất nhiều gò bãi và hướng về trung du xứ Đoài, nó cũng như hạt nhân *thiếu âm* trung thấp của vùng đôi *thái dương* rộng lớn.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống, chính vị thần sông nước này, tại đền Như nguyệt bên bờ nam sông Cầu đã đọc bài thơ tứ tuyệt "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" mang tinh thần bản *Tuyên ngôn Độc lập* đầu tiên của dân tộc. Triều đình Đại Việt xây dựng kinh đô Thăng Long với hướng đi phục hưng văn hoá dân tộc, đã đưa hai thần Cao Sơn và Linh Lang của vùng đất Tổ gồm cả địa bàn trung xứ Đoài và đồng trung du xứ Bắc, về trấn hai phía nam và tây của kinh thành với địa hình ngược lại là sự chuyển hoá, đưa cái này vào làm nhân của cái kia theo quan niệm *lương nghi* là gốc của sự phát triển. Gắn kết Cao Sơn với Linh Lang chính là gắn kết linh khí của Núi và của Sông, của Đất và của Nước để tạo nên hình ảnh cụ thể cho khái niệm *Tổ quốc* thiêng liêng nhất, đồng thời cũng là việc khai thác văn hoá truyền thống để khẳng định bản sắc dân tộc của mình. Đây là một hướng đi đúng đắn và có ý nghĩa sâu sắc nhất mà ngày nay đang cần khai thác, phát huy.

Trấn Bắc - Đền Quán Thánh

Đền Quán Thánh hay còn gọi là quán Trấn Vũ ở

Giang Đại vương, rồi lại lịch sử hoá thành Trương Hồng - Trương Hát. Xứ Bắc lại là quê hương nhà Lý, vương triều Lý đã rước vị thần sông nước ra kinh thành, giao cho trấn phía Tây là vùng đất nhiều gò bãi và hướng về trung du xứ Đoài, nó cũng như hạt nhân *thiếu âm* trung thấp của vùng đôi *thái dương* rộng lớn.

Trong cuộc kháng chiến chống Tống, chính vị thần sông nước này, tại đền Như nguyệt bên bờ nam sông Cầu đã đọc bài thơ tứ tuyệt "*Nam quốc sơn hà Nam đế cư*" mang tinh thần bản *Tuyên ngôn Độc lập* đầu tiên của dân tộc. Triều đình Đại Việt xây dựng kinh đô Thăng Long với hướng đi phục hưng văn hoá dân tộc, đã đưa hai thần Cao Sơn và Linh Lang của vùng đất Tổ gồm cả địa bàn trung xứ Đoài và đồng trung du xứ Bắc, về trấn hai phía nam và tây của kinh thành với địa hình ngược lại là sự chuyển hoá, đưa cái này vào làm nhân của cái kia theo quan niệm *lương nghị* là gốc của sự phát triển. Gắn kết Cao Sơn với Linh Lang chính là gắn kết linh khí của Núi và của Sông, của Đất và của Nước để tạo nên hình ảnh cụ thể cho khái niệm *Tổ quốc* thiêng liêng nhất, đồng thời cũng là việc khai thác văn hoá truyền thống để khẳng định bản sắc dân tộc của mình. Đây là một hướng đi đúng đắn và có ý nghĩa sâu sắc nhất mà ngày nay đang cần khai thác, phát huy.

Trấn Bắc - Đền Quán Thánh

Đền Quán Thánh hay còn gọi là quán Trấn Vũ ở

góc đường Thanh Niên và đường Quán Thánh, bên hồ Trúc Bạch nhìn ra Hồ Tây, trán phía Bắc kinh thành. Đền thờ vị thần có nguồn gốc phương Bắc là Huyền Thiên Chấn Vũ đã hiển linh ở nước Nam, ngay từ buổi dựng nước đầu tiên đã giúp vua Hùng đánh giặc, lại theo sát lịch sử buổi đầu độc lập giúp dân trừ tà ma và chống hạn. Đây là hiện tượng thờ thần tiên với nhiều phù phép để tăng cường sức mạnh của nhân dân ta ở buổi bình minh lịch sử, lại phù hợp với tư tưởng Đạo giáo tiếp nhận từ phương Bắc, nó quán xuyên trong lịch sử trung đại Việt Nam mà ở nhiều nơi đã hoà nhuyễn với Phật giáo đến mức quán Đạo thường được gọi là chùa Phật, nó đi vào cuộc sống tâm linh sâu lắng của mọi người.

Đền Quán Thánh xây dựng từ thời Lý để giữ yên phương Bắc - về tâm linh là chốn có nhiều thế lực hắc ám, về lịch sử cũng là cửa ngõ của nhiều cuộc xâm lược. Tiếp nhận Thần của văn hoá Trung hoa để chống lại mọi sự quấy đảo từ bên ngoài là một cách giải quyết thông minh của dân tộc ta.

Đền được xây dựng từ thời Lý, các thời sau đều có gia cố, thậm chí làm mới, ngày nay về kiểu thức kiến trúc là thuộc thời Nguyễn, còn giữ được một số hiện vật của thời Lê Trung Hưng. Khuôn viên khá rộng, đầu thế kỷ XX còn soi bóng được xuống hồ Tây, nay mặt trước đền là một vườn hoa nhỏ mà về văn hoá lại như cái cầu chuyển tiếp từ đền xuống mặt hồ không bị hẫng hụt. Trong sân đền những cây muôm cổ thụ chẳng những che phủ các mái nhà mà còn tạo một không gian xanh - sạch đẹp liền

khoảng trong khu văn hoá - chính trị của quy hoạch thủ đô. Hiếm có một công trình kiến trúc văn hoá có được vẻ đẹp ngoại thất như đền Quán Thánh. Từ mép đường Thanh Niên, những cột đồng trụ vút cao và sau nó là toà nghi môn kiềng gác chuông, tất cả tạo một vẻ cổ kính giữa phố phường hiện đại, nó níu kéo du khách. Vào sân đền, vườn cây cổ thụ lại được bổ sung bằng những chậu hoa cây cảnh và đặc biệt là hòn non bộ gia công khéo léo đã tạo ra một thế giới thần tiên. Kiến trúc chính của đền gồm hai toà bái đường và chính điện song hành, bên trong gắn với nhau thành một không gian nội thất thống nhất nhưng phân ra các khu vực để thờ cúng các đối tượng khác nhau. Những toà nhà này được dựng ở nửa sau thế kỷ XIX, bộ khung thanh thoát, gờ soi chỉ chạy với mộng meo xít xao, giành phần hiên rộng làm sảnh với nhiều hình chạm điêu luyện phủ khắp các vách gỗ mặt tiền làm cho kiến trúc trở nên nhẹ nhàng và vui tươi. Di vật trong đền ngoài bia đá, chuông và khánh đồng còn có nhiều đồ thờ tạo một không khí thâm nghiêm mà ai vào thăm cũng phải kính cẩn. Đặc biệt có pho tượng Huyền Thiên Trấn Vũ bằng đồng hun đen, đúc liền khối, ở thế ngồi còn cao hơn 3m, chu vi tới 8m, nặng 4 tấn, thể hiện một đạo sĩ tóc xoã, mặt vuông, một tay bắt quyết, một tay chống thanh gươm có rãnh quán quanh tỉ lên lưng rùa, biểu hiện được cả sức mạnh và sự trường tồn, khẳng định trình độ đúc đồng cao của các nghệ nhân. Tượng được đúc ở nửa sau thế XVII, đến thế kỷ XIX lại được gia công trau chuốt thêm. Người nghệ nhân Trùm Trọng phụ trách làm pho tượng

đồng trên cũng được nhân dân xưng tụng và tạc thành pho tượng đá cao bằng người thực, đầy cá tính, để phối thờ ở hồi trái của cung thánh.

Trần Đông - Đền Bạch Mã

Cuối cùng là đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm, xưa thuộc phường Hà Khẩu trên bờ sông Hồng cạnh cửa sông Tô Lịch, ở phía đông kinh thành, là nơi thờ thần Long Đỗ với tước hiệu Quảng Lợi Bạch Mã đại vương. Thần Long Đỗ tức thần núi Long Đỗ còn gọi là núi Nùng, nơi rốn của con rồng Thăng Long, là điểm kết tụ khí thiêng sông núi kinh thành. Ngay từ thời Bắc thuộc, Cao Biền đắp thành Đại La và chôn đồng, sắt để trấn yểm long mạch nước ta, thần đã làm mưa, gió, sấm, chớp đánh bật và làm nát vụn bùa của Cao Biền, khiến y phải lập đền thờ để mong được bình yên, lại thấy vương khí nước Nam không thể mất nên vội cuốn gói về Bắc. Thế rồi khi vua Lý Thái Tổ xây thành Thăng Long, xây xong lại đổ, bèn cho người đến đền Bạch Mã cầu thần thì có một con ngựa trắng từ trong đền đi ra, chạy một vòng tròn khép kín ngược chiều quay của kim đồng hồ, sau đó vào đền và biến mất. Nhà vua cứ theo vết chân ngựa mà xây thành, sau khi xây xong bèn cho sửa sang lại đền và sắc phong Thần là "*Quảng Lợi Bạch Mã tối linh thượng đẳng thần*". Ngày ấy quanh đền Bạch Mã dân mở phố chợ trên bến dưới thuyền buôn bán đông vui. Đây là cửa sông Tô Lịch nhận nước sông Hồng và là nơi giao lưu hàng hoá của kinh thành Thăng Long với các vùng miền và nước ngoài.

Một trong những nước ngoài sớm có nền văn hoá - văn minh cao và cũng sớm truyền đến nước ta là Ấn Độ. Nhân dân ta tự giác tiếp nhận một cách hoà bình văn hoá Phật giáo từ đầu công nguyên, từng phát huy nó làm công cụ đấu tranh giải phóng trong thời bắc thuộc và xây dựng đất nước trong thời độc lập. Theo dòng lịch sử, các trung tâm Phật giáo đã chuyển dịch từ Liên Lâu qua Cổ Pháp (Bắc Ninh) về Thăng Long. Ấn Độ tuy ở phía Tây, song văn hoá ấn Độ đã theo thuyền buôn đến nước ta và vào Thăng Long ở phía Đông, trong đó Thần Mặt Trời được biểu hiện bằng ngựa trắng. Ngày nay nhiều người đã quên mất khoá mã của loại mặt mã này, song nhiều đền chùa vẫn còn tượng ngựa trắng, và nhân dân vẫn gắn ngựa với thời gian - "*bóng câu qua cửa sổ*". Đường chạy của ngựa thần cũng là đường "*chuyển động*" từ đông sang tây của mặt trời, là sự chuyển động của vũ trụ đã thành quy luật. Thần Mặt Trời tiếp thu từ văn hoá Ấn Độ được thờ ở phía Đông vừa là nơi giao lưu và hội tụ văn hoá tự nhiên, vừa biểu hiện buổi bình minh rạng rỡ mở đầu ngày mới lịch sử huy hoàng. Lớp văn hoá ấy, sau được lồng vào tín ngưỡng gốc thờ Thổ công và nâng thành *Thành Hoàng* của cả kinh thành. Ở khía cạnh khác sự giao lưu văn hoá Việt Ấn còn tạo ra nhiều giá trị mới rất cao.

Như vậy, đền Bạch Mã được xây dựng sớm nhất trong hệ thống Tứ Trấn, qua thời gian luôn được tu bổ sửa chữa. Ở thời Trần, quân Nguyên xâm lược vào đốt phá Thăng Long nhưng lửa không cháy đến đền. Thời Lê Trung Hưng đền được trùng tu và dân

địa phương được triều đình nhận làm *dân tạo lệ*, được miễn các nghĩa vụ với nhà nước để tập trung chăm sóc di tích. Bộ mặt kiến trúc chính của đền còn đến nay là thuộc thời Nguyễn, quy mô có thu hẹp, song từ nghi môn đến giải vũ và nhà phương đình, rồi đại bái, thiêu hương và cung cấm đã tạo một tổng thể khép kín thâm nghiêm. Từ phương đình vào, các đơn nguyên kiến trúc được nối với nhau bởi các vòm vò cua tạo ra một không gian nội thất chung rộng rãi, kiến trúc ở đây đã học được lối "*trùng thiềm điệp ốc của Huế và Hội An, cả một số trang trí như đèn lồng hình hoa sen cũng vậy*."

Nếu việc thờ Cao Sơn và Linh Lang là sự phát huy các giá trị cổ truyền của văn hoá dân tộc, thì các đền Quán Thánh và Bạch Mã lại là tiếp thu tinh hoa văn hoá lớn của nhân loại ở ngay láng giềng gần gũi, giúp cho dân tộc luôn đi lên bằng cả hai nguồn sức mạnh là nội lực và ngoại sinh. Tầm nhìn ấy của cha ông từ nghìn năm trước, ngày nay càng là bài học cho chúng ta, nhất là trong thời mở cửa, thông tin bùng nổ, chúng ta càng hoà đồng càng kết tinh. Trong cuộc cách mạng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, chúng ta đi sau nhưng biết đón đầu sẽ mau sánh bước cùng bầu bạn. Trong cả nước, đô hội đang đà phi mã, nhiều thành phố mọc lên, song trong quy hoạch vẫn có thể học được ở *Thăng Long tứ trấn* tầm nhìn xuyên thời đại.

PGS: Chu Quang Trứ
Tạp chí kiến trúc Việt Nam số 4/2000

VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

Văn Miếu được Lý Thánh Tông cho xây dựng vào mùa thu năm 1070. Sáu năm sau, năm 1076, tại đây, triều đình nhà Lý lại cho dựng thêm trường Quốc Tử Giám, một trường đại học đầu tiên của nước ta. Chính vì vậy, công trình kiến trúc này còn được gọi là Thái Học Đường, Quốc Tử Viện, Quốc Học Viện, và phổ biến hơn cả là Quốc Tử Giám mà nhân dân Thăng Long - Hà Nội vẫn quen gọi tắt là Giám.

Trải qua hơn 900 năm tồn tại, Văn Miếu đã được "thay da đổi thịt" nhiều lần. Việc trùng tu Văn Miếu được tiến hành nhiều lượt dưới nhiều triều đại khác nhau. Nhưng đáng chú ý nhất vẫn là vào cuối thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông. Năm 1483 và 1484, nhà vua đã cho xây dựng lại Văn Miếu, mở mang trường học Quốc Tử Giám thành một khu học xá rộng lớn. Vào thời kỳ này, nhiều điện gác to lớn đã được các thợ giỏi của Thăng Long xây dựng, như điện Đại Thành (nơi thờ Khổng Tử, Chu Công), điện Canh Phúc (nơi vua thay áo trước khi vào lễ), nhà Thái Học (khu vực chính của nhà trường), nhà Giảng Đường (nơi giảng dạy) v.v.. Những công trình này đều được lợp "ngói đồng" (có lẽ là một loại ngói tráng men màu đồng), và khoanh thành từng vùng có cổng riêng thông với nhau.

Ngoài ra, còn nhiều nhà khác như nhà chứa ván in, nhà để cho học sinh ở và học, nhà để bia Tiến sĩ, nhà để bình văn v.v... Tất cả cùng với ao hồ, vườn

tượng, tạo nên một cụm kiến trúc rộng lớn, kang trang.

Sang thế kỷ sau, Văn Miếu thu nhỏ lại dần. Cho đến đầu thế kỷ XIX, khi Gia Long cho xây dựng Văn Miếu ở Huế, thì Văn Miếu Hà Nội không còn được chú ý tu bổ nhiều nữa.

Về bố cục chung, Văn Miếu ở Hà Nội ngày nay được nằm trải dài theo hình chữ nhật (chiều dài 306m, chiều rộng mặt trước 61m, mặt sau 75m), cổng mở về phía nam, phố Quốc Tử Giám, Văn Miếu được bao quanh bởi một lớp thành xây bằng gạch vồ. Thành này đã bị lún nhiều, nơi cao nhất còn 2m20. Thành được xây để bảo vệ các công trình bên trong, nhưng mặt khác, nó cũng nhằm ngăn cách Văn Miếu với cuộc sống ồn ào bên ngoài, tạo nên một không khí tĩnh mịch, trang nghiêm.

Phía trong tường thành, Văn Miếu được chia làm nhiều khu vực như khu điện thờ, khu để bia, khu vườn hoa v.v... Mỗi khu đều có tường ngăn cách và có cổng chính, cổng phụ thông với nhau. Tuy ngày nay các khu này đã thu hẹp đi nhiều, nhưng bố cục chung của Văn Miếu vẫn bảo đảm tính chất đăng đối nhịp nhàng giữa các khu vực, giữa các kiến trúc.

Ngày xưa, bước chân đến Văn Miếu, khách vãng lai và nhất là các nho sĩ, phải lần qua nhiều cổng, nhiều thành với những bố cục đối xứng chỉnh tề, với những đường lát gạch dài hun hút, cây cối um tùm... Như thế, dễ mấy ai mà không ít nhiều thấy gọi lên trong lòng mình một niềm tôn kính, một sự trang nghiêm. Và chính vì vậy, ở một mặt nào đó về cách

bố cục, tác giả của công trình kiến trúc này đã có những thành công nhất định.

Kiến trúc lâu đời nhất của Văn Miếu còn lại đến ngày nay, có lẽ là hai dãy nhà đại bái và thượng cung. Đây là hai dãy nhà chính, gồm bảy gian hai chái to lớn. Nhà làm đơn giản và chắc chắn. Lối cấu trúc của nó là lối cấu trúc phổ biến của kiến trúc đình chùa thế kỷ XVIII, nghĩa là vì kèo có bốn cột, và chúng có sự liên kết để đỡ hoành bằng những rường và đấu. Trang trí chạm khắc trên hai kiến trúc này cũng đơn giản mà đẹp đẽ. Đó là những hình phượng và hoa lá được chạm bay bướm trên các ván nong. Đó cũng là những hình rồng châu mặt trời và những mô-típ chân quý da cá được bố cục trải dài mềm mại trên các đồ hai bên hàng hiên.

Tuy không có niên đại cụ thể, nhưng qua phong cách kiến trúc, cũng có thể khẳng định chúng phải ra đời vào cuối thế kỷ XVIII, một thời kỳ mà Thăng Long đầy những biến động bởi những cuộc khởi nghĩa nông dân ở khắp mọi nơi.

Khuê Văn Các cũng là một công trình kiến trúc giá trị của Văn Miếu. Nó được làm vào đầu thế kỷ XIX. Xưa kia, đây là nơi các sĩ tử, các nho sĩ thường tụ họp để bình văn. Bản thân tên gọi của nó: Gác Khuê Văn (vẻ đẹp của sao Khuê - một ngôi sao tượng trưng cho văn học) cũng đã gọi lên một cái gì rất văn hoá, rất trang nhã rồi.

Khuê Văn Các được xây thành hai tầng cao, theo kiểu lầu vuông, có tám mái được lắp theo lối "trùng diêm" cổ truyền, nghĩa là mái hai lớp.

Nửa tầng dưới của kiến trúc này ngày nay là bốn cột gạch đơn giản, còn nửa trên là gác gỗ san che kín. Tuy diện tích hẹp, gác trên vẫn có bao lơn với những lan can con tiện vây quanh và bốn cửa mở bốn phía. Cửa hình tròn, gắn trong khung vuông bằng những đường nối toả đều chung quanh, tượng trưng cho hình sao Khuê toả sáng. Trang trí ở đây rất ít. Đó là những hình trạm đề tài bát bửu (tám vật quý: cuốn thư, sắc, bầu rượu, quạt, bàn cờ, khánh, đèn, giỏ hoa) được nghệ nhân khắc hoạ quanh bao lơn.

Cái đẹp của Khuê Văn Các là cái đẹp của dáng thanh mảnh đứng độc lập bên giếng Thiên Quang, bên những cây cối um tùm, như gọi lên sự thanh cao, trang nhã.

Di vật đáng quý nhất của Văn Miếu là hai thành bậc ở phía ngoài cổng vào, được làm từ loại đá vân xanh mịn. Hai thành bậc vào loại nhỏ (dài 1m82, cao 0m72 và dày 0m276) chúng tỏ trước đây chúng thuộc một kiến trúc nào không lớn lắm. Cả hai đều có cấu trúc và chạm khắc giống hệt nhau. Phía trên là các hình lượn sóng theo kiểu dáng con sáu đứng chầu đã cách điệu. Còn phía dưới và hai bên là các hình mây lửa cuộn xoắn trong những đường chạm mịn màng và nông. Đây là những thành bậc thường gặp của kiến trúc thời Lê sơ.

Tám mươi hai bia Tiến sĩ cũng là những di vật đáng quý. Chúng ghi chép họ tên của các Tiến sĩ, kể từ khoa mở đầu là năm Đại Bảo thứ 8 (1442) cho đến năm kết thúc Cảnh Hưng thứ 40 (1779).

Cũng còn sót một vài khoa thi mà bia đã mất, nhưng nhìn chung họ tên của các Tiến sĩ suốt ba thế kỷ đều có ở đây cả. Trong số này có nhiều nhà văn hoá lỗi lạc như Lương Thế Vinh, Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn v.v... Nghệ thuật trang trí trên các bia này thật là phong phú, muôn màu muôn vẻ. Nó phản ánh quá trình tiến triển của nghệ thuật chạm đá Việt Nam mà các bàn tay tài giỏi của các phường thợ dân gian nội thành Thăng Long đã tạo nên.

Về mặt nghệ thuật kiến trúc, cùng với nhiều công trình khác của Thủ đô, Văn Miếu đã đóng góp tiếng nói của một loại hình kiến trúc riêng biệt, làm giàu thêm truyền thống kiến trúc dân tộc. Mặt khác, nó cũng phản ánh tài ba của các phường thợ dân gian trong nhiều thời đại khác nhau.

Theo cuốn: "Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội" ;

Địa chỉ văn hoá dân gian.

- H: Sở văn hoá Thông tin Hà Nội. 1991.

Y MIẾU THĂNG LONG

Di tích Y Miếu hiện nay mang biển số 9a, phố 224, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội.

Xưa kia Y Miếu còn gọi là Viện Thái Y, sau này thường gọi là Y Miếu Thăng Long. Thời Lê, Y Miếu được xây theo sự chuẩn y của nhà vua để thờ tiên thánh, và thờ các vị danh y lớn của đất nước, ở về phía tây Kinh thành Thăng Long thuộc huyện Quảng Đức.

Sang thời Nguyễn, Y Miếu được trùng tu lớn và nằm trong tổng Hữu Nghiêm, sau là tổng Yên Hoà

huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, Hà Nội. Sách *Thăng Long cổ tích khảo* cho biết: năm Canh Ngọ đời Lê Trung Hưng (1750) Xuyên Hầu với Ngọa Quận công dựng lên, (Y Miếu) chưa có phối hưởng, đến năm Giáp Ngọ sửa sang lại, phía trước có nhà miếu đường, có dựng nghi môn... Như vậy Y Miếu ban đầu dựng lên còn rất sơ sài.

Đến đời vua Lê Hiển Tông (1740 -1786) niên hiệu Cảnh Hưng 34 (1773), Y Miếu được chương viện Thái Y Trịnh Đình Ngọa đứng ra trông coi việc xây dựng. Tấm bia của Thái y viện hiện dựng tại chùa Phổ Giác, phố Ngô Sĩ Liên - (gần Y Miếu) khắc tháng 8 năm Giáp Ngọ niên hiệu Cảnh Hưng 35 (1774) còn ghi lại việc chọn đất xây dựng Y Miếu rất kỹ.

Nay... nhân thấy phường Bình Câu có một khoảng đất công, giáp với phía tây Phụng thành, bên trái Văn Miếu, lại thêm dòng nước bao quanh ven theo trường Quốc Tử Giám, cách biệt nơi bụi bặm ồn ào, có thể xây dựng cung điện được.

Y Miếu Thăng Long vừa là nơi thờ và cũng là nơi tưởng niệm hai vị danh y lớn của đất nước là Tuệ Tĩnh thiền sư và Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác. Bên cạnh đó, còn thờ các lương y của nền y học dân tộc cổ truyền.

Nói về Tuệ Tĩnh thiền sư, tục gọi ông là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu Tráng tử vô vật. Ông sinh tại Hương Nghĩa Phú, tổng Văn Thái, phủ Thượng Hồng, huyện Cẩm Giàng - Hải Hưng. Ông là người học giỏi, năm 22 tuổi đỗ Hoàng Giáp dưới đời vua Trần Dụ Tông (1341 - 1379) nhưng ông không ra

làm quan mà đi tu và nghiên cứu y học. Năm 55 tuổi, ông đi sứ được vua nhà Minh (Trung Quốc) phong hiệu Đại Y Thiên Sư, sau ông mất ở Giang Nam - Trung Quốc không rõ năm nào.

Tuệ Tĩnh đã từng xây dựng 74 ngôi chùa làm nơi chữa bệnh cho nhân dân. Ông thu thập các bài thuốc dân gian, các vị thuốc nam và viết sách truyền bá y học.

Trong các tác phẩm ông để lại có nhiều, song bộ *Nam dược thần hiệu* là bộ sách y lớn nhất, gồm 11 quyển, trong đó nêu 580 vị thuốc nam, 3873 phương thuốc dân tộc, cách điều trị 184 loại bệnh trong 10 khoa lâm sàng.

Riêng bộ *Hồng nghĩa giáo tư y thư* đã đề cập đến lý luận đông y và quá trình biện chứng luận của Đông y.

Tuệ Tĩnh là một trong những người đầu tiên đặt nền móng cho nền y học cổ truyền một cách toàn diện, bao gồm lý, pháp, phương dược. Ông đã nêu cao khẩu hiệu "Nam dược trị Nam nhân" Ông được người đương thời ca ngợi là "Ông thánh thuốc nam".

Khoảng gần 400 năm sau, ợ thế kỷ XVIII, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác đã kế tục sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh. Lê Hữu Trác đã sưu tầm và phát hiện thêm 305 vị thuốc nam, đồng thời tổng hợp thêm 2854 nghiệm phương dân tộc, nghiên cứu và phổ biến cho nhân dân áp dụng, ông còn mở trường dạy thuốc để truyền bá y học. Trong những tác phẩm lớn của ông để lại có *Hải Thượng Lãn Ông Y tông tâm lĩnh*, bộ sách gồm 28 tập với 66 quyển.

Sách đề cập tới nhiều vấn đề khoa học, biện chứng luận trị, về những khoa học... Ngày nay, trong Y Miếu vẫn còn các bức hoành phi, câu đối, về đối ca ngợi sự nghiệp cao đẹp của hai danh y Tuệ Tĩnh và Lê Hữu Trác cùng những giá trị của nền nho y đã lưu truyền.

Văn Miếu lâm tiền Nho y tịnh trọng.

(Văn Miếu ở phía trước, nho y đều được coi trọng)

Đạo bản tiêu thiên dụng diệu âm dương y thị dịch

Công cao lương tướng truyền lai bộ trận

được bình.

Tạm dịch:

(Góc của đạo y là thuật biến hoá hoà âm dương

Công thành của lương y là biết dụng được như dụng binh).

Năm 1834, Y Miếu Thăng Long được trùng tu lớn và phát triển rộng thêm. Thời Pháp thuộc, Y Miếu bị đổ nát, không được trông nom tu bổ và còn bị phá huỷ dần.

Năm 1953, Hội Y được Việt Nam chính thức được Nhà nước giao cho quản lý, Y Miếu lại được trùng tu, làm trụ sở của Hội Y được Việt Nam.

Tôi thăm Y Miếu thấy ngay tấm biển đá bên mé phải trên bức tường ở ngoài cổng vào: "Y Miếu - di tích lịch sử đã xếp hạng". Nội với cổng là toàn bộ hệ thống tường lũng bao quanh, tạo cho di tích thành một tổng thể kiến trúc khép kín với diện tích 747m².

Từ xa xưa, trên một khoảng đất rộng từ ngoài

cổng vào sát tới miếu là vườn cây thuốc nam, song nay trên khu đất này đã là những dãy nhà của Hợp tác xã Nhựt Nghĩa Thành. Đi sâu vào là tới một sân lát gạch trước cửa miếu.

Miếu được xây gần như hình vuông, hai lớp nhà ba gian kiểu tường hồi bít đốc, hướng Đông Nam.

Nhà làm hai tầng mái tạo sự cao thoáng, bốn lớp mái trên tạo các đao cong hình vuông vắn lá, chính giữa bờ nóc đắp nổi đôi rồng châu mặt nhật, giữa bờ giải và guột là hai con số dưới dạng sư tử hí cầu, với lão mai hoá rồng... Hai trụ ngoài được đắp hình búp sen, ít nhiều tư tưởng thiền trong y học đã được biểu hiện.

Kiến trúc bên trong xây kiểu vòm cuốn cao của hai mái chồng diêm. Đây là nơi đặt khám thờ hai danh y Tuệ Tĩnh cùng Lê Hữu Trác. Mặt ngoài là một hiên rộng, với sáu trụ xây vuông trên đắp các câu đối chữ Hán. Mái hiên làm kiểu mái đua tạo cho hiên rộng, thoáng. Các gian bên thờ Thần Nông và những danh nho.

Hiện vật có giá trị nhất của di tích là một khám gỗ. Khám lớn kín toàn gian được đặt ở vị trí trang trọng và cao nhất giữa hậu đường. Khám sơn son thếp vàng, chạm khắc tỉ mỉ các hình rồng, cúc mãn khai, hoa lá cách điệu, hoa quả thiêng... mang nét nghệ thuật thế kỷ XIX. Nằm trong vùng đậm đặc những di tích lịch sử văn hoá: Văn Miếu - Quốc Tử Giám, chùa Bà Nành, chùa Bà Ngô, Bích Câu đạo quán, chùa Phổ Giác - Quang Minh, Y Miếu Thăng Long không chỉ là nơi duy nhất trên đất nội thành

Hà Nội thờ tưởng niệm những danh y lớn của dân tộc, mà từ xa xưa, Y Miếu vẫn là tổ ấm của nền Y học cổ truyền.

Hàng năm vào ngày 15 tháng Giêng (âm lịch) là ngày hội, Y Miếu Thăng Long là nơi hội tụ, giao lưu của những người làm công tác Đông y trong toàn quốc. Y Miếu Thăng Long cũng từng đón rất nhiều du khách trong nước và ngoài nước đến thăm, tỏ lòng ngưỡng mộ những danh y lớn của lịch sử dân tộc.

Hiện nay Y Miếu Thăng Long đang bị xuống cấp và có phần bị vi phạm. Hy vọng rằng trong dịp tiến tới kỷ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long Hà Nội, Y Miếu sẽ được trùng tu, để bảo lưu không chỉ là một di tích mà còn bảo lưu "cái nền", "cái gốc" nền y học cổ truyền Việt Nam.

Phần thứ hai

THÀNH NHÀ MẠC Ở QUẢNG NINH

I. TÌNH HÌNH CHIẾN TRANH THỜI MẠC VÀ VIỆC XÂY DỰNG THÀNH CỦA QUÂN MẠC

Năm 1527, tập đoàn phong kiến do Mạc Đăng Dung cầm đầu thắng thế, phế truất triều Lê, lập ra triều Mạc. Tuy thắng thế nhưng họ Mạc cũng chỉ là một tập đoàn phong kiến quân phiệt, vì lợi ích của dòng họ mà cướp quyền trị nước. Chính vì vậy họ Mạc vừa mới nắm quyền, các phe phái phong kiến đối lập đã nổi lên khắp nơi. Cuối cùng Nguyễn Kim tập hợp được lực lượng, chiếm lĩnh vùng Thanh - Nghệ; mang danh nghĩa "triều Lê Trung hưng", lập chính quyền chống lại nhà Mạc.

Nhà Mạc nắm quyền vùng Bắc Bộ, đóng đô tại Đông Kinh gọi là Bắc Triều. Họ Trịnh nắm quyền từ Thanh Hoá trở vào gọi là Nam triều.

Trong những năm Bắc triều đóng tại Đông Kinh, quân Mạc đã phải chống đỡ với những thế lực chống đối ở khắp nơi. Từ khi mất Đông Kinh năm 1552, thế lực tuy yếu nhiều, họ Mạc vẫn chiếm cứ nhiều nơi, tiếp tục chống lại họ Trịnh trong một thời gian.

Thời gian này quân Mạc càng xây dựng nhiều thành lũy tại các tỉnh phía bắc.

Cuối cùng họ Mạc rút lên cố thủ ở Cao Bằng, cũng vẫn xây thành đắp lũy, thiết lập triều đình, và xưng niên hiệu.

Từ ngày bắt đầu cho tới khi mất hẳn, họ Mạc đã có 10 đời vua với 150 năm thống trị. Do chính sách đối nội phản động, chính sách đối ngoại đầu hàng (đàng một phần đất nước cho nhà Minh để mong được kẻ thù che chở) đã làm cho nhân dân oán ghét. Sự sống còn của triều đình Mạc phải dựa vào quân đội và quân đội trong chiến đấu phải dựa vào sự che chở của công sự.

Những lễ trên xui nên việc xây dựng rất nhiều công sự phòng thủ, nhiều đến nỗi tên gọi "Thành nhà Mạc" được nhân dân các địa phương gán cho hầu hết những di tích thành cổ trong vùng.

Về kỹ thuật xây dựng, những toà thành nhà Mạc không có gì đặc biệt so với những toà thành khác đương thời. Một điểm nổi bật là hầu như tất cả mọi toà thành đều nhỏ, giản đơn và đơn thuần mang tính chất một công trình quân sự.

II- MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

1. Thành Xích Thổ

a) Vị trí địa lý.

Thôn Một, xã Xích Thổ, huyện Hoà Bình (Quảng Ninh) ngày nay, vốn có tên nôm là làng Thành. Không ai còn hiểu "Làng Thành" là gì, nếu không

biết tới một di tích thành cổ khá lớn, xây dựng vững chắc ngay trên đất làng này.

Vịnh Cửa Lục mệnh mông nhưng kín đáo, có dáng như một cái túi lớn mà miệng túi chính là Cửa Lục. Bên này Bãi Cháy, bên kia Hồng Gai khép miệng túi lại, chắn sóng gió bên ngoài làm cho vịnh yên lặng, an toàn trong bất cứ hoàn cảnh sóng xô biển động nào.

Đứng ở Cửa Lục nhìn qua vịnh về phía bên kia bờ là đồi núi chập trùng, thuộc đất huyện Hoàn Bồ. Vịnh không những là cứ điểm an toàn của binh thuyền, mà còn là nơi án ngữ cho cả vùng căn cứ địa Hoàn Bồ hiểm trở.

Thành cổ Xích Thổ được xây dựng ngay sát bên bờ vịnh phía Hoàn Bồ, đối diện với Cửa Lục.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Thành cổ... ở xã Xích Thổ, huyện Hoàn Bồ, đắp bằng đất, bốn mặt đều 25 trượng, cao một trượng một thước, sâu hai trượng. Có thuyết nói... do nhà Mạc đắp".

Nhân dân địa phương cũng kể rằng đây là thành nhà Mạc với nhiều điều thêu dệt hấp dẫn.

Những hiện vật khảo cổ tìm thấy trong thành như gạch vồ kích thước 27 x 28 x 14 cm, gạch in hoa nổi hình vuông mỗi cạnh 60 cm, những mảnh bát đĩa sứ trang trí men màu xanh chàm và vô số những mảnh lon sành, hũ sành các cỡ, đều mang đặc điểm của các di vật thời Lê - Mạc, chứng minh rằng niên đại và chủ nhân của toà thành đúng như điều sách đã chép và nhân dân từng truyền tụng.

b) Cấu trúc

Về cơ bản, thành hình tứ diện, song do phải thuận với địa hình tự nhiên nên mặt đông bắc và tây nam phải làm đôi đoạn gấp khúc, làm cho bình đồ có dạng không quy chỉnh.

Tường thành bốn mặt nói chung được đắp bằng đất cao từ 3 đến 4 mét. Mặt tường thành rộng từ 4 đến 5 mét. Chân thành rộng từ 10 đến 12 mét.

Mặt ngoài tường thành đều được xây kè đá, có dùng vôi vữa làm chất kết dính. Đá xây kè là đá tảng đánh từ các núi vôi gần đó, hoặc là những hòn cuội có sẵn, khá nhiều ở ven vịnh. Đá cuội thường to bằng cái mũ hoặc lớn hơn. Nhiều hòn hây còn giữ được từng mảng vỏ hà bám chắc bên ngoài, chứng tỏ đã được lấy từ bờ vịnh nước mặn ngay gần đó.

Nhìn chung toàn bộ toà thành có thể dốc ra phía bờ vịnh. Tường thành góc đông là đoạn cao nhất, ở nơi đỉnh gò. Từ đây tường thành theo dốc núi xuống thấp dần cho tới góc nam thì được đắp ngay trên mặt bãi cát biển. Tường thành mặt tây nam hoàn toàn đắp trên bãi cát ven vịnh.

Tương tự như mặt đôi diện đông nam, tường thành mặt tây bắc cũng chạy từ góc tây lên góc bắc theo thế dốc của sườn đồi.

Từ góc bắc tường thành chạy lên đỉnh cao nhất của gò. Nơi đây có một vòng thành nhỏ đắp làm chuồng nhốt voi.

Đoạn tường đông bắc từ chuồng voi tới góc đông vòng từ hai đầu xuống giữa, đoạn này là đoạn nối ngang hai ngọn đồi cao.

Toàn bộ vòng tường có chu vi khá rộng là 1.220 mét, trung bình mỗi mặt tường dài khoảng 300 mét (kích thước chép trong *Đại Nam nhất thống chí* không đúng: 25 trượng = 100 mét).

Thành mở năm cửa: cửa Nam, cửa Đông, cửa Chuông voi, cửa Bắc và cửa Tây.

Cửa Nam là cửa chính (cửa Tiền) của thành. Từ cửa này nhìn thẳng ra vịnh chiếu đúng tới Cửa Lục phía xa. Cửa được xây dựng theo kiểu thành bao (chữ Hán gọi là ứng thành), nhưng ở đây ta gặp một cửa thành bao khác. Đoạn thành bao vốn thường được xây vòng ra ngoài thì ở đây, ngược lại, lại xây lùi vào phía trong. Tường của thành không lệ thuộc vào hướng của tường thành mặt tây nam này, mà đắp theo đúng hướng nam. Chính vì vậy tường thành chỗ này, trong tổng thể của cả toà thành, nom tựa như một bộ phận không quy cách, tùy tiện. Đoạn tường cửa vào trong thành là đoạn đắp dày nhất. Thực chất đây là hai nền đất vuông, mỗi cạnh 15 mét. Trên đó xưa kia có làm hai cầu cửa (cũng có thể chỉ là một lầu vát ngang qua cả hai bên). Cửa vào chỉ mở rộng 1,5 mét. Cửa ra ngoài không mở thẳng với cửa vào mà mở ở nách bên phải, rộng 2 mét. Làm theo cách này thành như được che chắn bằng một bình phong kín đáo. Khi có sự, quân địch không thể xông thẳng được vào trong thành.

Tường thành ở khu vực cửa Nam được xây kê đá rất vững chắc, có thể nói là vững chắc nhất trong toàn bộ vòng thành.

Cửa Đông mở đúng vào chỗ vòng thấp nhất của mặt tường đông bắc. Đây là khe giữa hai quả đồi.

Cửa rộng 2,5 mét. Từ cửa này ra, theo đường khe núi đi vào làng Xích Thổ. Đường vào làng Xích Thổ chắc chắn vẫn là con đường đi cũ từ trước khi xây thành. Cũng có thể nói đây là con đường rút lui của căn cứ quân sự này. Vậy có thể coi cửa Đông như cửa hậu của toà thành.

Chuông voi có cửa vào thành và cửa ra ngoài. Chỗ này tường đắp thành một vòng lồi hẳn ra ngoài và hơi lồi vào phía trong, tạo nên một vòng tường gần tròn. Lòng của vòng tường là một hình bán nguyệt, đáy thẳng đo được 15 mét. Chính giữa đường đáy mở một cửa vào thành rộng 2 mét. Chếch về phía đông của vòng ngoài, mở một cửa ra, rộng 3,5 mét. Có thể nghĩ rằng cửa vào nhỏ vì chỉ để người đi, còn cửa ra mở rộng vì để cho voi có thể ra vào dễ dàng. Tất cả vòng tường Chuông voi đều được làm rất kiên cố, tường dày hơn nơi khác và kè đá cả trong ngoài.

Cửa Bắc ở ngay cạnh góc bắc rộng 1,5 mét. Ra khỏi cửa, không có lối qua hào mà phải men đường chân thành đi tới tận góc bắc mới có một chỗ không đào hào để làm lối qua. Xây dựng theo cách này làm tăng thêm mức độ hiểm trở cho công sự, và có thể coi như một hình thức sáng tạo của kỹ thuật kiến trúc.

Cửa Tây cũng vậy, ở góc tây của tường thành không có lối qua hào để vào thẳng mà phải men theo chân thành từ góc tây, đi một quãng mới vào được cửa. Cửa rộng 2 mét được làm quy mô hơn các cửa Đông và Bắc, lối đi lát đá phiến, bậc lên xuống cũng lát bằng đá tảng lớn.

Cả một vùng bên ngoài thành từ góc nam vòng qua góc tây tới góc bắc, bãi cát bằng phẳng, sườn núi thoải thoải là mặt yếu của địa thế. Chính bởi lẽ đó mà cửa Nam, cửa Tây và cửa Bắc đều được bố trí hiểm trở hơn.

Chỉ có hai lần canh đặt ở góc tây và góc bắc của tường thành. Ở những góc này người ta đã đắp tường thành dày thêm vào phía trong, tạo thành nền đất vuông, cao ngang với mặt tường thành, có kè đá trong ngoài vững chắc. Trên nền này xưa kia chắc có làm lầu canh bằng nguyên vật liệu nhẹ như tre, gỗ, lợp tranh hoặc cũng có thể lợp ngói.

Như đã nói ở phần cửa thành, mặt bắc, tây và nam là mặt yếu và cũng là mặt trước của toà thành, người xây dựng đã đặc biệt chú ý gia cố những nơi này. Ngoài việc xây dựng các cửa ra vào vừa vững chắc, vừa hiểm trở còn được bố trí tăng cường hai chòi canh để bảo đảm sự an toàn cho căn cứ.

Bốn mặt ngoài đều có hào, đào cách chân thành khoảng từ 10 mét trở lên, rộng khoảng 9 mét. Nơi sâu nhất hiện nay còn đo được 2,50 mét. Bốn mặt không đào thông nhau hoàn toàn. Ở cửa Đông chừa một lối đi qua hào để vào làng, rộng tương đương với cửa thành, hai bên kè đá chống lở.

Quanh tường Chuông voi, hào ngoài chỉ đào cách chân thành 3 mét và cũng chừa một lối đi rộng 3,5 mét, hai bên kè đá. Ở góc Bắc cũng chừa một lối ra cho cửa Bắc.

Mặt tây nam rộng nhất, đào cách chân thành 12 mét, rộng 12 mét. Hiện nay chỉ còn sâu chừng 3,3 mét. Đoạn này có tên gọi là "Tám Chạy Tàu" xưa

kia rất sâu, ăn thông với vịnh. Thuyền bè có thể ra vào tới cửa Nam.

Từ đoạn hào này có thể nghĩ rằng toà thành Xích Thổ có quan hệ mật thiết với vịnh Cửa Lục, với bộ phận binh thuyền đóng trong vịnh, là vị trí tiền tiêu bảo vệ vùng hậu phương Hoàn Bồ rộng lớn.

c) Giá trị kiến trúc của toà thành

Trên một địa hình đồi núi gồ ghề, người xưa đã khéo lựa theo thế đất tự nhiên nổi các đỉnh gò cao làm tường thành, lợi dụng khe núi để mở cửa, đào ngòi thông với vịnh để vừa làm hào ngoài vừa làm đường giao thông. Việc tận dụng và uốn nắn địa hình tự nhiên như vậy quả thật là tài giỏi.

Do lợi dụng tốt địa hình nên toà thành có thể đẹp và vững chãi, phía ngoài tường cao hào sâu nhưng phía trong nhiều chỗ gần như đất bằng. Như vậy quân sĩ trong thành đi lại trên mặt thành thuận lợi, đã tạo được một "thế nhân" cho quân sĩ.

Xây dựng toà thành, người xưa đã tính toán chu đáo, phân biệt mặt mạnh mặt yếu. Ở mặt yếu có tăng cường công sự, gia cố thân tường, tạo thêm mức độ quanh co hiểm trở.

Vị trí toà thành được cắm tại đây lại là điều đáng nghiên cứu. Vịnh Cửa Lục là địa bàn rất tốt của thủy quân. Giữ được vịnh cũng tức là giữ được cả một vùng Yên Quảng mệnh mông phía sau. Thành Xích Thổ chính là một công sự tiền tiêu quan trọng.

Thành Xích Thổ là một căn cứ lớn. Diện tích thành rộng chứng tỏ quân đóng ở đây đông. Di tích Chuồng Voi cũng chứng minh đơn vị đóng quân ở

đây lớn. Một đơn vị có được trang bị voi chiến tất chẳng phải là đơn vị nhỏ, bình thường. Những di tích gạch hoa chứng minh sự có mặt của một kiến trúc sư sang trọng trong thành. Cũng có thể từ đây mà đoán rằng người chỉ huy đơn vị đóng trong thành tất có quan tước không thấp.

Thành nhà Mạc dễ gặp ở nhiều nơi, song toà thành nhà Mạc xây dựng được như thành Xích Thổ không nhiều. Có thể coi thành Xích Thổ như một toà thành điển hình về mặt kỹ thuật kiến trúc của quân đội nhà Mạc.

2. Thành Cẩm Phả

a) Ở quãng cây số 4 đường quốc lộ số 18 từ thị xã Cẩm Phả đi về Hồng Gai, có một di tích thành cổ mà lâu nay nhân dân quen gọi là "Thành nhà Mạc". Để phân biệt với những toà thành nhà Mạc khác, người ta gọi cụ thể hơn là "Thành nhà Mạc Cẩm Phả". Từ tên này người ta gọi tắt là "Thành Cẩm Phả".

Hồi thuộc Pháp, thành này là bãi rác của thị xã Cẩm Phả. Cây cối mọc um tùm che lấp hết tường thành. Cỏ tranh mọc rậm rạp phủ kín khắp lòng thành.

Năm 1964, Nhà máy Cơ khí Cẩm Phả chọn khu vực này để xây dựng. Nhà máy đã san gạt mặt bằng dựng một số nhà cửa tạm thời để ở và làm kho. Một phần lớn tường thành mặt bắc và mặt tây đã bị san bằng. Mặt tường phía nam bị cắt đứt nhiều đoạn làm đường đi ra biển.

Ngày 15-1-1967, một số công nhân thu dọn quanh

nhà kho đã đào chạm phải một số hiện vật bằng vàng, đá quý, bạc, trang sức, tiền v.v... Đáng lưu ý là hiện vật bằng vàng hình tròn, nặng 5 lạng 5 đồng cân 2, có đúc bốn chữ "Đoan Khánh bảo giám", khoảng năm 1505-1509.

Những hiện vật sành sứ trong lòng thành như bát cao chân tráng men trắng đục, trang trí hoa văn cánh sen xoáy ruột ốc màu chàm đen, những lon sành, hũ sành các cỡ, gạch vồ v.v.. chỉ định một niên đại rõ ràng thời Lê - Mạc về sau.

Tư liệu thư tịch cũng có những điều ghi chép về di tích này.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* có hai đoạn chép:

1. "Thành cổ... một ở núi Thủ Cung, xã Cẩm Phả, châu Tiên Yên. Xây bằng đá, bốn mặt đều 50 trượng, cao một thước, không có hào. Có thuyết nói... do nhà Mạc đắp".

2. "Bảo Cẩm Phả: ở cách châu Tiên Yên 61 dặm về phía tây nam, bảo này sát núi, liền biển, có 30 lính, một suất đội". Điều ghi chép "sát núi, liền biển" phù hợp với vị trí của di tích giới thiệu ở đây song thật quá giản đơn.

Tóm lại, về thư tịch, hiện vật cũng như vị trí di tích đều thống nhất cho phép ta yên tâm rằng thành cổ Cẩm Phả đúng là một sản phẩm của quân đội nhà Mạc.

Thành Cẩm Phả là một toà thành khá lớn, hình chữ nhật. Chiều dài đo được 366 mét, chiều rộng 260 mét. Thành xây dựng rất vuông vức, đúng hướng bắc nam (tường dài theo hướng tây đông,

tường ngăn theo hướng bắc nam). Tường thành phía bắc sát núi và phía nam liền biển.

Đường quốc lộ số 18 chạy xuyên suốt giữa thành theo chiều dài. Toà thành xây dựng trên một mặt phẳng, hơi dốc nghiêng về phía biển. Ở vị trí này thành đã án ngữ con đường ven biển đi từ Quảng Yên lên phía bắc. Con đường cổ có thể chính là con đường số 18 hiện nay, nếu không thì cũng chạy song song với đường số 18 gần đó, vì xa một chút về phía bắc đã là núi cao và xa một chút về phía nam lại đã là biển sâu.

b) Cả bốn mặt tường thành đều đắp bằng đất. Tường thành có từng chỗ rộng hẹp hơn nhau chút ít nhưng nói chung có kích thước như sau: mặt thành rộng 3 mét, chân thành rộng 10mét, tường thành cao 2,5 mét. Khắp bốn mặt tường không có hoạ hồi, cũng không có chòi canh gác.

Riêng phía nam, ở chính giữa, tường thành có mở một cửa rộng 4 mét. Cửa làm rất giản đơn, chỉ là một rãnh cắt ngang từ mặt thành tới chân thành. Hai bên vách dùng gạch vồ xây ốp chống lở. Lối đi lát đá cuội. Điều đáng chú ý là lối đi lại thấp hơn đường chân thành. Từ cửa thành, một con đường thẳng đi xuyên qua hào ngoài, ở quãng hào ngoài không làm cống thông nước. Tường mặt đông và mặt tây không mở cửa.

Tường mặt bắc đã bị san bằng hết, không thể quan sát được, song căn cứ vào hình dáng và quy mô cửa thành, có thể nghĩ thành mở hai cửa Nam và Bắc (đều ở chính giữa tường thành). Cửa Nam (nhìn xuống biển) là cửa Tiên, bởi vì địa thế phía

nam rộng rãi và còn là hướng ra biển và từ biển vào.

Địa thế phía Bắc chật hẹp sát núi cao. Cửa Bắc nên là cửa Hậu.

Cả bốn phía ngoài tường thành đều có hào ngoài bao quanh. Căn cứ dấu vết còn lại thì đường chân thành rộng hẹp khác nhau, chiều rộng và chiều sâu của hào ngoài cũng không cùng kích thước. Ở điểm nơi nhà máy cắt ngang, đường chân thành rộng 19 mét, hào rộng 7 mét và sâu 1 mét. Ở quãng góc đông nam, đường chân thành rộng 16 mét, hào rộng 4 mét, sâu 2,5 mét, đường chân thành chỉ rộng 4 mét, hào rộng tới 10 mét và sâu 1 mét. Suốt mặt phía tây, đường chân thành rộng 16 mét, hào rộng 7 mét, sâu 0,5 mét. Rất khó giải thích hiện tượng không thống nhất về kích thước hào ngoài, bởi vì địa thế xung quanh còn dư thừa để có thể đào theo một hình vuông vắn.

Nhìn chung về mặt cấu trúc, thành Cẩm Phả chỉ là một công trình quân sự bình thường, không hiểm trở và kiên cố lắm, dù rằng cơ quy mô tương đối rộng.

Xét chung địa thế toàn vùng, nếu có một lực lượng quân đội mạnh ở công trình này có thể chặn được đường tiến của địch từ phía nam lên, cũng tức là từ nội địa ra. Công trình trở thành một tiền đồn bảo vệ cho cả vùng Đông Bắc rộng lớn của đất nước.

Theo cuốn "Thành cổ Việt Nam"

Phần thứ ba

KINH ĐÔ CŨ HOA LƯ Ở NINH BÌNH

I. MỘT MIỀN NÚI ĐÁ VỚI KỲ THÚ VỚI DANH THẮNG BÍCH ĐỘNG - TAM CỐC

Trên đất nước chúng ta hầu như miền đất đai sông nước nào cũng mang ít nhiều di tích lịch sử hào hùng và có vẻ đẹp riêng biệt, tưởng chừng như cha ông ta đã chọn những miền đất đai núi sông kỳ thú để thể hiện khí phách anh hùng của dân tộc. Và điều này như một sự khẳng định đối với dân tộc Việt Nam, cái hào hùng bao giờ cũng đi đôi với cái đẹp. Hoa Lư chính là một trong những miền đất đai, núi sông kỳ thú nhất của đất nước ta, chẳng thế mà Hoa Lư đã được mệnh danh là "Vịnh Hạ Long trên cạn".

Trước đây Hoa Lư thuộc huyện Gia Khánh. Năm 1977 huyện Gia Khánh và thị xã Ninh Bình hợp nhất thành huyện Hoa Lư.

Miền cố đô của nước Đại Cồ Việt nằm ở phía nam đồng bằng Bắc bộ, cách Thăng Long một trăm cây số. Đường số 1, trục giao thông chính của đất nước

chạy xuyên qua giữa, và dòng sông Đáy, một đường thủy bao quanh.

Trước khi đi viếng thăm thắng cảnh Hoa Lư, chúng ta hãy cùng nhau giở lướt những trang lịch sử địa chất nói về quá trình hình thành miền núi đá vôi Hoa Lư.

Cách đây 2000 triệu năm, miền đất Hoa Lư còn nằm sâu dưới đáy biển. Trải qua nhiều cuộc vận động tạo núi của trái đất, thêm lục địa được nâng lên. Các dãy núi đá vôi nhô cao lên trên mặt biển như vịnh Hạ Long ngày nay.

Trải qua hàng triệu năm, hệ thống sông Hồng ngày đêm cắn cù chuyên chở phù sa bồi đắp xung quanh các dãy núi và dãy biển dần ra xa. Xưa biển cả, nay đã hoa đất liền. Dấu vết của biển nghìn triệu năm trước, vẫn còn ghi lại ở chân các núi đá bị sóng mặn bào mòn, khoét sâu. Tiêu biểu nhất là chân hòn núi Non Nước, nằm ở vị trí tiền tiêu của thủ đô Hoa Lư. Nhìn những vết lõm sâu khổng lồ hình vòm nhẵn bóng như mái ở các chân núi, cả những người không có chút kiến thức gì về môn lịch sử địa chất cũng nhận thấy chỉ có sóng mặn mới có thể kiến tạo nên những kỳ công như vậy.

Do cấu tạo bằng đá vôi nên núi non ở Hoa Lư cũng như những miền tương tự, có những hình dáng đẹp đến lạ lùng, làm cho cả những người có tri tưởng tượng nghèo nàn nhất cũng ngỡ ngợ những núi non này phải do bàn tay những nghệ sĩ tạo hình khổng lồ tài hoa tuyệt vời tạo nên. Đá vôi vốn là loại đá cứng. Ở các nước châu Âu, các núi đá vôi thường là

những đỉnh tháp khổng lồ. Do ít nắng, ít mưa, các núi đá vôi ở châu Âu ít bị phong hoá nên ở đây đá vôi được xếp vào loại đá rất rắn.

Nhưng ở nước ta, hoàn cảnh địa lý nằm ở giữa miền nhiệt đới gió mùa, ánh mặt trời vô cùng phong phú và gió mưa cũng không kém gì mặt trời. Nắng thì như lửa thiêu, mưa thì như trút nước, làm cho núi lở, đá mòn. Đặc biệt trong nước mưa chứa nước chất a-xít có sức phá huỷ đối với đá vôi.

Đá vôi tuy cứng nhưng ban ngày bị ánh mặt trời nhiệt đới thiêu đốt như trong lò nung, và khi đêm xuống khí trời trở lạnh, đá bị co lại, nứt nẻ. Những trận mưa ào ạt giội xuống, nước mưa luồn vào các khe đá nứt, bào mòn, phá huỷ. Cứ như vậy, thế kỷ này qua thế kỷ khác, mưa bào đục sâu mãi ruột núi đá tạo thành hang, thành động. Các dòng nhiều hội tụ lại trong ruột núi thành những dòng sông ngầm, lúc ẩn, lúc hiện quanh co khuất khúc giữa miền bóng tối đặc dày thăm thẳm.

Như những nghệ sĩ lớn, nước như không bao giờ chịu thoả mãn với những kỳ công sáng tạo của mình, đã tạo được hang động, sông ngầm, nước lại tiếp tục đeo gót, bào đục các khối đá khổng lồ thành các thạch nhũ muôn hình, nghìn vẻ trang trí cho các hang động, sông ngầm. Nước kiên nhẫn và âm thầm, đục đá tạo hình, còn việc đặt tên cho các tác phẩm tạo hình bằng đá của mình, nước nhường lại cho trí tưởng tượng phong phú đa dạng của con người. Thạch nhũ này là "bàn cờ tiên", thạch nhũ kia là "chín rồng tranh ngọc" (Cửu long tranh châu), thạch

nhũ nọ là "hạc múa", "cá lượn", "rùa bơi", "tiên ông câu cá", "vợ bông con đọi chồng", "cô gái đẹp nằm ngủ", "Phật Thích ca tính toạ"...

*

* *

Những miền núi đá vôi thường được tạo dựng thành từng dãy dài dựng đứng như trường thành, xen lẫn với những hòn riêng biệt, giống như những toà tháp, những pháo đài cổ, những cột chống trời khổng lồ. Hòn nọ đứng cách hòn kia, lúc gần, lúc xa, với một bộ cục bất ngờ, đột xuất, hòn nọ như làm thế ỷ dốc cho hòn kia, yểm trợ lẫn nhau, che khuất cho nhau. Do đó, mà ngoài vẻ ngoạn mục, những miền núi đá vôi thường có địa thế hết sức hiểm trở. Nó trở thành một thứ chiến lũy thiên nhiên của Tổ quốc, dựng rải rác trên nhiều vùng đất nước để che chở cho các cuộc mai phục tuyệt vời, cho các trận tấn công như vũ bão cũng như cuộc phòng ngự vững chãi bảo vệ đất nước. Mỗi miền đá vôi đều ghi một chiến tích.

Miền núi đá vôi Tam Điệp với 90 ngọn chọc trời là nơi đại quân của vua Quang Trung tập kết trong chiến dịch thần tốc đại phá quân Thanh. Miền núi đá vôi Chi Lăng đổ sụp bên bờ sông Thương lưng danh trong lịch sử của Tổ quốc với trận tiêu diệt quân xâm lược nhà Minh 5 thế kỷ trước. Miền núi đá vôi Hoa Lư nơi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh tiêu diệt 12 sứ quân, hoàn thành sự mệnh thống nhất đất

nước, và cũng là nơi vua Lê Đại Hành nuôi binh và xuất kích tiêu diệt quân xâm lược nhà Tống...

Về giá trị kinh tế, đá vôi là một khoáng sản rất gần gũi, rất cần thiết cho cuộc sống con người, trong sản xuất, xây dựng và chiến đấu. Ở nhiều nước trên thế giới, đá vôi rất hiếm. Ở nước ta, đặc biệt ở miền Bắc, đá vôi được thiên nhiên ưu tặng.

Vôi, nguyên liệu xây dựng quan trọng hàng đầu được nung từ đá vôi. Số lượng vôi mà cả nước ta sử dụng hàng năm có tới hàng trăm triệu tấn. Thật khó mà có thể hình dung được cuộc sống của nhân dân ta nếu thiếu cái nguyên liệu dính kết trắng phau này. Vôi và đá vôi góp phần dựng lên những bức tường thành, những cung điện nguy nga, những công trình kiến trúc đồ sộ, những tác phẩm nghệ thuật tạo hình bất hủ. Vôi nằm gọn trong những miếng trầu cánh phượng trao duyên của những cặp gái trai, làm thắm môi các mẹ già lúc trò chuyện, viếng thăm...

Đá vôi cúi mình làm nền cho những đoàn tàu rầm rập lướt qua, xuyên suốt từ bắc đến nam. Đá vôi nằm dài trên hầu hết các tuyến giao thông chính của đất nước, theo bước chân của cả dân tộc ta trong sản xuất, trong xây dựng, cũng như trong chiến đấu. Tại núi Cánh Diều ở Ninh Bình, ta đã lập một công trường đập đá vôi rải đường bộ và đường sắt.

Trên các dãy núi đá vôi thường mọc các loại gỗ đặc biệt cứng: gỗ, trai, đinh, nghiêng và nhiều cây thuốc quý. Đá vôi phong hoá thành loại đất trồng trọt màu mỡ... Nguồn nước chảy qua miền núi đá vôi thường có nhiều chất khoáng có giá trị dinh

dương cao... Nói tóm lại có thể viết cả một thiên trường ca về đá vôi, vừa hùng tráng lại vừa trữ tình, vừa thực, vừa mộng... Hoa Lư chính là cái cốt của đá vôi tạo thành.

*

* *

Ngay khi đặt chân đến cổng ngõ Hoa Lư, du khách đã phải ngẩn ngơ trước vẻ đẹp kỳ vĩ của hòn núi đá đơn độc dựng chênh vênh bên bờ sông Đáy. Đó là núi Non Nước.

Từ Hà Nội đến núi Non Nước cách khoảng một trăm cây số. Từ Hà Nội vào, du khách đi đường bộ hay đường sắt đều nhìn thấy núi Non Nước nằm ngay bên tay phải của mình.

Núi không cao lắm, chỉ trên dưới một trăm mét. Đỉnh núi khá bằng phẳng, phía trước nhô cao hơn phía sau như chiếc mũ bình thiên không có lưỡi trai. Đây đó nhấp nhô những khối đá hình tháp, quần quít dây leo, ẩn hiện sau những lùm cây rậm rạp. Nhìn từ xa, du khách tưởng chừng như đó là ngôi pháo đài cổ hoang phế từ lâu.

Núi như muốn soi trợn vẹn tấm vóc đồ sộ của mình trên gương nước dòng sông Đáy, nên đã nhô ra hẳn một phần trên mặt sông, tạo thành một mái hiên hình vòm cuốn, che rợp một khoảng sông. Dưới bóng rợp ngàn đời của mái đá, nước sông ngả sang màu xanh đen mỗi khi mặt trời xế bóng. Cái mái hiên đá có chiều dày hàng trăm thước này là chỗ trú mưa, trú nắng, chỗ cắm sào nghỉ trưa của các

thuyền câu, thuyền chài lưới, của những người sinh sống, đi lại trên mặt sông từ bao đời nay. Những chiều mưa, những trưa nắng, thuyền bè đậu san sát dưới bóng che mái đá, giống như một đàn chim sẽ chen chúc trú dưới mái hiên một ngôi đền cổ.

Đêm đến, những đóm lửa chài sáng lập loè trong khoảng không gian của hiên đá Non Nước làm cho du khách nhìn từ xa tưởng đâu như một xóm nhỏ bồng bênh trên mặt sông.

Biết bao nhiêu em bé của miền sông nước Hoa Lư đã được chào đời và lớn lên dưới bóng rợp hùng vĩ của mái đá Non Nước. Có những em bé trước đây đã trở thành người lính đi dẹp 12 sứ quân với Đinh Bộ Lĩnh, đi phá Tống, bình Chiêm với Lê Đại Hành và ngày nay có những em bé đã trở thành chiến sĩ đi đánh Pháp, đánh Mỹ trong thời đại Hồ Chí Minh.

Nhưng dù là quân sĩ của thời đại Lê Đại Hành hay thời đại Hồ Chí Minh, trong ký ức của những chiến sĩ này đều mang theo kỷ niệm của mái đá hùng vĩ Non Nước đã che chở suốt tuổi thơ của mình.

Núi Non Nước vừa đẹp lại vừa là một vị trí tiền tiêu lợi hại về phòng ngự cũng như tấn công. Bởi vậy mà nghìn năm qua, các nhà thơ và các nhà quân sự đều đã miêu tả núi Non Nước theo nhãn quan của mình.

Theo sử cũ để lại, Đinh Bộ Lĩnh đã dựa vào thế núi, tiến công tiêu diệt một cánh quân mạnh nhất của một trong 12 sứ quân là Phạm Phòng Át (chính tên là Phạm Bạch Hổ). Sau trận này, Đinh Bộ Lĩnh đã đặt tên cho núi là Ngự trấn phòng sơn.

Đến đời vua Lê Đại Hành vẫn giữ nguyên tên cũ (có lẽ vì không thể tìm được một tên nào hay hơn, miêu tả chính xác hơn về mặt quân sự). Vua Lê nối tiếp vua Đinh cất cử một đơn vị thiện chiến và có trang bị mạnh, thiết lập một tiền đồn để bảo vệ kinh đô Hoa Lư. Sau đời vua Lê, cũng bằng con mắt của những nhà quân sự, núi được đặt thêm nhiều tên khác: Băng Sơn, Hộ Thành Sơn.

Núi ở về phía bắc thị trấn Ninh Bình, phía bắc và đông bắc núi nằm sát bên bờ sông Đáy. Thiết lập một vị trí trên đỉnh núi thì có thể kiểm soát con đường thủy từ ngã ba Non Nước lên vùng núi rừng Gia Viễn - Nho Quan, sang thành phố Nam Định và con đường xuống biển. Mặt khác còn kiểm soát được quốc lộ số 1, và bao quát cả thị trấn Ninh Bình. Bởi thế mà hồi kháng chiến chống Pháp, tên tướng giặc Đờ-lát Đờ Tát-xi-nhi đã cho thiết lập một cứ điểm vững chắc trên núi. Cứ điểm này đã dẫn đến trận đánh lừng danh đêm 28-5-1951, tiêu diệt cứ điểm, với tổ ba người: Giáp Văn Khương "nhanh như sóc, mạnh như hổ"⁽¹⁾. Dưới con mắt của Trương Hán Siêu, một danh nhân đời Trần thì núi Non Nước là con chim trả cánh xanh biếc đang sà xuống sông Đáy tắm. Và ông đặt tên cho núi là Dục Thuý Sơn (dục là tắm, thuý là chim trả).

Dưới con mắt dân gian, núi được miêu tả bằng một ngôn từ nôm na giản dị: Non Nước. Vì trên là núi, dưới là nước. Và thật không ngờ cách miêu tả

(1) Lời khen tặng tổ Giáp Văn Khương của đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua năm 1952.

nôm na lại sống lâu bền trong trí nhớ người đời như vậy. Bây giờ thì ai cũng gọi là núi Non Nước. Những cái tên nghe thật oai, thật hào hoa: Ngự trấn phòng sơn, Hộ Thành Sơn, Bãng Sơn, Dục Thuý Sơn chỉ còn được nhắc đến trong sử sách, trong văn thơ mà thôi.

Vẻ đẹp của núi Non Nước, từ ngàn xưa đã chinh phục được từ người dân quê đến các đế vương. Cảnh sinh tình, tình sinh thơ, nhân dân đã làm thơ vịnh núi Non Nước theo phong cách cổ truyền của mình:

*Ai về qua đất Ninh Bình,
Mà xem phong cảnh hữu tình nên thơ
Nước non non nước như mơ
Càng nhìn Non Nước càng ngơ ngẩn tình.*

Trên vách núi Non Nước còn khắc trên mười bài thơ của các vua kiêm thi sĩ: Trần Anh Tông, Lê Thánh Tông và nhiều danh nhân khác.

Một trong những bài thơ vịnh núi được nhiều người nhắc nhở là bài của vua Lê Thánh Tông:

*Dục Thuý bên sông khúc uốn ba
Núi cao chót vót vẻ nguy nga
Chùa xưa tìm thấy qua luồng gió
Bia cũ xem xong dưới bóng tà
Hang kia ngỡ rằng trời đất hẹp
Non cao thấy rõ nước mây xa
Núi non quang cảnh không thay đổi
Ngắm lại anh hùng mộng thoáng qua⁽¹⁾*

(1) Thư viết bằng chữ Hán, bản dịch trong Hoàng Việt thi văn tuyển.

Cảnh đẹp thiên nhiên, đặc biệt là những cảnh đẹp núi sông kỳ vĩ, thường gọi lên trong lòng người người ngắm cảnh những suy tưởng sâu lắng, những tình cảm cao thượng.

Một bài thơ khắc vịnh núi Non Nước của ông Ngô Phú Lâm đồ tiên sĩ đời Lê Cảnh Hưng cũng được nhiều người biết đến. Ông tiên sĩ Lâm đã phác hoạ cảnh Non Nước với nét bút thật khoáng đạt, thật tài hoa:

Chỗ nào tiên ở là động tiên

*Nước Nam có nhiều cảnh lạ, thì đây là
nơi nổi tiếng.*

*Muôn đời sông núi hai tháp vẫn còn
y nguyên.*

*Ví như một bức tranh vẽ có thuyền
ngang qua.*

Khách lên chơi núi nhiều như mây cuốn

*Chùa không có sư, chỉ có sư bằng đá
đón chào.*

Có điều khá thú vị, là thắng cảnh sông núi gọi lên trong lòng các danh nhân những suy tưởng sâu lắng, những tình cảm cao thượng, thì lại càng làm lộ rõ sự ngu dốt, thói kiêu căng, kịch cớm của bọn phàm phu tục tử. Từ Đàm, tên tuấn phủ tỉnh Ninh Bình thời Pháp thuộc, một quan lại khét tiếng tham nhũng, học đòi các danh nhân, hấn cũng lên núi Non Nước ngoạn cảnh, hóng gió, ngắm trăng, để thơ vịnh núi lên vách đá. Chưa đủ, hấn còn bắt thợ đá đục vết chân hấn in trên đá để làm kỷ niệm cho muôn đời sau. Hành động ngông cuồng của hấn đã

làm nhân dân phần nộ. Một nhà thơ vô danh nhân việc này đã làm một bài thơ tứ tuyệt tặng hấn. Thơ hấn vịnh núi Non Nước thì không ai nhớ nhưng bài thơ tặng hấn thì nhân dân Hoa Lư không ai không thuộc.

Năm ngoái làm thơ đực mấy vắn

Năm này nghĩ lại đực hai chân

Khen thay đá cũng tro gan nhĩ

Nín mãi cho quan đực, mấy lần.

Nhân dân bao giờ cũng tuyệt vời tài giỏi và sáng suốt trong việc bày tỏ sự phần nộ của mình với kẻ cầm quyền. Lúc này bày tỏ bằng gươm đao, lúc thì bày tỏ bằng nghệ thuật ngôn từ điệu xảo: thơ, ca dao, hò, vè, câu đối, tục ngữ...

Còn trăm bậc đá dẫn du khách lên đỉnh núi Non Nước. Nhiều bậc đá, thời gian và bàn chân của người viếng cảnh đã làm mòn lõm. Hai bên lối đi cây cỏ um tùm, thoảng mùi thơm hắc của giống cúc đại hoa vàng nhỏ xiu thường mọc trên các núi đá. Người xưa gọi là Sơn Kim cúc. Sơn Kim cúc là một vị thuốc nam quý, đem pha với trà uống làm thêm sáng mắt. Tương truyền rằng cụ Trương Hán Siêu đời Trần là người đầu tiên phát hiện ra giống cúc quý này. Khách đến chơi nhà, đều được cụ đãi chén trà Sơn Kim cúc.

Càng lên cao, không khí càng trở nên thoáng nhẹ, tưởng chừng như bao nhiêu bụi bặm của cuộc sống đã được chiều cao của núi thanh lọc dần.

Đứng trên đỉnh núi, tầm mắt của du khách nhìn bao quát được cả vùng núi non của kinh đô cũ Hoa

Lư. Gần chình giữa khoảng đất bằng đỉnh núi có một ngôi lầu bát giác ta xây dựng sau ngày hoà bình lập lại. Những trưa hè ngồi trong lầu bát giác, hưởng làn gió mát từ xa thổi lại, có hơi ẩm ướt của dòng sông, đưa mắt ngắm cảnh núi non, đồng nội, làng xóm, trải dài đến vô tận trong màu vàng lung linh của nắng trưa, cả những người chưa làm thơ bao giờ trong lòng cũng thấy dào dạt những ý thơ.

*

* * *

Nhìn về phía đông nam thị trấn Ninh Bình - nay là thị trấn Hoa Lư - một dãy núi đá hình cánh cung cao vượt lên giữa vùng đất bằng phẳng, che khuất một khoảng chân trời, giống một cánh diều. Cánh Diều còn có tên khác là Diêu Sĩ hay Phi Diêu Sơn.

Theo lời nhân dân địa phương, nếu ngắm thật kỹ, núi Cánh Diều hao hao giống một cô gái đẹp đang nằm ngủ nên còn có tên là Ngọc Mỹ nhân. Khi đến gần, du khách sẽ nhận thấy núi Cánh Diều không phải là một khối núi liền mạch mà gồm có bảy trái núi xếp xen kẽ bên nhau. Núi Cánh Diều là một cảnh đẹp của Hoa Lư đã được ghi nhận và giới thiệu trên sách lịch sử địa chất quốc tế.

Theo sử sách cũ, dưới triều Lê, vua Lê đã cho đắp đường dọc chân núi để tuần du. Suối phía đông nam có ngôi chùa cổ. Trên đỉnh núi phía tây có miếu cổ.

Sau ngày hoà bình ta đã xây dựng một công trường đập đá lớn ở chân núi này. Nhiều ngọn núi

bị vạt trắng đi có đèn gắn một nửa. Biết bao nhiêu đá của Cánh Diều đã được lát cho những tuyến đường đánh Mỹ!

Vẻ đẹp cũ của núi non Hoa Lư nay lại được trang hoàng thêm bằng những công trình kiến trúc mới. Hai đầu núi Cánh Diều dựng cao sừng sững hai cột điện cao thế. Đường dây tải điện mang sức điện ba nghìn ki-lô-vôn in lên nền xám vách núi như những nét đan thanh.

Một nhà máy nhiệt điện một vạn ki-lô-mét mới được xây dựng gần chân núi Cánh Diều. Đêm đến, ánh điện nhấp nháy như sao xa, sáng rực cả một vùng, tưởng đâu như nghìn năm trước vua Đinh và vua Lê cho quân lính đốt hàng nghìn cây đình liệu để đón tiếp sứ thần nước ngoài đến thăm kinh đô Hoa Lư vậy.

*

* *

Hoa Lư có núi đẹp, sông đẹp nổi tiếng, nhưng hang động mới là vẻ đẹp chủ yếu của Hoa Lư. Ngay cái tên Hoa Lư đầu tiên cũng là tên một cái động: động Hoa Lư.

Sách *Dại nam nhất thống chí* ghi "Động Hoa Lư ở phía tây bắc huyện Gia Viễn phủ Ninh Bình, cách 33 dặm thuộc các xã Đại Tế, Đại Viễn, và Đại Hữu. Bốn mặt là núi đá la liệt, ở giữa có độ hai mẫu đất bằng, có khe nhỏ từ trong động chảy ra đến địa phận thôn Trì Hối và Sào Lộng, cũng gọi là khe Sào Lộng chảy về hạ lưu sông Hoàng Long, tức là chỗ ẩn trú

của Đình Tiên Hoàng vậy. Nay trong động có miếu xưa".

Theo con mắt ngoạn cảnh đánh giá của các bậc vua chúa xưa thì hang động đẹp nhất ở nước Nam là động Hương Tích. Trên vách trần động Hương Tích nay vẫn còn năm chữ nho lớn đục trên vách đá *Nam thiên đệ nhất động*.

Trong dịp ra Bắc Hà, vua Tự Đức đã đến viếng cảnh Hoa Lư. Khi ông vua thích làm thơ và thích du lịch này vào thăm Bích động - một động đẹp nổi tiếng của Hoa Lư - đã phải ngẩn ngơ tấm tắc, và hạ bút đề tặng cho động Bích danh hiệu "*Nam thiên đệ nhị động*", cảnh động đẹp thứ nhất ở trời Nam.

Bích động thuộc địa phận thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải. Đến thăm Bích động có thể đi đường bộ hoặc đường thủy. Nếu đi đường bộ đến thị trấn Hoa Lư, dọc theo quốc lộ 1 về phía nam, cách thị trấn chừng 3 cây số, đến Ba Vương. Qua bến đò Ba Vương, theo con đường đá, đi về phía Văn Lâm - Đạm Khê. Dãy núi đá vôi Trường Yên trùng điệp dựng cao sừng sững trước mắt du khách. Bích động nằm bên trong dãy núi đó. Băng qua một thung lũng đất đai màu mỡ ruộng đồng tốt tươi, vây quanh là rừng cây sắc lá xanh đậm, bóng rợp thâm u. San sát những thân cây cổ thụ, quấn quýt dây leo, nhiều thân cây hai ba người ôm không xuể. Năng được lọc qua những tán lá cây dày rậm nên mặt đất có màu xanh nhạt, và mát rợn bàn chân.

Một dòng sông nhỏ nước trong và xanh ngấn ngắt uốn lượn quanh co trước mặt động, xung quanh động có dãy Ngũ Hành Sơn vây bọc. Du khách đứng lặng

ngắm núi, nhìn sông và trong lòng ngỡ ngỡ cảnh trí này chắc phải có bàn tay bố cục một nghệ sĩ vẽ tranh sơn thủy tài hoa. Hoặ cảnh trí này là từ một bức tranh sơn thủy bước ra.

Đi qua một chiếc cầu bằng đá, theo lối mòn xanh rợp bóng cây, đến khoảng đất bằng phẳng dưới chân núi. Giữa khoảng đất dựng cao một ngôi chùa, mái ngói rêu phong ngả màu xám điệp với màu vách núi. Thêm chùa cao đến gần hai thước, xây lát đá nên nom như một trái núi nhỏ vậy. Đây là chùa Bích, một công trình kiến trúc cổ, gắn liền với Bích Động. Để hài hoà với dáng núi uy nghiêm hùng vĩ, chùa Bích được xây thành ba cấp: Hạ, Trung, Thượng. Trước cửa chùa Hạ có một phượng đình và một sân gạch rộng, hai bên hai dãy nhà giải vũ bảy gian. Phía bên trái chùa có hai mươi bậc đá đục men theo vách núi, dẫn lên chùa Trung. Chùa Trung một nửa gắn vào trong động, một nửa lộ thiên. Từ chùa Trung đi lên 22 bậc đá nữa là vào hang Tối, ở đây có treo một quả chuông lớn và một pho tượng Phật Thích ca bằng đồng. Vào hang Tối cần phải có đèn để soi đường. Qua hàng Tối, ra lối cổng đá cuốn, bước lên chừng mười bậc đá nữa là đến chùa Thượng. Chùa Thượng xây cao gần đỉnh núi. Đứng ở chùa Thượng có thể nhìn bao quát toàn cảnh chùa Bích. Chùa ở giữa, xung quanh vây bọc năm ngọn núi của dãy Ngũ Hành sơn, nom như một đoà hoa sen. Thế núi và động vừa đẹp lại vừa cực kỳ hiểm trở.

Theo lời của các cụ già ở địa phương kể lại, dưới thời vua Lê Lợi có hai vị hoà thượng pháp danh là

Chí Kiên và Chí Thê, một người quê ở Vọng Doanh, một người quê ở Động Xuyên. Hai người kết nghĩa làm anh em, cùng nhau đi khắp nơi trong nước để truyền bá đạo. Khi tới đây thấy phong cảnh đẹp, bèn ra sức sửa sang động phủ, quyên giáo làm chùa để tu hành.

Lúc đầu chùa xây dựng còn sơ sài, nương dựa chính vào hang động, nên gọi là chùa Động. Về sau chùa được tu bổ mở mang thêm mới thành như hiện nay. Đời Lê Cảnh Hưng, nhà vua có chiếu chỉ sai cụ Nguyễn Nghiễm đặt danh hiệu cho động. Cụ Nguyễn Nghiễm nhận chiếu chỉ của nhà vua, đến đây xem xét lại toàn cảnh thấy núi động, sông nước, ruộng đồng vây phủ một màu xanh ngợp mắt, nên đã đặt là Bích động (động xanh). Tên động được khắc vào vách đá ở trước cửa động viết theo lối đại tự chân phương, khuôn chữ dài đến 1m50. Những thợ đá giỏi ở các nơi được vời đến đây để đục chữ, và họ phải đục ròng rã tám tháng trời mới xong. Hai bên chữ Bích động còn có hai dòng chữ, một bên: "Nhật Nam Nguyễn Chủ đặt bút", một bên: "Nguyễn Nghiễm Phụng đề". Nhiều người cho rằng cụ Nguyễn Nghiễm chính là thân sinh của thi hào Nguyễn Du. Cụ đồ Hoàng Giáp, được phong tước Xuân quận công dưới Triều Lê.

Vua Trần Nhân Tông có viết một bài thơ tứ tuyệt thật hay, miêu tả vẻ đẹp hiếm có của động Bích:

"Tứ Biên sơn nhiều thủy hồi hoàn.

Sơn thủy như đồ cảnh tự nhiên

Xuyên thạch nham thủy thành lương cốc

Nhập vân lâm hạ xuất trùng tuyên".

Dịch nghĩa:

Non nước quanh co bốn mặt vây.

Thiên nhiên bức hoạ diêu kỳ thay.

Hai hang xuyên đủ trời thành nhũ.

Trùng suốt trong rừng chảy lẫn mây.

Du khách đã cất công đến thăm Bích động, nếu bỏ qua mà không thăm hang Tam Cốc thì thật là điều đáng tiếc. Từ Bích Động đến Tam Cốc không xa, nhưng không có đường bộ mà đi đường thủy. Ở bến Văn Lâm, hoặc Đam Khê đều có thuyền chở thuê vào Tam Cốc. Ngồi trên thuyền nhỏ vào thăm hang giữa mùa thu, người ta có cảm giác tất cả vẻ đẹp của mùa thu đất nước đã được dồn góp lại để tạo nên vẻ đẹp nơi đây. Dòng sông xanh như ngọc nấu chảy. Núi đá cao thấp, đủ hình đủ dáng, đứng dựng bên mép sông như hai hàng rào danh dự đón tiếp du khách. Vách núi rắc một lớp nắng thu ánh lên như bột vàng từ một chiếc khay khổng lồ trên trời cao xuống. Bóng núi in xuống đáy sông, trở nên kỳ ảo như các lâu đài trong cổ tích. Dãy đá trên vách núi cheo leo buông thả xuống những chùm hoa phong lan đủ màu sắc, như mời du khách ngược nhìn.

Tam Cốc có nghĩa là ba hang: hang Cả, hang Hai và hang Ba. Dòng sông đến quãng này hẹp thắt lại chảy luồn qua ba hang, bên dưới ngọn núi Kiếu. Lúc thuyền luồn vào ba hang du khách bất giác rung mình vì cái cảm giác mát lạnh toả ra từ bốn phía. Trần hang thạch nhũ buông xuống lơ lửng, ánh đuốc du khách đưa cao soi rọi, phản chiếu lung linh óng

ánh tưởng như một khối thạch nhũ là một khối châu ngọc.

Khi con thuyền lợt ra khỏi ba hang, du khách không khỏi chớp mắt vì loé nắng. Và có cảm giác như trời vời vợi hơn, đất ẩm hơn, cây cỏ tươi nhuận hơn, dòng sông xanh hơn...

Vua Trần Thái Tông có viết một bài thơ miêu tả vẻ đẹp của Tam Cốc:

*Khê phong lãnh lãnh thủy mang mang
Tại lương sơn trung nhất thủy trang
Tam Cốc âm u thiên lộ bế
Quần sơn tung tiểu địa môn tàng
Đăng chu đề thám thiên từng hiểm
Phất lự cao phan vạn lý quang
Thủy đức bông lai nguyên bất nền
Thung dung tuế nguyệt đậu trần phàm*

Tạm dịch nghĩa:

*Gió khe lạnh lạnh nước mênh mông
Hai núi hai bên giữa một dòng
Đường trôi thăm thăm ba hang tối
Cửa đất chênh vênh dãy núi cùng
Xóc áo lên cao coi vạn dặm
Chèo thuyền xuống thấp hiểm muôn trùng
Bông lai nào phải đâu xa nữa
Ngày tháng thung dung thú vậy vùng.*

(DƯƠNG VĂN VƯỢNG dịch)

*

* *

Năm 1821, vua Minh Mệnh từ Thuận Hoá ra Bắc Hà, trên đường trở về, ông ta có ý muốn đi thăm động Dịch Lộng, vì nghe đồn động này đẹp không kém gì Bích Động mà có lần ông đã được viếng thăm. Động Dịch Lộng nằm về phía tây nam miền đất Hoa Lư thuộc địa phận xã Gia Thanh. Đồi Hậu Lê, danh sĩ Lê Quý Đôn cùng với chúa Trịnh Sâm (Tĩnh đô vương) đã từng đến thăm Dịch Lộng và vịnh thơ đề lên vách núi. Bài thơ này được Minh Mệnh yêu thích lắm:

*Nham sơn bán khải thanh thành mục
Thạch nhũ toàn nhu bích tác cầu
Triều thủy thiên niên thường thượng hạ.
Khê hoa chung cổ tự xuân thu.*

Dịch nghĩa:

*Cửa núi hé ra xanh xanh như cảnh màn
che rủ
Nhũ đá mềm mại biêng biếc như quả
cầu tròn
Nước thủy triều ngàn năm lên xuống*

Hoa trong khe núi đã trải bao thuở xuân thu.

Từ Bắc vào, muốn đến Hoa Lư thăm động Dịch Lộng thuyền ngự phải chui qua Kẽm Trống, một thắng cảnh của tỉnh Hà Nam cũ. Lúc thuyền gần đến Kẽm Trống các viên cận thần vui miệng kể cho vua nghe:

Nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương đã từng đến thăm Kẽm Trống và có vịnh một bài thơ nôm với cái khẩu khí quen thuộc của bà:

*Hai bên là núi đã là sông
Có phải đây là Kẽm Trống không?
Gió thổi cành cây rung lắc các
Sóng dồn mặt nước vỗ long bong.*

Bài thơ nôm này trong dân gian ai ai cũng thuộc.

Minh Mệnh nghe xong, mặt rồng đỏ bừng vì giận, và hết lời nguyên rủa bà chúa thơ nôm: Minh Mệnh liền hạ lệnh bắt thuyền dừng lại, nhất định không đi qua Kẽm Trống. Vì đường đường một đấng thiên tử mà phải chui qua cái Kẽm Trống dưới con mắt của nhà thơ Hồ Xuân Hương thì chẳng còn ra cái thể thống gì nữa. Vua cho đòi viên quan địa phương đến, bắt đốc thúc nhân dân cả huyện Gia Viễn ngày đêm phải đào cho xong một con sông vòng qua Kẽm Trống để đến thăm Dịch Lộ. Nay ở xã Gia Thanh vẫn còn dấu tích sông Đào, bến Ngự.

Qua sông Đào lên thăm Dịch Lộ, trước cảnh đẹp lạ kỳ của động núi, Minh Mệnh đã phải tặng năm chữ: "Nam thiên đệ tam động", tức là động đẹp thứ ba ở trời Nam.

Cũng như Bích Động, hang động thiên nhiên của Dịch Lộ được bàn tay con người những thế kỷ trước tô điểm thêm những đền chùa miếu mạo. Ngắm nhìn kỹ toàn bộ những công trình kiến trúc cổ này, lòng ta không khỏi cảm phục những nhà thiết kế và xây dựng ngày xưa thật tài giỏi trong việc sử dụng cảnh trí thiên nhiên phục vụ cho công trình kiến trúc của mình. Từ những chi tiết nhỏ nhất của công trình đều rất cân xứng, rất hài hoà với cảnh trí thiên nhiên. Người ngắm cảnh có

cảm giác những núi non, hang động sông nước kia đều là những chi tiết không thể thiếu của công trình.

Công trình kiến trúc ở Dịch Lộng được xây dựng theo thể chữ tam. Ngay lối vào là một ngôi tam quan dáng vừa uy nghiêm vừa thanh thoát. Qua tam quan đến sân gạch. Cuối sân gạch là một ngôi đền xây bằng đá trông như một khối núi được đẽo ra. Đền thờ ông Nguyễn Minh Không, một pháp sư nổi danh thời Lý. Vào hết ba toà nhà, trèo lên một trăm bậc đá thì đến cửa động. Trên vách động khắc sáu chữ đại tự "Nam sơn động, cổ am tự".

Hai bên cửa động có hai ngôi miếu con có đề câu đối:

*Cảnh trí thiên nhiên, Tây hồ phong nguyệt
Anh kỳ địa quỳnh, Nam quốc sơn hà.*

tam dịch nghĩa là:

*Cái non sông trăng gió chốn này vẫn là cảnh
trí thiên nhiên của nước Nam ta đó.*

Động rộng ước mười gian nhà, được biến thành một ngôi chùa. Trên các bệ đá, bày nhiều tượng Phật, tượng La hán, hộ pháp.

Căn cứ vào văn bia trong chùa thì động Dịch Lộng được biến thành nơi thờ Phật vào đời Lê Cảnh Hưng, năm Canh Thân (740).

Trên vách đá treo lơ lửng một quả chuông cao 8 thước, nặng ước chừng một tấn.

Động có hai cái hang nối liền nhau, gọi là hang Sáng và hang Tối. Trong hang động có nhiều nhũ đá lộ nhô rủ xuống, đủ các hình dáng. Người hướng dẫn thăm động chỉ các nhũ đá giới thiệu với du

khách: nhũ này là voi uống nước chum, nhũ nọ là hùm uống nước vại, nhũ kia là cá giương vây, rồng cuộn nước, khỉ công con, cầu gãy, giải mộc, bà bán thuốc, sao sa, cây tiền, cây thóc, tầm ăn dẫu, bễ lò rèn v.v... Khen thay cho trí tưởng tượng kỳ lạ của dân gian! Cứ ngắm nhìn mãi thì các nhũ đá cũng có hao hao giống những hình ảnh trên thật. Thế mới biết trí tưởng tượng nhiều khi có khả năng uốn nắn cái nhìn của cặp mắt.

Trong động có bốn giếng nước trong và lạnh buốt. Lòng giếng nông nhưng chưa bao giờ cạn. Giữa động có một phiến đá lớn, nổi gồ lên giống lưng con cá chép, hai bên xòe ra như cặp vây đang bơi. Cầm một vật rắn như sắt, gõ vào phiến đá, lập tức vang lên những âm thanh khác nhau. Người ta gọi đó là tiếng chiêm, tiếng trống, tiếng mõ. Chắc bên trong phiến đá có nhiều hang hốc ăn thông với nhau, và chiều dày của mỗi hang hốc không đều nhau. Hốc nhỏ, chiều dày của đá lớn, phát ra âm thanh trầm, hốc lớn, chiều dày đá mỏng phát ra âm thanh bổng ngân nga... Phiến đá này giống như một thạch cầm của thiên nhiên vậy.

Gần đó có một hang sâu thăm thẳm, du khách cúi nhìn xuống đó, cả những người bạo gan cũng thấy rờn rợn, lạnh gáy. Và lạ lùng thay, từ đáy hang sâu thăm bồng vẳng lên như có tiếng đàn: tích tích tình tang... tích tích tình tang... Một thoáng, du khách bàng hoàng tưởng mình đang lạc vào xứ sở cổ tích, tưởng chừng như dưới đáy hang tăm tối kia đang có một Thạch Sanh, một nàng công chúa, một

con vua Thủy tề... bị Đại bàng tinh giam giữ... Nhưng thật ra, đó chỉ là tiếng những giọt nước đọng ở các thạch nhũ, rơi đều đều, va vào mặt những vũng nước đọng ở các nơi nào đó dưới đáy hang, vách đá âm vang lúc bỗng, lúc trầm thánh thót như tiếng đàn. Gân miệng hang có một lối đi lộ thiên thẳng lên tận đỉnh núi. Người ta quen gọi là lối đi lên trời.

Du khách xưa nay chưa mấy ai bạo gan tụt xuống miệng hang để dạo chơi nơi gọi là âm phủ, mà đều rảo bước theo lối lên trời.

Đứng trước cửa động nhìn ra, tầm mắt của du khách bao quát được cả một vùng mênh mông, hiểm trở của non nước Hoa Lư. Cảnh trí trước mắt du khách, chỉ trong một ngày: lúc bình minh, khi trời trưa đứng bóng, lúc chiều tà, mỗi giờ đều nhuộm một vẻ đẹp riêng. Đặc biệt là cảnh trí lúc chiều tà. Mặt trời sắp lặn hắt ánh tà dương lên các đỉnh núi đá lô nhô như thếp một lớp nhũ vàng. Các sườn núi chòn vờn một làn sương mỏng như quấn quanh mình một lớp sa. Sương chiều tím nhạt, dáng mỗi lúc một cao, một dày như bức trường thành che khuất các dãy núi xa xa. Và bất chợt vẻ đẹp kỳ lạ của câu thơ Nguyễn Du bỗng hiện lên trong trí nhớ du khách:

Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

Tất cả cảnh trí bày ra trước mắt du khách tưởng chừng như một bức tranh sơn thủy mà thiên nhiên đã tặng cho Tổ quốc ta.

Muốn đến thăm Dịch Lộng mà du khách cũng

ngại chui qua Kẽm Trống như vua Minh Mệnh, thì đi đường bộ cũng rất tiện.

Từ thị trấn Hoa Lư, dọc theo Quốc lộ 1 đến bên đò Khuất là 14 cây số, rồi rẽ về phía tay trái chừng năm trăm thước là đến nơi.

Du khách đến đến thăm động Dịch Lộng xin nhớ đến thăm hang Soi, cũng nằm trong khu vực Dịch Lộng.

Hang Soi không lớn, cảnh trí không có gì đặc sắc, cũng không có công trình kiến trúc cổ nào, nhưng lại có máu và chiến công bất tử của 13 chiến sĩ du kích xã Gia Thanh tô điểm làm cho hang Soi lừng danh. Năm 1949 - 1950, giặc Pháp đóng chốt Kinh Thanh, Hoàng Đan (Nam Định) cách Dịch Lộng dòng sông Đáy. Chúng dò biết các hang động bên Dịch Lộng có nhiều cơ sở kháng chiến quan trọng của ta: kho tàng, công binh xưởng, nơi trú quân, đài quan sát... Nhiều lần chúng cho quân sang càn quét nhưng quân và dân ta đã dựa vào thế núi non hiểm trở, chặn đánh chúng quyết liệt, nên chúng không dám xông vào. Các trận càn quét đều thất bại.

Ngày 20-10-1953, giặc tổ chức một trận càn quét lớn quyết diệt cho được Dịch Lộng. Chúng huy động cả thủy, lục, không quân, hai tiểu đoàn bộ binh, 40 xe lội nước, một tàu chiến, sáu ca nô và hai xà lan, trên đặt nhiều đại bác không giật. Chúng tấn công từ phía nam Dịch Lộng sang, có máy bay yểm trợ.

Lực lượng của ta ở Dịch Lộng chỉ có gần một tiểu đội gồm ba đồng chí bộ đội địa phương huyện Gia Viễn và 12 đồng chí du kích xã Gia Thanh. Vũ khí chỉ có dăm bảy khẩu súng trường, một ít lựu đạn.

Nhưng các đồng chí đã dựa vào địa thế hiểm trở của hang Soi, quyết tử đương đầu với hai tiểu đoàn địch. Giặc giội bom dữ dội quanh hang, cả dãy núi đá như chuyển lay, muốn đổ ụp. Cuộc chiến đấu đã diễn ra từ 20 giờ ngày 23-10, đến 17h30' ngày 24-10. Kết quả chúng phải rút lui bỏ lại trận địa 58 xác Âu Phi và khiêng đi 20 tên bị thương khác. Bên ta hy sinh 11 đồng chí.

Trong buổi lễ truy điệu các chiến sĩ hy sinh, một cán bộ thông tin địa phương đã viết 4 câu thơ lục bát khắc lên vách núi Soi:

Một ta chống với mười thằng

Mười con thú dữ nó quần một ta.

Mười thằng, một chống được a?

Phải, ta đã thắng, vì ta anh hùng.

Các nhà điêu khắc có dự định dựng một nhóm tượng đài để tưởng niệm các chiến sĩ du kích đã hy sinh, biểu dương lòng trung thành vô hạn đối với Tổ quốc, biểu dương trí thông minh, ý chí bất khuất, lòng dũng cảm, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu đánh mạnh chắc chắn đến hang Soi sẽ tìm thấy nguồn cảm hứng, tư liệu về người cũng như cảnh.

*

* *

Có một động khác tuy chưa được các bậc vua chúa xưa xếp hạng, nhưng cảnh trí cũng đẹp không kém gì Bích động, động Dịch Lộng. Đặc biệt về sự to rộng thì động này còn vượt xa hai động trên. Đó là động Thiên Tôn. Hơn nữa động này còn mang rất nhiều

chứng tích lịch sử của cố đô Hoa Lư. Đồng thời cũng có nhiều di tích cách mạng và kháng chiến.

Động Thiên Tôn ở chân núi Dũng Dương, thuộc thôn Đa Giá, xã Ninh Mỹ, huyện Gia Khánh cũ.

Muốn vào động Thiên Tôn, du khách đi từ thị trấn Hoa Lư, đi theo đường số 1, đến gần cầu Huyện, rẽ vào con đường đá chùng non cây số là đến nơi.

Động có hai lớp hang, lớp hang ngoài rộng đến 200 mét vuông, giống như một hội trường. Nóc đá chênh vênh hình "bán mái", nền đá phẳng phiu. Hai đầu hang đều có lối thông ra ngoài. Chính giữa hang có một khoảng rộng ăn sâu vào núi như hình chuôi vồ, đó là lớp hang trong.

Chính giữa lớp hang ngoài có bày một hương án bằng đá chạm. Bên trái có bệ gạch thấp, trên thờ 18 vị La Hán. Phía bên phải có một quả chuông lớn treo trên vách núi. Quả chuông này đúc từ đời Lê Cảnh Hưng, cách đây chừng 500 năm. Sau hương án là lớp hang trong có án thư và bệ đá nét chạm trở rất tinh vi. Hai bên lòng đình, hai con rồng chầu bằng đá cũng làm từ đời Lý. Trong lòng đình có tượng thần Trấn Vũ Thiên Tôn đúc bằng đồng nặng khoảng 350 cân. Sau long đình chừng bốn thước có cái giếng gạch xây, hình tròn quanh năm có nước, gọi là giếng Rồng. Theo lời nhiều người thì giếng này ăn thông ra sông Gián. Nếu thả một trái bưởi xuống giếng, ít lâu sau sẽ tìm thấy trái bưởi đó trên sông Gián. Suốt từ cửa động đến chỗ có giếng, trên nóc động nhũ đá rủ xuống lơ lơ đủ các hình dáng, rất ngoạn mục. Nhất là khi có ánh lửa rọi vào, các

nhũ đá động hơi nước phản chiếu ánh lửa sáng ngời lên như châu ngọc. Ở hang ngoài cũng có nhiều nhũ đá như những cái móc ngắn dài, bày la liệt để treo đèn lồng trong những đêm dạ hội. Rễ cây buông thông, quán quýt, chằng chịt nom như một bức rèm với nhiều hình trang trí.

Vào thăm động Thiên Tôn vừa được thưởng thức cảnh đẹp, vừa được thưởng thức nghệ thuật đục đồng chạm đá của ông cha cách đây sáu, bảy trăm năm.

Theo lời các bô lão địa phương thì động Thiên Tôn là nơi vua Đinh dùng làm nơi tiếp đón sứ thần nước ngoài (một thứ nhà khách của chính phủ) trước khi được nhà vua cho vào bệ kiến.

Có một sự kiện trọng đại của cách mạng gắn liền với động Thiên Tôn mà nhân dân Hoa Lư sẽ mãi mãi không bao giờ quên.

Sáng ngày 19-8-1945, hơn một vạn nhân dân các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Gia Khánh đã kéo về tập trung mít tinh trước cửa động. Nền vách đá và nền trời Hoa Lư sáng rực lên ánh cờ đỏ sao vàng - lá cờ đẹp nhất trong lịch sử Tổ quốc. Ánh bình minh của một ngày đầu thu sáng lấp loá trên hàng nghìn mũi dao, mũi mác, gươm trường, mã tấu... của đoàn quân cách mạng. Từ khi chỗi lên khỏi mặt biển cho đến nay, những vách núi đá vôi này chưa bao giờ được dội vang to đến thế, hả hê đến thế, tiếng hò hùng tráng của hơn vạn con người chuẩn bị lại độc lập cho non sông Tổ quốc và xây dựng một cuộc đời mới đẹp chưa từng có trong lịch sử đất nước.

Cửa động Thiên Tôn như con mắt mênh mông của ngọn núi Dũng Đường đã từng chứng kiến biết bao giờ phút hào hùng của lịch sử Tổ quốc trên miền đất Hoa Lư từ thời vua Đinh, vua Lê, vua Trần, vua Quang Trung... Nhưng sáng hôm ấy con mắt động như đã mở to hơn vì sững sốt và ngạc nhiên trước tầm vóc hùng vĩ của quần chúng cách mạng.

Sau cuộc mít tinh, hơn vạn người với cờ, băng, khẩu hiệu, giáo mác, gậy gộc như một dòng sông cuộn cuộn chảy giữa những triền núi đá, về phía thị xã Ninh Bình, đánh chiếm thị xã giành chính quyền. Dòng sông chảy đến đâu núi đá thì nhau nhắc lại những khẩu hiệu cách mạng của hàng vạn người cùng vùng cao nắm tay hô lớn. Dòng sông người đã chảy khuất mà núi còn vang vọng mãi, truyền đi xa mãi, tưởng như không bao giờ dứt.

✱

✱ ✱

Ngoài mấy động nổi tiếng trên, vùng núi đá vôi Hoa Lư còn nhiều động nhỏ, về tầm cỡ chỉ là những cái hang, nhưng mỗi cái lại có một vẻ đẹp riêng mà nhiều khi những động lớn không có. Cũng giống như vẻ đẹp thâm trầm của những bài thơ tứ tuyệt bên cạnh vẻ đẹp to lớn, đồ sộ của những bài thơ trường thiên.

Vì như động Liên Hoa còn có tên gọi là hang Thạch Bàn thuộc vùng núi Trường Yên. Nếu du khách đã cất công đến thăm đền vua Đinh ở núi Mã

Yên thì rất nên quá bộ đến thăm cái động nhỏ mà thật đẹp này.

Từ đền vua Đinh, du khách đi men chân núi Mã Yên, qua đò ngang sang bên kia sông, rồi theo đường núi đi dọc theo bờ sông là đến động.

Từ chân núi Mã Yên có thể đi thuyền để tới động.

Nếu đi thuyền, thì dọc đường du khách sẽ được thưởng thức thêm một vẻ đẹp hết sức độc đáo của một động nhỏ khác là Xuyên Thủy động, Xuyên Thủy động còn gọi là hang Luồn. Đây là một ngọn núi đá vôi lâu đời bị nước bào mòn, đục xuyên từ bên này chân núi sang bên kia chân núi, tạo thành một cái hang, dòng sông chảy qua hang như con đường sắt chạy qua một đường hầm. Hang khá rộng và vòm hang khá cao nên thuyền bè có thể qua lại dễ dàng. Dù đã rất quen thuộc nhưng khi đến đây không ai không khỏi kinh ngạc trước sức mạnh của nước. Mềm là thế, mát là thế, dịu trong là thế, mà nước đã thực hiện nổi một công trình mà sức mạnh của hàng trăm cân thuốc nổ chưa chắc đã thực hiện được. Du khách bỗng vụt thán thía hơn lúc nào hết ý nghĩa lớn lao và thâm thúy chứa đựng trong câu tục ngữ "nước chảy đá mòn". Cảnh đẹp độc đáo của Xuyên Thủy động làm gọi lên trong lòng du khách những suy tưởng miên man... Chính nước đã chứa đựng đầy đủ những yếu tố sức mạnh của nhân dân. Sức mạnh của sự ào ạt dữ dội, sức mạnh của sự bền bỉ kiên gan, sức mạnh của sự dịu mềm, trong mát, sức mạnh của sự giản dị, trong sạch.

Đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786), chúa Trịnh Sâm

có lần theo vua Lê đi tuần du qua hang Luồn, đã làm bài thơ về hang Luồn, khắc lên vách đá, hiện nay vẫn còn:

*Tây tuần hồi ích quá Tràng An
Tiện đạo Hoa Lư ngu nhất quan
Thất luyện oanh hồi xuyên thủy động
Trùng kim ngật nghiệp trữ sơn quan
Cố đô dĩ hỹ kinh di hoán
Thiên phủ y nhiên tự bão hoàn
Xúc mục cổ kim hưng phế sự
Dân nham lẫm lẫm ụy duy gian.*

Ông Đinh Gia Thuyết dịch như sau:

*Quay thuyền về tới bến Tràng An
Nhác thấy Hoa Lư cũng thuận miên.
Như tấm lụa trắng hang gội nước
Có từng núi mọc, cửa trống then.
Cố đô đã mấy hồi thay đổi.
Thiên phủ còn nguyên dấu vũng bên.
Hưng phế xưa nay bao chuyện cũ.
Lòng dân đáng sợ chớ nên quên!*

Có lẽ hơn hai trăm năm trước, hình ảnh những giọt nước mềm mại đục xuyên thủng cả một trái núi đá đồ sộ tạo nên hang động, cũng đã gây một ấn tượng thật mãnh liệt trong lòng người làm thơ họ Trịnh, và đã gợi ý cho ông ta viết nên câu thơ như một tiếng kêu la kinh hoàng:

Lòng dân đáng sợ chớ nên quên!

Khi con thuyền sắp tiến vào cửa động, những người chèo thuyền trên sông này, trẻ cũng như già,

thường rất tinh ý, khoắc nhẹ mái chèo cho con thuyền trôi chậm chậm để du khách được thưởng thức lâu hơn cái khoái cảm chui qua lòng núi. Lúc thuyền chui vào hang, du khách có cảm giác mình đang băng từ bán cầu bên này sang bán cầu bên kia. Ngoài hang là trời trưa rực nắng, trong hang đã là cảnh nhập nhoạng hoàng hôn.

Quãng sông chảy qua hang hơi thất lại, nước ngả sang màu xanh đen gọi lên cái sâu thăm tới tận cùng. Nước róc rách vỗ vào thành hang, như đang rì rầm trò chuyện với nhau bằng thứ ngôn ngữ riêng của chúng, ngôn ngữ của nước và của đá, câu chuyện miên man không dứt đã hàng triệu năm nay.

Khi con thuyền trôi gần sát thành hang, du khách đưa tay sờ lên vách đá, bàn tay thấm đẫm cái cảm giác mát lạnh của một thảm rêu ẩm ướt và mịn như nhung. Tiếng mái chèo khoắc nước rất nhẹ rung lên những âm thanh vang và trầm như có một bàn tay vô hình đang gảy nhẹ nhẹ những nốt thấp nhất của chiếc vĩ cầm.

Con thuyền ra khỏi động, du khách chớp mắt vì loá nắng. Và khi đã quen với nắng thì đã thấy bên cạnh mình một ngọn núi đá cao vời vọi trông giống hình một người đội mũ cánh chuồn, soi bóng xuống dòng sông như muốn sửa lại mũ đội cho ngay ngắn. Đó là núi Trạng Nguyên. Bên kia bờ đối diện, một ngọn núi nhỏ hơn với những tảng đá hình vuông, hình chữ nhật xếp chồng chất lên nhau, trông xa như những chồng sách xếp trên giá... Đó là núi Hòm

Sách. Trạng Nguyên đi liền với Hòm Sách, người xưa thật đã khéo đặt tên!

Du khách chưa hết mơ màng về cảnh đẹp kỳ thú của Xuyên Thủy động, thì động Liên Hoa đã bày ra trước mắt du khách, đầu tiên là một phiến đá cao ước chừng 100 mét, rộng 5 mét, mặt phẳng như mặt bia, dựng sừng sững gần bên cửa động. Trên mặt đá có khắc 3 chữ đại tự: *Liên Hoa động*. Chữ cũng đã lớn, nhưng so với tầm vóc của phiến đá thì thật chưa cân xứng. Nhìn tám bia đá thiên nhiên này, du khách tưởng như do một bàn tay người thợ đá khổng lồ nào đó đã chẻ đôi một trái núi ra, đẽo gọt rồi dựng lên đây để tặng người đời tạc khắc lên một tác phẩm nghệ thuật thật xứng đáng với tầm vóc lịch sử của cố đô Hoa Lư.

Động Liên Hoa chỉ có một ngôi đền nhỏ thờ hai viên giám quan đời Đinh.

*

* *

Những dòng sông chảy qua miền núi đá vôi, nước trong xanh một cách lạ lùng. Những dòng sông chảy qua miền núi đá vôi Hoa Lư không những trong xanh mà còn có dáng rất đẹp. Bởi vì địa thế của Hoa Lư rất hiểm trở.

Dòng sông Thanh Quyết uốn khúc quanh co qua núi Kẽm Trống vào địa phận Gia Viễn, qua động Hoa Lư, chảy về phía đông nam tạo thành dòng sông Gián Khẩu. Chính dòng sông này là nguyên nhân

chính của việc bào mòn và xâm lược các khối núi đá vôi, đồng thời góp phần tạo thành các cánh đồng có đất đá vôi màu mỡ.

Dòng sông Xuyên Thủy là một chi nhánh của dòng sông Hoàng Long. Sông quanh co, uốn khúc giữa một miền núi đá vôi cao chót vót, đứng trên cao nhìn xuống giống như con rồng bạc đang bơi giữa một biển đá xám.

Dòng sông Vân đẹp và thơ mộng, gắn liền với lịch sử bi tráng của cố đô Hoa Lư, như một câu thơ trữ tình man mác trong một thiên hùng ca. Khởi thủy sông có tên là Vân Giang. Sông bắt đầu từ ngã ba sông Đáy, chảy qua thị xã Ninh Bình cũ, rồi chảy về phía đông nam ra cửa bể Thần Phù giáp giới tỉnh Thanh Hoá. Trên con đường ra đến cửa bể Thần Phù, sông soi bóng nhiều hang động đẹp không kém miền Hoa Lư, trong số này có động Từ Thức nổi tiếng.

Vào năm 982, sau khi lên ngôi vua, Lê Hoàn cử đại binh vào đánh Chiêm Thành. Trong một trận ác chiến, Lê Hoàn đã chém được đầu tướng Chiêm là Bồ Mi Thuê. Lê Hoàn thắng trận trở về đến Vân Giang thì gặp Thái hậu Dương Vân Nga đem toàn bộ cung phi đi thuyền ra đón tiếp. Lễ mừng thắng trận được tổ chức ngay trên mặt sông. Lê Hoàn cùng với Dương Vân Nga ngự trên thuyền rồng, chúc mừng ba quân, trong tiếng tung hô dậy trời của ba quân: - Hoàng đế vạn tuế!

Cả dòng sông Vân nức men chiến thắng. Đêm đó, Thái hậu cùng Hoàng đế với chiếc thuyền rồng lệnh

đênh trên mặt sông, cùng nhau chuyện trò tâm sự. Khói sóng bốc lên như mây phủ. Con thuyền rồng lúc ẩn lúc hiện như đang bơi lững lờ giữa làn mây bạc. Sau đó, Vân Giang được đổi tên thành sông Vân Sàng - có nghĩa là giường mây.

*

* *

Ai đã từng dạo qua một lần trên miền đất Hoa Lư đều có cái cảm giác choáng ngợp trước vẻ đẹp lạ kỳ của núi non, sông nước hang động. Và lòng không khỏi bồi hồi xúc động với biết bao nhiêu ý nghĩa, bao nhiêu suy tư. Được sống, được lao động, chiến đấu, được hy sinh để bảo vệ và tô điểm cho một miền đất nước đẹp đến như thế này là niềm phúc tuyệt vời của mỗi người dân nước ta.

Ôi thiên nhiên Tổ quốc! Nơi nào Người cũng đẹp. Nhưng hình như Người đã dụng công nhiều hơn trong việc trang hoàng cho miền đất Hoa Lư, để xứng đáng là kinh đô đầu tiên của đất nước độc lập, tự chủ sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

II- CỔ ĐÔ HOA LƯ

Thời gian đã huỷ hoại, tàn phá biết bao nhiêu công trình to lớn, đồ sộ của con người. Có khi là một ngôi đền, một cái tháp, một thành lũy... và nhiều khi là cả một kinh thành. May thay con người biết bao thông minh, đã sáng tạo ra được những vũ khí có khả năng chống chọi với sức tàn phá của thời

gian: đó là ngôn ngữ, là văn tự, là nghệ thuật, thi ca, khoa học khảo cổ.

Hàng nghìn năm trôi qua, những công trình tạo tác của con người nhiều khi đã biến mất trên mặt đất. Nhưng nó đã lưu lại dấu vết trong những tên gọi, trong sử sách, trong thi ca, trong những truyền thuyết dân gian, trong những tác phẩm nghệ thuật (phần lớn là điêu khắc). Rồi lại được khoa học khảo cổ sưu tầm, phát hiện, khám phá, khai quật... bổ sung minh chứng thêm bằng những hiện vật. Và nhờ vậy mà ngày nay con người đã hình dung được những nét chủ yếu của các công trình tạo tác của tổ tiên từ hàng nghìn năm trước. Tất nhiên những công trình đó dù được minh chứng hùng hồn đến bao nhiêu đi nữa về tính xác thực của nó, thì cũng đều ít nhiều nhuộm màu cổ tích. Và có lẽ vẻ đẹp của các công trình xưa cũng chính là ở đó.

*

* *

Hoa Lư thị Hán Trường An có nghĩa là: "Kinh thành Hoa Lư có thể sánh ngang với kinh đô Trường An đời Hán ở phương Bắc". Đó là lời của Tống Cao, sứ thần Trung Quốc đời Tống khi sang xứ nước ta ở kinh thành Hoa Lư cũ.

Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi ghi: "Đinh Bộ Lĩnh gọi nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Hoa Lư xưa thuộc châu Đại Hoàng, phủ Trường Yên".

Việt sử lược của nhà sử học Phan Huy Chú chép:

"Năm đầu hiệu Khai Bảo đời Triệu Tống (968) Đinh Bộ Lĩnh xưng làm hoàng đế ở động Hoa Lư, xây cung điện".

Theo sách *Đại nam nhất thống chí*, Đinh Bộ Lĩnh là người ở động Đại Hoàng - Hoa Lư. Sau khi lên làm vua, đóng đô ở các xã Trường Yên, Thượng Hạ, cách động Hoa Lư 33 dặm (chừng 20 cây số). Vua Đinh cho đắp thành, đào hào xây dựng cung điện, đặt triều nghi... Từ đó vùng đất này thành kinh đô Hoa Lư, kinh đô đầu tiên của đất nước thống nhất, độc lập, tự chủ sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

Vua Lê Đại Hành nối tiếp sự nghiệp của vua Đinh, ra sức mở mang xây dựng kinh đô Hoa Lư. Năm 981 vua Lê cho xây dựng thêm nhiều cung điện. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Làm điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc, làm nơi coi châu, bên đông là điện Phong Lưu, bên tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, rồi lại dựng điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, bên cạnh điện Trường Xuân dựng điện Long Tộc lợp bằng ngói bạc".

Chỉ chừng ấy sử liệu cũng giúp ta hình dung được phần nào cái quy mô bề thế của kinh đô Hoa Lư nghìn năm trước. Và chắc chắn những lầu đài cung điện Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, Trường Xuân, Long Tộc... được xây dựng với một kiến trúc đường bệ uy nghi, được trang hoàng lộng lẫy vàng son. Nếu không như vậy thì đời nào các bọ sứ thần phương Bắc như Tống Cảo, vốn quen thói cậy mình

nước lớn, hỗn xược kiêu căng, mục hạ vô nhân, coi các nước láng giềng như quận huyện của chúng, lại phải chịu lép mình hạ bút. *Hoa Lư thị Hán Trường An!*

Với con mắt của chúng ta ngày nay, chắc không khỏi lấy làm lạ tại sao vua Đinh và vua Lê lại chọn một miền trùng điệp núi non hang động, sông nước khúc khuỷu như Hoa Lư để xây dựng kinh đô đầu tiên của đất nước. Núi non kỳ tú, hang động hiểm lệ, đâu phải là điều kiện tiên quyết trong việc chọn đất để xây dựng kinh đô của một nước.

Nhưng trong điều kiện lịch sử của thế kỷ X, đất nước mới giành lại được độc lập tự chủ sau một đêm dài dằng dặc một nghìn năm Bắc thuộc, chính quyền phong kiến tập quyền đang còn non trẻ, nạn ngoại xâm phương Bắc vốn còn là một hiểm họa thường trực của đất nước, kẻ thù bên trong vẫn âm ỉ phục thù. Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn đã chọn Hoa Lư làm kinh đô để triệt để lợi dụng địa hình hiểm trở của nó trong việc chống thù trong giặc ngoài.

Hoa Lư không những có lợi về địa thế - địa lợi, lại có lợi về lòng dân - nhân hoà. Hoa Lư ở sát quê hương của Đinh Bộ Lĩnh (huyện Hoàng Long) nơi mà tuổi ấu thơ của ông đã được dân gian huyền thoại hoá và thời tráng niên là chốn dấy binh lập nghiệp. Hoa Lư cũng ở gần cả quê hương của Lê Hoàn (Thanh Hoá). Kinh nghiệm lịch sử cho ta thấy, các anh hùng xưa thường dấy nghiệp từ đất quê hương của mình. Quê hương sinh thành họ, nuôi

đường họ, hỗ trợ họ, cứu mang che chở họ, lúc thành công như lúc bại.

Về miền đất Hoa Lư nếu ngược dòng lịch sử thì rất xa xưa đã là nơi tụ cư của nhiều luồng dân cư, từ bắc vào nam, hay từ vùng rừng núi phía tây ra biển. Dãy núi phía tây của Hoa Lư còn lưu nhiều dấu tích của con người thời kỳ hậu đồ đá mới cách ta khoảng 5.000 năm. Những chiếc rìu đá có vai, mài lưỡi đã được tìm thấy ở núi Chùa thôn Phong Phú (xã Ninh Giang), núi Lương Sơn thôn Đa Giá (xã Ninh Khánh). Nhiều chiếc rìu đá khác tìm thấy dọc các chân núi vùng đồng bằng, chứng tỏ thời kỳ này, người nguyên thủy đã từ vùng rừng núi tiến ra vùng đồng bằng ven biển lập làng mạc, thôn ấp.

Theo sử sách xưa chép lại, kinh đô Hoa Lư thuộc vùng đất Trường Yên ngày nay. Trải qua nhiều thời đại, đất này có nhiều tên gọi khác nhau. Tương ứng với thời nhà Tần ở phương Bắc, đất này có tên là Tượng Quận. Tương ứng với thời nhà Ngô, nhà Tấn có tên là Châu Giao. Tương ứng với đời nhà Lương có tên là Châu Đại Hoàng. Và sau đó được gọi là Trường Yên. Cách đây chưa lâu, là xã Trường Yên thuộc huyện Gia Khánh tỉnh Ninh Bình. Sau ngày tỉnh và huyện sáp nhập, xã thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh.

Qua nhiều nguồn sử liệu và các điều tra khai quật khảo cổ, đã xác định được vị trí của thành Hoa Lư nằm ngay bên bờ sông Hoàng Long. Đây là một vị trí rất cơ động về mặt quân sự. Sông Hoàng Long bắt nguồn từ miền rừng núi Hà Sơn Bình để ra sông

Đáy. Từ Hoa Lư, bằng đường thủy và đường bộ đều thuận lợi, có thể tiến ra kiểm soát vùng đồng bằng ven biển. Đồng thời có thể theo đường núi tiến sâu xuống phía nam. Phía đông - nam.

Hoa Lư là đồng bằng màu mỡ, trải dài ra đến tận ven biển, dân cư đông đúc. Phía tây - bắc một nửa là núi non hiểm trở với nhiều thung lũng rộng lớn có thể trồng trọt chăn nuôi để tự túc lương thực, quân sĩ có thể vừa luyện tập chiến đấu vừa tham gia sản xuất, lúc tiến lúc lui đều thuận lợi. Sông Thanh Quyết Thần Phù thông ra tới biển, có điều kiện tốt để khai triển thủy quân. Phía nam giáp giới với Thanh Hoá, một tỉnh đông dân, lương thảo dư thừa, có thể làm hậu phương vững chắc để đánh lui lâu dài.

Thành cổ Hoa Lư trải ra trên một diện tích rộng khoảng 300 héc-ta bao trùm lên Trường Yên thượng đến Trường Yên hạ ngày nay.

Thành chia làm hai khu vực. Khu phía đông gọi là thành Ngoại rộng khoảng 140 héc-ta bao gồm các thôn Yên Thượng và Yên Thành. Khu phía tây gọi là thành Nội, có diện tích tương đương với thành Ngoại, hiện nay là thôn Chi Phong xã Trường Yên. Tương truyền khu vực thành Nội thời Đinh - Lê có tên là Thư Nhi xã, là nơi nuôi trẻ em và những người giúp việc. Thành Nội và thành Ngoại là hai khu vực cách biệt, nhưng ở kề bên nhau và có thể qua lại dễ dàng nhờ một ngách núi ăn thông với nhau. Ngách núi này có tên là Quèn Vòng. Ngăn đôi hai khu có cổng lớn xây bằng đá, có hào sâu,

bắc ngang những chiếc cầu cũng bằng đá. Các cầu này có tên là cầu Đông, Cầu Dền, cầu Muống... Kinh đô Hoa Lư tồn tại 41 năm. Khi lực lượng đã mạnh, vua Lý Thái Tổ rời đô ra Thăng Long. Để tưởng niệm công lao đặt nền móng độc lập tự chủ của đất nước cùng sự mở mang xây dựng cố đô Hoa Lư của các bậc tiền vương, vua Lý đã lấy tên một số chiếc cầu trên và tên một số chùa Tháp xây dựng ở hai khu Nội Ngoại thành Hoa Lư, đặt tên cho một số khu vực ở thủ đô mới. Cho đến nay, một vài tên xưa cũ này vẫn còn lưu lại trên đất Hà Nội: Ô Cầu Dền, phố Tràng Tiền.

Tương truyền rằng khu vực thành Ngoại là nơi xây cung điện chính. Đền thờ vua Đinh và vua Lê hiện nay vẫn còn, nằm vào trung điểm của khu vực. Theo ký ức của dân gian và một số di vật đào thấy được gần đây, thì đền Đinh và đền Lê được xây dựng trên nền cung điện cũ. Xung quanh khu vực này đã đào thấy những viên gạch hình chữ nhật có dòng chữ: *Đại Việt quốc quân thành chuyên và Giang Tây Quận*, cùng những viên gạch vuông có trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau là những viên gạch của thời Đinh - Lê.

Ở thôn Yên Thành có nhiều chùa và đền hiện nay vẫn còn, vốn là một phần kiến trúc của khu vực cung điện chính. Chùa Nhất Trụ, được xây dựng từ thời Đinh - Lê. Trước cửa chùa có cột kinh bằng đá hình 8 cạnh có khắc bài kinh Lăng Nghiêm, cho ta biết cột kinh được khắc vào năm 988. Cách chùa Nhất Trụ một quãng là đền Phát Kim, thờ công chúa

Phất Kim, con gái của vua Đinh. Gần đó có chùa Địa Tương, phía bắc thôn có chùa Bà Ngô, đều được xây dựng từ thời Đinh - Lê, kiến trúc cả hai ngôi chùa đều rất đẹp.

Năm 1963, trong khi trị thủy sông Hoàng Long, chúng ta đào được cách khu vực chùa đền này khoảng 100 mét nhiều mảnh bát, đĩa, xương voi xương ngựa, đặc biệt có một cột kinh Phật, trên cột có khắc dòng chữ: *Đệ tử Tỉnh hải quân, Tiết độ sứ, Nam Việt vương Đinh Quốc Liễn kính tạo bảo tràng nhất bách toà thời Quý Dậu tuế*. Qua câu này ta được biết Đinh Quốc Liễn là con trai của Đinh Tiên Hoàng, đã làm 10 toà kinh Phật để dâng lên toà Phật.

Chúng ta còn đào được nhiều đoạn tường thành gồm: móng và chân tường thành, chứng tỏ xung quanh cung điện chính, bốn mặt, đông, tây, nam, bắc đều có thành vây bọc. Thành được đắp bằng đất ken gạch, chân thành có gạch bó. Căn cứ vào chiều dài của những đoạn đào được, ta thấy thành được đắp khá cao, từ 8 đến 10 m lúc mới xây. Thành đắp bằng đất mà hàng nghìn năm trôi qua vẫn còn sót lại từng đoạn, điều này giúp chúng ta hình dung được chiều dày, cùng tính chất kiên cố vững bền của nó.

Ở đoạn thành phía đông và đông bắc, năm 1970, các cán bộ khảo cổ đã đào được những viên gạch bó chân thành. Trên các viên gạch đều có dòng chữ: *Đại Việt quốc quân thành chuyên và Giang tây quân*.

Tên gọi các núi non hang động, sông nước xung quanh khu thành Ngoại từ nghìn năm trước còn lưu lại đến nay đã giúp chúng ta hình dung được toàn cảnh của cố đô Hoa Lư thời vua Đinh - Lê, và ít nhiều cung cách hoạt động trị dân, cai quản đất nước của hai vị vua này.

Phía đông thành có núi Cột Cờ, xưa là nơi vua Đinh cắm cờ. Chiếc cột cờ thiên nhiên này làm cho kinh đô của các nước trên khắp thế giới đều phải thềm muốn. Nó cao đến hơn hai trăm thước, lớn đến hàng triệu mét khối đá. Ta tưởng tượng mỗi buổi sáng khi trời vừa hừng đông, lá cờ nước Đại Cồ Việt được dựng lên, muôn ngàn tia nắng chiếu vào, lá cờ như tỏa hào quang. Lá cờ như một mặt trời thứ hai mọc trên bầu trời Hoa Lư quét sạch bóng tối thê lương dày đặc của đêm dài nghìn năm Bắc thuộc.

Phía đông nam thành có Ghênh tháp, một mỏm núi thấp nhô ra sát ngòi Sào Khê. Tương truyền rằng mỏm núi này là nơi vua Đinh thường đứng chứng kiến duyệt thủy quân. Ngòi Sào Khê chảy qua Xuyên Thủy động. Các đơn vị thủy quân của nước Đại Cồ Việt thường tập trận trên suốt dọc con ngòi này. Cũng nằm về phía đông nam thành, có động Am Tiên, một động lớn nhìn ra một thung lũng hẻo lánh. Đây là nơi vua nuôi hổ báo để cho những quân sĩ có võ nghệ cao cường và sức khỏe hơn người đến đây tập luyện độ sức cùng thú dữ. Và từ những cuộc độ sức này vua tuyển lựa những người cầm quân đánh giặc. "Giặc ngoại xâm còn hung dữ hơn

cả - hổ báo. Muốn đánh thắng giặc ngoại xâm trước hết phải đánh thắng được hổ báo". Đó là lời vua Đinh thường xuyên răn quân sĩ. Phía bắc thành còn hòn núi chợ. Dưới chân núi có vực sâu thăm thẳm nước trong xanh rợn người, gọi là ao Giải. Đây là nơi vua Đinh nuôi giải để trừng trị những kẻ phạm tội. Ai phạm tội, trói ném xuống ao làm mồi cho những con giải lớn như cái nong, cái nia. Nay ao không còn giải nữa mà có rất nhiều ba ba. Nhiều người cho rằng tổ tiên của lũ ba ba này chính là đội quân chuyên nghề hành quyết tội phạm của vua Đinh.

Ngoài ra còn có hang Muối, hang Tiền là kho xưa vua Đinh tích muối, trữ tiền. Hang Quèn có một thung lũng khá rộng, nhân dân vẫn quen thuộc gọi thung lũng này là "Đấu đông quân", là nơi quân sĩ của vua Đinh thường đến đây tập luyện.

Theo lời kể của các cụ già địa phương, trong khu thành Ngoại có nhiều phủ, mỗi phủ đều có đền thờ các vị quan, tướng tiêu biểu của nhà Đinh. Phủ Vật thờ ông tướng coi việc tuyển quân. Phủ Tùng Xẻo thờ ông quan chuyên trách xử tội cực hình. Phủ Thủ Thành thờ ông tướng cầm quân giữ thành. Phủ Cửa Đền thờ ông Ngũ lấu đại vương, vị tướng chỉ huy thủy quân và thuyền sơn sơn rất đẹp, dài 1m20. Nay đền và thuyền đều không còn nhưng dân làng vẫn giữ một tục lệ thượng võ: hàng năm cứ đến ngày mồng hai tháng Chạp âm lịch là ngày lễ chính, dân làng lại tổ chức đua thuyền để tưởng nhớ tài thủy chiến của ông.

Theo ký ức dân gian, con đường bộ chính dẫn vào

kinh đô Hoa Lư là đường Tiên Yết, ở về phía đông thành Ngoại. Dọc đường vào kinh đô có dựng nhiều trạm gác kiên cố. Quên Ôi là cửa ngõ vào kinh đô. Cách Quên Ôi khoảng 1km là thôn Áng Ngũ. Các quan từ khắp nơi trong nước về trước khi vào kinh đô chầu vua, thường dừng lại ở thôn này để chuẩn bị, sửa sang lại triều y. Cách thôn Áng Ngũ hơn 1km là thôn Quán Vinh, xưa một trạm gác lớn được bố trí ở đây. Từ thôn Quán Vinh đi chừng 2km là đến động Thiên Tôn. Xung quanh khu vực động chúng ta cũng đào được nhiều viên gạch cổ thời Đinh - Lê. Những viên gạch này là di vật còn lại của hai khu nhà khách Chính phủ của vua Đinh. Một khu nhà có tên là Tiên tế, một khu nhà có tên là Kính thiên đài. Ba ngọn núi đá lớn: Dũng Đương, Lương Sơn, Côn Lĩnh là bức tường thành thiên nhiên hùng vĩ, án ngữ con đường chính vào kinh đô. Trước đây dưới chân núi Côn Lĩnh có đền Hà, cửa đền có đôi câu đối:

Côn Lĩnh tiền đồn Đinh tiền thủy

Văn Cú Quang Trung quý sửu niên.

Nghĩa là:

Núi Côn Lĩnh là tiền đồn của triều Đinh,

*Năm Quý Sửu thời Quang Trung đặt tên làng
Văn Cú.*

Thôn La Mai cách núi Côn Lĩnh không xa, xưa là nơi vua Đinh để kho mắm, kho muối. Trước đây, ở khu vực này có hai bãi tha ma lớn, được gọi là kho Trong và kho Ngoài.

Để bảo vệ Kinh đô về mặt thủy, vua Đinh cho xây đồn lũy trên núi Non Nước, kiểm soát con sông

Đáy. Kiểm soát sông Vạc, vua cho đặt dinh thủy quân ở làng Trẹo.

Nhìn toàn cảnh, vua Đinh và vua Lê dựa vào ưu thế của địa hình sông núi đã xây dựng kinh đô Hoa Lư thành một trung tâm chính trị và văn hoá của cả nước, đồng thời là một đồn lũy vô cùng kiên cố về mặt quân sự. Suốt trong 41 năm tồn tại (968 - 1009) Hoa Lư là đại bản doanh của hai vị vua kiêm tổng tư lệnh quân đội. Năm 981, tại đại bản doanh Hoa Lư, Lê Hoàn đã xuất quân đánh tan đội quân xâm lược hùng mạnh của nhà Tống trên ba mặt trận: Bạch Đằng, Chi Lăng và Tây Kết, và đánh tan quân Chiêm Thành xâm lược phía nam bảo vệ vẹn toàn bờ cõi giang sơn và nền độc lập chủ quyền của đất nước. Từ Hoa Lư, vua Đinh và vua Lê đã điều hành xuất sắc công việc cai quản đất nước, làm cho dân yên, nước giàu, xây dựng được một nền kinh tế vững mạnh là cơ sở cho việc xây dựng nhà nước Đại Việt cường thịnh thời Lý - Trần tiếp nối.

Năm 1010, Lý Công Uẩn rời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Nhưng vùng đất Hoa Lư vẫn giữ một vị trí quan trọng. Hoa Lư trở thành Phủ của đời Lý và Lộ của đời Trần. Lý Công Uẩn đã giao cho con trai là Khai Quốc Vương Bồ Trần trấn giữ Hoa Lư. Nhà Trần tiếp nối đã cho xây dựng ở Hoa Lư nhiều kiến trúc quy mô như tháp Hiển Điện ở trên núi Tiên Long (xã Ninh Hoà), tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy, tức núi Non Nước. Tháp Linh Tế nay không còn nữa, nhưng quy mô và vẻ đẹp của tháp vẫn còn nguyên vẹn trong văn của Trương Hán Siêu,

trong bài tản văn *Dục Thuý sơn linh tế tháp* có đoạn viết: "Tháp cao bốn tầng, đêm toả hào quang người ở gần xa đều trông thấy rõ". Vua Thái Tông đã cho xây dựng ở Hoa Lư hành cung Vũ Lâm và nhiều chùa Tháp ở động Hưng Long thôn Đái Nhân (xã Ninh Thành).

*

* *

Tương truyền đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng là hình ảnh thu nhỏ của Kinh đô Hoa Lư cũ. Nếu thật đúng như vậy, thì du khách đến thăm đền vua Đinh sẽ được chiêm ngưỡng cố đô Hoa Lư trên "sa bàn", đồng thời lại được thưởng ngoạn tài năng nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của nhân dân ta qua nhiều thời đại, từ thời nhà Lý cho đến thời Hậu Lê.

Theo ký ức dân gian, khi vua Lý Thái Tổ rời đô ra Thăng Long (năm 1010), nhân dân xã Trường Yên và các xã trong vùng cố đô đã chung sức xây dựng hai ngôi đền, một đền thờ Đinh Tiên Hoàng và một đền thờ Lê Đại Hành để tưởng nhớ công lao giữ gìn đất nước và mở mang bờ cõi của hai vị anh hùng. Hai đền xây dựng cùng thời và gần bên nhau, nên người xa gần thường quen gọi là đền Đinh - Lê.

Lúc đầu đền quay mặt ra hướng bắc, trông ra núi Hổ, núi Chê. Đến thời Hậu Lê, đền được tu sửa lại quay mặt ra hướng đông như hiện nay.

"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" là một đạo lý truyền thống của dân tộc ta, kể từ bậc vua chúa cho đến người dân thường. Bởi vậy, các đời vua kế tiếp vua

Đình - Lê, đời vua nào cũng ít nhiều tham gia tu bổ lại đền để tưởng nhớ đến công lao của hai bậc tiền vương anh hùng. Do đó mà hầu như thời đại nào cũng để lại ít nhiều dấu vết tài năng nghệ thuật kiến trúc của thời đại mình trên công trình kiến trúc hai ngôi đền. Tiêu biểu nhất là nghệ thuật kiến trúc thời Hậu - Lê, vì đây là lần tu sửa quan trọng nhất. Vào năm 1892, đền lại được trùng tu. Nhân dân địa phương đã thay chân cột đền và tôn nền lên cao hơn. Năm 1894, nhân dân xây lại hai cột đền và sửa sang tường hoa bao quanh.

Cả hai ngôi đền đều xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc - tức là bên trong chữ công, bên ngoài chữ quốc. Lối vào, đường đi lát hình chữ Vương. Các công trình kiến trúc đăng đối theo một trục dài, tên gọi phỏng theo cung điện của nhà vua.

Trước cổng đền vua Đinh, có một cột đá khắc bốn chữ đại tự, nét chữ đã phong rêu: *Bắc môn toả thược* nghĩa đen là: *Cửa Bắc khép lại*. Và còn có nghĩa bóng: *Để phòng phương Bắc*. Tương truyền rằng đây là lời vua Đinh thường khuyên dạy quân sĩ và dân chúng lúc sinh thời. *Cửa Bắc khép lại*. Bốn từ đơn giản này chính là cả một bản di huấn vĩ đại mà tổ tiên ta chắt lọc ra từ trong biển máu và nước mắt của nghìn năm Bắc thuộc. Và nghìn năm đã trôi qua, nhiều dòng sông đã cạn, nhiều ngọn núi đã mòn, mà lời di huấn của hai bậc tiền vương anh hùng vẫn còn nóng bỏng ý nghĩa thời sự.

Nếu du khách đi thăm đền Đinh vào mùa hè, từ xa đã ngửi thấy hương sen thơm toả ngát từ chiếc

hồ bán nguyệt ngay trước cổng đền. Hồ này là dấu vết từ xưa còn lại. Người địa phương cho biết, tuổi của hồ còn nhiều hơn tuổi ngôi đền. Đền được chia thành nhiều lớp, theo cung cách xây dựng cung điện vua thời xưa (nội công ngoại quốc). Lớp ngoài là Ngọ môn quan có ba gian bằng gỗ, lợp ngói, qua một sân ngắn vào đến lớp thứ hai, theo đường chính đạo 20m là đến nghi môn nội (cổng trong). Hai bên đường chính đạo là hai vườn hoa theo hình vòng ngoài của chữ quốc (ngoại quốc), vườn hoa được chăm sóc thường xuyên nên bốn mùa tươi tốt. Bên phải đền là nhà Khải thánh thờ cha mẹ vua Đinh, bên trái đền là nhà Vọng, nơi xưa kia nhân dân họp bàn quốc lễ. Đi hết đường chính đạo, qua hai cột trụ lớn, đến sân rồng.

Giữa sân rồng có một long sàng bằng đá, chung quanh chạm rồng nổi, đường nét chạm vừa phóng khoáng lại vừa tỉa tót rất tinh vi. Hai bên sập rồng là hai con nghê đá chầu, được tạc trên một tảng đá xanh nguyên khối, rất đẹp. Dáng ngồi của linh vật chầu vua bên sập rồng lại rất gần gũi với dáng ngồi của chó đá, hổ đá của điêu khắc dân gian. Mặt nghê nanh nhe, bờm dựng mà trông lại rất hiền, phẳng phất gương mặt một con người đã từng trải mọi nỗi can qua dâu bể của cuộc đời, đang ngồi trầm mặc suy tư.

Nhiều người sau khi ngắm kỹ cặp nghê đá này, đã nói: "Đó là hai khối đá có hồn".

Chiếc long sàng bằng đá này là một công trình nghệ thuật tuyệt đẹp, nó thể hiện rất rõ tài năng

sáng tạo nghệ thuật của dân gian, đồng thời cũng in đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật của thời Hậu Lê.

Long sàng dài 1m80, rộng 1m40, có thể được làm vào thế kỷ XVIII. Hai bên Long sàng là con rồng đá kiểu yên ngựa có thể tạc vào thế kỷ XVII khi vị đỗ đốc nhà Lê là Bùi Thời Trung, phụ trách tu sửa đền lần đầu. Trên mặt long sàng, chạm một con rồng thân mập, đuôi thẳng, phủ vẩy đơn, đầu ngồng cao, hai túm bờm lớn bay ngược lên, hai dải râu thả lỏng phía dưới, má có hai hàng râu chải đều như cánh phượng, tay nắm sừng chẻ chạc. Những hôm trời mưa, mặt long sàng bóng nước, vẩy rồng lấp lánh như dát bạc, thân rồng như đang uốn lượn bơi trong bể nước. Cùng bơi lượn với rồng còn có tôm, cua, cá và cả chuột nữa. Tất cả những con vật bình thường này đều được chạm một cách tinh tế và sống động lạ thường. Ngoài vẻ đẹp của nghệ thuật điêu khắc trên đá, các mảng chạm mặt long sàng này còn nói lên tâm hồn phóng khoáng của các nghệ sĩ dân gian thể hiện nó. Rồng vốn là linh vật tượng trưng cho uy quyền của vua chúa, đang cưỡi bơi lội nô giỡn với các loại "thứ dân" như cua, cá, chuột... Và lại bơi lội, nô giỡn ở một nơi uy nghiêm nhất: chỗ để kiệu bát cống tế thần.

Đền chia làm ba toà: toà bên ngoài gọi là Bái đường. Toà giữa gọi là Thiên hương, là nơi thờ tứ trụ triều đình của nhà Đinh, đó là các ông: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Liên Cơ. Ở đây có đôi xà cổ ngồng rất đẹp, vừa trang trí cho đền vừa che

lắp cái đầu hoành ở ba gian Thiên hương chia ra.
Hai cột chính giữa treo đôi câu đối:

Cổ Việt quốc đương Tông khai bảo.

Hoa Lư động thị Hán Tràn An.

Có nghĩa là:

Nước Đại Việt có thể ngang với niên luận

Khai bảo của nhà Tống.

Kinh đô Hoa Lư có thể sánh ngang với

kinh đô Tràn An của nhà Hán

Toà trong cùng là chính cung. Ở giữa thờ tượng vua Đinh. Tượng đúc bằng đồng, sơn son thếp vàng, đầu đội mũ bình thiên, mình mặc áo Long Cổn, ngồi trên sập rồng, dáng dấp uy nghi, đường bệ.

Hai con rồng đá chầu hai bên sập rồng, nếu nhìn kỹ cũng có những nét rất độc đáo. Dưới bụng con rồng đá bên phải, có một con cá chép đang bú rồng. Vậy ra đây là một á rồng. Á vừa phải mang râu, đội bờm... đảm đương công việc của một vị đại thần ở chốn triều trung, chầu vua bên sập rồng lại vừa phải lo toan công việc gia đình.

Dưới bụng con rồng đá bên trái lại có con cá trắm đang đớp con tôm nom rất ngộ nghĩnh. Đây chỉ là một hình ảnh để phục vụ cho nghệ thuật trang trí hay nó còn hàm chứa một ý nghĩa ẩn dụ sâu xa vào đó!

Bên trái vua Đinh là tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn, con cả của vua Đinh. Bên phải là tượng Đinh Toàn và Đinh Hạng Lang.

Trong chính cung có đôi câu đối ca ngợi sự nghiệp thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh:

*Ngũ Nam đế thống đệ nhất kỳ
Trường Yên miếu mạo vạn niên thu.*

Nghĩa là:

*Nước Nam thống nhất kỳ thứ nhất
Trường Yên miếu mạo mấy muôn thu*

Theo lời kể của các bộ lão Trường Yên, trước đây ở dưới chân vua Đinh có tượng Đỗ Thích, rất nhỏ. Hàng năm, cứ đến ngày tế vua Đinh, dân làng lại đem tượng tên sát vua này ra đánh ba roi. Mỗi năm chỉ đánh có ba roi, nhưng suốt mấy trăm năm đòn phạt nên Đỗ Thích phải thịt nát xương tan (tượng bằng gỗ), bởi vậy mà tượng nay không còn nữa. Các cụ còn kể: Vua Gia Long khi ra Bắc Hà đến viếng đến Đinh, có ý muốn phục tặc cũ: trừng phạt tên sát vua hàng năm, để răn đe dân chúng. Vua cho mời người thợ tạc tượng tài giỏi nhất vùng đến, sai tạc lại tượng Đỗ Thích. Và vua hứa nếu tạc đẹp, lột tả được tướng tính của kẻ dám giết vua thì sẽ được trọng thưởng, ban cho vàng lụa và lúc chết sẽ được cấp ruộng hương hoá để con cháu thờ phụng. Người nghệ sĩ dân gian đã trả lời tên vua bán nước: "Tâu ngài ngự, kẻ già hèn mọn ở nơi thôn dã này cả một đời chỉ biết tạc tượng các anh hùng nghĩa liệt đã hết lòng vì nước vì dân. Còn tượng của những kẻ phản nước hại dân, ghen ghét với các bậc anh hùng, ám hại những người trung nghĩa, thì kẻ hèn mọn này dù được ngài ngự ban cho tất cả vàng lụa trên thế gian, cũng không hề màng đến!". Nghe đâu sau đó, tên vua bán nước cũng đã cho tay sai chặn đường về của người nghệ sĩ dân gian, ám hại nhục nhã.

Trong ngày tế vua Đinh, mấy trăm năm nay vẫn còn lưu lại một tục lệ: trong các lễ vật cúng tế kiêng món lòng lợn. Vì theo truyền thuyết thì Đỗ Thích đã bỏ thuốc độc vào lòng lợn để ám hại hai cha con vua Đinh.

Phía sau đền là dãy núi Phi Vân, đẹp kỳ ảo như một đám mây bay ngang bầu trời.

Cách đền vua Đinh chừng 500m là đền vua Lê. Đền nằm trong địa phận Trường Yên hạ, soi bóng xuống một nhánh sông Hoàng Long. Trước mặt đền có núi Đền án ngữ, sau lưng có núi Địa làm thế tựa. Núi này chỉ cách đền Đinh 100m.

Đền Lê về kiến trúc đại thể cũng như đền Đinh, nhưng có khác về chi tiết. Ngoài cùng là nghi môn ngoại, vào trong, bên phải đền là Từ chỉ của làng Yên Hạ, bên trái là ao. Theo đường chính đạo, vào trong là nghi môn nội, hai bên là hai nhà vọng, nơi xưa kia các cụ bàn việc quốc lễ. Qua sân rồng là một long sàng bằng đá nhưng chạm trổ sơ sài hơn đền Đinh.

Đền Lê tuy quy mô kiến trúc không to và đẹp bằng đền Đinh, vì xưa kia giai cấp phong kiến "Trọng Đinh nhẹ Lê" cho "Đền Đinh thượng miếu, đền Lê hạ từ" nên ít tu sửa hơn. Nhưng chính vì thế mà đền Lê lại giữ được nhiều nét kiến trúc và điêu khắc đời Hậu Lê hơn đền Đinh. Đền Lê cũng có ba toà, còn giữ được dáng thấp, hoành tròn, ván bụng đổ lợp v.v... của thời Hậu Lê. Toà ngoài là Bái đường, trong là Thiên hương, có đôi xà kiểu như xà cổ ngỗng bên đền Đinh, nhưng đây là xà ngà voi.

Toà Thiên hương thờ Phạm Cự Lượng, người đã có công lớn trong việc đưa Lê Hoàn lên thay nhà Đinh để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống.

Bên trong chính cung, ở giữa là tượng Lê Hoàn. Tượng đặt ngồi trong ngai vàng, nét mặt quắc thước có dáng một vị tướng hơn là một ông vua. Bên phải là tượng Lê Ngoạ Triều tức Lê Long Đinh. Bên trái là tượng hoàng hậu Dương Vân Nga. Tượng Dương Vân Nga là một pho tượng đẹp, tuy khuôn mặt theo khuôn mẫu ước lệ của những bộ mặt "người hiền", nhưng vốn có những nét sinh động của một phụ nữ thanh tú, thông minh, quyền biến và có đời sống nội tâm sâu sắc. Chiếc áo ngoài lộng lẫy với những nếp gấp đều đặn, chiếc áo trong mỏng dính che bộ ngực nở nang đầy sức sống.

Một bức hoành phi lớn treo chính giữa đền, trên có khắc bài thơ tứ tuyệt nhằm ngợi ca cuộc đời và sự nghiệp của vua Lê.

Nhất mộng liên hoa sinh

Vạn cổ lưu hương tràng xuân diệu

Bán dạ Hoàng Long ứng

Úc niên di ảnh đại vân lâu.

Dại ý bài thơ: Người mẹ nhờ nằm mơ thấy được thần nhân cho bông sen mà sinh ra Lê Hoàn. Hàng vạn năm còn lưu mãi danh thơm trên điện Trường Xuân. Nửa đêm bỗng thấy rồng vàng xuất hiện. Ngàn vạn năm còn thấy được hình ảnh phảng phất trên lầu mây.

Ngoài vẻ đẹp toàn cảnh về kiến trúc, du khách

đến thăm đền Đình và đền Lê sẽ được chứng kiến tài năng điêu luyện và tâm hồn phóng khoáng của các nghệ sĩ dân gian thể hiện trên điêu khắc gỗ và đá.

Đền Đình - Lê được xây dựng lại vào cuối thế kỷ XVII, thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất của nghệ thuật dân gian. Do đó những bức chạm ở đền Đình - Lê thể hiện tính dân gian sâu sắc, với các đề tài từ con người cho đến các con vật, gắn gũi với đồng quê. Đặc biệt những hình tượng về con người được các nghệ sĩ dân gian thể hiện một cách xuất sắc có tính tư tưởng sâu sắc độc đáo và đẹp đến bất ngờ.

Trên bức Cốn bên trái Nghi môn ngoài đền Đình, chạm rất sinh động một người đàn ông khoẻ mạnh, tay phải nắm đuôi con thú như con nai, tay trái cầm chiếc dao bầu đâm mạnh vào con thú. Con thú đáng khiếp hãi, quay đầu lại như đang cố hết sức vùng vẫy để chạy thoát.

Trong hai lỗ thông phong hành vuông ở đền Lê, mỗi chiều chỉ 25cm, các nghệ sĩ dân gian đã chạm thuỷ cảnh người đứng bên rặng, người cười rống, với một bố cục rất hài hoà và những đường nét rất tinh tế. Dưới chế độ phong kiến rặng là hình vật tượng trưng cho thiên tử. Mặt rặng, áo rặng, ngai rặng, thuyền rặng v.v... Thế mà ở đây, từ ba trăm năm trước các tác giả đã dám cho người cười lên mình "Thiên tử". Tính chất phóng khoáng, táo bạo về đề tài của họ, đến nay vẫn còn làm cho chúng ta ngạc nhiên.

Cùng với phong cách nghệ thuật và tâm hồn

phóng khoáng táo bạo đó, các nghệ sĩ dân gian thế kỷ XVII đã thể hiện hình tượng con rồng ở đền Đình - Lê với những nét hết sức độc đáo, thú vị, có thể nói họ đã "dân dã hoá" hình tượng "độc long" quyền uy quen thuộc mà chế độ phong kiến ra sức xây đắp củng cố suốt nghìn năm qua.

Rồng được thể hiện chi chít, rồng mẹ, rồng con, rồng dài, rồng ổ... ở trên các bức cốn, xà dọc, xà ngang... trong các mảng chạm lộng và chạm nổi. Rồng không chỉ được thể hiện với đồng loại, mà hoà mình với những con thú bình thường khác: cá, tôm, cua, chuột, khỉ, sóc v.v...

Trong mảng chông giường bên phải của Nghi môn nội đền Đình chạm hai con rồng đang nô đùa. Một con chân trước giơ lên đang đùa với con kia, chân sau đưa lên gãi tai như những con trâu đang nằm nghỉ trong những buổi trưa hè. Ở điểm bìa Chính hoà, bên cạnh những con rồng là những con khỉ. Điểm bên phải, hai con khỉ ngồi xôm ôm nhau âu yếm. Điểm bên trái, con khỉ già đang lom khom cõng khỉ con, khỉ con ôm ngang lưng khỉ già đùa nghịch. Ở chân bìa một con cua dáng bình thản như đang nghỉ ngơi, đặt hai chiếc càng to lớn quá cỡ ra trước. Nói về luật cân xứng thì hai chiếc càng không xứng chút nào với mình cua. Nhưng biết bao nhiêu sức mạnh, biết bao nhiêu sự tự tin tiềm ẩn trong đôi càng không cân xứng ấy! Hai bên cua là hai con chuột ranh ma, xảo quyết như đang bàn mưu tính kế phối hợp với nhau, lừa miếng để hạ thủ con cua. Nhưng chúng đã phải rụt cổ lại run sợ trước cặp

càng bình thân của chú cua, và đã có ý muốn tháo chạy. Những nghệ sĩ dân gian tài hoa, ba trăm năm trước đã miêu tả tài tình cả một nội dung như một bộ phim hoạt hoạ bằng rất ít nét chạm trên đá. Thật khó mà tin rằng một bức chạm sinh động như vậy lại chỉ có ý nghĩa trang trí thôi mà không mang một ẩn dụ nào đó.

Trong các mảng chạm rồng ổ, rồng đàn, đẹp nhất là bức chạm rồng đàn trên mảng ván bụng chạy dài suốt xà lòng hậu cung đền Đình. Kết hợp một cách tuyệt hảo giữa chạm lõng và chạm nổi, các nghệ sĩ dân gian xưa đã thể hiện những con rồng rất sống động, như đang bơi trong mây. Hai con rồng chính giữa nhô đầu ra như hai bà mẹ đang chuyện trò giữa đám mây đao mác tua tủa. Lấp ló phía sau những chú rồng con mặc sức nô rôn.

Ở đền Lê, những chú rồng cũng được thể hiện đẹp không kém. Sau chiếc bầy là sáu con rồng đang cuốn khúc làm cho ngôi đền uy nghiêm lộng lẫy hẳn lên. Các đầu rồng được bố trí tuyệt khéo, đều quay lên sát với xà ngang nên cả sáu con như đang bay lên với những tư thế khác nhau. Con đang phun lửa, con đang ngậm ngọc. Bốn đầu rui cũng được chạm thành bốn con rồng như đang quấy lộn muốn vươn khỏi đám mây nét mác.

Ngoài những mảng chạm rồng, ở đền Lê còn có những mảng chạm thuỷ cảnh rất đẹp, thấm đượm chất thơ trữ tình. Trên một trụ đầu, là cảnh một hồ sen, với những thân sen mềm mại, lá sen như đang chao đảo lá lướt trong làn gió nam mát rượi, hoa

sen chúm chim như đang ngập ngừng chưa muốn nở. Một chú cá rô nhảy đớp lá sen, làm mặt hồ sóng sánh xao động.

Trên một trụ đầu khác cũng chạm cảnh ao sen, nhưng hoa sen đã nở rộ, lá sen đã ngả sắc già nhìn rõ cả gân lá. Dưới nước hai con cá rô, một con bơi lững lờ, một con nhô đầu lên khỏi mặt nước như đang sắp nhảy lên đớp mồi.

Thời gian như đang lướt trôi trên hai trụ đầu chạm thuỷ cảnh ao sen.

Ở một trụ đầu thứ ba chạm cảnh cá hoá rồng, nhưng không phải cá chép như thường tình mà lại cá rô. Cá rô hoá rồng, đó là một đề tài độc đáo chưa từng nom thấy ở đâu. Đầu cá đã hoá rồng mà thân vẫn là cá rô, vây cứng lấp lánh như áo giáp, đuôi vắt lên như đang hóng mồi. Ngoài tính phá cách độc đáo về đề tài, mảng chạm cá rô hoá rồng còn mang màu sắc địa phương rõ rệt. Xưa kia vùng đất Trường Yên là đồng chiêm trũng, lại có nhiều hang động nên rất nhiều cá, nhất là cá rô, vừa to, vừa béo. Dấu tích vùng đất Trường Yên nhiều cá rô còn lưu lại trong câu ca dao cổ:

Đi thì nhớ chị cùng cô,

Khi về lại nhớ cá rô Tổng Trường

Rõ ràng cá rô Tổng Trường đã gợi cảm cho các nghệ sĩ dân gian xưa thể hiện mảng chạm độc đáo này.

Theo nhân dân địa phương, những mảng chạm rồng; chạm thuỷ cảnh ở đền Lê; ngoài tính chất trang trí, còn được gắn bó với nhau bởi một nội

dung, chẳng khác nào một bộ tranh liên hoàn vậy. Những mảng chạm đá kể lại cuộc đời và công nghiệp lớn lao của Lê Hoàn, bằng thứ ngôn ngữ trang trọng và hàm súc của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc.

Theo truyền thuyết: mẹ Lê Hoàn, một đêm ngủ nằm mơ thấy thân nhân tặng mình một bông sen, sau đó bà có thai. Bà sinh Lê Hoàn trong lúc đang đi cấy. Người Lê Hoàn thom nức hương sen, tưởng như lọt lòng ra từ một đoá hoa sen vậy. Bà ủ con trai trong khóm trúc hoá long. Một con hổ không biết từ đâu đến nằm phục xuống bên Lê Hoàn như để che chở và bảo vệ. Bà mẹ khẩn khoản cầu xin, hổ liền bỏ đi. Trước ngày sinh Lê Hoàn, hoa sen chưa nở, mà cá rô còn là cá rô đon. Hôm sau, Lê Hoàn sinh ra thì hoa sen đã nở, cá rô đã lớn. Lên 3,4 tuổi, Lê Hoàn đã đứng bên rồng, và khi trưởng thành thì cưới lên mình rồng mà lập nên sự nghiệp lớn: "Kháng Tống bình Chiêm".

Xưa nay, những du khách đã cất công đến thăm đền Đinh - Lê ở Trường Yên đều không thể không đi chiêm bái lăng mộ hai vị vua anh hùng này.

Sách *Đại việt sử ký* chép: "Khi vua Đinh Tiên Hoàng mất, quân thần rước thi hài về mai táng ở Trường An - Sơn lăng".

Thi hài vua Đinh mai táng trên đỉnh Mã Yên Sơn. Đứng trước đền vua Đinh, trông xé về phía tay phải, có một ngọn núi đá cao chót vót, đỉnh núi nhô cao, ở giữa hơi vồng xuống. Đó chính là núi Yên Ngựa, tên chữ là Mã Yên Sơn.

Theo lời các nhà phong thủy, xưa kia vua Đinh

đóng đô ở Hoa Lư, đã lấy núi này làm an. Sau khi vua băng hà, nhân dân đã rước thi hài táng trên đỉnh núi Mã Yên để đề cao tinh thần thượng võ của vị anh hùng lập quốc. Đồng thời cũng để nói lên niềm mong ước lớn lao của nhân dân: các bậc anh hùng đã làm rạng danh đất nước sẽ đời đời bất tử, ngay cả khi đã chết vẫn còn tiếp tục ngồi lên lưng ngựa để phò cứu giang sơn lúc tai biến.

Từ chân núi lên đến lăng phải treo mấy trăm bậc đá. Các bậc đá lâu ngày đã đổ nát, cò đại lau lách mọc um tùm, nhiều quãng che khuất cả lối đi. Những bậc đá này tuy đã được tu sửa nhiều lần nhưng vẫn không kịp được với sự huỷ hoại ghê gớm của mưa nắng và thời gian. Cuối năm 1960, Chính phủ ta cho trùng tu lại đền Đinh - Lê, những bậc đá lên lăng vua Đinh cũng được sửa sang lại. Tuy vậy đường lên cũng còn khá cheo leo gập ghềnh. Nếu không được lòng biết ơn sâu nặng đối với bậc tiền vương anh hùng nâng đỡ bước chân, thì e nhiều du khách đã bỏ dở cuộc chiêm bái lăng vua. Khi đã trèo lên được đến lăng rồi, du khách nào lòng cũng tự nhủ: "Thật đáng tiếc nếu ta quay lại nửa đường". Dừng yên lặng trước lăng, lòng du khách bỗng trào lên một niềm cảm xúc sâu xa. Bao nhiêu ý nghĩ ào òn dồn dập trong trí óc như nước thủy triều, làm cho ta bỗng như thấy choáng ngợp.

Nơi đây, nghìn năm trước đã yên nghỉ một con người phi thường. Một cuộc đời có thực mà lại thấm đẫm màu sắc truyền kỳ. Một chú bé chăn trâu trở thành người anh hùng lập quốc, một đứa trẻ mồ côi

nghèo khốn trở thành một vị hoàng đế lây lừng sử sách. Ta tưởng chừng như những mô-típ cổ tích đẹp nhất về sự thành đạt lớn lao của những con người có một tuổi thơ nghèo khổ, đều được rút ra từ chính cuộc đời của vua Đinh.

Lăng mộ đặt chính giữa đỉnh núi, chỗ vùng đá lớn hơi vồng xuống mà dân gian hình dung là yên ngựa. Không hiểu do chính tự thiên nhiên hay có bàn tay người san lấp, mà yên ngựa rất bằng phẳng, rộng đến vài trăm mét vuông. Lăng xây dựng bằng đá, có một bệ thờ, trên đặt một lư hương đá. Trước lăng dựng một bia đá có đề chữ: "Đinh Triều, Tiên Hoàng đế chi lăng, Minh Mệnh nhị thập niên, ngũ nguyệt, sơ nhị nhật phụng sắc kiến". Mặt sau bia cũng có chữ đề: "Hàm Nghi nguyên niên cử nguyệt, nhị thập tứ nhật trùng tu tiên đế lăng".

Qua bia đá, chúng ta được biết lăng xây từ năm Minh Mệnh thứ 21, và đến năm Hàm Nghi thứ nhất có trùng tu lại. Như vậy từ khi xây đến nay là 123 năm.

Còn thi hài nhà vua táng ở đây, theo Đại Việt sử ký, là vào năm Kỷ Mão (979), năm nhà vua bị Đỗ Thích sát hại. Kể từ đó, trải qua các triều đại Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn cho đến ngày nay là được gần một nghìn năm.

Càng ngắm nhìn kỹ địa thế khu lăng, lòng du khách càng thán phục nhân dân xưa đã khéo chọn đỉnh núi Mã Yên làm nơi yên nghỉ nghìn năm cho người anh hùng lập quốc. Từ trên yên ngựa đá hùng

vì này, vua Đinh ngày ngày có thể ngắm nhìn bao quát toàn cảnh non nước và khu đô thành Hoa Lư.

Đằng trước Mã Yên Sơn là dãy núi Rù trùng điệp, như một bức trường thành bao quanh đền vua Đinh, vua Lê. Rặng Phi Vân sơn điệp lên nền trời như một áng mây bay. Cả hai khu đền nét ẩn nét hiện như một bức phù điêu được tạc lên rặng núi mây. Xa xa, sông Hoàng Long uốn khúc, nước chảy trắng xoá, đẹp như một con rồng chạm lộng trong đền Đinh, đền Lê. Núi Kiến Lĩnh như một thanh gươm giữ nước tuốt trần mà bậc tiểu vương anh hùng đã dựng sẵn ở đó từ nghìn năm nay, cho con cháu muôn đời sau cầm lấy mỗi lần nền độc lập và chủ quyền Tổ quốc bị uy hiếp. Núi Cột Cờ cao vút mà bóng cờ của nước Đại Cồ Việt như vẫn còn thấp thoáng bay. Dưới chân các rặng núi, ruộng đồng, đường sá kẻ thành ô, ngang dọc như bàn cờ. Nhà cửa, làng mạc, chòm xóm ẩn hiện giữa một miền nước non hang động như thực như mơ. Trên những đỉnh đồi xa xa hoa lau nở trắng xoá, đung đưa xạc xào trong gió, như đang hồi hộp chờ đợi một em bé chăn trâu nào đó đến nhổ mình lên làm cờ trận trong một cuộc giáp chiến tung bùng, như tổ tiên chúng nghìn năm trước được làm cờ trận cho chú bé chăn trâu Đinh Bộ Lĩnh. Và cuộc đời tầm thường lau sậy của chúng sẽ được sống mãi trong câu chuyện truyền kỳ thơ mộng.

Xưa nay, những du khách cật công ngược xuôi, trèo non lên chiêm bái lăng vua Đinh, có nhiều người đã làm thơ nói lên niềm xúc cảm của mình khi đứng

bén lãng mộ vị vua anh hùng. Trong số này có những bài khá hay, được nhiều người thuộc. Như bài "Mã yên sơn lãng" của cụ Thám hoa Vũ Phạm Hàm:

*Phủ hãm hoang lương khoa thạch lương
Hoa Lư thành nội tối cao cương.
Bán không yên vụ trừ thiên cổ
Nhị đế thần linh giá bát hoang,
Kỳ kiếm dư uy không thảo thụ,
Kim ngân cô chỉ biến tinh sương
Thành trị hậu ý siêu tiền triết
Đặc kiến phòng bi biểu tích vương*

Ông Thi nham Đình Gia Thuyết là một văn nhân có tiếng ở đất Ninh Bình cũ đã dịch bài thơ trên theo thể song thất lục bát:

*Dưới sập đá, rồng vàng quanh quất
Thành Hoa Lư cao ngất nghìn trùng
Khói mù mờ mịt trên không
Là nơi nhị đế vẫy vùng ngày xưa.
Cờ với kiếm còn trơ cây cỏ
Nền kim ngân mấy độ tang thương
Thành triều ân ý khác thường
Chép vào bia để biểu dương tiền triều"*

Một bài thơ khác, không rõ tên tác giả, cũng được nhiều người biết:

*Yên ngựa chon von ngất đỉnh đeo
Sơn lãng dấu cũ đã cheo leo
Điêu hiu ngọn gió cờ lau phất
Vàng vãng sườn non tiếng mục reo
Nền miếu Trùng An còn vững đá*

Tấm bia Tiên đế chứa mờ rêu

Non sông Cổ Việt nào đâu đó?

Bằng lăng thành Hoa, bóng ác chiều.

Phía nam chân núi Mã Yên là lăng vua Lê Đại Hành. Hai bên lăng có hai ngọn núi mà các nhà phong thủy cho là "lăng chầu hổ phục", là tay ngai. Lăng cũng được xây bằng đá như lăng vua Đinh. Trước lăng cũng có văn bia được dựng từ thời Minh Mệnh.

Ồi, ngọn Mã Yên Sơn hùng vĩ! Thật là ngọn núi có diễm phúc nhất trong tất cả núi non của Tổ quốc. Chỉ riêng một mình ngọn núi này đã được áp ủ trong vóc đá của mình thì hài của hai bậc Hoàng đế, hai vị anh hùng dân tộc.

Sau vua Đinh và vua Lê, thì vua Trần là người đã để lại nhiều dấu tích hơn cả trên miền đất cổ đô Hoa Lư.

Sách *Dại việt sử ký toàn thư* chép rằng: Vua Trần Nhân Tông cùng với Tuyên từ Hoàng Thái Hậu và Văn Túc vương đã từng vào chơi hang đá ở xã Vũ Lâm.

Sách *Khâm định Đại Việt sử thông giám cương mục* chép khá kỹ về xã Vũ Lâm "... xã Vũ Lâm huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ở đây núi non trùng điệp, trong ruột núi có hang, chu vi núi non rộng đến vài mươi mẫu, bên ngoài có con sông nhỏ quanh co khuất khúc, thông vào núi, thuyền nhỏ có thể vào được". Vùng núi, con sông và hang động tả trong sách này chính là Xuyên Thủy động và động Tam Cốc.

Sách *Thái vi quốc tế ngọc ký* cho chúng ta biết rõ hơn: Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông vừa tròn 40 tuổi. Vua nhường ngôi lại cho con, rồi tìm trở lại vùng rừng núi Vũ Lâm ở cố đô Hoa Lư, lập am tu hành. Vua đến động Tam Cốc, cho dựng một am nhỏ ở hang Cả (động Tam Cốc có ba hang: hang Cả, hang Hai, hang Ba). Khu đất cao ở hang Cả mà xưa vua Trần Thái Tông dựng am tu hành thường gọi là vườn Am.

Chúng ta tin chắc rằng thiên nhiên gấm vóc, nước non hang động kỳ tú của vùng Xuyên Thủy động, Tam Cốc, Hoa Lư, là một trong những nguyên nhân đã làm cho vị hoàng đế anh hùng có tâm hồn thi nhân và triết gia này, đi đến quyết định già từ ngôi báu vào cái tuổi bốn mươi, tuổi sung mãn nhất của đời người. Vì nếu chỉ vì một lý do muốn xuất gia tu hành thì ngay tại kinh đô Thăng Long ngày đó thiếu gì chùa chiền? Và hơn nữa nhà vua có thể cho xây dựng một ngôi chùa lộng lẫy nhất cho riêng mình. Tội tình gì nhà vua phải lặn ngòi ngòi nước vào tận đất Hoa Lư mà lập am ở nơi thâm sơn cùng cốc? Mà ngày đó, đường sá đi từ Thăng Long đến Hoa Lư còn khó khăn trắc trở hơn cả con đường ngày nay chúng ta đi từ Bắc bán cầu sang Tây bán cầu!

Vườn Am nằm giữa hai dãy núi hẹp, có sông Ngô Đồng chạy xuyên qua. Di tích còn lại đến ngày nay là một khoảnh đất rộng chừng hơn một sào, cao hơn mặt ruộng chừng 1m50, nước lụt không bao giờ ngập. Muốn đến vườn Am chỉ có một con đường

thông độc nhất là con đường thủy theo sông Ngô Đồng, qua hang Luồn, sông chảy qua núi dài tới 50 mét.

Địa thế ở đây tuy đẹp, vững chãi, nhưng giao thông không thuận lợi, đất lại chật hẹp, nên sau đó vua đã rời am ra phía ngoài động Vũ Lâm.

Động Vũ Lâm ở phía tây thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải ngày nay. Thực chất là một thung lũng nằm trong dãy núi đá vôi Trường Yên. Đường từ Hà Nội đến Vũ Lâm khoảng 100km, và cách thị trấn Hoa Lư 12km, cách đèo Tam Điệp khoảng 10km.

Chắc hẳn khi chọn động Vũ Lâm để làm nơi ẩn tu hành, Trần Thái Tông đã có con mắt của nhà thơ ngoạn cảnh, lại vừa có con mắt của vị tướng đã từng trải nhiều trong việc cầm quân đánh giặc. Ngoài vẻ đẹp thơ mộng hùng vĩ của thiên nhiên, khu đất này còn là một địa hình phòng ngự lý tưởng - một địa hình "nhất nhân địch vạn nhân" (một người chống nổi vạn người) như trong sách binh thư xưa thường nói. Ba mặt bắc, nam và tây của động đều có núi đá vây quanh dựng đứng như tường thành bất khả xâm phạm.

Mặt đông của động tiếp giáp với thôn Văn Lâm không có núi che, nhưng lại có sông Ngô Đồng chảy bao quanh như một thứ hào lũy thiên nhiên. Theo ký ức dân gian, xưa kia vùng đất phía đông này dân cư rất thưa thớt, bao phủ một rừng cây rậm rạp, hổ báo, rắn độc lúc nhúc từng đàn. Đặc biệt rừng rất nhiều chim quạ. Do đó mà các xóm trong khu vực được gọi là Ô Lâm (rừng quạ).

Nhà vua cho dựng ở động Vũ Lâm am Thái Vi để tu hành. Am có một toà, bên trong ba gian, quay hướng nam để tụng niệm. Bên ngoài ba gian thờ Tam Thanh Thượng đế. Nhưng rồi chỉ ít lâu sau, am Thái Vi không còn là nơi tu hành tụng niệm nữa, mà biến thành một địa điểm để Triều thần họp bàn chuyện cơ mật quốc gia. Vì thật khó lòng mà nhà vua có thể yên tâm tu hành được khi mà giặc Nguyên - Mông bên kia ải Bắc lại đang lăm le thôn tính đất nước lần thứ hai, thứ ba. Vì "khi quốc gia lâm nạn thì đến kẻ thất phu cũng phải có trách nhiệm", đó là đạo lý truyền thống của dân tộc ta. Hơn nữa Trần Thái Tông lại là một vị Hoàng đế, người đã từng tối hậu quyết định trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Nguyên - Mông lần thứ nhất.

Tại đây, trên nền móng kinh đô Hoa Lư cũ của các bậc tiền vương anh hùng, vua Trần Thái Tông đã mặc áo cà sa chủ tọa nhiều cuộc họp quan trọng với các quan đại thần, các tướng lĩnh cầm quân trên các mặt trận, để quyết định số phận của đất nước. Bia Vinh Thịnh thứ 11 (1715) đã mô tả quang cảnh am Thái Vi của vua Trần: "Các quan văn, quan võ đi lại tấp nập". Đôi câu đối ở đền Thái Vi cũng gọi lên phần nào quang cảnh đó.

*"Thống nhất sơn hà, Thiên trường phủ vương
hầu đệ trạch."*

*Thành văn, Thân vũ Thái Vi cương văn vũ
y quan"*

Nghĩa là:

*Nước non một mối, các vương hầu dựng
phủ đệ ở phủ Thiên Đường.*

*Văn vũ đều là thần thánh, áo mũ quan văn
quan võ ở cung Thái Vi.*

Di tích còn lại của am Thái Vi là một khoảnh đất hình chữ nhật theo hướng bắc nam rộng 6 sào, ở giữa động. Xung quanh có thành đất bao bọc. Thành này xưa kia chắc cao rộng kiên cố lắm vì trải qua 6,7 trăm năm phơi nắng dầm mưa mà nay thành còn cao 1m, rộng 4m. Ở giữa có ngôi đền thờ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Hiến từ Hoàng Thái Hậu. Ngay gọi là am Thái Vi.

Ở phía bắc am Thái Vi có bến Sinh hay bến Thánh, là một bến sông được Trần Thái Tông mở để vào Thái Vi bằng đường thủy. Vào am Thái Vi bằng đường thủy có thể từ sông Đáy, sông Vân Sàng đến ngã ba cầu Yên, nơi gặp nhau ở giữa sông Vân Sàng và sông Thiện Dưỡng. Rồi theo sông Thiện Dưỡng vào sông Ngô Đồng đến thẳng bến Sinh. Từ ngã ba cầu Yên cũng có thể vào bến Hạ Trạo, qua thôn Hành Cung vào sông Ngô Đồng cũng vào được bến Sinh. Song song với con đường thủy thứ hai này, có con đường bộ chạy từ thôn Hành Cung vào đình Các thôn Văn Lâm, rồi vào am Thái Vi. Theo sách *Thái Vi quốc tế Ngọc Ký* thì con đường bộ và đường sông thứ hai này đều do Trần Thái Tông mở cả.

Du khách sau khi đã dạo khắp đường bộ, đường sông, rồi đứng trên nền am cũ nhìn ra tứ phía, lòng càng thêm khâm phục vị Hoàng đế mặc áo cà sa có tâm hồn thi nhân và triết gia này, đã chọn một địa

điểm đặt trung tâm hành chính cực kỳ hiểm trở và cơ động. Từ đây có thể nhanh chóng ra đường Thiên Lý - gần trùng với đường số 1 hiện nay - để đi Thăng Long hoặc qua Tam Điệp vào Thanh Hoá. Có thể bằng đường thuỷ, theo sông Thiên Dưỡng đến cầu Yên, ra sông Vân Sàng vào sông Đáy lên Thăng Long hay theo sông Trinh Nữ ra cửa bể Trần Phú. Từ đây nếu con đường bộ mặt đông bị phong toả, có thể theo đường núi xuống phía nam vào Thanh Hoá.

Theo sử sách cũ, để bảo vệ cho am Thái Vi, vua Trần Thái Tông đã thiết lập cả một hệ thống trạm gác trạm kiểm soát rất cẩn mật, kiên cố. Cách trung tâm am 300m về phía đông là trạm gác đầu tiên gọi là cửa Quan hay Tam Quan. Cửa Quan rộng 5 mét, do hai ngọn núi đá chắn hai bên lối đi tạo thành. Cách Cửa Quan 300 mét là trạm gác thứ hai ở chỗ miếu Gò Mung. Trạm này cũng hình thành bởi một ngọn núi nhỏ chắn ở phía bắc đường. Gần đó có một cầu đá bắc qua sông Ngô Đồng gọi là Cổng Rồng. Cách trạm gác thứ hai 300 mét là trạm gác thứ ba, cũng gọi là cửa Quan. Con đường từ trạm gác thứ hai đến đây phải qua một cái quèn nhỏ, và cửa Quan là một ngọn núi lớn chắn ngang. Qua cửa Quan chừng 200 mét là đến đình Các. Đình này xưa kia là nơi các quan văn võ tập trung sửa sang lại mũ áo để vào am Thái Vi.

Cách đình Các 2km là làng Tuân Cáo, đây là một trạm kiểm soát. Trước khi vào am, mọi người đều phải báo cáo, xuất trình giấy tờ tại đây. Cách Tuân Cáo 1km là thôn Hành Cung, nơi xưa kia vua Trần Thái Tông lập cung điện đầu tiên.

Di tích còn lại của cung điện vua Trần ở thôn Hành Cung là một khoảnh đất rộng 2 sào, cao hơn mặt ruộng 1m, nay gọi là khu đình Sen. Di tích nằm phía nam thôn Hành Cung, cách quốc lộ 1km, đoạn từ Ba Vuông qua cầu Yên tới Ghênh. Cách cung điện cũ chừng 300m về phía bắc có vườn Kho hay vườn Vầu, tương truyền là nơi để kho lương của vua Trần. Cách 500m về phía nam là bến Đông hay bến Hạ Trạo. Xưa đã được quy định thuyền đến bến này là phải hạ mái chèo, bơi nhẹ nhàng để vào am Thái Vi.

Như vậy trên đoạn đường dài 4km theo hướng tây đông, từ am Thái Vi ra đến thôn Hành Cung, vua Trần đã thiết lập ra một hệ thống trạm gác, trạm kiểm soát liên hoàn. Và nhà vua đã triệt để lợi dụng địa hình thiên nhiên. Những trạm gác này phong cảnh thật nên thơ hữu tình, nhưng kẻ địch cũng rất khó lọt qua được con mắt kiểm soát của những đội quân canh gác bảo vệ.

Ngày nay, du khách đến thăm di tích am Thái Vi, lần lượt vượt qua những trạm gác, trạm kiểm soát xưa, hiểu được ngay rằng vua Trần đã biến am Thái Vi thành một triều đình thứ hai, một căn cứ địa vững chắc để đề phòng quốc nạn. Về sau này, vua Trần Nhân Tông cũng theo gương Tiên vương đến trung tâm hành cung ở khu đình Sen. Đình Sen nay không còn nữa nhưng nhân dân cho biết Đình Sen trước đây thờ vua Trần Nhân Tông. Và vua thường vào am Thái Vi để họp bàn việc cơ mật quốc gia. Ngô Thì Nhậm, mưu sĩ lừng danh của thế kỷ XVIII đã từng nhận xét về khu đình Sen - Yên Tử,

nơi vua Trần Nhân Tông đến tu hành vào năm 1290: "Đứng ở đây có thể kiểm soát được một vùng rộng lớn ở phía bắc. Do đó đình Sen - Yên Tử có vị trí như một vọng tiền tiêu của đất nước. Vua Trần Nhân Tông khoác áo cà sa đến đây tu hành để làm nhiệm vụ của một người linh biên phòng".

Trần Thái Tông là một ông vua nhưng cũng là một thi nhân, một triết gia và là một nhà tổ chức khai khẩn. Sử sách cũ cho biết, khi vua Trần đến động Vũ Lâm lập am Thái Vi thì dân cư ở đây rất thưa thớt, ở thành các chòm xóm rải rác, tên gọi là Ô-Lâm (rừng quạ), sách *Thái Vi quốc tế ngọc ký* chép lại rằng: Vua vừa tụng kinh niệm Phật vừa chiêu dân lập ấp, và đặt thành bốn giáp. Họ Vũ, họ Đỗ ở giáp ngoài, còn gọi là giáp Trên. Họ Đinh, họ Lê ở khu Đại Các gọi là giáp Các hay giáp Hai. Một chi của họ Đỗ và một chi của họ Đinh ở khu Trung Hoà gọi là giáp Trung hay giáp Ba. Họ Phạm, họ Nguyễn, họ Lưu ở giáp Cật gọi là giáp Bốn. Gia phả họ Lê ở thôn Khả Lương ngày nay còn ghi rõ ông tổ là Lê Xuân Nhân theo vua Trần Thái Tông đến thôn Hành Cung, sau lại theo vua vào xã Ô Lâm. Về sau con cháu mới dời ra thôn Khả Lương cho đến ngày nay.

Khi việc chiêu dân lập ấp tổ chức xóm làng đã ổn định, vua cho dựng ở đầu làng một ngôi chùa thường gọi là chùa Sở, tên chữ là Thiền Lâm Tự. Cuộc sống phồn thịnh, an lạc và quang cảnh của những chòm xóm mới này còn lưu lại dấu vết trong một bài ca dao cổ, mà người địa phương ai cũng thuộc:

*Địa đầu mở một ngôi chiến
Mê Lâm chùa Sở còn truyền đến nay
Non sông may khéo là may*

Nên dân Nghiêu Thuấn vui ngày Đường Ngu.

Nhân dân bốn giáp: Trên, Hai, Ba, Bốn đều lập các trạm đón tiếp Trần Thái Tông, vì nhà vua vẫn thường xuyên lui tới các giáp, để khuyên dạy con dân, kiểm tra đôn đốc công việc khẩn khai, tuần canh, thưởng phạt công tội v. v... Sách *Thái Vi quốc tế ngọc ký* gọi Vũ Lâm ở cố đô Hoa Lư có từ đó. Di tích hành cung Vũ Lâm đời Trần phân bố trên một địa bàn khá rộng, gồm bốn xã;

Ninh Hải, Ninh Thắng, Ninh Xuân và Ninh Vân của huyện Hoa Lư ngày nay.

Vua Trần Thái Tông đặc biệt khuyến khích thân dân khẩn hoang sản xuất. Nhân dân vâng mệnh ra sức khai khẩn các khu được 155 mẫu, biến khu rừng rậm thành ruộng đồng tươi tốt. Nhân dân trong vùng này vẫn còn truyền tụng một bài ca dao xưa nói lên hoạt động của vua Trần khi Người tu hành ở am Thái Vi.

Chiêu dân lập ấp từ đây

Hành Cung cai sở đặt bày tuần du.

Chi tộc cho ở các khu

Đặt làm bốn giáp khiên cho trị điền

Trong ký ức của dân gian địa phương, chính vua Trần cũng tham gia việc khẩn hoang, làm gương mẫu cho dân chúng. Cả khu đất ruộng quanh am Thái Vi đều do tay nhà vua vỡ vạc trồng trọt "Nhà vua thường mặc áo vải thô nhuộm màu bùn đất,

quần xắn cao tới gối, sử dụng lưới cước, lưới hái cũng thành thực tiễn luyện không kém gì quần bút, thanh gươm. Khi chuyện trò với thần dân, nhà vua bàn chuyện trồng trọt, thời vụ... không thua kém gì những bậc lão nông tri điền...".

Tám bia ở động Long Hưng, thôn Đại Nhân, xã Ninh Khánh cũng cho biết: Sau khi vua Trần Thái Tông đến đây tu hành đã để lại ở đây 90 mẫu 3 sào ruộng khẩn hoang.

Vua Trần Thái Tông đã biết gần gũi nhân dân, tin cậy nhân dân, cùng chia ngọt xẻ bùi với nhân dân.

Sự chuẩn bị phòng xa của các vua Trần đã không vô ích. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285) nhà Trần đã rút lui về Trường Yên - Hoa Lư để bảo toàn lực lượng, xây dựng hậu cứ, huấn luyện binh sĩ, bổ sung quân số. Làng Hải Nhân là một làng ở trong thung lũng, kê chân núi cách am Thái Vi 1km đường chim bay, về phía nam. Ở phía bắc làng có thung Thày và thung Nắng, tương truyền là nơi luyện quân của một vị tướng nhà Trần.

Vua Trần Thái Tông đến tu hành ở am Thái Vi, xây dựng hành cung Vũ Lâm, chính là nhà vua đã làm công tác tiền trạm cho cuộc rút lui có ý nghĩa chiến lược này.

Sử sách cũ cho biết, một bộ phận quan trọng của quân Nguyên do Toa Đô chỉ huy từ Thanh Hoá ra đã bị quân nhà Trần xuất kích từ hành cung Vũ Lâm, đánh tan vào tháng 6-1285.

Ngày nay du khách đến thăm di tích hành cung Vũ Lâm đời Trần, đứng trên nền cũ am Thái Vi, nhìn ra bốn phía ruộng đồng xanh tươi, xóm làng trù phú, tưởng chừng như thấp thoáng đâu đó bóng vị Hoàng đế mặc áo màu bùn đất dân dã, đang giơ cao lưỡi cuốc khẩn hoang, và ngâm ngợi những vần thơ mới viết:

*Gió khe lành lạnh nước mênh mông
Hai núi hai bên giữa một dòng
Đường trôi thăm thẳm ba hang tối
Cửa đất chênh vênh dãy núi cùng
Xóc áo lên cao coi vạn dặm
Chèo thuyền xuống thấp hiểm muôn trùng.
Bồng lai nào phải đâu xa nữa
Ngày tháng thung dung thú vậy vùng ⁽¹⁾.*

Vừa rồi du khách đã thưởng ngoạn một số cảnh nổi tiếng của non nước Hoa Lư. Để thấu tóm được toàn cảnh và có ý niệm khái quát về sự hình thành miền cố đô lịch sử này, chúng ta hãy cùng nhau đọc lại một đoạn miêu tả của Phan Huy Chú, nhà sử học lỗi lạc thời Nguyễn, một bậc tiền bối đã bỏ nhiều công sức trong việc lần tìm dấu vết kinh thành cổ Hoa Lư:

"Phủ Trường Yên có huyện Yên Khang (đời Trần gọi Yên Ninh) và huyện Yên Mô gần biển lớn. Đời Đinh - Lê xưa là thành Hoa Lư, đặt kinh đô ở đây. Thái Tổ nhà Lý dời đô ra Thăng Long mới đổi Hoa Lư làm phủ Trường Yên, Phủ Thiên Quan, gọi là Thanh Hoa ngoại trấn, lấy núi Tam Điệp làm giới hạn. Từ phủ Trường Yên trở ra phía ngoài gọi là Đông Việt, trở về phía trong gọi là Tây Việt. Động

Hoa Lư ở trên sông Diên thuộc huyện Yên Khang, có từng đợt núi cao chót vót, giữa có động đá, cứ theo sông đi qua động. Bên động có một hình người gọi là núi Trạng Nguyên, có một quả núi đá xếp tầng tầng gọi là Hòm Sách. Dưới chân núi còn nền móng cũ của nhà Đinh, nhà Lê. Nay có đền thờ Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành".

Sau khi đã dạo bước trên nền móng của kinh thành cũ, viếng thăm các di tích còn lưu lại từ nghìn năm qua, lòng du khách không khỏi bồi hồi xúc cảm, trong đầu nhiều suy nghĩ vẩn vương...

Chúa Trịnh Sâm Tĩnh đô Vương có để một bài thơ khá hay khi ông đến viếng thăm Hoa Lư. Bài thơ có bốn câu mà ý tứ sâu sắc, ít nhiều đã nói lên được tình ý chung của du khách đã từng đặt chân lên mảnh đất lịch sử này.

Sát luyện oanh hoi xuyên thủy động

Trùng tiêu ngật nghiệp tri sơn quan

Cương đô dĩ hĩ kinh di hoán

Thiên phủ y nhiên tự bảo hoàn

Tạm dịch nghĩa:

Dòng nước xuyên qua động trông như

tám lụa trắng vòng quanh

Núi cao sát tầng mây như cửa ải bằng đá

Kinh đô cũ nay thay đổi nhiều

Nước non hiểm yếu này vẫn tự nhiên

như xưa.

*Theo cuốn "Kinh đô cũ Hoa Lư"/
Nguyễn Thế Giang. - ; Văn hoá, 1982*

Phần thứ tư

THÀNH NHÀ HỒ (TÂY ĐÔ) VÀ LAM KINH Ở THANH HOÁ

I- THÀNH NHÀ HỒ (TÂY ĐÔ)

Những khối đá xanh khổng lồ đẽo vuông thành sắc cạnh xây khắp bốn mặt tường thành - một hiện tượng chưa hề gặp ở bất cứ một công trình kiến trúc quân sự cổ nào trên đất nước ta - cùng với thời gian hoàn thành công việc xây dựng quá nhanh chóng trong ba tháng trời - đã làm cho toà thành Nhà Hồ trở nên đặc biệt hấp dẫn đối với giới nghiên cứu cũng như đối với khách tham quan.

A. Vị trí địa lý

Thành được xây dựng trên địa phận động An Tôn thời Trần nên thành mang tên gọi là thành An Tôn. Ngày nay, thành nằm trên khu đất giữa bốn thôn Tây Giai, Xuân Giai, Thượng Giai và Đông Môn; trong đó thôn Tây Giai ở ngay cạnh thành, vì vậy thành cũng còn tên gọi là thành Tây Giai.

Dương thời, để phân biệt với Kinh thành Thăng Long, thành đã được gọi là Tây Đô, Thăng Long được gọi là Đông Đô.

Tên gọi nôm na nhưng phổ biến trong cả nước là thành Nhà Hồ.

Hiện nay thành Nhà Hồ thuộc địa phận hai xã Vinh Long và Vinh Tiến, huyện Vinh Lộc (Thanh Hoá).

Bản thân toà thành được xây dựng trên một khu đất bằng phẳng, nhưng cảnh quan toàn khu vực thì lại là miền trung du, lấm sông nhiều núi, thế "đất chật hẹp hẻo lánh, cuối nước đầu non". Phía bắc có núi Thổ Tượng, phía đông có núi Hắc Khuyển, phía tây có núi Ngưu Ngọa, phía nam có núi Đốn Sơn.

Phía nam còn là nơi tụ hội của sông Mã từ phía tây chảy về và sông Bưởi từ phía đông chảy tới.

Nhìn chung địa thế toàn vùng rất hiểm trở và được bình là "Nên với loạn mà không nên với trị".

B- Cấu trúc

Đời vua Trần Thuận Tông 1395 (Hồ Quý Ly với chức Nhập nội phụ chính Thái sư, Bình chương Quân quốc Trọng sự, Tuyên trung Vệ quốc Đại vương, đã thao túng toàn bộ công việc triều đình. Phàm có ra lệnh gì Quý Ly đều xưng là Phụ chính cai giáo Hoàng đế, ý đồ cướp ngôi nhà Trần ngày càng rõ.

Tháng Giêng năm sau (1397), Quý Ly sai Thượng Thư Bộ Lại kiêm Thái sư lệnh Đỗ Tĩnh đi xem xét đo đạc động An Tôn, phủ Thanh Hoá, đập thành đào hào, lập nhà miếu, nền xã, mở đường phố, có ý muốn dời kinh đô đến đây. Ba tháng sau, toà thành xây dựng xong.

Tháng Tư, Quý Ly đổi trấn Thanh Hoá làm trấn Thanh Đô. Mưu toan dời đô về Thanh Hoá, cụ thể là về toà thành mới xây dựng, được tiến thêm một bước.

Tháng Mười một, Quý Ly bức vua dời đô đến Thanh Đô.

Mục đích việc dời đô cốt để cướp ngôi vua, cho nên Hồ Quý Ly không dừng lại ở hành động bức vua bỏ Thăng Long.

Ngày 15 tháng 3, năm Mậu dần (1398) Quý Ly ép vua Trần Thuận Tông nhường ngôi cho Thái tử Ấn, khi đó mới lên ba tuổi, để đi tu ở cung Bảo Thanh cũng mới xây dựng ở phía tây nam núi Đại Lai.

Thái tử Ấn lên ngôi ở cung Bảo Thanh và cũng ngày đó lên ngự điện ở kinh đô mới. Thành Nhà Hồ chính thức được coi là kinh đô của đất nước và được gọi là Tây Đô.

Vì xây dựng với ý đồ thiết lập kinh đô nên thành Tây Đô đã được xây dựng với quy mô to lớn và hết sức kiên cố.

1. Thành Tây Đô xây dựng với một bình đồ kiến trúc gần vuông, hai mặt nam và bắc dài hơn 900 mét, hai mặt đông và tây hơn 700 mét.

Bốn mặt tường thành hiện nay đều còn tương đối đủ, phần xây bằng đá xanh bên ngoài và phần tường đất ốp bên trong. Độ cao trung bình từ 5 đến 6 mét. Có nơi như ở cửa Nam cao tới 10 mét. Nhìn phía ngoài, ta thấy tường thành như được xây dựng toàn

bằng đá nhưng thực ra phần xây đá chỉ là một lớp ốp ngoài, còn thân tường thành chủ yếu vẫn là đất đắp.

Những khối đá ốp bên ngoài đều là đá xanh, đèo công phu vuông vức, kích thước phổ biến là dài 1,4 mét, rộng 0,7 mét và dày (cao) 1 mét. Ở cửa Tây có những khối rất to, có khối dài tới 5,1 mét, có khối dài 4 mét, cao 1,2 mét và rộng 1,2 mét.

Việc sử dụng đá khối để ốp tường này cho phép tạo nên được độ dốc thẳng đứng phía bên ngoài, gây trở ngại đến mức tối đa cho kẻ địch vượt tường tấn công. Những khối đá quá lớn và quá nặng này lại chỉ cần đặt chồng lên nhau không cần tới chất kết dính đã đủ đảm bảo độ vững chắc cao. Thực tế qua gần 600 năm thử thách, về cơ bản, phần đá ốp vẫn còn nguyên vẹn. Đó đây có đôi chỗ sụt lở, nguyên nhân chính lại là do móng lún và do sự phá hoại của con người.

Tinh ưu việt của phần đá ốp còn ở chỗ, chống được mọi sức bắn phá, kể cả súng thần công.

Cách xây dựng này đã khiến L. Bodaxiê phải đánh giá rằng: "Chúng tôi thấy cần phải nói rõ rằng ngôi thành này là một mẫu mực độc nhất về việc sử dụng những khối đá vôi to lớn được đẽo gọt và ghép một cách rất tài tình".

Tường thành không phải chỉ được xây dựng bằng đá như đã nói. Việc sử dụng đá khối quá nặng không thể không nảy sinh hiện tượng sụt lở khi làm quá cao. Sự sụt lở thực tế đã xảy ra không ít lần. Do vậy năm Tân Ty (1401) Hồ Hán Thương đã "hạ lệnh

cho các lò nung gạch để dùng vào việc xây thành". Thành Tây Đô đến đây mới xây trên thân bằng gạch, dưới móng bằng đá"

Phần tường gạch ngày nay gần như đã mất hết. Từ những viên gạch ở các gia đình quanh thành có in chữ có thể biết rằng việc nung gạch cung cấp cho công cuộc xây thành đó rất nhiều nơi đảm nhiệm như "Vinh Ninh", "Hương Nhị xã", "An Tôn Hạ xã" và có cả những viên mang địa danh vùng Hải Hưng và Nghệ An.

Phần gạch xây bên trên nơi đây có thể có tác dụng ốp ngoài tường đất như phần tường đá bên dưới nhưng cũng có thể là tường bắn xây cao vượt lên trên mặt tường đất để che đỡ cho linh canh đi lại trên tường thành trong khi làm phận sự. Hiện nay không còn biết được rằng trên tường bắn có xây ụ bắn hay không, song cứ theo lẽ chung thì, vào thời Trần, ụ bắn chưa xuất hiện trong kỹ thuật xây thành.

Công trường đã cung cấp nguyên vật liệu cho thành Tây Đô là ở một dãy núi đá cách phía nam thành chừng vài cây số. Đá được khai thác và đèo gọt hoàn chỉnh tại đây rồi mới chở về thành.

Việc chuyên chở những khối đá nặng hàng chục tấn đi xa mấy cây số, trong hoàn cảnh chưa có xe cơ giới hạng nặng, đã là một đề tài được bàn bạc trong nhiều năm của giới nghiên cứu.

Nhân dân địa phương cho hay "đá có thể chở đi bằng những chiếc "cộ" (loại xe lớn bốn bánh gỗ có sàn xếp hàng hoá) do người hay súc vật kéo. Người

ta còn có thể dùng những hòn bi đá cho những khối đá trượt bên trên, người chuyên chở chỉ cần dùng đòn tre hay gỗ bẩy cho đá trượt. Khi đá trượt qua một số hòn, người ta lại đem bi đặt đón lên phía trước cho khối đá tiếp tục trượt qua. Cứ như vậy khối đá nhích dần tới nơi xây dựng. Những hòn bi đá còn tìm thấy quanh thành ngày nay chứng minh sự có thật của phương pháp vận chuyển này.

Việc xếp những khối đá thành tường đòi hỏi một phương pháp thật tài giỏi, khi mà người thợ chỉ có những phương tiện thô sơ như thùng chèo, gậy gộc.

Người xưa đã kết hợp việc xếp lần đá ốp ngoài với việc đắp tường đất bên trong. Phần tường đất bên trong được đắp thành những con đường có độ dốc thấp. Những khối đá vẫn được chở đi trên cộ hoặc bẩy đi trên bi qua con đường hơi dốc để lên cao, đưa khối đá sau đặt nằm chồng lên lớp đá trước.

Việc làm tuy giản đơn về mặt lý thuyết như vậy, nhưng thực đã là một công việc nặng nhọc và luôn luôn gây ra tai nạn lao động. Hiện tượng dập gãy ngón chân, ngón tay hoặc cả ống chân, cánh tay tất là hiện tượng xảy ra hàng ngày. Ngay cả tai nạn chết người cũng không ít. Ở một chỗ tường đá lở, người ta đã chứng kiến một bộ xương người bị đè nát giữa hai khối đá. Người xấu số đã bị đè khi xếp khối đá chồng lên nhau. Đồng đội dù có muốn cứu cũng đành bó tay vì khối đá quá nặng không thể đẩy ra được đành bỏ mặc cho bạn chết bẹp nằm vĩnh viễn giữa những khối đá khổng lồ đáng nguyên rủa đó.

Nếu phía ngoài tường thành là một vách đá thẳng đứng thì phía trong, ngược lại, tường đất đều đắp thoải chân để quân lính lên xuống dễ dàng. Đây cũng chỉ là nguyên tắc đắp tường của bất cứ toà thành nào.

Ngoài bốn bức tường thành đá, thành Tây Đô còn có một vòng La thành đặc biệt.

Tháng 9 năm Kỷ mao (1359), Quý Ly còn "sai Trần Ninh đốc xuất người phủ Thanh Hoá trồng tre gai ở phía tây thành, phía nam từ Đồn sơn, phía bắc từ An Tôn thẳng đến cửa Bảo Đàm, phía tây từ chợ Khả Lãng ở Vực Sơn đến sông Lỗi Giang, vây bọc làm La thành; nhân dân ai lấy trộm măng thì xử tử.

Một vòng thành bằng lũy tre gai quả thật rất độc đáo, rất Việt Nam.

Phía sau (tức phía bắc) toà thành và cách thành chừng vài cây số, một dãy đồi chạy dài hình thành tuyến phòng ngự thiên nhiên rất tốt. Phía nam và phía đông là cánh đồng. Mặt này trống trải cho nên Hồ Quý Ly đã cho đắp ở phía trước hào độ một cây số, một lũy đất khá lớn chạy suốt cả hai phía mặt thành nối với con sông ở phía nam và hệ thống đồi thiên nhiên phía bắc tạo nên tuyến phòng ngự tiền duyên.

2. Thành Tây Đô có bốn cửa Đông, Tây, Nam, Bắc (cũng có thể gọi là cửa Nam là cửa Tiền, cửa Bắc là cửa Hậu, cửa Đông là cửa Hữu, cửa Tây là cửa Tả) . Mỗi cửa đều mở ở chính giữa các mặt thành

và đều được xây thành vòm cuốn bằng đá khối, kích thước rất lớn.

Cả ba cửa Bắc, Đông và Tây đều xây một vòm cuốn, riêng cửa Nam là cửa chính (cửa Tiền) được xây ba vòm cuốn, ở giữa to cao, hai vòm bên nhỏ thấp hơn. Ở các cửa, người ta đã dùng vôi vữa để xây ghép các khối đá đảm bảo sự vững chắc tuyệt đối.

Hai cửa Đông và Tây đều rộng 5,80 mét, sâu 13,40 mét. Những khối đá rất lớn xây làm vòm cuốn ở hai cổng này chỉ được đẽo gọt phẳng phiu ở ba mặt: mặt dưới tạo vòm cửa, hai mặt bên là những mặt tiếp giáp để ghép vòm. Riêng mặt trên thì không có gia công cho nên trèo lên vòm cửa ta sẽ thấy một khoảng đá ghép nháp nhô không thành hình dáng gì. Vì mặt trên của vòm cửa Đông và Tây không có xây chòì canh, không phải là đường đi lại như mặt tường thành nên không cần thiết phải tốn sức gia công các khối đá và cũng không gây tổn hại gì cho vẻ mỹ quan của kiến trúc.

Cửa Bắc rộng 5,80 mét, cao 5,40 mét. Cửa này có xây lầu cửa phía trên, do vậy phía trên được lát đá thành một nền bằng phẳng dài 20 mét, rộng 12,70 mét. Những lỗ cột tròn đục sâu xuống nền đá cao hay lầu cửa làm ba gian có hiên bao quanh, phía trong có hàng lan can chạy suốt chiều dài của nền.

Toàn bộ cửa Bắc (đo phía ngoài dài 20,20 mét, cao 7,50 mét. Lầu cửa không còn nữa nhưng có thể biết là một kiến trúc gỗ lợp mái ngói. Đáng chú ý là cột lầu không kê trên chân tảng mà được cắm

xuống nền đá với độ sâu 0,45 mét. Cách xây dựng này là để chống chọi với gió bão.

Lầu cửa bắc tuy là cửa Hậu nhưng cũng là bộ mặt phụ của một quốc đô. Chắc chắn phải được sơn thếp long lẫy, trang trí công phu chứ không phải chỉ là một lầu cửa làm đơn giản cốt phục vụ cho việc canh gác trên thành.

Quy mô lớn hơn cả là cửa Nam. Cửa này rộng 38 mét, cao hơn 10 mét, xây nhô ra ngoài tường thành 4 mét; có ba vòm cuốn, đều rộng 5,8 mét. Vòm cửa giữa cao 8,50 mét, hai vòm bên cao 7,80 mét.

Phía trên cửa Nam cũng là một nền lát đá bằng phẳng vốn là nền của lầu cửa. Lầu cửa nam được xây dựng bằng gỗ lợp ngói như lầu cửa Bắc nhưng to lớn hơn và long lẫy hơn.

Là một lầu cửa chính, không chỉ mang chức năng một lầu canh, mà còn là nơi mà nhà vua thường ngự duyệt quân những khi xuất chinh, nơi nhà vua chủ trì nhiều nghi lễ, lầu cửa Nam chắc chắn được xây dựng to, đẹp cho xứng với một kiến trúc bộ mặt của quốc đô. Có thể đoán rằng lầu này phải được xây hai lớp mái trùng diêm, bờ nóc phải có trang trí rồng phượng công phu.

Về cách xây dựng những vòm cửa có thể giải thích như sau: trước hết người ta đắp đất thành hình vòm cửa, rồi sau đó dùng đá ghép lên trên. Đá ghép vòng được đeo theo hình mũi buri. Như vậy đá càng lún càng nôm chặt, dù chỉ xếp mà không cần chát kết dính. Ở vòm cửa thành Tây Đô, người ta còn cần

thận hơn là dùng thêm chất kết dính để miết mọi chỗ hở của mạch.

Phần vòm cuốn lại được xây trên những tường trụ xây hơi nghiêng theo sức nén của vòm, do đó tường trụ cũng rất vững vàng không sợ sụt đổ vì sức nặng của vòm.

Khi xây xong, người ta moi lõi đất ra, vòm cuốn đồ sộ hình thành.

Cửa nào cũng được đóng bằng hai cánh gỗ dày nặng, chắc chắn. Dấu vết những lỗ đục vào đá, những lỗ cối lắp ngưỡng cửa mách bảo rằng cửa đã được ghép một khuôn gỗ nặng nề to lớn, ghép bằng những tấm ván rất dày tạo nên một khung cửa hình vuông. Hai cánh cửa khi đóng sẽ bám sát và che kín khung của hình vuông đó. Một cửa thành như vậy, có lính gác thường xuyên, thật không dễ dàng đột nhập.

3. Một con hào vừa rộng, vừa sâu bao quanh cả bốn mặt tường thành phía ngoài. Ngày nay nhiều chỗ đã bị lấp, song đứng trên mặt tường thành còn thấy rất rõ dấu vết của hào ngoài khi trước. Đường qua hào vào thẳng bốn cửa thành đều được xây cống gạch. Hình dáng cống nay còn thấy ở cửa Tây.

Nếu đo theo dấu vết còn lại hiện nay thì hào rộng tới 50 mét. Đây là một cự ly đáng sợ cho quân địch từ ngoài muốn vượt để tấn vào cổng thành.

Nói tới hào ngoài, ta không thể quên hai con sông Mã và sông Bưởi chảy ôm suốt mặt nam, tạo nên một lớp hào thiên nhiên khó vượt.

4. Những kiến trúc khác trong thành trước hết phải nói tới đường đi lối lại trong và ngoài thành.

Tháng 3 năm 1402, Hồ Hán Thương "sai sửa chữa đường sá từ thành Tây Đô đến châu Hoá, dọn đường, đặt phố sá và trạm chạy giấy, gọi là đường thiên lý". Con đường này ngày nay vẫn dùng và trở thành đường ô tô rộng rãi. Đường thiên lý là con đường mà thời bình dùng để vươn tới quản lý cả miền tây rộng lớn, thời chiến nếu nguy nan có thể theo đó mà rút vào cố thủ ở vùng rừng núi hiểm trở.

Tháng 8 cùng năm, Hán Thương "sai đắp đân Giao ở Đốn Sơn để làm lễ tế Giao". Con đường từ cửa Nam ra Đốn Sơn được lát đá phiến to, ngày nay vẫn còn lác đác trên đường. Bên trong thành "đường đi lối ngang, lối dọc đều lát đá hoa".

Theo sách cũ ta có thể biết được rằng: kiến trúc chính của Tây Đô, nơi nhà vua ngự triều là điện Hoàng Nguyên, nơi Hồ Quý Ly ở là cung Nhận Thọ, Hồ Hán Thương ở một cung bên hữu điện Hoàng Nguyên, vợ Hán Thương ở cung Phù Cự (vốn gọi là Phù Tang). Còn có Đông cung, một kiến trúc bị sét đánh hai lần vào tháng 3 năm 1401 và tháng 6 năm 1403, không rõ là cho ai ở (phải chăng cũng chính là nơi ở của Hán Thương?).

Năm 1403, Hán Thương cho dựng Đồng Thái Miếu để thờ cúng tông phái họ Hồ và Tây Thái Miếu để thờ họ ngoại là Trần Minh Tông và Trần Nghệ Tông.

Ngoài những kiến trúc chính đã được ghi vào sử

nói trên, tất nhiên trong thành còn phải có những nhà ngục, nhà kho, nhà binh lính v.v...

Mọi kiến trúc ngày nay đều không còn, nhưng nếu đứng từ trên cao nhìn xuống thì thấy những bờ ruộng nổi lên rất cân đối. Những bờ ruộng này đều nằm chồng lên những móng tường cũ của các kiến trúc. Dựa vào hình các bờ ruộng cũng có thể hình dung ra phần nào sự phân bố các cung điện, đền miếu thời Tây Đô còn đang thịnh.

Việc xác định rõ ràng các cung điện trong Tây Đô phải dựa vào khai quật khảo cổ học. Hy vọng rằng trong tương lai khảo cổ học sẽ có thể cung cấp cho ta một bản đồ chính xác và đầy đủ về nội thành Tây Đô hồi thế kỉ XV.

C. Giá trị kiến trúc

Thành Tây Đô đã đóng vai trò quốc đô của nước Đại Ngu trong một thời gian là 7 năm (1400 - 1407).

Là quốc đô nhưng Tây Đô chỉ nổi rõ vai trò một trung tâm quân sự.

Từ bỏ Thăng Long, xây dựng vội vàng kinh thành này, Hồ Quý Ly mong đạt mưu đồ lớn nhất là cướp ngôi nhà Trần, lập nghiệp trên một địa bàn mới, tách khỏi vùng ảnh hưởng sâu xa của họ Trần.

Khi xây dựng kinh đô ở đây, triều thần đã có nhiều người can gián. Nguyễn Nhữ Thuyết đã nói rất đúng: "An Tôn là đất chật hẹp hẻo lánh; cuối nước đầu non, nên với loạn mà không nên với trị, chỉ cây xiêm được thôi".

Địa thế vùng An Tôn đã xiêm, công trình xây

dựng thành Tây Đô lại vững chắc, nào tuyển phòng ngự tiền duyên, nào La thành, nào hào thiên nhiên, nào hào nhân tạo, nào tường thành xây đá, lớp lớp trùng trùng, có thể nói Tây Đô đáng được coi là một công trình quân sự có giá trị lớn.

Họ Hồ đã chọn đất hiểm, biết lợi dụng núi sông nơi đó, biết dựng hàng rào La thành nhưng cũng rất kiên cố, biết sử dụng loại vật liệu xây dựng bền vững nhất đương thời là đá xanh.

Họ Hồ đã kén được những hiệp thợ giỏi, biết đẽo đá khối hình mũi buồm để ghép vòm vừa khít khao, vừa vững chắc, biết chuyên chở những khối đá quá nặng nề bằng phương pháp "cộ" và "bi", biết kết hợp đắp tường đất bên trong thoai thoải thành đường đưa đá khối lên cao để ghép tường v.v...

Không bàn gì về những lan can chạm rồng bằng đá, những viên gạch hoa nhiều vẽ lát nền hoặc trang trí v.v... nghĩa là đã lược bỏ phần mỹ thuật trang trí của các kiến trúc trong thành, ta vẫn thấy công trình Tây Đô đã đạt tới đỉnh cao của một công trình kiến trúc quân sự.

Thời gian thi công được sử chép là ba tháng. Không ai không kinh ngạc trước thời hạn xây dựng quá ngắn ngủi đó đối với một công trình rõ ràng là vô cùng to lớn.

L.Bodaxiê đã ước tính rằng số đất đắp tường thành là 80.000 m³ và viết: "Người ta biết rằng người An Nam là những người khổng lồ đào đất" và kết luận: "Chúng tôi kết thúc bằng cách nhấn mạnh

rằng công trình này là một trong những tác phẩm đẹp nhất của nền kiến trúc An Nam".

Công trình kiến trúc này đáng được xếp vào một vị trí trang trọng trong lịch sử kiến trúc Việt Nam.

Theo cuốn "Thành cổ Việt Nam"

II- LAM KINH

Lam Kinh nằm ở phía Bắc huyện Thọ Xuân, phía Nam huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá. Năm 1433, sau khi Lê Lợi mất, Lam Kinh được xây dựng, những năm 1434 toàn bộ công trình đã bị hư hỏng do hoả hoạn. Mặc dù đã được trùng tu ở các đời vua Lê sau, nhưng do những biến thiên trong lịch sử, hiện nay Lam Kinh đang ở trong tình trạng đổ nát, hoang tàn. Những di tích ít ỏi còn sót lại như thêm rông, tảng đá kê chân cột cùng một số lượng người và thú trong các lăng mộ vua và hoàng hậu là những minh chứng duy nhất cho một thời kỳ lịch sử thuộc triều đại nhà Lê.

Tại sao nhà Lê lại chọn vùng đất núi non giáp ranh giữa trung du và đồng bằng này để xây dựng kinh đô trong khi Thăng Long vẫn được xem là "... chỗ đất danh thắng... nơi đô hội trọng yếu để bốn phương sum họp và là nơi đô thành bậc nhất đáng đặt làm kinh sự cho muôn đời"?

Việc xây Lam Kinh thể hiện rõ tư tưởng kiến thiết đất nước của Lê Lợi. Sau khi lên ngôi, ông vẫn giữ tên nước là Đại Việt, nhưng đổi Thăng Long thành Đông Kinh (1430).

Chọn Lam Kinh làm kinh đô có hai lý do. Thứ nhất, Lam Kinh là quê hương của Thái Tổ Cao Hoàng đế, anh hùng dân tộc Lê Lợi và các vị hoàng đế triều Lê. Nơi đây đã phát tích cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh xâm lược thế kỷ XV. Thứ hai, thế đất Lam Kinh hội tụ đủ những yếu tố của thuyết phong thủy: phía trước mặt có sông Chu lượn vòng cánh cung tạo thế tụ thủy, phía Bắc dựa vào núi Dầu làm "hậu chẩm", phía Nam lấy núi Mục làm "tiền án", lại có núi Rồng bên phải, núi Hổ bên trái.

Tổ tiên nhà Lê thấy đây là vùng đất lành, có địa thế đẹp nên đã gây dựng cơ nghiệp nơi đây. Theo sách *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn): "Cụ tổ của vua (tên húy là Hối) trước ở thôn Như Án, một hôm đi chơi, thấy đàn chim lượn trên một khoảnh đất dưới núi Lam Sơn trông giống như một đám người hội tụ. Cụ nghĩ "chỗ này tất là nơi đất lành", bèn dời nhà đến ở đây, rồi khai phá ruộng vườn, chăm lo cày cấy, được ba năm có một sản nghiệp, từ đấy đời đời hùng cứ một phương. Sau này, vua dựng đô mở nước, thực cũng căn cơ tự đây vậy". Mỗi ngọn núi, mỗi con sông vùng đất này đều gắn với những sự tích và truyền thuyết về các anh hùng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Chẳng hạn như núi Dầu cứ đêm đêm phát ra ánh sáng lập loè. Đó là tín hiệu hội tụ quân khởi nghĩa. Ánh sáng từ ngọn đèn dầu đó ngày đêm được một bà cụ trông giữ. Về sau, ngày giỗ của Bà được cúng sau Lê Lợi (dân thường có câu "21 Lê Lai, 22 Lê Lợi, 23 Bà hàng dầu").

Toàn bộ khu Lam Kinh rộng 141 ha chia làm hai khu riêng biệt. Khu phía trước gồm điện Lam Kinh và Thái Miếu. Khu phía sau là lăng mộ các vua và hoàng hậu. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cho quân vào phá huỷ các công trình kiến trúc và điêu khắc, rồi những cuộc chiến tranh đã làm cho Lam Sơn trở nên tiêu điều, xơ xác, chỉ còn lại bậc thềm rồng và 128 tảng đá kê chân cột cùng tượng người và thú trong khu lăng mộ. Cách sắp xếp các chân cột theo hình chữ "công", xác định đây là khu nền của ba ngôi điện: Quang Đức, Sùng Hiếu và Diên Khánh được dựng năm 1456. Theo nhà sử học thế kỷ XIX Phan Huy Chú: "Điện Lam Kinh đằng sau gối vào núi, trước mặt trông ra sông, bốn bên nước non xanh biếc, rừng rậm um tùm. Sau điện, lầy Tây Hồ làm "nảo" giống như hồ Kim Ngưu. Hồ rất rộng lớn, nước ở các ngả chảy cả vào đó. Có con sông phát nguyên từ hồ ấy, chạy vòng trước mặt, lòng sông có những viên đá nhỏ, chảy từ bên phải qua trước điện, ôm vòng lại như cánh cung. Trên lạch có cầu giống như Bạch Kiều ở Giang Định điện Vạn Thọ, Đông Kinh; đi qua cầu mới đến điện. Nền điện rất cao, hai bên cánh mở rộng, dưới sân điện có làn nước phẳng, giống như trước điện nhà vua coi châu...".

Thềm rồng chia ba lối và đây là bộ phận kiến trúc còn lưu giữ rõ nhất chạm khắc của điện Lam Kinh. Mặc dù hai đầu rồng được chạm lại, song tính áp chế và biểu trưng mạnh mẽ của rồng Lê vẫn hiện rõ qua bộ móng quặp, râu dài bay ngược về phía sau, phần thân uốn lượn, căng tròn, bờm dựng xuôi về đuôi. Các mặt bên của thành bậc chạm mây lửa,

hoa chanh, hoa sen cách điệu hình mây... mang phong cách trang trí Lê dần trải, phủ kín diện tích, ít khô khan, mạch lạc. Nhìn chung, thêm rồng Lam Kinh giống với thêm rồng điện Kinh Thiên (Thăng Long), chạm khắc, trang trí kiến trúc phụ thuộc chặt chẽ vào kết cấu kiến trúc.

Thái Miếu phía sau điện gồm chín nền nhà, phía trước có thêm rồng bị vỡ và đổ nát, không tìm thấy những tảng đá kê chân cột. Có nhiều ý kiến khác nhau về khu kiến trúc này: đây là Thái Miếu để tế lễ; có thể là nơi ở của vua thể hiện hình ảnh "cửu trùng". Sau Thái Miếu là giếng Ngọc, nay chỉ còn là một hố nhỏ có đường kính 6m. Khu lăng mộ được ngăn cách với khu điện bằng một tường ngăn nằm ngang mặt đất. Có bảy lăng mộ vua và hoàng hậu, song chỉ còn năm mộ có bia ghi công đức. Lăng Lê Thái Tổ (Lê Lợi) nằm phía sau giếng Ngọc; chiếu hướng Tây có mộ Lê Hiến Tông (vua thứ sáu đời Lê). Chênh hướng Đông - Bắc lần lượt có lăng Lê Túc Tông (vua thứ bảy), Hựu Lăng của Lê Thái Tông (vua thứ hai); lăng Nguyễn Thị Ngọc Dao (vợ Lê Thánh Tông), lăng mộ Lê Nhân Tông nay không còn nữa.

Lăng Mộ ở đây xây theo một quy tắc nhất định: mặt bằng hình chữ nhật, phía trong cùng là mộ đất bó gạch, hai bên đường thần đạo có lượng người và thú đối nhau, mặt quay hướng Nam. Kích thước của tượng rất nhỏ bé, cao không quá 1,2m. Tạo hình phụ thuộc vào khối đá có sẵn, dáng tĩnh lặng. Trong một lăng thường có tượng hổ quỳ, tê giác, ngựa, lân,

quan hầu đẳng đối từng đôi một. Có lăng còn có voi phục, thay tượng nam hầu bằng nữ hầu (lăng Hoàng hậu Ngọc Giao).

Bia đá trên lưng rùa trước mỗi lăng là hình thức nghệ thuật độc đáo mang tư tưởng Nho giáo - biểu hiện vẻ đẹp của sức mạnh và trí tuệ. Trán và diềm bìa là thành phần tập trung chạm khắc với mô típ điển hình của thế kỷ XV như rồng, yên ngựa, mây lửa. Nổi bật hơn cả là bia Vĩnh Lăng, mặt trước chạm bài văn ca ngợi công đức Lê Lợi. Diềm bìa chạm rồng uốn trong nửa lá đề, đẳng đối hai bên. Phần chân bia chạm hai con rồng chầu vào một hình vuông, ở trong có hình tròn, giữa là rồng hình vuông, ở trong có hình tròn, giữa là rồng hình sin với ý nghĩa đề cao thiên tử (vua) sánh ngang cùng trời đất.

Có thể thấy rõ điểm nổi bật của kiến trúc Lam Kinh là kích thước nhỏ bé, sơ sài. Ngay như khu lăng vua Lê Lợi cũng chỉ có diện tích (24,7 x 24m), các tượng người và thú cũng cao không quá 1,2m. Nó nhỏ bé so với mộ vua nhà Trần (Trần Anh Tông ở An Sinh, Đông Triều, Quảng Ninh) và không bằng cả lăng của một quận công thời Lê - Trịnh. Thứ nữa là sự lặp lại đều đặn của các lăng mộ từ bố cục, kết cấu và tạo hình. Song, sự nhỏ bé, tĩnh lặng, lặp lại đều đặn như vậy lại tạo nên tư tưởng bao trùm: đó là tính tưởng niệm.

Sự hạn chế về quy mô kiến trúc, sự khô cứng dập khuôn, ít biểu cảm của kiến trúc một phần là do tình hình kinh tế nước ta vừa thoát khỏi sự thống

trị và bóc lột của giặc Minh, mặt khác nó bị những quy tắc khắt khe của Nho giáo chi phối. Nhưng quan trọng hơn cả, Lam Kinh là một di tích lịch sử, văn hoá in dấu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn với tên tuổi Lê Lợi, Nguyễn Trãi. Hơn nữa đây còn là nơi lưu giữ hiện vật tuy ít ỏi, nhưng quý giá về kinh đô của một triều đại phong kiến.

Vừa qua, Nhà nước đã ký quyết định phê duyệt Dự án trùng tu, tôn tạo và phục hồi di tích Lam Kinh trong vòng 10 năm (1995 - 2005). Với mục tiêu đến năm 2005 toàn bộ Lam Kinh sẽ được dựng lại như hiện trạng ban đầu. Cho đến nay, toàn bộ khu lăng mộ đã được tôn tạo với tường bao quanh các lăng nhà bia hai tầng tám mái. Bước tiếp theo sẽ là khôi phục lại toàn bộ những tượng lăng mộ đã bị mất hoặc đổ nát. Sau đó là xây dựng đường giao thông vào khu di tích và tiếp tục khôi phục khu điện Lam Kinh.

Trước khối lượng công việc đồ sộ tưởng chừng quá sức như vậy, Lam Kinh đang gặp những vấn đề khó khăn. Trước hết là cơ sở vật chất của bảo tàng quá nghèo nàn, không đủ để bảo quản và trưng bày những hiện vật quý giá điển hình của thế kỷ XV. Thứ nữa, trước một dự án to lớn như vậy, đội ngũ làm công tác nghiên cứu, quản lý và giới thiệu di tích còn quá ít và cần được nâng cao về chuyên môn. Quan trọng hơn cả là trùng tu như thế nào khi tài liệu về việc xây dựng khu điện Lam Kinh không có nhiều và không còn một bộ phận kiến trúc Lam Kinh

nào còn nguyên vẹn (ngoài những cấp nền, tảng đá kê chân cột). Vậy thì dựa vào cơ sở, tài liệu nào để dựng lại Lam Kinh? Ngay như khôi phục những tượng lăng mộ bị hư hỏng cũng đã là một việc khó, bởi tượng giữa các lăng tuy có theo một công thức nhất định, nhưng lại khác nhau về tạo hình. Không thể lấy tượng của một lăng làm mẫu rồi nhân ra hàng loạt cho các lăng khác.

Tuy nhiên, Lam Kinh có những nguồn sử liệu đáng tin cậy như văn tự, vật thật và truyền khẩu. Thế nhưng tư liệu về hình ảnh không có, những bản vẽ của Trường Viễn Đông Bác cổ của Pháp lại là hình ảnh hiện trạng di tích khi đã bị phá huỷ.

Nhà nước đã cho phép khôi phục Lam Kinh theo thức kiến trúc thời Lê. Việc trùng tu này dựa trên một định hướng đúng, mỗi di tích lịch sử đều có sự ra đời, tiếp tục bổ sung, qua một thời đại có những dấu ấn riêng. Dựa vào đó có thể trùng tu được di tích.

Kiến trúc Lê sơ không còn nhiều, song có thể dựa vào mặt bằng kiến trúc Lam Kinh và những tài liệu nghiên cứu khảo cổ học của Pháp, của các ngành cũng như kết quả nghiên cứu tiếp tục của các nhà nghiên cứu Việt Nam. Đây là một việc làm không dễ, nhưng không có nghĩa là không làm được.

Trong quá trình bảo tồn, quản lý, nghiên cứu di tích, Ban Quản lý di tích Lam Kinh đã phát hiện thêm nhiều tư liệu quan trọng cho thấy quy mô ban đầu, kỹ thuật xây dựng của Lam Kinh. Ngoài Ngọ

Môn hiện có trên mặt đất thời Lê Trung Hưng còn một Ngõ Môn vừa được khai quật. Phát hiện thêm nhiều nền tảng kiến trúc Lê sơ như: "Đông Giáp Thất Điện", "Tây Giáp Thất Điện". Hiện dưới mặt đất khu di tích Lam Kinh còn rất nhiều điều bí ẩn.

Còn về nguồn thợ, trong nhân dân rất nhiều, nhưng ta chưa biết khai thác. Những thợ chạm khắc gỗ, đá, những làng nghề cổ truyền chưa được khai thác và phát triển do nền kinh tế của ta chưa phù hợp, đem lại đời sống thực sự cho họ.

Chỉ cần những nhà kiến trúc trên cơ sở kết quả nghiên cứu đưa ra được những bản thiết kế, bảo đảm tính kỹ thuật, thúc kiến trúc đúng với giai đoạn lịch sử thì các nghệ nhân dựa vào đó sẽ làm được. Điển hình là toàn bộ nhà che bia bằng gỗ được tạo dựng trong năm qua do các nghệ nhân Đặc Tài thực hiện đã được đông đảo nhân dân ủng hộ.

Hiện nay Lam Kinh đang từng bước thận trọng thực hiện công tác trùng tu dưới sự chỉ đạo của tổ chức nghiên cứu. Dự án này gồm 40 hạng mục công trình đã được Hội đồng luận chứng kinh tế Quốc gia phê duyệt. Dưới sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thông tin, của các ngành văn hoá tỉnh Thanh Hoá, Lam Kinh đang thực hiện dự án đã được phê duyệt. Sẽ dựng lại cầu Bạch, khơi lại sông Ngọc, làm Ngõ Môn, dựng Thái Miếu... trong đó khu cung điện sẽ phải làm thận trọng để có thể dựng lại được cái văn vẻ của kiến trúc này. Để thực hiện được, Lam Kinh rất cần có sự hỗ trợ của những nhà nghiên cứu kiến

trúc, điêu khắc, đưa ra những đề xuất được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và rất cần đến những bàn tay tài hoa của các nghệ nhân.

Song, có một vấn đề khiến chúng ta phải băn khoăn, lo lắng. Theo dự án, đến năm 2005 toàn bộ kiến trúc Lam Kinh sẽ được khôi phục như trạng thái ban đầu. Nhưng liệu cái trạng thái đó đáp ứng được những giá trị thẩm mỹ của một công trình di tích lịch sử như chúng ta hình dung hay không? Nó có giữ được tinh thần, vẻ cổ kính, tính hoành tráng của một kinh đô hay hoàn toàn ngược lại? Việc này đòi hỏi Nhà nước, các Bộ, các ngành phải có sự quan tâm, đầu tư thích đáng, các kiến trúc sư, các nhà nghiên cứu cũng như Ban thực hiện dự án phải nghiên cứu kỹ trước khi thực hiện, cũng như các nghệ nhân và thợ có tay nghề cao am hiểu kiến trúc và nghệ thuật của thế kỷ XV. Việc khôi phục một di tích lịch sử, kinh đô của nhà Lê là điều mong muốn của mọi người.

Sự tác động của con người vào việc trùng tu, tôn tạo một di tích luôn có mặt trái của nó, nếu chúng ta không đặt ra một mục tiêu về giá trị thẩm mỹ và giá trị lịch sử của công trình thì mọi nỗ lực sẽ vô tình trở thành một sự phá hoại lần thứ hai.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 4/1998

Phần thứ năm

PHUỘNG HOÀNG TRUNG ĐÔ Ở NGHỆ AN

PHUỘNG HOÀNG TRUNG ĐÔ

Một di tích dưới chân núi Quyết (thuộc địa phận thành phố Vinh, Nghệ Tĩnh) gắn bó với lịch sử triều đại Tây Sơn.

Tháng 12 năm 1788, trước hành động phản quốc của bè lũ Lê Chiêu Thống, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế ở Phú Xuân rồi tiến ra Bắc, đánh tan 30 vạn quân xâm lược Mãn Thanh, chấm dứt vương triều Lê suy tàn thối nát, thu giang sơn về một mối. Tuy vẫn định đô ở Phú Xuân phụng từ lâu vua Quang Trung đã có ý định lựa chọn một nơi khác, địa thế thuận lợi hơn, để xây dựng kinh đô mới, phù hợp với kế hoạch lớn lao: Kiến tạo một quốc gia thống nhất giàu mạnh. Nhà vua đã nhiều lần viết thư hỏi ý kiến La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp về việc này. Thư đề ngày mồng Ba tháng Chín niên hiệu Thái Đức (1788) có đoạn viết: "Lúc qua Hoành sơn, quả cung đã từng mở bản đồ, thấy ở huyện Chân Lộc xã Yên trường, hình thế rộng rãi, khí tượng tươi

sáng, có thể chọn để xây kinh đô mới. Thật là chỗ đẹp để đóng đô vậy...".

Và, ngay trong năm 1788, việc khởi công xây dựng kinh đô mới đã được triển khai trên khu đất rộng khoảng 10 mẫu dưới chân núi Quyết. Núi Quyết thời Lê mang tên núi Dũng Quyết. Theo quan niệm người xưa, đây là một quả núi đẹp, hội tụ thể tứ linh qua bốn chi: Long Thủ (Đầu Rồng); Phượng Dực (Cánh Phượng); Kỳ Lân (núi Con Mèo) và Quy Bối (Cồn rùa). Kinh đô mới mang tên Phượng Hoàng Trung Đô tựa vào núi Quyết, có sông Lam và núi Hồng Lĩnh che chắn, án ngữ con đường thiên lý "là độ đường vừa cận, có thể khống chế được trong Nam ngoài Bắc". Mặt Tây và Nam thành nội có lũy đất cao tới 20m, dài từ 300 đến 450m; mặt Đông và Bắc dựa vào vách núi Kỳ Lân và Phượng Dực. Giữa thành nội có toà lầu lớn ba tầng, hai bên là hai dãy hành lang, dẫn tới khu vực chính điện. Quanh thành có đặt vọng gác, kho tàng... Việc xây dựng tiến hành liên tục trong bốn năm (1788 - 1792), công trình chưa hoàn tất thì vua Quang Trung đột ngột qua đời (ngày 16 tháng 9 năm 1792), Việc dời đô từ Phú Xuân về đây không được người kế vị thực hiện. Phượng Hoàng Trung Đô nay chỉ còn là một phế tích, nhưng trong bối cảnh tình hình đất nước lúc đó, việc lựa chọn nơi đây làm Trung Đô cho ta thấy rõ thêm tầm nhìn chiến lược sáng suốt của vua Quang Trung. Việc lựa chọn này cố nhiên không chỉ liên quan đến tình cảm của nhà vua đối với mảnh đất cội nguồn xưa (tổ tiên Nguyễn Huệ vốn quê ở Nghệ An), mà rõ ràng là có gắn bó với những nhận

thức sâu sắc của ông về con người và địa thế xứ Nghệ trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và hậu phương chiến lược trải dài suốt mười mấy năm chinh chiến đánh dẹp thù trong giặc ngoài. Trong cuộc tiến quân ra Bắc tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh vào những ngày cuối năm Mậu thân (1788) lực lượng vũ trang của vua Quang Trung được bổ sung thêm rất nhiều tráng đinh đất Nghệ, và doanh trấn Nghệ An là nơi diễn ra cuộc duyệt binh lớn vang động lời kêu gọi diệt giặc cứu nước của vị hoàng đế anh hùng.

Trong thời kỳ hiện đại, núi Quyết cũng lại được chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử hào hùng. Cờ đỏ búa liềm đã tung bay trên đỉnh núi trong cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, núi Quyết là một trong những vọng gác tiền tiêu canh giữ bầu trời, góp phần lập nên nhiều chiến công xuất sắc của quân dân thành phố Vinh.

Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"

do Đặng Đức Siêu chủ biên.

- Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách

Hà Nội. 1991

Phần thứ sáu

KINH THÀNH HUẾ

I. GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT KINH THÀNH HUẾ

Kinh thành Huế là một toà thành xây dựng kiên cố gồm ba vòng. Thành quay mặt về phía nam, lấy núi Ngự Bình làm án. Vòng ngoài cùng là *phòng thành* - vòng quan trọng nhất, xây hình vuông mỗi chiều dài gần 2500m với 10 cửa vào ra.

Ở trong phòng thành có khu *Hoàng thành* cũng hình vuông mỗi chiều dài 600m với 4 cửa, phía trước là Ngọ Môn, sau Ngọ Môn là một số cung điện và miếu thờ: điện *Thái Hoà*, vườn *Cơ Hạ*, *Thái Miếu*, *Thế Miếu*...

Bên trong Hoàng thành là *Tử cấm thành*, có một số cung điện dành riêng cho vua' và hoàng hậu: điện *Cần Chánh*, điện *Cần Thành*, cung *Khôn Thái*, điện *Kiến Trung*...

Trong kinh thành còn có hồ *Tịnh Tâm*, một vườn sen ngát hương, lầu *Tàng thơ* - thư viện lớn của triều đình nhà Nguyễn; kha *Lục bộ* là nơi làm việc của quan lại...

Ngoài kinh thành có đàn *Nam Giao* - nơi tế trời đất, *Hổ quyền* - nơi diễn trò voi cạp đánh nhau, giải

trí cho vua; *Văn thánh miếu*- nơi thờ Khổng tử và bày bia tiến sĩ đề danh... Cách kinh thành khoảng hơn 5 - 10 km là chùa chiền và lăng tẩm của vua chúa Nguyễn...

Để củng cố cho triều đại phong kiến nhà Nguyễn vừa được tái lập từ năm 1802, Gia Long đã cho khởi công xây dựng hệ thống thành lũy vĩ đại này vào mùa hè năm 1805.

Trước đó một năm, chính Gia Long đã thân hành đi khảo sát địa thế từ trên làng Kim Long xuống tận Thanh Hà (Bao Vinh) để chọn lựa vị trí và tầm vóc của kinh thành mai sau. Sau khi đã thị sát thực địa, Gia Long đích thân giao cho Nguyễn Văn Yển và Đỗ Phúc Trạch nghiên cứu và lập thiết kế. Kinh thành Huế đã được chọn xây theo kiểu thành Vô-băng (Vauban) - kiểu thành mang tên của chính tác giả sáng tạo ra nó.

Công cuộc xây dựng phòng thành Huế kéo dài từ năm 1805 đến năm 1832 - năm thứ 13 triều Minh Mạng mới xong. Trong 27 năm đó, có năm làm, năm nghỉ, có năm trùng tu.

Trong đợt thi công đầu tiên vào năm 1805, triều đình đã huy động khoảng ba vạn dân và lính từ các dinh Quảng Đức (Thừa Thiên cũ), Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Bình Định và trấn Quy Nhơn.

Trước khi đặt những viên gạch đầu tiên cho công trình phòng thủ vĩ đại này, những kiến trúc sư của vương triều đã đắp đập ngăn nước, lấp một số đoạn của chi lưu bên tả ngạn sông Hương là sông Kinh Long và sông Bạch Yến. Những người xây dựng

thành rất khôn khéo không lấp hết cả hai chi lưu ấy mà vẫn còn để lại nhiều đoạn tạo thành hai kênh lớn: ở trong thành là Ngự Hà - làm nơi du ngoạn của vua và bên ngoài là Hộ thành Hà - làm ngoại hào để bảo vệ cho kinh thành. Ngoài việc sử dụng chi lưu sông Hương làm Ngự Hà và Hộ thành Hà, họ còn giữ nhiều đoạn với dụng ý tạo nên các hồ tự nhiên cho cảnh trí của kinh thành không những đẹp, mát mà còn lưu giữ một nguồn nước ngọt quan trọng khi cần.

Tuy nhiên việc sử dụng ngoại hào tự nhiên không phải là không đổ công lao sức lực. Các hệ thống hào đều được đào sâu, đắp bờ phẳng phiu. Đất đào lên đã được đắp thành những tường thành đồ sộ.

Sử cũ cho biết, năm 1807, có 85.000 binh lính ở Thanh Hoá - Nghệ An, Bắc thành được gọi về Huế làm tiếp các công việc lao dịch trên. Một viên sĩ quan Pháp là Ác-đăng Duy-pic (Ardant da Pi) ghi lại rằng Toà thành đất đầu tiên được đắp cao 6m12, dày 2m52 ở chân và 2m ở trên đỉnh.

Toà thành đất ấy tồn tại non chục năm, mãi đến 1813 việc xây tường thành bằng gạch mới bắt đầu được thực hiện.

Lần thi công quan trọng này được giao cho Hoàng Công Lý, Trương Phúc Đặng, Nguyễn Đức Sĩ đảm trách. Sau 5 tháng, hai mặt trước và sườn trái của thành đã được xây xong.

Có lẽ rút được kinh nghiệm của đợt xây dựng đầu nên năm sau (1819) chỉ sau hai tháng, mặt sau của thành đã được xây xong. Mặt bên phải của thành

được xây gạch vào năm 1822 dưới triều Minh Mạng. Người thi công mặt thành là Đô thống chế Nguyễn Văn Vân.

Sau lần này, về cơ bản tường thành đã xây dựng xong. Nhưng với quy mô to lớn và việc gấp rút xây dựng trong điều kiện lịch sử của chế độ phong kiến nước ta lúc ấy nên tường thành Huế phải liên tục tu bổ. Sử cũ đã cho biết, dưới thời Minh Mạng tường thành phải tu bổ bốn lần vào các năm 1824, 1831, 1832, 1835 và hai lần 1842 thời Thiệu Trị và 1848 thời Tự Đức.

Cùng xây dựng với tường thành là các cửa thành có từ năm 1809 nhưng mãi tới năm 1824, 1829 và 1831 dưới thời Minh Mạng mới xây thêm các vọng lâu.

Ngoài các bờ thành kiên cố, sức mạnh phòng thủ của thành còn được tăng thêm nhờ 24 pháo đài (bastions) và giác bảo (lunettes d'angles) và một thành nhỏ nữa là *Trấn Bình đài* hay còn gọi là thành *Mang Cá*.

Cũng ở trên khu vực tường thành còn có một kiến trúc quan trọng khác là Kỳ đài, trên đó có Cột cờ.

Kỳ đài được xây dựng lần đầu tiên vào năm 1807 và được làm đẹp thêm vào năm 1831. Đài gồm có ba tầng tạo nên ba bậc cấp chồng xếp lên nhau cao 17m50. Trên đài có dựng một cột cờ. Thời Gia Long cột cờ làm bằng gỗ được chở từ Gia Định ra. Bây giờ cột cờ chia làm hai phần cao 29m52.

Dưới thời nhà Nguyễn trị vì, trên cột cờ thường treo lá cờ vàng, còn trong các dịp đại lễ của triều đình thì treo các kỳ hiệu đặc biệt khác nhau.

Vào năm 1846 Thiệu Trị đã cho thay cột cũ bằng cột mới. Đến năm 1924, một trận bão lớn ở Huế làm cột cờ bị gãy. Sau lần thiên tai này, triều đình đã cho thay cột cờ gỗ bằng các ống gang ghép lại. Năm 1947, cột cờ đã bị pháo đạn của thực dân Pháp phá đổ. Năm sau, cột cờ được dựng lại bằng xi măng cốt sắt, cao 37m, chia làm bốn tầng. Tầng cuối cùng lại chia thành nhiều bậc cấp, bốn tầng trên đều có lan can vòng quanh. Lần xây dựng cuối cùng mà hôm nay ta vẫn đang còn thấy nâng thêm kỳ đài Huế lên một độ cao mới từ chân tới đỉnh là 55m.

Với một công trình xây dựng quy mô như vậy, phòng thành Huế quả là một pháo đài phòng thủ vững chắc. Một viên thuyền trưởng người Pháp tên là Lơ-rây (Lerey) đến Huế năm 1819, đã viết: "Kinh thành Huế nhất định là pháo đài đẹp nhất và đều đặn nhất ở Ấn-Độ-chi-na kể cả pháo đài Uy-li-am (Villiam) ở Can-quýt-ta (Calcutta) và Xanh Gioóc-giơ (Saint George) ở Ma-đơ-rát (Madras), hai pháo đài này do người Anh làm".

Để xây dựng nên công trình phòng thủ vĩ đại bảo vệ ngai vàng của vua tôi nhà Nguyễn, nhân dân ta đã phải tốn bao nhiêu mồ hôi, máu và nước mắt. Ô-guy-xtơ Rô-ren (Auguste Borel), một thương gia Pháp đến Huế năm 1818 có ghi lại một hiện thực,

mà đến hôm nay đọc lên chúng ta vẫn còn tràn đầy cảm giận.

"... Nhà vua trưng dụng hầu hết mọi người để kiến trúc thành lũy và làm những công tác khác. Khi chúng tôi đến Huế thì có 80.000 người đang bận rộn xây cất một bức tường thành đồ sộ bằng gạch... nhà vua nghĩ rằng sự khốn khổ sẽ giữ được dân chúng trong vòng nô lệ và trong tình trạng đê hèn, là những cái rất thích hợp cho chế độ chuyên chế và cũng chính nhờ chế độ chuyên chế đó mà nhà vua mới ngồi yên được trên ngai vàng. Như vậy nhà vua đã rút tía hết tất cả mọi tài nguyên đáng lẽ được dùng cho nhà nước thịnh vượng và ngăn chặn mọi sự tiến bộ có thể thực hiện được nhờ vào nông nghiệp". Khi Se-nhô (Chaigneau) và Van-ni-ê (Vannier) khuyên Gia Long nên phát triển thương mại để đem lại sự giàu mạnh cho nước nhà thì nhà vua đã trắng trợn trả lời rằng: "Nếu dân chúng được giàu có khi ấy chúng sẽ trở nên khó bảo, phải để cho chúng ở trong tình trạng đói rách"...

Mục tiêu chính của việc dựng thành Huế chỉ còn có thể nhằm chống lại các cuộc khởi nghĩa nông dân mà thôi. Nhưng ngay trong mục đích thiển cận đó, thì thành cao, hào sâu cũng không phải là pháo đài bất khả xâm phạm!.

Phòng thành Huế là những bằng chứng tội ác của chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Nhưng nó còn là "vật kỷ niệm" về tài năng trí tuệ của nhân dân lao động và nhân chứng của lịch sử, mãi mãi thuộc về

chúng ta, cháu con của những người xây dựng lên nó ⁽¹⁾.

Nằm giữa Phòng thành là *Hoàng cung*, nhưng nó gần sát với mặt phía nam của Phòng thành.

Hoàng thành còn có tên gọi là *Hoàng cung*, riêng người Huế vẫn quen gọi là *Đại nội*. Vòng thành thứ hai xây theo hình chữ nhật, hai mặt trước về sau dài 622m, hai mặt bên trái và bên phải dài 606m. Tường thành xây bằng gạch cao hơn 4m, dày 1m. Chu vi của thành dài 2356m. Vây bọc một diện tích 37,5 héc-ta. Bốn mặt tường thành, mỗi mặt đều có một cửa. Mặt trước là Ngọ Môn; mặt bắc có cửa *Hoà Bình*; phía đông có cửa *Hiển Nhơn*; phía tây có cửa *Chương Đức*. Phía ngoài của tường thành cũng có ngoại hào gọi là Kim Thuỷ Từ. Bốn mặt thành có bốn cầu đá bắc trên Kim Thuỷ Từ để dẫn vào thành. Các cầu này có tên là *Kim Thuỷ Kiều*.

Ngay từ khi trở lại Phú Xuân và đặc biệt từ năm lên ngôi (1802), Gia Long đã cho xây dựng nhiều

1. Về mặt hình thức thì, vòng thành ngoài cũng được xây dựng với tính chất là công sự chiến đấu bảo vệ cho hoàng cung, hai vòng thành bên trong chỉ mang tính chất quy định khu vực kiến trúc của hoàng cung. Nhưng trong thực tế, dù không có các pháo đài nhưng cả hai vòng thành bên trong đều có chức năng phòng thủ. Bởi vì, những người từ bên ngoài vào, phải vượt qua cả ba vòng tường thành mới có thể vào được nơi vua ở. Trong lịch sử chiến tranh đã diễn ra không ít trường hợp những người tấn công đã vượt qua phòng thành, nhưng vẫn không hạ được thành, bởi sự chiến đấu gan dạ của những người trong thành khi đã rút vào các vòng thành bên trong để chiến đấu.

cung điện cho hoàng gia và triều đình làm việc. Nhưng Hoàng thành được chính thức xây dựng thì phải đến năm 1804. Công tác xây dựng Hoàng thành được Gia Long trao cho Nguyễn Văn Trương và Lê Chất đảm nhiệm.

Bên trong Hoàng thành được xây thêm một vòng thành thứ ba nữa là *Cung thành*; sau này Minh Mạng gọi là *Tử Cấm thành*. Tử Cấm thành cũng được xây bằng gạch. Thành xây hình gần vuông mỗi chiều dài 300m, mở bảy cửa vào ra. Tử Cấm thành cũng được xây đồng thời với Hoàng thành.

Trong thời Gia Long và đầu thời Minh Mạng (1802-1833) số lượng kiến trúc trong Hoàng thành còn ít ỏi, thưa thớt và giản đơn.

Công việc xây dựng rầm rộ khởi đầu từ năm 1833 trở về sau. Ngoài những công trình mới tạo được, Minh Mạng còn sắp xếp và thay đổi lại cấu trúc trong Hoàng thành rất quy mô như: đem điện *Hoàng Nhân* từ cửa Hiên Nhon đến gần cửa Chương Đức và đổi tên là điện *Phụng Thiên*; đưa miếu *Hoàng Khảo* lùi lại phía sau dựng thành Hưng miếu rồi xây *Thế miếu* trên nền điện '*Hoàng khảo* xưa; dời điện *Thái Hoà* ra phía trước khoảng 30m để dựng *Đại Cung môn*; sửa đổi cấu trúc của Ngọ Môn... Có lẽ dưới thời Minh Mạng nhịp độ xây dựng Hoàng thành rầm rộ nhất trong suốt lịch sử triều Nguyễn. Theo các thư tịch thì, thời thịnh đạt nhất của triều Nguyễn trong Hoàng thành có trên 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ.

Gần 100 năm trải qua bao nhiêu biến động của

lịch sử, tất cả các công trình đó không còn lưu giữ được nguyên vẹn như xưa.

Căn cứ vào những công trình hiện còn ta có thể xếp thành năm loại:

- Nơi cử hành lễ và thiết triều gồm: Ngọ môn, điện Thái Hoà, điện Cần Chánh, tả Vu, Hữu Vu.

- Nơi thờ tự: Thái miếu, Thế miếu, Triệu miếu, Hưng miếu, điện Phụng Thiên, am Phước Thọ...

Nơi ở của vua và hoàng tộc: điện Càn Thành, cung Khôn Thái, điện Kiến Trung, cung Diên Thọ, cung Trường Sanh, điện Trinh Minh, điện Quang Minh...

- Nơi vui chơi giải trí: Duyệt thị đường, Trường An tạ, Thái bình lâu, Ngự điệu đình, Lầu Tứ phương vô sự...

- Các công sở và công quán: điện Văn Ninh, điện Võ Hiến, Đông Các phủ Nội vụ, Thị vệ trực phòng, Thái Y viện. Thượng Thiệu Đường, Ngự mã trại...

Năm loại hình kiến trúc trên không phải nằm liền kề mà rải rác tập trung thành chín cụm kiến trúc nằm trong lòng của ba vòng thành. Mỗi khu vực lại có tường cao vây bọc để ngăn cách và bảo vệ. Chín khu vực đó là:

- Khu Ngọ Môn và điện Thái Hoà.
- Khu Thái miếu và Triệu miếu.
- Khu Tử Cấm thành.
- Khu điện Phụng Thiên.
- Khu cung Diên Thọ và điện Thọ Ninh.

- Khu cung Trường Sanh.
- Khu Nội phủ.
- Vườn Cơ Hạ và điện Khâm Văn.

Sẽ mất rất nhiều trang dòng để có thể kể hết tất cả các công trình kiến trúc của kinh thành Huế. Người ta đã trù tính rằng, đi thăm kinh thành, nếu ở mỗi công trình bạn chỉ dừng ít phút cũng phải mất hàng tuần lễ. Cho nên, ở đây, chúng tôi cũng chỉ có khả năng cùng bạn tới những kiến trúc tiêu biểu.

III/ MỘT SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ TIÊU BIỂU

Cung Thất

Một bộ phận kiến trúc quan trọng của kinh thành Huế là các cung và điện - nơi sinh hoạt của Hoàng gia. Cung Càn Thành, nơi ở của vua, cung Khôn Thái của hoàng hậu, cung Diên Thọ dành riêng cho mẹ vua (hoàng thái hậu), cung Trường Sanh dành cho bà nội của vua... Đến thời Khải Định y đã xây cho mình một căn nhà kiểu (tân kỳ) gọi là điện Kiến Trung...

Đáng tiếc là, phần lớn các công trình ấy đều bị đổ nát, hư hỏng và đặc biệt là sau cuộc tổng tiến công mùa xuân Mậu Thân - 1968, lúc quân ta vào Đại nội, máy bay Mỹ - nguy đã đến oanh tạc. Khi chúng ta bí mật rút ra ngoài, Mỹ vẫn còn tiếp tục dội bom làm cho gần 80% công trình kiến trúc trong kinh thành Huế bị phá hoại, đặc biệt là khu vực Tử Cấm thành. Trong Đại nội nay chỉ còn hai cung được

bảo tồn tương đối tốt là cung Diên Thọ và cung Trường Sanh.

Cung Diên Thọ

Bên trong khuôn viên của Hoàng thành (Huế) ở phía Tây của Tử Cấm thành có một cụm di tích kiến trúc khép kín với các loại hình phong phú hiện đang được đồng loạt tiến hành trùng tu. Đó là cung Diên Thọ, Tây cung của các bà thái hậu triều Nguyễn.

Cung Diên Thọ được xây dựng rất sớm, vào đầu thời Nguyễn, cùng với việc khởi công xây dựng Hoàng thành. Điều đó cho thấy vua Nguyễn rất quan tâm đến mẹ mình và đây cũng là biểu hiện cụ thể của việc đề cao chữ "hiếu" của triều đại này. Tuy nhiên kiến trúc cung Diên Thọ thuở ban đầu còn đơn giản cả về quy mô lẫn hình thức. Bộ mặt kiến trúc của cung Diên Thọ chỉ trở lên hoàn chỉnh, phong phú sau một quá trình dài được cải tạo, bổ sung, nâng cấp và trùng tu nhiều lần, qua nhiều đời vua Nguyễn, từ Gia Long (1802-1819) đến Bảo Đại (1926-1954). Trong suốt quá trình ấy, dù đã nhiều lần thay đổi tên gọi, ban đầu từ cung Trường Thọ (thời Gia Long) đến cung Từ Thọ (thời Minh Mạng 1820-1840), cung Gia Thọ (thời Tự Đức 1848-1925), song chức năng của cung vẫn không thay đổi, nó luôn là một biệt cung của các bà thái hậu (có khi Thái Hoàng thái hậu) triều Nguyễn.

So với các khu vực kiến trúc khác bên trong Hoàng thành, cung Diên Thọ có quy mô tương đối lớn. Tổng diện tích toàn khu vực cung là 1,75ha (126,4m x 138,5m), tức khoảng 1/20 tổng diện tích

toàn bộ Hoàng thành và Tử Cấm thành (36ha). Cung được giới hạn bằng một vòng tường gạch khép kín cao trên 3m và có bốn cổng mở về bốn phía (cổng phía Đông nối với hành lang thông qua Tử Cấm thành, cổng phía Tây nay đã bị xây bít). Hướng chính của cung Diên Thọ là Tây Bắc - Đông Nam, tức hướng chung của toàn bộ Kinh thành Huế. Tuy nhiên, hướng của các công trình cụ thể bên trong cung thì khá phong phú, tùy thuộc vào vị trí của chúng.

Hiện tại ở khu vực cung Diên Thọ có khoảng 20 công trình lớn nhỏ. Điều đáng nói ở đây là các công trình này không chỉ phong phú về loại hình (điện, tạ, lầu, các...), mà còn rất đa dạng về phong cách kiến trúc bởi chúng được xây dựng hoặc được cải tạo, sửa sang trong những thời kỳ lịch sử rất khác nhau. Do đó, có thể nói rằng cung Diên Thọ là một môi trường tuyệt vời cho việc nghiên cứu các phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Dưới đây là một số công trình chính.

Chính điện cung Diên Thọ:

Là ngôi điện chính của khu vực này, đây là một toà nhà kép theo kiểu trùng thiềm điệp ốc, một hình thức rất phổ biến trong kiến trúc cung đình Huế. Điện xoay mặt về phía Đông - Nam. Tiền điện năm gian, hai chái kép với bộ vì nóc kiểu giả thủ rất đẹp. Nhà Chính điện bảy gian, hai chái đơn với bộ vì nóc kiểu giao nguyên trụ đội được che kín bằng rầm thượng (trần). Nối giữa Tiền điện và Chính điện là bộ vì vò cua (thừa lưu) được chạm trổ rất tinh vi.

Do đây là nơi ở chính của các bà thái hậu nên quy mô điện rất lớn (diện tích mặt bằng gần 960m²), hình thức trang trí hoành tráng và tỉ mỉ...

Điện Thọ Ninh:

Nằm ở phía Bắc Chính điện cung Diên Thọ khi còn nguyên vẹn, điện Thọ Ninh được nối thông với điện chính bằng hai trường lang ở phía đông và phía Tây.

Trước đây, ngôi điện này là một toà kiến trúc lớn (bảy gian) với các hình thức trang trí gần giống như chính điện cung Diên Thọ. Về sau, người ta đã thay thế bằng một toà nhà ba gian, hai chái kép như kiểu nhà rường cổ truyền của vùng Huế. Diện tích của điện Thọ Ninh là 480m².

Tạ Trường Du:

Nằm ở phía Đông của điện chính cung Diên Thọ, đây là một toà thủy tạ Diên Thọ, một toà thủy tạ xinh xắn đặt trên một cái hồ hình chữ nhật, diện tích 530m². Tạ Trường Du được xây dựng năm 1849, kiến trúc theo lối phương đình, và có hành lang bao quanh ba mặt. Tạ xoay mặt về phía Tây - Bắc. Hình thức kiến trúc của tạ tuy đơn giản, nhưng được trang trí bằng những mảnh chạm trổ hết sức tinh xảo. Đây là nơi để các bà thái hậu đến dạo chơi hóng mát, hưởng thú tiêu giao. Hiện tại phần hành lang hai phía Đông Tây đã bị tháo bỏ, chỉ còn phần ở mặt Nam có tên gọi là đình Lương Phong.

Khuong Ninh Các:

Nằm ở phía Tây Bắc Chính điện cung Diên Thọ,

đây là một toà kiến trúc gỗ ba tầng, dựng năm 1831, dưới thời Minh Mạng, là nơi các bà thái hậu thờ Phật và các vị thánh thần. Khương Ninh Các hướng mặt về phía Tây-Nam, tầng trên năm gian, vì nóc kiểu giao nguyên kiêm trụ đội. Tầng dưới ngoài năm gian chính, còn có một hệ thống chái chạy quanh bốn mặt. Ở hai góc Tây - Nam và Tây - Bắc của toà nhà này còn có thêm Lầu Chuông và Lầu Trống. Khương Ninh Các còn có tên gọi là Phước Thọ Am.

Tịnh Minh Lầu:

Nằm ở phía Tây - Nam Chính điện cung Diên Thọ. Nguyên trước đây, tại vị trí này là toà nhà Thông Minh Đường, một nhà hát cung đình khá đặc biệt (kiểu như toà Minh Khiêm Đường ở lăng Tự Đức), nơi tổ chức các buổi diễn tuồng và ca vũ nhạc truyền thống để phục vụ các bà thái hậu. Năm 1927, người ta đã triệt giải Thông Minh Đường để dựng toà lầu Tịnh Minh, một kiến trúc mới hai tầng theo kiểu Pháp. Năm 1950, Tịnh Minh Lầu được cải tạo lại thành một toà nhà có ba phòng với ba bộ mái nối tiếp nhau. Điều đáng chú ý là tuy được xây dựng theo kiểu Pháp, nhưng Tịnh Minh Lầu vẫn sử dụng bộ vì nóc chính theo kiểu giao nguyên kiêm trụ đội.

Hệ thống trường lang:

Điểm đặc biệt trong quần thể kiến trúc cung Diên Thọ là hệ thống trường lang. Hệ thống này nối kết tất cả các công trình kiến trúc chính trong khu vực và chạy thông qua Tử Cấm thành. Trường lang này đều có mái lợp ngói và sử dụng bộ vì nóc kiểu giao nguyên kiêm trụ đội. Sự có mặt của hệ thống trường

lang này vừa tạo nên sự thống nhất liền mạch của quần thể các công trình, vừa tạo được vẻ mềm mại, uyển chuyển của tổng thể kiến trúc trong khu vực cung.

Các công trình kiến trúc ở cung Diên Thọ, mặc dù đã may mắn thoát khỏi sự tàn phá của chiến tranh, song trải qua một thời gian dài ít được quan tâm tu bổ đúng mức nên đều đang ở trong tình trạng xuống cấp rất nghiêm trọng.

Nhận thức được ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt của quần thể kiến trúc cung điện này. Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố đô Huế đã phối hợp với Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng (Bộ Xây dựng) tiến hành nghiên cứu, trùng tu và bảo tồn cung Diên Thọ. Hiện nay, dự án tu bổ Chính điện cung Diên Thọ đã cơ bản hoàn thành, còn Trường Du Tà, Khương Ninh Các và Tịnh Minh Lâu thì đã được xong phần nghiên cứu, khảo sát và lập dự án kỹ thuật.

Như vậy, trong thời gian không lâu nữa, cung Diên Thọ sẽ được phục nguyên và du khách đến Huế sẽ có thêm một điểm tham quan hết sức thú vị nữa.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 6/1998

Cung An Định

Cung An Định là một quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử cũng như giá trị nghệ thuật cao, có vị trí thuận tiện và khuôn viên rộng rãi rất thích hợp với chức năng là địa điểm văn hoá, tham quan du lịch, nghỉ ngơi giải trí. Đồng thời lại là một di tích kiến

trúc với những đặc trưng riêng mà trong một thời gian dài hầu như bị lãng quên. Hiện nay, công trình đang trong tình trạng xuống cấp và hư hại cần được bảo tồn và tôn tạo.

Trước mắt, đây sẽ là một địa điểm quan trọng trong chương trình tổ chức lễ hội Festival 2002 nên việc tu bổ và tôn tạo cảnh quan tổng thể này là cần thiết và cấp bách, nhằm hoàn thành hai mục tiêu lớn; tổ chức lễ hội trong thời gian sắp tới và mở đầu cho một kế hoạch trùng tu, bảo tồn, phát huy giá trị di tích.

An Định Cung là một cung điện lớn và khá độc đáo trong hệ thống các cung điện Triều Nguyễn trước đây, song công trình này lại có vị trí nằm ngoài quần thể kiến trúc Cung đình của Hoàng cung (Đại Nội - Huế), được xây dựng tách biệt hẳn ở bên bờ sông Hương. Nằm bên bờ tả ngạn con sông An Cựu, chệch về phía Đông Nam thành phố Huế, di tích có hướng chính là hướng Nam, nhìn ra sông An Cựu, với tổng diện tích mặt bằng khoảng 25.400m², được xây dựng trên một địa thế bằng phẳng. Công trình được tách biệt với xung quanh bằng một hệ thống tường rào xây gạch vồ dày 0.5m, cao 1.8m, trên có rào sắt bảo vệ. Toàn thể cung có khoảng mười hạng mục công trình, được bố cục theo kiểu phân tán dọc theo trục Bắc Nam, các công trình không liên hệ mật thiết với nhau mà có tính độc lập theo hình thức khép kín - phản ánh rõ nét phong cách kiến trúc Châu Âu. Bắt đầu từ bờ sông phía Nam, đến cổng sau phía Bắc, có những hạng mục sau: Bến

thuyền, Cổng chính; đình Trung lập, lầu Khải Tường; đài Cửu Tử, chuông thú, nhà sách, hồ nước, vườn cung và kết thúc là Cổng Hậu. Nằm đối xứng nhau qua trục chính Nam Bắc, ở về hai bên của lầu Khải Tường là hai công trình nhỏ biệt lập với hệ thống công trình bên trong tường rào xây gạch và có cổng đi riêng, cùng có cổng hướng về phía bờ sông An Cựu, đó là Hân Vinh Từ - hay còn gọi là Nội Từ Đường, bên trái và phủ Quốc Công Từ, Ngoại Từ Đường của Thái Hậu Từ Cung đồng thời làm nơi thờ phụng tổ tiên.

Công trình này có sự khác biệt về xuất xứ so với những cung khác thuộc quần thể kiến trúc cung đình Huế là do vào năm 1902, Vua Khải Định (lúc đó còn đang là Phi Hoá Công - theo Đại Việt Sử Ký toàn thư) cho dựng phủ riêng biệt, đặt tên là phủ An Định. Năm 1917, sau khi lên ngôi, Vua Khải Định cho cải tạo thành cung An Định với lối kiến trúc cách tân, chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá và kỹ thuật Châu Âu. Công việc xây dựng kéo dài trong gần hai năm và hoàn thành vào đầu năm 1919. Bài văn do Khải Định làm, được ghi lại ở ba mặt ban công của lầu Khải Tường có cho biết lý do xây cung An Định như sau: *"Trăm trước khi lên ngôi, ở lầu đài tại điện riêng. Năm Nhâm Dần (1902), theo lệ ra phủ, chính nơi này, mùa hè năm Bính Tý (1916) làm lễ Tân Quang. Mùa thu năm Đinh Tỵ ((1917) lấy bổng lộc Vua, nhân nền móng ấy, thuê thợ đổi dựng lại. Mùa đông năm Mậu Ngọ, cuối 1918 đầu 1919, thì xong. Nghĩ rằng đây là nơi phát điểm lành nên cho đặt tên lầu Khải Tường.*

Sai mua đồ dựng để trang hoàng bày biện, nhất thiết không dựng đến kho nhà nước, bởi vì đây không phải là việc chung. Ban nó cho Hoàng tử trưởng Vinh Thụy làm của riêng để tỏ lòng yêu thương đặc biệt..." Trong bài "Ngụ chế An Định Cung dẫn" (bài dẫn về cung An Định do vua làm) được đắp nổi ở bình phong trước hành lang lầu ba (Khải Tường lầu) vào tháng 8 năm Canh Thân (1920) có nói rõ thêm về việc này như sau: "*Cung An Định, Tiềm Đế của Trẫm, Trẫm khi còn là thân phiên, tự đặt hiệu là An Định, xây dựng phủ đệ tại nơi này. Mùa thu năm Quý Sửu (1913) hoàng tử trưởng chào đời. Mùa hè năm Bính Thìn (trẫm lên ngôi). Riêng nhớ chỗ phát diêm lành, bỏ tiền lương ra đổi dựng thành lầu, sai đổi "đế" làm "cung". Nhân đó lấy hiệu cũng đặt tên và gọi tên là lầu Khải Tường..".* Tháng 2 năm 1922, cung điện này được chuyển thành nơi ở cho thái tử Vinh Thụy (vua Bảo Đại sau này). Sau năm 1945, vua Bảo Đại cùng mẹ là bà Từ Cung và cả gia đình chuyển về sống tại đây, năm 1955, cung bị chính quyền Ngô Đình Diệm tịch thu và sau khi chính quyền Diệm - Nhu bị lật đổ, công trình bị bỏ hoang trong một thời gian dài cho tới sau ngày giải phóng miền Nam (1975), bà Từ Cung đã hiến cung này cho cách mạng và công trình được Liên đoàn Lao động tỉnh Thừa Thiên Huế tiếp quản, sử dụng làm Nhà Văn hoá Lao động thành phố. Đến nay, công trình là một di sản rất đáng quan tâm và hiện do Trung tâm Bảo tồn Di tích Cố Đô Huế quản lý.

Trong số các hạng mục công trình của An Định

Cung, đáng chú ý nhất là ba hạng mục chính: Cổng chính, đình Trung Lập và lầu Khải Tường; ngoài ra còn phải kể đến Cửu Tư đài, trước đây là một nhà hát đẹp, đồng thời cũng là một công trình trung tâm của cung nhưng hiện nay đã bị sụp đổ mất hoàn toàn, chân móng công trình hiện nay đang bị chôn sâu dưới đất khoảng 0.7m. Đây là công trình có giá trị kiến trúc, nghệ thuật cao, cùng với một số công trình khác xây dựng cùng thời như: điện Kiến Trung, lăng Khải Định, cửa Hiển Nhơn... theo phong cách tân Cổ Điển, đây là một trong những trào lưu kiến trúc thuộc địa do các kiến trúc sư người Pháp và các kiến trúc sư thế hệ mới của Việt Nam đề xướng, được thịnh hành trong khoảng từ năm 1900-1945. Các di tích này phản ánh một sự giao thoa, kết hợp giữa trào lưu kiến trúc hoài cổ ở Châu Âu bằng sự hồi sinh của nhiều trường phái kiến trúc cổ điển như Hy Lạp, La Mã. Ở Huế, do chịu ảnh hưởng sâu sắc của những nét văn hoá Cung Đình và các đặc điểm kinh tế truyền thống Huế, nên sự kết hợp nghệ thuật ở các di tích này càng trở nên đặc sắc với đặc điểm nổi bật là những trang trí giàu tính sáng tạo, hài hoà giữa những hoạ tiết, cách thức xây dựng theo kiểu Châu Âu (thức cột cổ điển, hoa văn, phào chi, trang tường...) và những đề tài, cách thức trang trí truyền thống của Cung Đình Huế (Long Phượng, Tích tranh cổ, hoành phi, nghệ thuật ghép sành sứ lâu đời). Câu đối ở mặt ngoài cổng chính dịch là:

- An vui mệnh trời, hai chục năm xuân, gió nhẹ
sông Hương, mây mờ đỉnh Ngự.

- Đình điền đất tốt, tháng tư mùa hạ, rồng bay điện Tấn, rùa hiến sách nghiêu.

Mặt bằng được xây dựng theo thuật phong thủy. Ngoài ra, khuôn viên của cung điện còn được trang trí bằng những vườn hoa nhỏ theo kiểu Châu Âu, hay những bức tượng đắp bằng xi măng theo các điển tích nghệ thuật Châu Âu do những người nghệ nhân Việt Nam làm... ở cung An Định, đặc biệt là lầu Khải Tường - công trình chính của cung, còn thấy sự kết hợp độc đáo trong kỹ thuật xây dựng giữa kết cấu bê tông cốt thép của phương Tây và kết cấu gỗ, gạch ngói truyền thống Việt Nam, tạo nên một hiệu quả nhất định về mặt tạo hình kiến trúc và nâng cao khả năng chịu lực, tính ổn định của dàn mái.

Công trình này với một số công trình khác xây dựng cùng thời như trên đã là sự giao thoa trên nhiều khía cạnh giữa hai nền văn hoá phương Đông và phương Tây, là những sản phẩm nghệ thuật đặc sắc chỉ có ở Việt Nam nói chung và ở Huế nói riêng với một bối cảnh lịch sử và điều kiện tự nhiên cụ thể. Ngoài những giá trị của phong cách kiến trúc Tân Cổ Điển còn có một giá trị nổi bật riêng về phong thủy và giá trị lịch sử.

Cung An Định so với phần lớn các cung điện khác trong Hoàng cung thì có niên đại khá muộn, thậm trí sau tới hàng thế kỷ (nếu so với những cung như: cung Diên Thọ, cung trường Sanh...). Song công trình này lại từng trải qua rất nhiều bước ngoặt và biến cố lịch sử với nhiều đối tượng sử dụng khác

nhau. Trải qua gần một thế kỷ từ khi hoàn thành xây dựng (1919), công trình hầu như không được sửa chữa duy tu đúng mức, nhất là giai đoạn từ năm 1955 đến trước năm 1975 công trình đã bị bỏ hoang không có người quản lý. Mặt khác, công trình được xây dựng với thiết kế lúc bấy giờ đã xác định tuổi thọ tối đa là 70 năm, do vậy các kết cấu công trình đều đã ở trạng thái tới hạn cần phải có những biện pháp gia cường hợp lý, kịp thời nhằm tăng tuổi thọ cho công trình, đáp ứng nhu cầu tiếp tục sử dụng.

Hiện nay quần thể cung An Định đang tồn tại với năm hạng mục còn nguyên gốc đó là; Bến thuyền, Cổng chính, đình Trung Lập, lầu Khải Tường và Hồ nước (không kể hai công trình Nội, Ngoại Từ Đường tuy vẫn còn nguyên vẹn nhưng hiện nay thuộc sở hữu tư nhân), ngoài ra trên khuôn viên tổng thể còn có thêm một số hạng mục công trình khác, nhưng không phải là những công trình nguyên thủy mà những hạng mục này được xây dựng trong các giai đoạn về sau.

Thực trạng công trình đòi hỏi cần có những biện pháp tu bổ, phục hồi dựa trên sự nghiên cứu kỹ lưỡng, đưa công trình trở lại cuộc sống với những giá trị kiến trúc, nghệ thuật cũng như giá trị lịch sử vốn có của một di tích. Mặt khác để đáp ứng nhiệm vụ chuẩn bị cho lễ hội Festival Huế 2002 cần tiến hành ngay một số công việc chỉnh trang và tu bổ cấp bách như: kiến tạo mặt bằng cho những hoạt động biểu diễn nghệ thuật (ca nhạc, múa rối nước...)

cần có hệ thống cấp thoát nước, âm thanh, ánh sáng và chỉnh trang cảnh quan tạo môi trường tốt.

Vì vậy cần lập dự án tu bổ tổng thể công trình cung An Định với định hướng sau:

Tôn tạo cảnh quan tổng thể công trình và tu bổ cấp bách những yếu tố kiến trúc bên ngoài các hạng mục công trình. Bảo tồn nội thất, nhất là tìm để đảm bảo tính chân xác cao nhất.

Tóm lại, cung An Định nằm ở vị trí, địa thế đẹp và thuận tiện giao thông, hơn nữa là một công trình có giá trị lịch sử kiến trúc và nghệ thuật cao, chắc chắn sẽ là một địa điểm quan trọng có thể tổ chức các hoạt động văn hoá phù hợp. Trong tương lai nếu khai thác một cách hợp lý và quan trọng nhất là gìn giữ được những giá trị vốn có của nó, sẽ là nơi lý tưởng tổ chức những lễ hội văn hoá truyền thống hoặc giao lưu văn hoá quốc tế, những hoạt động ẩm thực cung đình, ca múa cung đình hay triển lãm điều Huế. Như thế cùng với những hoạt động này và bằng chính giá trị di tích, cung An Định sẽ trở thành một điểm tham quan du lịch không thể thiếu của Thành phố Huế di sản.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 2/2002

Cửu Vị Thần Công

Trước ngày Kinh đô thất thủ 23-5 Ất Dậu (5-7-1885) ở Huế có hơn 850 khẩu súng thần công. Nhưng sau sự kiện ấy, quân đội Pháp đã ra lệnh phá huỷ và đem bán ra theo trọng lượng kim khí. Hiện nay thành phố Huế còn lưu giữ 54 khẩu thần

công. Đây là những di vật cổ bằng đồng có giá trị lịch sử quý hiếm được đúc dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng.

Trong 54 khẩu thần công đó có chín khẩu thần công và hai khẩu đại bác 310 ly là đặc biệt hơn cả. Riêng chín khẩu thần công bằng đồng (Cửu vị thần công) đúc thời Gia Long (1804) có kích thước lớn nhất và được trang trí đẹp nhất. Súng có chiều dài 5,10m. Khẩu nặng nhất 18.400 cân, khẩu nhẹ nhất 17.100 cân. Đầu miệng súng hơi loe phần đuôi phình ra được đúc kín gọi là khối hậu (chỗ chứa thuốc súng). Đường kính nòng 0,23m, nòng dày 0,034m, phía sau đo vòng quay được 2,60m. Trên thân súng có sáu gờ nổi, có trang trí tám dải hoa văn chạy quanh thân súng. Giữa thân súng có gắn hai quai súng khắc hình hai con lân, uốn cong hình dấu ngã. Cách quai súng 14cm có gờ nổi, trên gờ này có khắc chữ Hán cân bực vào đồng, để ghi công trạng toàn ban đốc công chế tạo súng:

Thần sách Túc trực dinh Thị trung Đô thống chế Khiêm hoà hầu thần Nguyễn Văn Khiêm Phụng giám đốc.

Khâm sai thuộc Nội cai cơ Chính quản Đô gia Cẩm thân Hầu Thần Hoàng Văn Cẩn.

Khâm Sai thuộc Nội Cai cơ phó quản Đô gia Hiếu thuận hầu thần Cái Văn Hiếu.

Công bộ Tham tri kiêm lý Đô gia Cẩm tín hầu thần Phan Tấn Cẩn phụng đồng sức.

Ngoài ra trên thân mỗi súng có khắc một bài minh nêu lý do đúc súng: *Tuế Giáp Ngọ đông tuần. Mậu Thân từng Sư Gia Định. Tân Dậu trọng hạ khắc phục cựu kính. Nhâm Tuất trọng hạ đại quân Bắc hành. Thất nguyệt tấu tiệp, Thị tuế ban sư cáo miếu hiến phù quốc tặc đồn tịnh.*

Quý Hợi xuân mạng toả thu hoạch sắc đồng chú cự bất giả cửu kỳ đệ nhị. Lạp nguyệt tượng công cáo thoan đặc mạng minh dĩ vi chí. Gia Long tam niên tam nguyệt nhật.

Nghĩa là: Năm Giáp Ngọ (1774) đi tuần phía Đông. Năm Mậu Thân (1788) cầm quân ở Gia Định. Giữa mùa hạ năm Tân Dậu (1801) lấy lại kinh đô cũ. Giữa mùa hạ năm Nhâm Tuất (1802) đại quân ra Bắc. Tháng Bảy tấu về vua thắng trận. Năm ấy đem quân về cáo miếu, làm lễ hiến phù rằng giặc loạn trong nước đã dẹp yên. Mùa xuân năm quý Hợi (1803) vua Sắc ban thân góp đồng để đúc súng khẩu thứ hai trong chín khẩu. Tháng Chạp công việc hoàn tất. Ngày tháng Ba Gia Long năm thứ ba (1804).

Bên cạnh bài minh nêu lý do đúc súng, ở khoảng cuối súng có lỗ điểm hỏa, ở trên mặt súng có chạm miếng hoa văn nổi. Trên gờ cuối cùng có hàng chữ được chia làm hai phần: phần phải ghi chúc tước và tên nhóm: "Mệnh danh thần uy vô định Thượng tướng quân cửu vị đệ Nhị" (súng được xếp thứ nhì trong chín vị tước Danh thần uy vô định Thượng Tướng quân), phần trái ghi năm tháng phong tước danh: "Gia Long thập ngũ niên tuế thứ Bính Tý cát

nguyệt nhật". Súng được phong tặng năm Gia Long thứ 15 (1816) (vào ngày tháng tốt). Ngoài ra cuối nùm của súng được khắc nổi một chữ Hán chỉ tên riêng của súng. Sau đây là bảng thống kê:

Văn tự trên súng	Tên súng	Trọng lượng (cân)	Địa điểm đặt súng (Kinh thành Huế)
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ NHẤT	Xuân	17.700	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ NHỊ	Hạ	17.200	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ TAM	Thu	18.400	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ TỨ	Đông	17.800	Cửa Thẻ nhân
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ NGŨ	Mộc	17.100	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ LỤC	Hoả	17.200	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ THẤT	Thổ	17.800	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ BÁT	Kim	17.600	Cửa Quảng Đức
Thần uy vô địch Thượng Tướng quân cử vị đệ CỬU	Thủy	17.200	Cửa Quảng Đức

Tất cả chín khẩu thần công được đặt trên giá gỗ có bánh xe (thường gọi là bệ súng). Giá súng dài 2,75m, cao 0,73m. Bánh xe bằng gỗ có viền vành sắt 0.080m, đường kính 0,62m, bề dày 0,22m. Mặt ngoài súng có chạm khắc hình rồng. Đặc biệt có một đầu

rồng chạm nổi mắt lồi trông rất dữ tợn. Riêng các trục quay có hình trụ dài 18 cm, đường kính 22cm. Mặt ngoài hình tròn của hai bên trục quay có chữ; trục bên phải ghi trọng lượng của súng: *Tĩnh trọng nhất vạn thất nghìn thất bách dư cân* (Súng nặng hơn 17.700 cân), trục bên trái ghi cách sử dụng súng: *Giảo chính được đạn pháo. Sơn thí được tam cân, thổ cứu thập cân, thổ nhất bách nhị thập cân: Thanh liệu chính xạ được chỉ nhị thập cân, viễn xạ gia tam cân hoặc ngũ cân, đa giả bất quá thập cân. Tổng thành liệu được cấp sở gia được thành số chỉ tam thập cân vi hạn. Hệ thường hạn chỉ được khả y thử số. Nhược thượng hảo hạng được tắc chỉ. Cứ liệu được nhị thập cân vi hạn thiết bất khả gia được. Súng tân ngũ thốn nhị phân, đạn chỉ dụng ngũ thốn. Ô duyên đạn trọng cửu thập nhị cân, đồng đạn trọng thất thập tứ cân, can đạn trọng ngũ thập nhị cân bất lượng. Thường xạ dụng can đạn.*

Nghĩa là: Cách thức nạp thuốc súng và cách sử dụng. Trước khi bắn thì phải tống vào khối hậu những thứ sau đây: lần đầu tống 30 cân thuốc súng với 90 cân đất, tiếp đến tống 35 cân thuốc súng với 105 cân đất, tiếp thêm 40 cân thuốc súng với 120 cân đất. Sau khi tống cả thấy 105 cân thuốc súng và 315 cân đất thật chặt vào khối hậu, lại còn phải nạp thêm ba hoặc năm cân thuốc súng nhưng không được quá mười cân. Tổng cộng số thuốc nạp lần trước và lần thêm sau là 30 cân. Khi sử dụng thuốc súng hạng thường thì cứ y như vậy, nhưng gặp thuốc súng tốt thì chỉ cần 20 cân là đã có hiệu quả, không cần thêm nữa. Khẩu kính (miệng súng) được 5 tác

2 phân như vậy phải dùng loại đạn có kích thước 5 tấc. Các thứ đạn thường dùng có ba loại: đạn chì, đạn đồng, đạn gang. Đạn chì nặng 92 cân, đạn đồng nặng 74 cân, đạn gang nặng 52 cân 8 lạng. Bắn thường thì chỉ dùng đạn gang.

Việc bắn súng phức tạp như vậy nên mỗi khẩu pháo có một khẩu đội năm người phục vụ dưới quyền chỉ huy của một khẩu đội trưởng: Pháo thủ 1: mang đạn, pháo thủ 2: mang thuốc, pháo thủ 3: nhồi thuốc, pháo thủ 4: đánh lửa, pháo thủ 5: châm ngòi (khẩu đội này dành cho loại súng có khẩu kính 105ly).

Lệ thường, hàng năm triều đình phải tiến hành cúng "đại lễ" Cửu vị thần công. Cũng như tế lễ Nam Giao, nhà vua có ban sắc lễ "Tam Sinh" là trâu, heo và dê. Tuy nhiên đến năm Đồng Khánh nguyên niên (1886) lệ này được bãi bỏ vì quá tốn kém, chỉ làm lễ cúng ở miếu Hoả thần.

Dưới thời nhà Nguyễn, mỗi lần khách bộ hành đi qua trước Cửu vị thần công là phải "Khuynh cái hạ mã" (cất nón, xuống ngựa). Nhưng đến năm Khải Định thứ 8 (1923) lệ này được bãi bỏ. Theo tài liệu cho biết, Cửu vị thần công chỉ để dùng trang trí và thị uy, chưa hề sử dụng trong việc chinh chiến.

Cũng cần nói thêm, bên cạnh Cửu vị thần công, Viện Bảo tàng cổ vật Huế còn lưu giữ hai khẩu thần công đúc thời Minh Mạng. Đây là hai khẩu đại pháo duy nhất có khẩu kính 310 ly. Hai khẩu này đặt trên hai bệ xi măng, súng đặt bên trái dài 1.06m, trên thân súng có 4 khoảng 3 gờ chia thân súng không đều nhau, thân súng để trơn, không có trang

tri hoa văn, trên gờ cuối cùng gần lỗ điểm hoả có hàng chữ Hán: "Ngự chế - thần uy phá địch Đại Tướng quân đệ nhất vị". (Súng làm ra xếp thứ nhất tước Danh thần uy phá địch Đại Tướng Quân) ở cuối nùm có gờ nổi khắc hàng: "Minh Mạng thập ngũ niên chú" (Súng đúc năm Minh Mạng thứ 15).

So với Cử vị thần công, hai khẩu đại pháo đúc thời Minh Mạng không có bảng chỉ dẫn cách bắn, cách dùng đạn và cũng không có bảng giới thiệu kích thước và trọng lượng. Bên cạnh súng còn đặt một viên đạn bằng đá tròn có kích thước 190mm.

Để đúc những khẩu đại bác nghìn cân ấy phải có một hiệp thợ đúc đồng có kỹ thuật cao, biết tổ chức phối hợp đồng bộ qua các khâu làm mẫu, tạo khuôn, đúc, làm nguội và trang trí. Kỹ thuật đúc súng thần công Việt Nam xưa không chỉ nổi tiếng về kích thước, trọng lượng mà còn về trình độ pha chế kim loại cao. Hoa văn, chữ khắc rõ ràng, chắc nét. Hình thức mang tính biểu tượng mạnh mẽ.

Tuy nhiên, súng thần công của Việt Nam xưa bị hạn chế nhiều mặt, mỗi lần bắn phải nạp đạn qua miệng pháo, mất nhiều thì giờ, sát thương không lớn, chỉ có tác dụng phá vỡ các công sự kiên cố và thành lũy.

Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn"

Đại Nội Huế

Đại Nội Huế được Ngọ Môn bảo hiệu từ xa cho khách tham quan nhờ hai tầng lầu lợp mái đặt trên một tầng đê, đưa nóc lên cao 15m. Tầng đê cao 4,9m.

mặt bằng hình chữ U, dài 57,92m, rộng 27m, xây gạch nung màu nâu sẫm của sành trên một đường viền chân tường bằng đá cắt. Ba cổng hình chữ nhật đục sâu vào khối tường gạch đá, cửa giữa rộng 35m, hai cửa bên 2,55m cao đều nhau 4,2m.

Tiền điện là một nhà ba gian hai trái với hàng hiên bao quanh. Và tiếp nối với hai lầu vuông ở hai bên tả hữu, kéo dài chính điện 45m. Tất cả công trình đều chung hai tầng cao, với lan can con tiện gỗ vạch ngang đường trang trí gỗ sơn son giữa hai lớp mái trên dưới rực rỡ màu men vàng. Mái lợp trên tiền điện và các lầu vuông với những hình khô mái dốc và đầu hồi tam giác tạo nên một bóng dáng nhịp nhàng và hoà hợp nổi trên nền trời xanh làm cho Ngọ Môn chiếm vị trí có một không hai trong kiến trúc nhiều mái ở Đại Nội.

Quá độ từ khối kiến trúc gạch đá của nền cao chuyển sang kiến trúc nhẹ nhàng của các lầu tầng trên là một nửa tường xây có trang trí gạch men và gạch hoa. Lầu chính giữa chạy dài theo bề mặt với những hàng cột gỗ "đỗ búp măng" và "ván liệt bản" quay bốn mặt. Các lầu hai bên chắp nối nhịp nhàng các mái lợp ngói ống hơi vênh lên ở các góc nhưng không cong như mái đình. Giữa các hàng cột để trống, không cửa, từng mảnh trời xanh luôn qua dưới các mái, càng làm nổi vẻ thanh thoát nhẹ nhàng. Quy luật tương phản của các hình khối của vật liệu ở đây được sử dụng rất tinh vi.

"Bàì môn" mảnh khảnh với bốn trụ đồng chạm nổi hình rồng cuốn những băng sắt trắng men nhiều màu sắc rất tươi nổi lên thanh nhã và kín đáo, tô

điểm cho ba cửa khô khan của cổng thanh. Người ta chú ý những nét đơn sơ của tay vịn bằng đồng trên cầu gạch cuốn tò vò vượt qua hào nước điểm hoa sen hay những nữ tường bằng gạch đỏ xây trên những tường kê bằng đá gồ ghề bên cạnh những cây đại khải khiu và trắng mốc, trên nền gạch nâu sẫm của tường Ngọ Môn.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 1/1985

Điện Cần Chánh

Điện Cần Chánh xây năm 1804, thi công xong trong vòng 11 tháng. Điện cũng nằm trong phạm vi Tử Cấm thành như điện Thái Hoà. Bước qua cửa Đại Cung môn, người ta đối diện với điện Cần Chánh ở bên kia một sân rộng. Đây là công trình trung tâm của một quần thể kiến trúc gồm: điện Cần Chánh ở chính giữa. Tả vu và Hữu vu ở hai bên sân, Văn Minh điện đứng bên trái, Võ Hiển điện ở bên phải. Vào thời Minh Mạng năm 1833, các công trình này có Đại Cung môn ở trước mặt và điện Cần Chánh ở sau lưng cùng với Đông Các tạo thành một quần thể công trình có tên là Cung Cần Chánh.

Sân thiết thường triều (còn có tên là sân Bái mạng) nằm trước điện Cần Chánh, lát gạch Bát Tràng, sau thay bằng gạch xi măng, có đường Dũng Đạo lát đá, đường đi giữa sân dành riêng cho vua. Bốn góc sân, cây ngô đồng xanh là điểm màu dịu dàng trên nền kiến trúc nhiều màu sắc. Gần Đại Cung môn, hai vạc đồng đứng vững vàng và đối xứng đều ghi lại những chiến công của chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) chống quân chúa Trịnh. Hai vạc

đúc vào các năm 1660 và 1662 (*). Những tấm bia đá nhỏ ghi phẩm trật các quan từ nhất phẩm đến tứ cột đền, cột cờ cũng cùng các tấm bia đá đó xếp thành hai hàng bên bia sân.

Điện Cần Chánh cũng như điện Long An, điện Thái Hoà, cung Diên Thọ, là một công trình hai lớp nhà gọi là tiền tích và chính tích nối liền mái tạo ra một máng xối. Ở đây một kết cấu tinh xảo đi đôi với những sáng tạo trang trí của kiến trúc Huế đã gắn hai lớp nhà thành một không gian rộng lớn vượt ra ngoài khả năng của một vì kèo gỗ.

Điện Cần Chánh có bảy gian hai trái, vì kèo cột bằng gỗ lim. Hai trái và hiên sau ngăn cách với các gian chính bằng những vách gỗ từ mặt nền lên tới trần. Các ván lết bản và các đồ đều soi chỉ, chạm khắc công phu thành những pa-nô trang trí, tất cả đều sơn son thếp vàng cũng như các kèo cột xuyên triêng của ngôi điện.

Ở gian giữa, nổi lên ngai vua, long sàng và chiếu ngự. Trước ngai là mấy cái bàn kiểu cách trang nhã, có cái cần xà cừ, có cái thếp vàng quanh mặt bàn cẩm thạch. Những tủ gỗ trạm công phu trưng bày những vật quý giá của vua Gia Long... Đồ sứ trưng bày ở đây là những ché lớn, những dĩa bình với chất men nhiều màu sắc.

Đây là nơi thiết thường triều, còn đại triều thì tổ chức ở điện Thái Hoà vào những ngày qui định. Cũng ở đây vua tiếp sứ Bộ ngoại giao, tổ chức yến tiệc trong những đại lễ của hoàng gia và của triều

đình, triều thần làm lễ "bái mạng" dâng biểu chúc mừng nhà vua trong những ngày lễ ngày tết.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 1/1985

Điện Thái Hoà

Sau gần 150 năm chúng kiến biết bao thăng trầm buồn vui của lịch sử triều đại phong kiến cuối cùng gồm 13 đời vua nhà Nguyễn từ Gia Long đến Bảo Đại (1802-1945), điện Thái Hoà ở Đại Nội-Huế vẫn tồn tại đến ngày nay với những nét vàng son lộng lẫy của một thời và đang mang trên mình có những dấu ấn văn hoá nghệ thuật truyền thống sâu đậm.

So sánh với mấy chục toà cung điện khác trong phạm vi Hoàng Cung triều Nguyễn, điện Thái Hoà là công trình kiến trúc quan trọng nhất, xét về nhiều mặt: Chức năng vị trí, ý nghĩa lịch sử, giá trị văn hoá nghệ thuật...

Chức năng một công trình kiến trúc quyết định vị trí của nó trên đồ án quy hoạch mặt bằng tổng thể. Vào đầu thế kỷ XIX, khi quy hoạch mặt bằng hệ thống kiến trúc cung đình kinh đô Huế, các nhà kiến trúc đương thời đã định vị cho điện Thái Hoà ở vào trung tâm điểm của nó, chỉ vì một lý do đơn giản nhưng rất hệ trọng: đó là nơi đặt ngai vàng.

Ngôi điện nằm trên trục chính của hệ thống Hoàng cung ấy được đặt tên là Thái Hoà. Cái tên "Thái Hoà điện" trước đây người Pháp dịch ra là Palais điều Paix Jmmense", hoặc "Palais điều la Suprême Paxi". Nhưng, tư tưởng triết học phương Đông không cho phép hiểu chữ "hoà" là "hoà bình"

như thế mà nên hiểu là hoà hợp, hài hoà. Vậy, chữ "Thái Hoà điện" vẫn được dịch là Palais điều la Suprême Harmonie" thì mới trúng ý tiên nhân chúng ta khi các cụ xây dựng ngôi điện này. Vào các thời vua cuối nhà Nguyễn, trong những buổi lễ đại triều được tổ chức ở ngôi điện này và ở cái sân chầu trước mặt nó, người ta thấy có đủ các quan từ nhất phẩm đến cửu phẩm tham dự. Đây cũng là nơi triều đình nhà Nguyễn cử hành các cuộc đại lễ thường kỳ và bất thường kỳ khác, như lễ Đăng quang, lễ Vạn thọ, lễ Tứ, Ngũ tuần Đại khánh, lễ Hưng quốc Khánh niệm v.v... Trong tất cả những buổi lễ ấy vua ngự trên ngai vàng, chỉ có các hoàng thân mới được "thượng điện" để đứng chầu hai bên ngự toạ, còn tất cả các quan thuộc bách tính đều sắp hàng ngoài sân Đại Triều theo thứ tự phẩm trật vào theo nguyên tắc tả văn, hữu võ.

Có thấy rõ chức năng như thế mới hiểu được tại sao các nhà qui hoạch xưa đã thiết kế điện Thái Hoà ở vào trung tâm điểm của mặt bằng Hoàng Thành và đã cho ngôi điện này cũng như trục chính của tổng thể kiến trúc Kinh thành ở vào vị thế "toạ càn hương tôn", tức là chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

Về lịch sử xây dựng điện Thái Hoà, căn cứ vào các tư liệu thành văn và ảnh chụp vào khoảng đầu thế kỷ XX, chúng ta có thể chia làm ba thời kỳ chính, tạm gọi là thời Gia Long, thời Minh Mạng và thời Khải Định; trong mỗi thời kỳ đều có một số thay đổi, cải tiến về kiến trúc, trang trí...

- Thời Gia Long (1802-1819): Sử nhà Nguyễn cho biết vua Gia Long lên ngôi vào ngày mùng 2 tháng 5 năm Nhâm Tuất, tức là ngày 1-6-1802 (sau đó, ngày mùng 2 tháng 5 âm lịch được dùng làm ngày lễ Hưng quốc Khánh niệm hằng năm), và chỉ nói rằng hôm ấy "vua ngự điện, nhận lễ chào mừng", chứ không ghi rõ vua đã ngự ở ngôi điện nào, vì mãi đến ngày 21-2-1805, điện Thái Hoà mới bắt đầu được kiến trúc. Ngôi điện được hoàn thành vào tháng 10-1805. Như vậy, việc thi công chỉ kéo dài trong 9 tháng (năm này có tháng 6 nhuận). Sau đó, vào ngày 28-6-1806, vua Gia Long mới cho "đặt nghi vệ đại triều ở điện Thái Hoà" và cử hành lễ Đăng quang chính thức tại đây. Bây giờ, ngôi điện tọa lạc tại vị trí Đại Cung Môn được vua Minh Mạng cho xây dựng về sau (1833). Đại Cung Môn (cửa chính để vua ra vào Tử Cấm Thành) nằm cách điện Thái Hoà hiện nay khoảng 50 mét về phía tây bắc, cũng ở trên trục chính của Đại Nội.

- Thời Minh Mạng (1820-1840): Vào tháng 3-1833, khi tái quy hoạch và hoàn chỉnh hoá hệ thống kiến trúc cung đình ở Đại Nội, vua Minh Mạng đã cho dời điện Thái Hoà hơi dề về phía nam, đồ sộ và rộng lớn. Dưới thềm điện ấy làm bệ đá, dưới bệ đá là long trì... Theo cách nói đó của các sử quan triều Nguyễn và dựa vào không gian của mặt bằng kiến trúc trên thực đại hiện nay, chúng ta có thể nghĩ rằng khi cho dời điện Thái Hoà từ vị trí cũ qua vị trí mới, vua Minh Mạng cũng đã cho nâng cấp qui mô kiến trúc của ngôi điện thành ra "đồ sộ và rộng lớn" hơn. Bây giờ, nhà vua cũng đã nâng cấp kiến trúc cho

nam Khuyết đài và Càn Nguyên điện thời Gia Long thành ra nền đài Ngọ Môn và lầu Ngũ Phụng xây trên đài ấy.

Dưới thời Thành Thái (1889-1907), vào năm 1891, nhà vua đã cho trùng tu ngôi điện, rồi vào năm 1899, nền điện được lát gạch hoa thay thế gạch Bát Tràng trắng men trước đó.

Thời Khải Định (1916-1925): Năm 1923, vua Khải Định cho "đại gia trùng kiến", tức là đại tu điện Thái Hoà để chuẩn bị cho lễ Tứ tuần Đại khánh (mừng vua tròn 40 tuổi) vào năm sau (1924). Trong đợt tu sửa lớn này, có một bộ phận kiến trúc của ngôi điện được thay đổi và làm mới. Một là, lắp ráp thêm hai hệ thống cửa kính ở mặt trước và mặt sau ngôi điện. Nguyên từ thời Gia Long - Minh Mạng hai mặt này bỏ trống, chỉ treo sáo để che mưa thôi. Dĩ nhiên, khi nào diễn ra cuộc lễ đại triều thì sáo được kéo lên để vua quan nhìn thấy nhau. Hai là, trở cửa sổ hình tròn lớn, giữa gắn chữ "thọ", ở hai mảng tường gạch chịu lực ở hai bên mặt tiền hai chái của ngôi điện. Ba là, làm mới cái bữu tán bằng pháp lam và các lớp diềm bằng gỗ chạm lông thếp vàng thay cho cái bữu tán cũ bằng nỉ thêu. Và, tất cả các bộ phận bằng gỗ ở nội thất ngôi điện đều được sơn son thếp vàng lại. ...

- Dưới thời Bảo Đại (1926-1954) điện Thái Hoà cũng đã được trùng tu. Cuối cùng, trong mấy thập niên gần đây, ngôi điện được tu sửa nhỏ vào những năm 1960, 1970, 1973, 1981, 1985...

Nhìn chung điện Thái Hoà đã được tu sửa rất

nhiều lần, cho nên, về cổ kính ngày xưa đã giảm đi một phần. Tuy nhiên, cái cốt cách cơ bản của nó thì vẫn còn bảo lưu được, nhất là phần kết cấu kiến trúc và trang trí mỹ thuật,

Điện Thái Hoà là một trong những toà cung điện tiêu biểu được kiến trúc khá sớm ở Huế (1805) và mang rõ phong cách độc đáo của địa phương. Tại đây hiện còn duy trì được hàng chục toà cung điện trong phạm vi Đại Nội Kinh Thành và ở những lăng tẩm các vua, đều mang một "thức" kết cấu kiến trúc chung của thời Nguyễn, khác với "thức" của đình, chùa, miếu vũ thuộc văn hoá Thăng Long của các triều đại trước thế kỷ XIX. Ở đất Bắc xưa, mặt bằng thường xây theo kiểu chữ "nhất" chữ "nhị", chữ "tam", hoặc "nội công ngoại quốc". Tại Phú Xuân thì xây kiểu nhà kép, gọi là "trung thiềm điệp ốc" (mái chồng lên nhau và nhà nối liền nhau). Nhà trước và nhà sau (cũng thường gọi là tiền doanh và chính doanh, tiền điện và chính điện, tiền tích và chính tích) của điện Thái Hoà đều nằm trên cùng một mặt nền duy nhất. Hai nhà nối lại với nhau bằng một hệ thống vì kèo thứ ba, nhỏ nhỏ xinh xinh, đỡ một hệ thống trần được uốn cong lên như hình mai cua, nên gọi chung là trần vỏ cua. Bên trên trần này không có mái, mà chỉ có một cái máng xối rất lớn bằng đồng dùng để hứng nước mưa từ mái xuống, cho nên, hệ thống trần ở đây còn được gọi là trần thừa lưu. Như ý nghĩa tên gọi của nó, cái máng xối nhận nước, dẫn ra hai đầu máng, rồi cho chảy xuống mái hạ bằng hai miệng rồng đắp nổi như đang phun nước.

Hệ thống vì kèo nóc nhà sau tương đối đơn giản, chỉ làm theo kiểu "chồng rường - giả chiêng", nhưng hệ thống vì kèo nóc nhà trước khi thuộc loại vì kèo "chồng rường - giả thủ" được cấu trúc tinh xảo. Ở đây có một sự kết hợp hài hoà giữa kết cấu kiến trúc và trang trí mỹ thuật, nghĩa là vừa có tác dụng thẩm mỹ rất cao. Đó cũng là đặc tính tốt đẹp của hệ thống con sơn ở điện Thái Hoà và một số cung điện khác tại Huế.

Toàn bộ các hệ thống vì kèo, rường cột, xuyên tiên ở đây đều liên kết với nhau một cách chặt chẽ bằng hệ thống mộng meo chắc chắn, làm cho toà nhà trở nên vững vàng hơn trước những cơn bão lớn của vùng khí hậu nhiệt đới thường thổi qua miền núi Ngự sông Hương.

Mái điện lợp ngói hoàng lưu ly, không phải là một mảng liên tục, mà chia ra làm ba tầng chồng mí lên nhau theo thứ tự từ cao xuống thấp, gọi là mái "chồng diêm" hoặc "trung thiềm". Giữa hai tầng mái trên là dải cổ diêm chạy quanh bốn mặt của toà nhà. Dải cổ diêm được phân khoảng ra thành từng ô hộc để trang trí hình vẽ và thơ văn trên những miếng đồng tráng men nhiều màu (pháp lam) theo lối "nhất thi nhất hoạ". Bộ mái được phân chia ra thành ba tầng như thế là để tránh đi sự nặng nề của một toà nhà quá lớn, đồng thời để tôn cao ngôi điện. Một cách khác nữa để tạo ra ảo giác chiều cao cho toà nhà vốn thấp là những hàng cột hiên đắp bằng gạch và vôi vữa với đường kính thu nhỏ được cắm chân xuống mặt sàn, chứ không cho đứng trên

mặt nền. So với mặt bằng của Đệ nhất Bái đình thì nền điện Thái Hoà cao đến 95cm. Như vậy, mỗi cột hiên đã được nối dài ra chừng ấy và ảo giác chiều cao được tạo ra ở đây cũng chừng ấy. Đó là chưa kể đến bề cao của các bờ nóc, bộ quyết và những con rồng cũng như bầu rượu, mặt trời đắp nổi trên đó, tất cả đều như muốn bay bổng, vươn lên giữa bầu trời nhiệt đới xanh thắm mênh mông. Bằng những giải pháp ấy, các nhà kiến trúc đầu thế kỷ trước đã xử lý vấn đề tỉ lệ cân xứng của ngôi điện một cách thông minh, đầy chất trí tuệ.

Nội thất ngôi điện rộng thênh thang vì mặt bằng của nó dài hơn 40m và rộng hơn 30m. Nhà trước và nhà sau đều bảy gian hai chái. Theo một bản vẽ ghi vào năm 1973 của cố họa viên Nguyễn Phúc Chiêm Nguyên, nóc nhà trước cao 8,3m và nóc nhà sau cao 10,25m so với mặt nền. Trần vò của hạ thấp xuống chỉ còn non 5m như một giới hạn ngăn cách phần ngoài và phần trong của nội thất, tạo ra vẻ thâm nghiêm ở chính điện, tại đó có thiết trí ngai vàng đặt trên ba tầng bệ. Phía trên ngai treo bửu tán bằng pháo lam ngũ sắc trang trí hình cừu long, chung quanh còn rủ các lớp diềm bằng gỗ chạm lõng hình chín con rồng thếp vàng chói lọi. Trong khi nhà sau có đóng trần gỗ che kín toàn bộ giàn mái ở bên trên, thì nhà trước lại để lộ tất cả bộ tuồng gỗ được soi chỉ, chạm khắc và sơn thếp rất đẹp. Ở mỗi lòng căn đều treo đèn bảo cái bằng thủy tinh đắt tiền và đèn lồng màu sắc rực rỡ.

Những dãy đồ bần dựng lên ở sau lưng ngai vàng

và ở phần tiếp giáp hai chái, tạo ra một hệ thống hành lang chạy quanh cả ba mặt của ngôi điện. Bên trên các dãy đồ bản ấy cũng khắp các mặt của hệ thống liên ba đều trang trí thơ văn và hình ảnh cách điệu chạm nổi theo lối "nhất thi nhất hoạ". Tám mươi cột gỗ kim khá lớn ở nội thất được vẽ hình rồng quay vòng cùng mây cụm trên sóng nước (gọi là long vân thủ ba), tất nhiên cũng với màu sắc vàng son.

Về trang trí cũng như kiến trúc của điện Thái Hoà nói chung, có một khái niệm đáng lưu ý đặc biệt là con số 5, và hiện là con số 9. Hai con số ấy xuất hiện ở những trang trí nội ngoại thất của toà nhà mà còn ở trên các bậc thềm. Từ phía Đại Cung Môn của Tử Cấm thành đi ra điện Thái Hoà, vua phải bước lên Đệ nhị Bái đình và Đệ nhất Bái đình cộng lại là 9. Tiếp đó, hệ thống bậc thềm ở nền điện cũng có năm cấp. Đứng ở sân Đại Triều nhìn vào, hay từ phía Tử Cấm Thành nhìn ra, người ta đều thấy trên mỗi mái điện đều được đắp nổi chín con rồng ở trong các tư thế khác nhau: lưỡng long cầu hổ phủ đội bầu rượu, lưỡng long châu mặt nhật, hồi long (rồng quay đầu lại), rồng ngang. Bửu tán các mặt điểm gỗ chung quanh, cho đến mỗi mặt của ba tầng bậc: mỗi nơi đều trang trí một bộ chín con rồng. Có thể nói rằng điện Thái Hoà là giang sơn để cho loài rồng bay lượn.

Qua kiến trúc và trang trí của điện thái Hoà chúng ta thấy người xưa đã gửi gắm vào đó khá

nhiều ý tứ sâu xa đượm màu sắc đạo lý truyền thống phương Đông.

Bên cạnh những ngôn ngữ kiến trúc mang tính triết học, toà cung điện này còn ghi lại được nhiều ngôn ngữ văn hoá với 297 ô học khắc chạm và đúc nổi thơ chữ Hán, nói lên một trong những nét đặc sắc của văn hoá Phú Xuân dưới triều Nguyễn và của Việt Nam vào thế kỷ XIX.

Xét về mặt bằng không gian ngoại cảnh, có thể nói hồ Thái Dịch ở cuối đệ tam Bái đình đã được dùng làm "Minh đường" cho điện Thái Hoà, và tổng thể kiến trúc Ngọ Môn ở bên kia bờ hồ là tấm bình phong tượng trưng đứng làm tiền án cho nó. Ngoài ra, những khoảng sân vườn để trống rộng hàng chục ha ở hai bên ngôi điện càng làm tăng thêm vẻ bề thế, dáng đường bệ và tính hoành tráng của toà cung điện. Tính chất này cũng được nói rõ trong hai câu thơ của điện Thái Hoà:

Đăng bình khai đế đạo

Tráng lệ trọng hoàng uy.

(Thênh thang mở đạo đế vương. Tráng lệ trọng uy thiên tử).

Đứng trên một hệ thống nền nhiều tầng, chiều cao tổng cộng đến 2,40m, điện Thái Hoà chế ngự cả một khu vực rộng rãi quang đãng nhất so với các khu vực cung điện khác trong Đại Nội; Ấn từ Ngọ Môn đến Đại Cung Môn, từ Thái Miếu đến Thế Miếu.

Tóm lại, điện Miếu Thái Hoà là ngôi điện rộng

lớn, uy ghi, huy hoàng tráng lệ nhất trong hệ thống kiến trúc cung đình thời xưa còn lại tại Huế Toà cung điện này mang chủ đề tư tưởng của kiến trúc kinh đô Huế và của chế độ quân chủ triều Nguyễn. Nó có cái may mắn là tránh khỏi được số phận hẩm hưu như một số toà cung điện khác tại đây đã bị thiêu trụi, sụp đổ điều tàn do chiến tranh gây ra, do sự tổn phá của thời gian, khí hậu, và do sự thờ ơ lãnh đạm bỏ phế của con người. Trái lại, trong gần hai thế kỷ vừa qua, toà cung điện vàng son lộng lẫy này vì giá trị lịch sử đặc biệt và giá trị nghệ thuật xuất sắc của nó, đã được giữ gìn cẩn thận và tu sửa nhiều lần. Tuy nhiên tới nay, một số bộ phận gỗ chịu lực của toà nhà đồ sộ này đã có tuổi thọ quá cao, và lại, từ năm 1923, thời Khải Định đến hiện tại chưa có lần nào tu sửa lớn, cho nên, chúng đang ở tình trạng suy thoái khá nghiêm trọng, cần phải trùng tu để bảo tồn.

Du khách xưa nay đến Huế, vào thăm Đại Nội, không ai là không tham quan điện Thái Hoà, một trong những điểm du lịch chính ở cố đô.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 1/1990.

Điện Voi Ré

Điện Voi Ré toạ lạc tại thôn Trường Đá thuộc xã Thủy Biều, cách trung tâm thành phố Huế 4 km về phía Tây Nam. Nếu đi bằng phương tiện xe máy hay ô tô chỉ mất năm phút. Từ ga Huế, một đoạn đường trải dài qua địa danh Phường Đức, tôi được biết xưa kia đây là xóm Trường Đồng nơi nổi tiếng

đúc đồng từ giữa thế kỷ 17. Đắm một chút mô hôi đến ngã ba chợ Long Thọ; từ đây, rẽ trái là đầu trường Hồ Quyền. Và cách Hồ Quyền 150m là điện Voi Ré.

Điện Voi Ré, chứng tích một thời của đội Kinh Tượng nhà Nguyễn, đến nay vẫn hằn trong ký ức dân gian. Dưới triều vua Minh Mạng. Người ta kể rằng, một voi ra trận bị thương chạy về phủ phục trước điện rống lên mấy tiếng rồi ngã lăn ra chết. Dân gian quen gọi đây là Điện Voi Ré. (Nhưng thực ra tên viết chữ Hán ở bức hoành treo chính giữa gian tiền tế là miếu Long Châu). Từ đó, các voi có công trong trận mạc thường được nhà vua sắc phong chức tước, khi chết cũng được đắp mộ và dựng bia. Ngày nay khu cổ mộ này còn gọi là khu "Nghĩa địa voi".

Số phận điện Voi Ré

Điện Voi Ré bắt đầu vào năm 1817 dưới triều vua Gia Long, và được trùng tu, sửa chữa lớn qua các triều Minh Mạng (1825), Tự Đức (1876), Khải Định (1917), năm 1960 thời Ngô Đình Diệm.

Điện Voi Ré tọa lạc trên khu đất rộng khoảng 2.000m². Phía trước là thành Lôi làm bình phong cho điện. Thử đến là hồ điện một thuở rợp bóng cây xanh. Những con cá trắm hoa nặng tới 22 kg vẫy trên sóng nước. Trong đợt hạn vừa qua, nước ở hồ điện sâu 3m phải cạn kiệt, dẫn đến tình trạng nứt đất.

Vào trong sân, trước chính điện là sân ngoài có một miếu nhỏ, tiếp đến là một dãy tường và một

bình phong lớn. Sau bình phong là sân miếu chiếm diện tích 713,6m². Tả hữu có hai miếu thờ mỗi bề 7,6x6,9m; trước hai miếu này mỗi bên có hai toà miếu phụ thờ thần vị Voi (gọi là miếu Tượng). Miếu dài 3,6m rộng 3,1m; cách miếu Tượng 2m là miếu thờ tượng Voi, mỗi tượng cao 0,7m. Từ sân miếu thờ ấy dẫn đến chính điện. Điện Voi Ré (miếu Long Châu) thuộc loại hình kiến trúc dân gian, cấu trúc theo kiểu "Trùng thiềm điệp ốc" gồm bảy gian hai chái, mái lợp ngói liệt; điện dài 13m, rộng 12m. Điện chính chiếm diện tích 156m² gồm hậu cung tiền tế thờ 15 vị thần bảo vệ voi. Cách đây 36 năm, cụ Bửu Kế một học giả người Huế có viết: "Năm Minh Mạng thứ năm 5 (1825) tháng Bảy, vua xét các vị thần đều có công trong việc bảo vệ voi, nên đã sắc phong cho miếu Long Châu và ban cấp tiền bạc. Đến năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), vị vua này phong thêm cho các vị thần tước vị: Trợ oai Tượng võ Linh ứng Chi Thần".

Trước đây điện Voi Ré thờ một hộp gỗ có bảy tờ sắc phong thần từ triều Gia Long đến Khải Định và lưu giữ nhiều đồ tự khí quý giá. Nhưng do không có người coi sóc, bảo vệ, bát hương, bài vị, chuông đồng... lần lượt bị mất cắp. Thậm chí hai con hạc bằng gỗ sơn son thếp vàng cao 1,5m chầu trước hương án cũng bị chẻ làm củi đốt.

Sau 1989, khu đất Điện Voi Ré vẫn thuộc khu vực khoanh vùng của xí nghiệp Long Thọ. Vì thế, Điện Voi Ré cứ tiếp tục tàn lụi. Năm 1990 sập đổ một miếu Tượng, hai tượng voi thì bị gãy ngã. thêm

vào đó, bệnh "tiêu tâm" ở 48 cột gỗ kiên cố nguy cơ mục nát, hư hỏng.

Do sự xâm phạm của con người, Voi Ré phải "tan hoang cửa điện". Theo phiếu điều tra di tích của Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế đề ngày 15-8-1993, đánh giá trùng tu Điện Voi Ré như sau: "Nền hồng: 60-70%; tường hồng: 20%; cửa hồng: 60%; tường bao quanh điện hồng: 90%. Tổng hợp đánh giá mức độ hư hỏng của Điện Voi Ré tới 70%.

Cổ mộ Voi Ré và Voi Ô Long

Mộ Voi Ré và Voi Ô Long nằm bên ngoài tường thành Điện Voi Ré khoảng 10m về phía phải của khu "Nghĩa đại dựng bia bằng đá thanh. Bia một mặt, khổ 35x68cm đề bốn chữ "Ô Long được mộ". Lục tìm trong văn khố triều Nguyễn, sách *Quốc triều Chánh biên* (bản dịch của Bộ Học, 1925, trang 268) có chép về việc dựng bia nơi mộ voi Ô Long là năm 1844, triều vua Thiệu Trị. Thế nhưng, năm 1946-1947 chiến cuộc xảy ra, quân đội Pháp đã làm hai ngôi mộ trên là hầm chôn vũ khí, nên đã cày và san bằng phần mộ Voi Ré. Ngay sau đó quân chúng phản đối kịch liệt. Do vậy, mộ Voi Ô Long khỏi bị tàn phá. Mãi đến năm 1979, khu "Nghĩa địa Voi" đã bị san ủi để xây dựng nhà trẻ. Dư luận bất bình trong quần chúng lại nổi lên.

Huế có khoảng hơn 800 công trình kiến trúc di tích văn hoá lịch sử, bao gồm lăng tẩm, đền miếu, thành quách, đường sá, ao hồ, cầu cống... Nhưng trải qua một thời gian khá dài, hầu hết các di tích ở Huế đều bị tàn phá do yếu tố khách quan tác động

và con người gây ra. Trong quần thể di tích Huế, trong đó có cụm di tích Hồ Quyền - Điện Voi Ré vẫn "trơ gan cùng tuế nguyệt" giữa những vùng không gian tiêu điều, hoang phế, lâu nay chưa được giữ gìn và đầu tư tôn tạo cảnh quan. Trong một lần trao đổi, anh Phan Tiến Dũng, Phó Giám đốc Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế nói với tôi: "Biên bản quy định khu vực khoanh vùng bảo vệ di tích Hồ Quyền do các ngành ở tỉnh ký ngày 23-7-1991 và được Bộ Văn hoá Thông tin - Thể thao - Du lịch phê duyệt ngày 27-10-1991. Riêng Điện Voi Ré đã làm phiếu điều tra di tích từ tháng 8-1993 để chuẩn bị lập hồ sơ đưa vào quy hoạch di tích".

Tôi đứng ngầy trước thềm Điện Voi Ré, tưởng chừng tiếng Voi Ré vẫn còn vọng mong tìm về nơi chốn. Tuy hoang phế, nhưng du khách nước ngoài vẫn lần đến đây, trên tay họ cầm hai quyển sách: VIETNAM và VIETNAM ET ANGKOR. Tôi biết Điện Voi Ré không có trong danh mục hướng dẫn của những quyển sách ấy. Lạ thay! Họ cứ mãi tìm đến. Bởi lẽ Điện Voi Ré, một trong những di tích cổ nằm dòng chảy văn hoá lịch sử của Huế.

Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn"

Lăng Tẩm Ở Huế

Cùng với hệ thống thành quách đồ sộ và các lâu đài cung điện nguy nga lộng lẫy bên bờ sông Hương thơ mộng, lăng tẩm các vua nhà Nguyễn trăm mặc nung mình dưới bóng thông xanh đã góp phần tạo nên cảnh sắc hết sức độc đáo của chốn cố đô. Nhà

Nguyễn có 13 đời vua, nhưng do những hoàn cảnh lịch sử phức tạp và có phần bi tráng nữa, nên hiện nay chỉ có 8 lăng, với những nét riêng biệt và vẻ đẹp khác nhau.

Các lăng tẩm ở Huế đều nằm ở mạn Tây Nam kinh thành, xa nhất là lăng Gia Long (16km), gần nhất là lăng Dục Đức (3km). Đất xây lăng được lựa chọn cực kỳ thận trọng theo đúng những tiêu chuẩn tối ưu của thuật phong thủy: có núi án núi chầu, có hồ tụ thủy, có khe có suối lưu thông (sơn chỉ thủy giao)...; phần lớn các lăng đều được xây dựng ngay khi vua còn đang trị vì (theo quan niệm "tức vị trị lăng"). Nhìn chung cấu trúc của một lăng thường được chia làm hai khu vực: khu thờ phụng tưởng niệm (tẩm) và khu phần mộ (lăng). Các công trình kiến trúc chủ chốt được bố trí theo trật tự nhất định trên một trục chính xuyên suốt cả khu vực hoặc, trên những trục song song, về đại thể bao gồm: cổng lớn; bái đình (sân chầu, hai bên có tượng quan văn quan võ, voi ngựa); bi đình (nhà đặt bia "Thánh đức thân công"); sân tế nhiều tầng cấp; tẩm điện (điện thờ, nơi nhiều công trình phụ như đông phối điện, tây phối điện ở hai bên phía trước thờ các công thần, tả tòng viện, hữu tòng viện, nơi ở của các cung nhân lo việc đèn nhang hương khói); bửu thành (nơi đặt phần mộ)... Ngoài các công trình kiến trúc chủ yếu trên đây trong các lăng thường còn có hồ sen, núi giả, vườn hoa, vườn cây, đồi thông, cầu, quán, đình, tạ v.v..., tạo thành những cụm kiến trúc gắn bó hài hoà với khung cảnh thiên nhiên. Vây quanh khu lăng tẩm là một dãy tường thành (la thành, cũng

có lăng không xây la thành); ngoài la thành có một vành đai bảo vệ rất rộng gọi là "đất quan phòng", ngày xưa tuyệt đối không ai được xâm nhập, dù chỉ để cắt cỏ kiếm củi. Các thành phần cấu trúc của một khu lăng tẩm nhìn chung là như vậy, nhưng mỗi lăng lại có một kiểu thức sắp đặt phối hợp trí riêng, phản ánh được phần nào tư tưởng, quan điểm thẩm mỹ, cá tính, thị hiếu v.v... của từng ông vua, như lăng Gia Long thì đơn sơ nhưng hoành tráng, lăng Minh Mạng đường bệ thâm nghiêm; lăng Thiệu Trị có vẻ đẹp thanh thoát, chùng mực hài hoà; lăng Tự Đức giàu chất thơ mộng; lăng Khải Định khéo léo, tinh xảo, nhưng có thể dễ gây những phản cảm vì nhiều yếu tố kiến trúc trang trí (và cả nguyên vật liệu được sử dụng nữa) không hoà nhập ăn ý với dáng dấp và đường nét kiến trúc cổ truyền...

Dưới đây là vài nét giản lược về ba khu lăng tẩm thường được nhắc đến, đó là lăng Gia Long, lăng Minh Mạng và Lăng Tự Đức.

Lăng Gia Long. Gia Long lên ngôi năm 1802, sau một thời gian dài tìm kiếm cát địa (đất tốt) mãi đến năm 1814 mới bắt đầu cho xây dựng lăng từ việc chọn đất, và kiểu v.v..., nhà vua đều đích thân tham gia. Năm 1819. Gia Long qua đời, năm sau (1820) việc xây lăng được hoàn thành. Lăng mang tên Thiên Thọ, cách kinh thành Huế 16km (theo đường thuỷ là 19km), nằm theo hướng Bắc Nam giữa một vùng núi non hoang sơ, xanh rợp bóng thông cổ thụ, có 36 ngọn núi châu tuần xung quanh, hai bên là nguồn Hữu Trạch, nguồn Tả Trạch như vòng tay ôm

áp. Lăng được xây dựng theo kiểu thức đơn sơ nhưng hoành tráng: bên chân núi Đại Thiên Thọ được lấy làm tiền án có dựng hai cột trụ cao; trước lăng là hồ bán nguyệt; phía sau hồ là sân chầu, rồi đến sân tế sáu lớp cao dần, cuối cùng là bửu thành nơi đặt mộ nhà vua và mộ Thừa Thiên Cao Hoàng hậu nằm song bên nhau theo kiểu song táng "càn khôn hiệp đức", phía trước có bình phong lớn che chắn, không trang trí chạm trổ, trông đơn sơ giản dị mà tôn nghiêm. Bên trái bửu thành là nhà bia; bên phải là điện Minh Thành thờ vua và hoàng hậu, các bộ phận kiến trúc bằng gỗ chỉ để mộc, không sơn son thếp vàng, nhưng chạm trổ tỉ mỉ, tinh tế thanh nhã. Lăng Gia Long không có la thành nhưng đất quan phòng rộng tới 1875 ha.

Lăng Minh Mạng. Khởi công xây dựng vào năm 1840 sau hàng chục năm lựa chọn đất tốt. Năm 1843, gần ba năm sau khi vua Minh Mạng qua đời lăng mới được xây xong, mang tên Hiếu Lăng, cách kinh thành 12km, (vùng đồi Cẩm Kê, nhìn ra ngã ba Bằng Lăng), chiếm một diện tích 26ha, gồm trên ba chục công trình kiến trúc lớn nhỏ. Lăng chia làm hai khu vực, nơi thờ và nơi đặt mộ, nằm trên một trục dọc xuyên suốt cả khu vực. Những công trình chủ yếu đều được xây dựng trên trục chính này; các công trình khác nằm đăng đối ở hai bên, theo một trật tự nghiêm ngặt. Cả khu lăng tẩm được điểm xuyết bằng nhiều hồ sen, cầu, cổng, đình tạ, vườn hoa cây cảnh, rừng thông..., rất ngoạn mục. Vây bọc quanh lăng là la thành hình bầu dục, chu vi gần 1800m; tường thành cao trên 3m, dày gần 1m. Phía

trước có ba cổng lớn. Cổng chính giữa là Đại Hồng môn hai bên là Tả Hồng môn và Hữu Hồng môn. Sau Đại Hồng môn là sân châu rộng thênh thang; hai bên sân có tượng đá văn quan võ tướng và voi ngựa châu hầu. Tiếp đó là nhà bia - một toà nhà vuông vức dựng trên nền cao ba tầng, phía trước phía sau đều có bậc đá để lên xuống, thành bậc tạc rồng. Trong nhà bia đặt tám bia "Thánh đức thần công" cao trên 3m, 2m, khắc bài văn bia do vua Thiệu Trị soạn thảo. Sau nhà bia là sân tế, chia làm bốn cấp cao dần. Cuối sân tế là Hiển Đức Môn cổng vào khu thờ được vây kín bằng một vòng tường thành (nổi la thành) hình chữ nhật. Sau Hiển Đức môn là một sân rộng lát gạch Bát Tràng. Cuối sân là điện Sùng Ân - điện thờ chính dựng theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc". Hai bên sân là Đông Phối điện và Tây Phối điện. Sau điện Sùng Ân lại có một sân nữa, hai bên sân là Tả Tùng viện và Hữu Tùng viện. Phía sau khu điện thờ, qua cửa Hoàng Trạch là lối đi dẫn tới cầu Trung Đạo bắc qua hồ Trường Minh; hai bên song song với cầu Trung Đạo là cầu Tả Phụ và cầu Hữu Bật. Qua cầu Trung Đạo, cách một sân hẹp là tới Minh Lâu - toà nhà vuông hai tầng tám mái lợp ngói lưu ly, dựng trên nền cao, khá nguy nga đồ sộ. Qua Minh Lâu, đi tiếp theo đường thần đạo, hai bên có vườn hoa, giả sơn và hai cột trụ biểu cao tới 21m, sẽ tới cầu "Thông Minh Chính Trực" bắc ngang qua hồ Tân Nguyệt; hai đầu cầu có dựng "bài môn", trụ đồng, xà đồng, trang trí bằng các tấm men pháp lam các màu. Qua cầu là một sân hẹp, tiếp đó là hệ thống bậc đá dẫn tới bửu

thành hình tròn (viên thành) trong đó có đặt mộ vua.

Lăng Minh Mạng với hệ thống điện thờ, lầu gác... trùng trùng lớp lớp, đăng đối chỉnh tề như trên đã tạo ra một cảnh thế đường bệ, uy nghiêm, phản ánh được phần nào tư tưởng và cá tính của ông vua nổi tiếng chuyên chế này.

Lăng Tự Đức. Cách kinh thành chừng 7km, giữa một rừng thông cùng với nhiều cây cao bóng cả khác. Cả khu vực lăng được vây quanh bằng một hình đa giác, mở bốn cửa; hiện nay ra vào lăng thường qua cửa Vụ Khiêm ở mặt bên. Mặt chính có hai cửa (Cửa Tự Khiêm và Cửa Thượng Khiêm) cách nhau một quãng ngắn, đường nối liền bằng một bình phong. Lăng Tự Đức cũng chia làm hai khu vực, nơi thờ cúng (tẩm) và nơi đặt phần mộ (lăng), nhưng không bố trí trên một trục chính xuyên tâm như lăng Minh Mạng. Ở đây, chúng ta thấy một sự phá cách theo hướng bố cục tự do nhưng vẫn tuân thủ chặt chẽ tư tưởng chủ đạo trong ý đồ xây dựng lăng tẩm của các bậc đế vương (nổi bật nhất là ý thức tôn quân và tôn ti trật tự phong kiến) và vẫn cố gắng đáp ứng một cách đầy đủ nhất những chuẩn mực tối ưu của thuật phong thủy. Lăng xây dựng vào năm 1867. Mười sáu năm sau, năm 1883, vua Tự Đức mới qua đời. Lúc còn sống, nhà vua vẫn thường ra đây nghỉ ngơi giải trí, đọc sách ngâm thơ. Vì vậy, trong lăng còn có nhiều công trình kiến trúc rất đẹp như cung điện, lầu gác, đình tạ, cầu quán, hồ sen, vườn cảnh, nhà hát..., phối trí hài hoà với khung cảnh thiên

nhien, tạo nên nhiều vẻ đổi thay kỳ thú. Lúc đầu lăng mang tên Khiêm Cung, sau mới đổi thành Khiêm Lăng. Tên của 50 công trình kiến trúc lớn nhỏ trong lăng đều có chữ Khiêm nhằm biểu đạt ý nguyện "khiêm nhường" của nhà vua.

Qua Cửa Vụ Khiêm, có con đường lớn không kéo dài thẳng băng mà mềm mại uốn khúc, dẫn tới các khu vực khác nhau trong lăng. Bên phải lối đi là hồ Lưu Khiêm, giữa hồ là đảo Tịnh khiêm, nơi nuôi chim thú nhỏ và trồng nhiều cây cảnh; hồ có ba nhịp cầu (cầu Tiên Khiêm, cầu Do Khiêm cầu Tuần Khiêm). Ven hồ có hai nhà Thuỷ tạ - nơi vua đọc sách, hóng mát, và cũng là bến thuyền rồng, mang tên Xung Khiêm tạ và Dũ Khiêm tạ. Xung Khiêm tạ ở phía bên kia hồ là một kiểu nhà ghép tiếp mái gồm hai toà nhà đặt trên hai độ cao chênh nhau: toà phía sau dựng trên đất liền; toà phía trước nối tiếp với toà phía sau, nhô ra hồ được đỡ bởi ba hàng cột (54 cột), phía trên không có tường bao, xung quanh chạy lan can, rất thoáng. Dũ Khiêm tạ ở phía bên này hồ, đối diện với Khiêm Cung môn, cổng chính vào điện Hoà Khiêm nơi thờ vua và hoàng hậu. Phía trước điện thờ là sân rộng, hai bên có hai dãy tả vu, hữu vu (mang tên Lễ Khiêm vu, Pháp Khiêm vu). Sau điện thờ là một mảnh sân hẹp; hai bên sân cũng có hai toà nhà, một bên là Minh Khiêm đường - nhà hát, có sân khấu, cánh gà, buồng trò, chỗ ngồi xem; trần lát ván, có gắn các hình thức trang trí: mặt trời, mặt trăng, các chùm sao tượng trưng cho "nhị thập bát tú". Đối diện với Minh Khiêm đường là Ôn Khiêm đường, nơi ở của các

cung nhân trông coi việc đèn nhang. Phía sau điện Hoà Khiêm là điện Lượng Khiêm, nơi thờ bà mẹ vua Tự Đức. Phía ngoài khu thờ có một số công trình phụ khác, vốn là nơi ở của các cung tần và những người hầu hạ phục dịch (lúc nhà vua còn sống). Gần đó còn có vườn nuôi nai nữa.

Theo trục đường chính bên ngoài Khiêm Cung môn, đi tiếp theo hướng Bắc, sẽ sang tới khu vực đặt phần mộ nằm song song với điện thờ ở bên mé tay trái, theo hướng Tây Đông, và lui vào phía trong một chút. Phía ngoài cũng là bái đình rộng thênh thang, tiếp đó là bia đình đồ sộ, trong đặt tấm bia lớn nhất trong số các bia "thánh đức thần công" ở Huế (cao tới 4m, rộng 2m55, dày 0m48), chạm trổ rất đẹp, hai mặt khắc bài "Khiêm Cung Ký" gồm 4935 chữ (cũ là bài văn bia nhiều chữ nhất trong số các văn bia cùng loại). Hai bên bia đình là hai cột trụ hoa biểu rất cao, tiếp đó là hồ bán nguyệt và cuối cùng là bửu thành, nơi đặt mộ nhà vua. Các kiến trúc của khu phần mộ được bố trí trên sườn đồi thoải thoải, càng lùi sâu vào trong càng lên cao dần. Cả khu vực đều rợp bóng thông.

Khiêm lăng thực sự là một công viên - hoàng cung, được tô điểm một cách tài tình bằng nhiều hồ sen, vườn hoa cây cảnh, cầu quán, đình tạ..., tạo nên những cảnh sắc thơ mộng, thanh thoát, phản ánh được phần nào bản chất nhu nhược, đa sầu đa cảm của ông vua - thi sĩ trị vì đúng vào giai đoạn đất nước lâm nguy, ngai vàng nghiêng ngả (1848 - 1883).

Theo cuốn "Việt Nam di tích và danh thắng"

Ngọ Môn trong kinh thành Huế

Ngọ Môn vừa là cổng chính vừa là bộ mặt của Đại Nội Huế, bao gồm Hoàng Thành và Tử Cấm Thành, trong đó có khoảng vài chục toà cung điện, lầu đài miếu vũ, và gần một chục công trình kiến trúc phụ thuộc khác. Mặc dù đã trải qua hơn một thế kỷ rưỡi với bao cơn bão táp của thiên nhiên và chiến tranh tàn phá, nhưng nhờ có kỹ thuật xây dựng khéo léo và nhất là nghệ thuật kiến trúc rất cao, cho nên Ngọ Môn vẫn còn đứng vững với thời gian để trở thành một trong những công trình kiến trúc cổ tiêu biểu nhất của miền núi Ngự sông Hương.

Ngọ Môn xây dựng vào năm 1833, khi vua Minh Mạng cho quy hoạch lại mặt bằng và hoàn chỉnh hoá tổng thể kiến trúc trong Đại Nội.

Vì kinh Dịch viết "*Thánh nhân nam diện nhi thính thiên hạ*" (vua quay mặt về phía nam để cai trị thiên hạ), cho nên, ngay từ thời Gia Long (1802-1819), khi xây dựng kinh đô Huế, các nhà kiến trúc đã có trục chính của hệ thống thành quách và cung điện chạy theo hướng bắc - nam. Đối với ngai vàng trong điện Thái Hoà được xem như vị trí trung tâm của mặt bằng tổng thể, Ngọ Môn nằm ở phía nam của nó. Căn cứ trên la bàn của khoa địa lý phong thuỷ Đông phương, phía nam thuộc hướng "ngọ" trên trục "tý - ngọ" (nghĩa là bắc-nam). Do đó, triều Minh Mạng đã đặt tên cho cái cổng mới xây ở chính giữa mặt trước Hoàng Thành là Ngọ Môn. Chúng ta phải hiểu rõ là cổng phía nam, với ý nghĩa

mang tính không gian, chứ không thể cho rằng chữ "ngọ" ở đây mang tính thời gian, là giờ "ngọ", lúc mặt trời đứng bóng giữa ngày. Xưa nay, các nhà nghiên cứu Pháp và Việt Nam đều đã hiểu nhầm ý nghĩa của cái tên ấy, cho nên đã dịch hai chữ Ngọ Môn ra thành PORTE DU MIDI (cái cổng giữa trưa). Nếu dịch ra tiếng Pháp thì phải dùng chữ PORTE DU SUD mới đúng với ý của người xưa. Có hiểu đúng như thế mới càng thấy rõ vị trí của Ngọ Môn trong tổng thể kiến trúc Đại Nội.

Ngày xưa, cổng này thường đóng chặt quanh năm, chỉ được mở khi vua ra vào Hoàng Thành có đoàn Ngự đạo đi theo, và trong những dịp tiếp kiến các sứ thần ngoại quốc quan trọng trong Hoàng cung.

Tuy nhiên, Ngọ Môn không phải chỉ là một cái cổng, mà nó là cả một tổng thể kiến trúc khá phức tạp: bên trên còn có lầu Ngũ Phụng được xem như một lễ đài, dùng để tổ chức một số cuộc lễ hàng năm của triều đình, như lễ Truyền lô (đọc tên các sĩ tử thi đỗ tiến sĩ), lễ Ban sóc (phát lịch), lễ Duyệt binh v.v... và đây cũng là nơi diễn ra cuộc lễ thoái vị của vua Bảo Đại vào ngày 30-8-1945.

Về mặt kết cấu kiến trúc, có thể chia tổng thể Ngọ Môn ra làm hai hệ thống: hệ thống nền đài ở dưới và hệ thống lầu Ngũ Phụng ở trên mặc dù cả hai đều đã được thiết kế hài hoà với nhau từ tổng thể đến chi tiết.

- Hệ thống nền đài: cao gần 5 mét, nền đài Ngọ Môn xây trên mặt bằng hình chữ U vuông góc đáy dài 57,77 mét và cánh 27,06 mét. Vật kiến trúc

chính là gạch vồ, đánh thanh và đồng thau. Ở phần giữa của nền đài trở ra ba lối đi song song với nhau: Ngọ Môn (dành cho vua đi). Tả Giáp Môn và Hữu Giáp Môn (dành cho các quan văn võ theo hầu trong đoàn Ngự đạo). Ở trong lòng mỗi cánh chữ U còn mở một lối đi như đường hầm chạy xuyên suốt từ trong ra ngoài, rồi bẻ thẳng góc vào phía đường Dũng đạo. Hai lối đi này được gọi là Tả Dịch Môn và Hữu Dịch Môn (dành cho lính tráng voi ngựa theo hầu trong đoàn Ngự đạo). Ở phần trên của năm lối đi đều xây cuốn thành vòm cao, nhưng riêng ở hai đầu ba lối đi giữa thì các nhà kiến trúc thời Minh Mạng lại kết cấu những hệ thống xà ngang và xà dọc bằng đồng thau với tiết diện 15cm x 12cm để gia cố cho sự chịu lực từ lầu Ngũ Phụng nằm trên nền đài. Nơi nào chịu đựng trọng lượng càng lớn thì số lượng xà ngang càng nhiều và khoảng cách giữa chúng càng thu hẹp lại, nghĩa là mật độ xà càng cao lầu Ngũ Phụng càng ăn khớp với mặt bằng của hệ thống nền đài Ngọ Môn, tạo thành một vòng tay của chủ nhân dang ra phía trước để đón khách vào.

Sở dĩ tổng thể Ngọ Môn được xây dựng trên một mặt bằng hình chữ U và hệ thống lầu Ngũ Phụng được chia ra thành chín bộ mái lớn nhỏ, cao thấp, nằm nhấp nhô trông vui mắt như thế là vì để tránh đi sự nặng nề của một công trình kiến trúc hình khối tương đối đồ sộ. Hệ thống nền đài đều xây bằng các loại vật liệu cứng (đá, gạch, đồng), nhưng nhờ cách tạo dáng mềm mại, bố trí hài hoà và trau chuốt khéo léo, nên trông vẫn nhẹ nhàng. Đá thanh mài

nhấn, gạch vồ nung kỹ, vừa trộn mật mía và nhựa cây với tỷ lệ cao, cho nên độ bền rất lớn. Các lối đi trở xuyên qua thân nền dài thành những đường hầm khá dài, nhưng ánh sáng thiên nhiên vẫn chiếu dọi vào đầy đủ nhờ những cửa được nâng cao và trở thêm các cửa sổ tròn trang trí hình chữ "thọ". Các hệ thống lan can con tiện bằng gỗ (ở tầng trên lầu Ngũ Phụng) và bằng gạch hoa đúc rỗng (nữ tường quanh nền đài) càng làm cho tổng thể kiến trúc trở nên thanh tú. Ở các ô học trên bờ nóc, bờ quyết và các đầu hồi của toà nhà lầu được trang trí nhiều hình ảnh rồng, giao, dơi ngậm song tiền, thơ văn, hoa lá làm cho phần mái càng thêm duyên dáng.

Căn cứ vào số đo của mọi kích thước mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt, hoạ sĩ Phạm Đăng Trí đã chứng minh rằng tổng thể cũng như từng bộ phận kiến trúc của Ngọ Môn đều đã được thiết lập theo tỷ lệ vàng của nền mỹ học Tây phương, mặc dù các nhà kiến trúc Việt Nam vào nửa đầu thế kỷ XIX chỉ làm theo mỹ cảm trực giác của mình.

Mặt khác, những số đếm trên kiến trúc Ngọ Môn cũng đã được áp dụng theo nguyên tắc của dịch học Đông phương, chẳng hạn như số 5, số 9, số 100, và để giữ vẻ thẩm mỹ, họ đã bọc thêm một lớp đồng lá dát mỏng ở ngoài mặt hệ thống xà này. Họ đã tỏ ra rất thành thạo trong việc tính toán tải trọng, sức bền vật liệu cũng như trong việc sử dụng thích hợp các phương thức và các loại vật liệu xây dựng.

Từ mặt đất thường, người ta đi lên trên nền đài bằng hai hệ thống bậc cấp xây bằng đá thanh ở hai bên, nằm lộ thiên nhưng rất kín đáo. Quanh nền

đài là một hệ thống nữ tường (tường hoa) được trang trí bằng nhiều kiểu gạch hoa đúc rỗng trắng men ngũ sắc.

Lầu Ngũ Phụng có hai tầng, dưới lớn trên nhỏ. Bộ sườn làm bằng gỗ lim. Lầu gồm chín bộ mái lợp ngói ống trắng men thanh lưu ly. Lầu dựng ở một nền cao 1,14mét xây trên đài. Toà nhà có 100 cây cột chẵn, trong đó có 48 cột ăn suốt cả hai tầng. Mái tầng dưới đơn giản, nối liền nhau chạy quanh một vòng tất cả các phía để che mưa nắng cho các dãy hành lang của tầng này. Nhưng ở tầng trên thì lầu chia ra thành chín bộ khác nhau, trong đó, bộ mái ở giữa cao hơn tám bộ mái ở hai bên. Quanh các phía tầng dưới đều để trống, chỉ trừ toà nhà chính giữa là có hệ thống cửa gương ở mặt trước, dựng đồ bản ở hai bên và mặt sau chỗ thiết Ngự toạ để vua ngồi dự lễ. Còn ở tầng trên thì đều dựng đồ bản chung quanh để che kín nội thất, nhưng có chỗ nhiều cửa sổ với những dạng khác nhau: hình tròn, cái quạt, cái khánh v. v...

Có thể chia chín bộ mái của lầu Ngũ Phụng ra làm ba dãy, mỗi dãy gồm ba nóc: dãy chính chạy ngang theo dãy chữ U, và hai dãy phụ chạy dọc theo hai cánh chữ U. Hai dãy này được gọi là Tử Dực Lâu và Hữu Dực Lâu.

Mặt bằng kiến trúc của hệ thống lầu Ngũ Năm lối đi tượng trưng cho "ngũ hành". Chín nóc lầu biểu hiện con số 9 trong hào "cửu ngũ" ở kinh Dịch, ứng với mạng thiên tử. Một trăm cây cột nhà chẵn ở lầu Ngũ Phụng cho thấy đó là số cộng của "hà đồ" và "lạc thư" trong sách ấy.

Số của "hà đồ" là 55 (do các số từ 1 đến 10 cộng lại $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10$). Số "lạc thư" là 45 (do các số từ 1 đến 9 cộng lại: $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9$). Như vậy số thành của "hà đồ" và "lạc thư" cộng lại ($55 + 45$) là 100.

Và nói đến Dịch là phải nói đến âm dương, vì "*nhất âm nhất dương chỉ vi Đạo*".

Số dương của "hà đồ" là 25 (do các số lẻ từ 1 đến 10 cộng lại: $1 + 3 + 5 + 7 + 9$); số âm của "hà đồ" là 30 (do các số chẵn từ 1 đến 10 cộng lại: $2 + 4 + 6 + 8 + 10$). Và số dương của "lạc thư" là 25 (do các số lẻ từ 1 đến 9 cộng lại: $1 + 3 + 5 + 7 + 9$); số âm của "lạc thư" là 20 (do các số chẵn từ 1 đến 9 cộng lại: $2 + 4 + 6 + 8$).

Hai số dương của "hà đồ" và "lạc thư" cộng lại là 50 (tức $25 + 25$); hai số âm của chúng cộng lại cũng là 50 (tức $25 + 25$); hai số âm của chúng cộng lại cũng là 50 (tức $30 + 20$). Thành ra, âm và dương của Dịch là bằng nhau, đều 50. Nghĩa là $(25 + 25) + (30 + 20) = 100$.

Trên thực tế, nếu dùng đường trục chính của Đại Nội là Dũng đạo để chia mặt bằng lầu Ngũ Phụng ra làm hai phần thì chúng ta thấy mỗi bên có 50 cột đối xứng nhau.

Cái Đạo âm dương ngũ hành của nền triết học Đông phương đã biểu hiện thật cụ thể trên kiến trúc Ngọ Môn. Cho hay, trong các công trình kiến trúc cổ của chúng ta, người xưa đã gửi gắm những ẩn số, ẩn ngữ, ẩn ý rất sâu xa; cần phải quan tâm tìm hiểu kỹ mới phát hiện được.

Ngoài ra, sự để trống chung quanh tầng dưới Tả Dực Lâu và Hữu Dực Lâu làm lộ rõ các hàng cột nhỏ ở lầu Ngũ Phụng gây cho người xem một **cảm giác**, một ấn tượng thanh thoát, nhẹ nhàng.

Tổng thể kiến trúc Ngọ Môn tuy đồ sộ nguy nga, nhìn từ xa như một toà lâu đài tráng lệ, nhưng khi tiếp cận, chúng ta thấy các kiến trúc sư thời Minh Mạng đã tỏ ra rất khéo léo trong việc thiết kế và trang trí; cho nên, nó trở thành một công trình kiến trúc xinh xắn, đáng yêu, rất gần gũi với khung cảnh thiên nhiên và tâm hồn, tình cảm của con người xứ Huế. Ngọ Môn xứng đáng được liệt vào hàng những tác phẩm kiến trúc nghệ thuật xuất sắc nhất của triều Nguyễn nói riêng và của nền kiến trúc cổ Việt Nam nói chung.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 2/1989.

Những chiếc vạc đồng thời Nguyễn

Đứng trước hai chiếc vạc đồng trên sân điện Cần Chánh (ở Tử Cấm Thành Huế) chúng ta tự hào và khâm phục trình độ nghệ thuật đúc đồng của các nghệ nhân xưa. Đây là hai trong mười chiếc vạc đồng được đúc thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687) còn được lưu giữ tại Huế.

Thời chúa Nguyễn Phúc Tần, hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam không có mỏ đồng, nguyên liệu đồng phải nhập từ Thượng Hải, Quảng Đông. Các chúa Nguyễn lại dùng nhiều đồ đồng. Công việc đúc đồng chủ yếu do Jean de la Croix người Bồ Đào Nha và những người thợ thủ công khéo tay của xứ Đàng

trong đảm trách (Jean de la Croix và con là Clément de la Croix đến Thuận Hoá năm 1658 và lập xưởng đúc nơi ngày nay gọi là Phường Đúc, có truyền thống đúc đồng nổi tiếng từ giữa thế kỷ XVII). Trong vòng 25 năm, chúa Nguyễn Phúc Tần đã cho đúc nhiều chiếc vạc đồng và vũ khí. Hiện nay ở thành phố Huế còn lưu giữ mười chiếc vạc đồng có giá trị mỹ thuật cao. Đây là những di vật bằng đồng quý hiếm được đúc dưới thời chúa Nguyễn còn lại bên cạnh Cửu đỉnh, đúc dưới thời vua Minh Mạng. Qua nghiên cứu thực tế, chúng tôi đã lập bảng thống kê như sau:

STT	Văn tự trên vạc	Khối lượng (cân)	Năm đúc (dương lịch)	Đường kính (cm)	Bề cao (cm)	Địa điểm đặt vạc (Kính thành Huế)
1	Thanh đức thất niên tạo đỉnh. Đồng nhị thiên nhất bách ngũ thập tứ cân.	2154	1659	188	93	Trước điện Kiến Trung (Đại Nội Huế)
2	Kỷ Hợi tứ nguyệt tạo chú. Đồng ngũ bách lục thập cân.	560	1659	133	80	Bên phải phía trước Viện bảo tàng
3	Thanh Đức bát niên nhị nguyệt tạo đỉnh. Đồng nhị thiên tứ bách nhị thập ngũ cân.	2482	1660	222	100	Trước nhà Tả vu (Đại Nội Huế)

4	Thanh Đức thập niên tạo đỉnh. Đồng nhị thiên tứ bách nhị thập ngũ cân	2425	1662	222	104	Trước nhà Hữu vu (Đại Hộ: Huế)
5	Cảnh Trị bát niên cát nguyệt tạo chú. Đồng cửu bách tam thập bát cân	938	1670	155	86	Bên phải. phía trước Duyệt thi đường
6	Cảnh Trị thập niên Chính nguyệt cát nhật tạo. Đồng nhất thiên tam bách cửu thập cân.	1390	1671	168	92	Bên phải. phía trước điện Càn Thành (Đại Nội Huế)
7	Cảnh Trị thập niên lục nguyệt tạo chú. Đồng bát bách cửu thập lục cân.	896	1671	142	86	Xế bên trái sau điện Thái Hoà (Đại Nội Huế)
8	Dương Đức nhị niên lục nguyệt tạo đỉnh. Đồng nhất thiên thập tam cân.	1013	1673	160	80	Lăng Đồng Khánh
9	Đinh Tỵ tứ nguyệt lục nhật tạo chú. Đồng ngũ bách lục thập cân	560	1667	127	70	Bên trái. phía trước Viện Bảo tàng
10	Chính hoà ngũ niên lục nguyệt tạo chú. Đồng nhất thiên tam bách cửu thập lục cân.	1396	1684	170	91	Bên trái. phía trước điện Càn Thành (Đại Nội Huế)

Trang trí trên chiếc vạc đúc cuối cùng ghi năm 1684 hiện để bên trái sân điện Càn Thành (Đại Nội Huế) nhìn từ ngoài vào có nhiều chi tiết tương tự

như vạc ở bên phải ghi năm 1671 và những nét mô phỏng với vạc trước lăng Đồng Khánh ghi năm 1673. Đáng chú ý là hai chiếc vạc tại sân điện Cần Chánh là những chiếc to nhất, nặng nhất và được trang trí đẹp hơn cả với bốn quai vạm thừng gắn trên miệng vạc dung nạp nghệ thuật dân gian cả trong đề tài và phong cách biểu hiện. Phần trang trí chính của vạc được chia thành 60 ô học chữ nhật bằng nhau ngăn cách bởi các nhóm vạch thẳng đứng; mỗi ô là một đồ án hoa văn riêng, bao gồm tinh tú, hoa lá, chim thú chạm khắc công phu. Những gờ chạm hoa dây cuốn sóng chạy quanh thân vạc gây một nhịp điệu sinh động, phảng phất con rồng uốn khúc mềm mại cuối Lê đầu Nguyễn.

Mục đích của chúa Nguyễn cho đúc những chiếc vạc đồng để biểu dương uy quyền và sự bền vững của triều đại, đánh dấu về chiến thắng đầu tay của Chúa với quân Trịnh (1648) về việc mở mang lãnh thổ phía Nam (1653) v.v...

Giá trị tự thân của những chiếc vạc đồng còn lại ngày nay là những tác phẩm nghệ thuật cổ hiếm quý, thể hiện thành tựu và giá trị mỹ thuật đồ đồng độc đáo dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần.

Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn".

Thế Miếu

Trong khu vực hoàn thành có tất cả năm miếu thờ gồm: Thái miếu (thời các chúa Nguyễn), Triệu miếu (thời Nguyễn Kim), Thế miếu (thờ các vua Nguyễn), Hưng miếu (thờ cha của Gia Long là

Nguyễn Phúc Luân) và điện Phụng Thiên do hoàng gia tự lập để cho phái nữ trong hoàng tộc đến lễ bái, vì theo luật lệ nhà Nguyễn, phụ nữ không được tới Hưng miếu lễ bái. Trong năm miếu vừa kể Thế miếu là quan trọng nhất. Vị trí đặc biệt của nó đã nói lên điều đó: mặt trước có Hiển Lâm các và Cửa đình, sau lưng là Hưng miếu. Ngoài những công trình quan trọng vừa kể trên khuôn viên của dãy tường bao bọc có hàng chục kiến trúc lớn nhỏ khác như: Tả hữu tùng tự (thờ công thần), nhà Thổ công, điện Canh ...

Năm 1882, trên mảnh đất dựng Thế miếu hôm nay là điện Hoàng khảo do Gia Long xây dựng để thờ cha mình. Đến năm 1821 Minh Mạng đã cho dời miếu Hoàng khảo về phía sau đổi tên là Hưng miếu và dựng trên nền đất ấy một công trình để thờ các vua Nguyễn với tên là *Thế miếu*. Vì thế, ban đầu, trong miếu chỉ có đặt bài vị của Gia Long. Cho đến cuối thời Pháp thuộc đã có 10 vua Nguyễn kế nhau về thế giới bên kia, nên trong miếu có thêm bảy bài vị nữa. Đáng lẽ là phải có 10 chiếc, nhưng vì ba vua Hàm Nghi, Thành Thái, Duy Tân có tinh thần chống Pháp nên không được thờ. Sau này mới đặt thêm bài vị của ba ông vua này cộng cả thấy là 10.

Tại nơi đây, vào ngày mất của các vua, triều đình tổ chức lễ tế lớn do đích thân nhà vua đứng ra chủ trì. So với các miếu điện xưa ở Việt Nam còn lại đến ngày nay thì Thế miếu là một công trình có quy mô to lớn hơn cả.

Nền Thế miếu cao 94cm so với mặt sân. Diện tích

toàn bộ nền là 1500m² với kích thước chiều dài 54m60, rộng 27m70. Kết cấu kiến trúc của Thế miếu cũng giống điện Thái Hoà, gồm hai toà nhà Tiền doanh và Chính doanh nối nhau bằng mái thừa lưu. Tiền doanh mười một gian hai chái, chính doanh chín gian hai chái.

Bộ mái của Thế miếu cũng là một trong những tàn mái hoa lệ nhất của kiến trúc kinh thành - tiền doanh lợp ngói màu vàng, chính doanh lợp ngói âm dương. Trên bờ nóc của cả 2 mái đều có bầu rượu pháp làm và rồng châu. Trên bờ dải, bờ nóc, cổ diềm đều có trang trí bằng gạch hộp rồng và những bức tranh vẽ theo các điển tích.

Thế miếu hồi mới dựng, có bộ khung kiểu "kẻ chuyền cội nóc" dân gian, sau các lần trùng tu đã lợp trần và sơn son thếp vàng.

Cách bài trí trong nội thất Thế miếu giản đơn nhưng trang trọng. Cứ mỗi gian lại có một sập châu quỳ sơn son thếp vàng. Bên trong sập có rèm vẽ rồng che một long ngai và bài vị của một vua Nguyễn. Gian chính giữa là bài vị của Gia Long.

Nghệ thuật điêu khắc và trang trí đồ tế khí ở đây, phản ánh chính xác những chặng đường phát triển của nghệ thuật Nguyễn. Ngoài những bài vị, bên trong Thế miếu xưa còn bày nhiều đồ tế khí quý giá. Nay các hiện vật đó đã được thay thế bằng đồ phục chế.

Khi những chiếc cửa lim nặng nề của Thế miếu mở, từ trong nhìn ra, trước mắt ta là một khoảng

sáng bao la của sân trước. Toàn bộ sân lát gạch Bát Tràng, riêng đường Thần đạo được lát đá xanh.

Trong sân, ngoài chín đỉnh đồng uy nghi còn có mười bốn cảnh bằng đá, tám hàng trụ đá cắm lọng vào các dịp nghi lễ. Bao bọc lấy cái sân rộng bát ngát này là những bồn hoa trồng đủ loại, có những cây được trồng từ năm 1836.

Cũng ở trên sân này, ở mép chính nam cao vọt một công trình kiến trúc là Hiển Lâm các.

Theo cuốn "Huế"/ Lâm Văn Hảo,
Trịnh Cao Tường.-h; Văn Hoá, 1985.

Hiển Lâm Các

Trong Đại Nội có đến năm khu vực miếu điện dùng để thờ các vua chúa nhà Nguyễn : Triệu Miếu, Thái Miếu, Hưng Miếu, Thế Miếu, điện Phụng Thiên. Riêng các công trình kiến trúc trong khu vực Thế Miếu, nơi thờ các vua nhà Nguyễn (1802 - 1945), đã bắt đầu xây dựng từ tháng 4-1921 và hoàn thành vào tháng 2-1922, dưới sự điều khiển thực hiện của hai đại thần Nguyễn Đức Xuyên và Nguyễn Khoa Minh. Sách *Đại Nam thực lục* đã 'mô tả vắn tắt tổng thể kiến trúc ở khu vực Thế Miếu bấy giờ như sau:

Nhà chính, nhà trước đều chín gian hai chái, hai bên tả hữu hai nhà vuông (điện Canh Y và nhà thờ Thổ Công), chính giữa sân là gác Hiển Lâm 3 tầng, bên tả là cửa Tuấn Liệt trên có lầu chuông, bên hữu là cửa Phong Công, sau đổi làm Sùng Công, trên có lầu trống, phía trước có tả hữu vu thờ các vị tòng tự, tường vây quanh có năm cửa: phía trước là cửa

Miếu (Miếu môn), tả hữu là cửa Khải Định, Sùng Thành, phía trước bên tả là cửa Hiến Hựu bên hữu là cửa Đốc Hựu"

Như vậy, trong tổng thể mặt bằng kiến trúc ấy, Hiến Lâm Các được xem như nằm ở giữa và cao nhất so với năm toà nhà, các cửa chính, phụ ở chung quanh. Đây là một đài kỷ niệm để biểu dương, ghi nhớ thành tích vẻ vang của các công thần triều Nguyễn và cũng có thể là để tôn vinh các vua nhà Nguyễn.

Nền Hiến Lâm Các cao đến 1,53m. Vía được xây bó bằng đá thanh, gạch vồ và đắp nổi bằng mảnh sành để trang trí hình bát giác chen kẽ với hình tứ giác nhỏ hơn. Trong khi mặt bằng nền Khuê Văn Các - Hà Nội hình vuông thì mặt bằng nền Hiến Lâm Các hình chữ nhật rộng 12,80m, dài 21,05m. Mặt nền được lát gạch Bát Tràng cỡ 30cm x 30cm x 5cm.

Từ sân bước lên mặt nền bằng hai hệ thống bậc cấp xây đá thanh ở mặt trước (về phía nam) và mặt sau (về phía bắc). Mỗi hệ thống có 9 bậc cấp với bốn thành bậc chia làm ba lối đi, lối giữa rộng hơn dành riêng cho vua. Hai thành bậc ở hai bên trang trí hình giao.

Khi đã lên đứng trên mặt nền, đối tượng khiến người ta chú ý trước tiên là hệ thống 24 cột gỗ lim và kiềng kiềng chống đỡ ba tầng mái. Các nhà kiến trúc thời Minh Mạng đã tính toán kỹ sức nặng mà mỗi nhóm cột phải chịu lực, cho nên, họ đã sử dụng

các cỡ cột với những kích thước khác nhau về cả tiết diện lẫn chiều cao.

Bốn cây cột có giá trị đặc biệt nhất, được xem như "tứ trụ" của toà nhà, nằm chính giữa bằng gỗ lim và gỗ kiền kiền. Cột cao 12m (không nổi), ăn suốt cả ba tầng, có chức năng chịu lực lớn nhất đối với toàn bộ công trình. Đây là những cột gỗ có kích thước dài nhất trong các công trình kiến trúc cổ nước ta còn lại đến ngày nay.

Hai bên bốn cột chính là bốn cột phụ, cao 8m đến mái tầng hai. Các cột quân (còn gọi là cột thành) cao 3m đỡ các đầu kèo ở cuối bộ mái tầng một.

Về tiết diện của bốn cột chính và bốn cột phụ, có thể chia làm hai cỡ:

- Bốn cột chính phụ ở hàng trước chu vi trung bình 1,52m, đường kính trung bình 48cm.

- Bốn cột chính phụ ở hàng sau chu vi trung bình 1,41 m, đường kính trung bình 45cm.

Các cột quân chu vi xê xích từ 1,20m đến 1,41m. Riêng tiết diện của hai cột quân giữ mặt trước và hai cột quân giữa mặt sau kích thước lớn hơn so với các cột quân khác.

Cũng về mặt kiến trúc, tầng một được chia làm ba gian ở giữa, hai chái hai bên và hai hiên sau.

Quanh ba mặt ngoài của hai chái đều xây vách tường bằng gạch, dày 46cm, để gia cố cho sự chịu lực của các hàng cột quân đối với sức nặng của toàn thể bộ mái tầng một và góp phần vào việc "bao che" mưa nắng, gió bão cho nội thất của nó. Mỗi mặt của

vách tường trở một cửa thông phòng khá lớn được trang trí gạch hoa đúc rồng.

Ở hàng cột ba tính từ mặt nam dựng một dãy đồ bản, giữa mỗi gian trở một cửa vòm, cửa giữa cao rộng hơn hai cửa bên, với các cánh cửa cài then cũng đều bằng gỗ. Toàn bộ các hệ thống kèo, liên hạ, đồ bản ở tầng này đều chạm nổi các mô típ trang trí hình rồng cách điệu hoá thành dây leo lá cuốn không sơn thếp, tuy đơn giản nhưng không đơn điệu. Đường nét chạm trở đầy tính nghệ thuật.

Ngay trên cửa giữa treo tấm hoành phi lớn (dài 2,35m, rộng hơn 1m) đề ba chữ đại tự *Hiển Lâm Các* với nền sơn màu lục, khung chạm nổi và chạm lồng chín con rồng vờn mây sơn son thếp vàng. "Các" là cái gác, một kiến trúc cao tầng. "Lâm" là đền. "Hiển" là rực rỡ, vẻ vang có danh vọng. Ý nói đây là cái gác dành cho linh hồn những người có công trạng vẻ vang lui tới.

Gian bên phải bắc chiếc cầu thang bằng gỗ dùng để đi lên tầng hai có giá trị nghệ thuật cao, vừa thanh nhã, vừa vững chắc. Đẹp nhất là phần trang trí ở hai thành cầu thang. Mỗi bên chia ra làm ba ô hình bình hành. Các ô đều nằm giữa hai con tiện chạm trở khéo léo, nối liền tay vịn vào cốn thang một cách chắc chắn. Ở mỗi ô còn được gia cố bằng một thanh thép tròn, đường kính 1cm, đâm thẳng từ tay vịn xuống cốn thang. Trong mỗi ô hình bình hành lại chia ra làm ba học hình thoi mà mỗi học nằm giữa đều trang trí hình chữ "thọ" cách điệu và hai học hai bên hoặc mang hình chữ "vạn", hoặc

mang hình hồi văn, hay những hình kỷ hà. Tất cả đối xứng nhau từng đôi qua lòng cầu thang rộng 0,90m. Hai tay vịn là hai thanh gỗ tròn rất thẳng (dài 4,67m), chu vi vừa đủ cho bàn tay nắm chặt mà phần đỉnh cao của mỗi bên là hình đầu rồng chạm nổi đang ngoảnh ra cửa đưa mắt nhìn lên tầng hai, và phần cuối của nó là đuôi rồng cũng chạm nổi và uốn cong mềm mại. Mặt trên mỗi bậc thang đều chạm nổi hình các đám mây, như muốn nói rằng bước lên cái cầu thang ấy tức là đi lên cõi trời mây cao cả thiêng liêng. Vào khoảng năm 1922, chiếc cầu thang này đã được chụp ảnh đem qua Pháp dự cuộc triển lãm (đấu xảo) về nghệ thuật trang trí.

Ở mặt trước và mặt sau của hai gian hai bên, dựng 4 đoạn lan can bằng gỗ, có cùng kích thước (dài 3,92, cao 0,95, dày 11cm) và cùng kiểu kết cấu. Mỗi đoạn lan can chia ra làm ba ô chính. Ô giữa mang hình chữ "thọ" cách điệu, hai ô hai bên mang đường nét của hình mắc võng. Hình thức trang trí ở đây vừa đẹp lại vừa nghiêm.

Tầng hai có ba gian, không chái. Ngày xưa cũng như ở Tuy Thành Các trước mặt Thái Miếu, ở tầng hai và tầng ba "*có đặt án thư và giường ngồi*". Ở trước và mặt sau tầng hai đều dựng cửa lá sách (thượng song hạ bản); còn lại mặt bên thì nong ván kiểu đổ lợp khung tranh. Chung quanh, bên ngoài cả ba gian là một hệ thống lan can bằng gỗ với những hàng con tiện trau chuốt tỷ mỷ, công phu, khép kín một lối đi chạy giáp vòng cả bốn mặt. Độ dài mái tầng này, bốn cột chính và bốn cột phụ của

toà nhà chia ra một hệ thống con sơn bằng gỗ ghép chạm hình hoa văn. Mọi con sơn đều được gia cố bởi dây néo bằng sắt níu chặt vào tám cột. Tầng hai đi lên tầng ba bằng một cầu thang gỗ chín bậc, kết cấu đơn giản và chắc chắn. Tầng ba chỉ còn lại một gian với kích thước mặt bằng 5m x 4,70m. Mặt trước và mặt sau dựng hai dãy cửa lá sách, mỗi dãy sáu cánh như ở từng gian của tầng hai. Bên ngoài hai dãy cửa là hai hàng lan can con tiện. Ở hai mặt bên của tầng này, trong thì nong ván đổ lùa khung tranh, nhưng ngoài thì trát vôi vữa dễ chịu đựng với mưa nắng. Hệ thống con sơn, mỗi nhóm gồm ba cái, như những cánh tay vươn ra từ bốn cột chính, có nhiệm vụ chống đỡ toàn thể phần dưới của dàn mái trên cùng.

Với hệ thống con sơn ở Hiển Lâm Các cũng như các cung điện tại Huế, cái "thức" của kiến trúc cổ Việt Nam đã có một bước phát triển mới: con sơn vừa có giá trị kết cấu, vừa có giá trị trang trí, thay thế cho cái "bẩy" do yêu cầu kết cấu vì kèo chồng rường tạo ra.

Hệ thống vì kèo nóc ở tầng ba được kết cấu bằng gỗ ghép nhiều tầng theo kiểu chồng rường giả thủ.

Giữa bờ nóc tầng ba được trang trí bầu rượu bằng pháp lam màu vàng đặt trên một áng mây bằng pháp làm ngũ sắc tươi thắm. Hình tượng trang trí này nổi bật lên giữa các bộ mái lợp ngói hoàng lưu li (ngói ống trắng men vàng) và bầu trời xanh nhiệt đới của miền núi Ngự sông Hương. Chóp bầu rượu cao 16,23m so với mặt sân. Đầu hai bờ nóc của hai

tầng trên và đầu các bờ quyết của cả ba tầng, chỉ đắp hình con giao chứ không trang trí một con vật nào trong tứ linh.

Toà nhà cao tầng này sở dĩ đứng vững được qua gần 170 năm nay là nhờ người xưa đã khéo léo trong việc thiết kế một hệ thống kết cấu cột kèo xuyên trên dằng néo với nhau bằng các loại mộng hợp lý tùy theo vị trí, như mộng buông, mộng thắt, mộng ngầm, và sự kết chặt giữa các cấu kiện gỗ còn được tăng cường bằng những con bọ có gia cố bởi đinh sắt dài.

Họ đã xử lý một cách thông minh trong mặt cắt ngang cũng như trong mặt cắt dọc, cho nên nếu có một lực tác động vào từ bất cứ chiều nào thì Hiển Lâm Các vẫn giữ yên được thế đứng của nó.

Nhờ hệ thống con sơn đưa các bộ mái ra khá rộng, nên đã tạo ra được nhiều mảng tối, mảng sáng cho các mặt ngoài của công trình kiến trúc, làm tăng thêm vẻ thâm nghiêm của nó.

Khi đến Huế đã khảo sát tình hình di tích lịch sử văn hoá tại đây vào năm 1978, một chuyên gia của UNESCO là kiến trúc sư Pierre Richard đã cho rằng Hiển Lâm Các là một công trình kiến trúc rất đẹp.

Năm 1979, nhà nghiên cứu mỹ thuật Trần Lâm Biên đã nhận định về công trình kiến trúc ấy như sau:

"Trong Đại Nội, nổi bật nhất - theo mắt của tôi - là Hiển Lâm Các, một công trình kiến trúc đẹp, gồm ba tầng, mười hai mái".

Như vậy, Hiên Lâm Các có giá trị về mặt kỹ thuật lẫn mỹ thuật. Toà nhà cao nhưng mang được tỷ lệ cân xứng hài hoà giữa các tầng với nhau, cũng như giữa các toà với các công trình kiến trúc chung quanh. Toà nhà uy nghi thanh tú ấy lại được lồng vào trong một khung cảnh thiên nhiên tươi mát với những cây cổ thụ rợp bóng quanh năm và những cây cảnh, bồn hoa xinh xắn.

Theo "Tạp chí kiến trúc" số 3/1991.

Công trình cuối cùng được giới thiệu ở phần này, gắn liền với sinh hoạt trần thế của vua quan triều Nguyễn là Hồ quyền. Hồ quyền là trường đấu giữa voi và cạp.

Ngay từ khi mới vào trấn thủ Thuận Hoá các chúa Nguyễn đã tổ chức cho voi và cạp đánh nhau ở cồn Giã Viên, trên sông Hương. Các khán giả đứng trên thuyền giữa sông để xem.

Khi Gia Long lên ngôi các cuộc đấu được tiến hành trên một khu đất ở ngay trước cửa kinh thành. Quanh trường đấu có lính cầm vũ khí làm hàng rào bảo vệ người xem. Se-nhô đã chứng kiến một trận đấu như thế và kể lại rằng: trông trận đấu ấy một con cạp đã gây ra cái chết bi thảm cho một quân tượng và làm nhiều người lính bị thương. Khán giả hôm đó được một phen khùng khiếp, dầm đạp lên nhau mà chạy.

Thấy hình thức đấu trường như vậy quá nguy hiểm nên đến thời Minh Mạng đã cho xây dựng tại làng Nguyệt Biều xã Thuỷ Xuân, huyện Hương Thuỷ (cách Huế 4km) một đấu trường có quy mô kiên cố.

Đấu trường gồm hai vòng tường thành hình tròn đồng tâm xây bằng gạch vồ, ngoài trát vôi vữa. Tường dày 1m10 ở nền, cao 0m60 ở đỉnh.

Đường kính của vòng tường ngoài là 1m5, chu vi 14m, cao 6m.

Hai vòng tường cách nhau 4m ở nền và 3m ở đỉnh. Khoảng giữa hai vòng tường đất đắp cao ngang chiều cao của vòng tường ngoài tạo thành một con đường đất chạy vòng tròn ở trên đấu trường.

Cả hai tầng cầu thang dẫn người xem lên mặt đấu trường. Cầu thang thứ nhất với 20 bậc dành cho vua và hoàng gia dẫn lên khán đài. Khán đài là một khu đất hình chữ nhật đắp cao hơn tường đất trên 1m5. Khán đài có diện tích 96m² có lan can vây bọc. Từ khán đài người xem nhìn thẳng xuống lòng chảo của đấu trường.

Cầu thang thứ hai dành cho quan và lính có 15 bậc cấp. Ở khoảng giữa cầu thang là một lối vào lớn, đóng kín bằng cửa gỗ (nay đã bị mất). Lối vào rộng 1m9, cao 3m9 dành cho voi đi vào đấu trường.

Đối diện với khán đài của vua, ở đầu bên kia đấu trường là sáu chuồng to nhỏ khác nhau. Cái lớn dài 3m2, rộng 2m65. Các cánh cửa đều có móc sắt kéo lên cho hổ đi vào sân đấu.

Bên trong mỗi chuồng còn có dấu vết một cái máng nhỏ hình chữ nhật bằng gạch, để đựng thức ăn cho thú.

Ở mặt trong của đấu trường, phần tường thành

đối diện với khán đài của vua có một tấm biển bằng đá chạm hai chữ "Hồ Quyền". Trên góc biển còn ghi dòng chữ: Minh Mạng thập nhất niên chinh nguyệt cát nhật tạo (làm vào ngày lành tháng đầu tiên năm thứ 11 đời Minh Mạng - khoảng tháng 3 - 1830 công lịch).

Theo sử biên niên của triều Nguyễn và ghi chép của các cha cố và thương nhân nước ngoài đến Huế thì dưới thời các vua Nguyễn, các cuộc đấu giữa voi và cạp vẫn được tổ chức nơi đây. Một người Pháp là Soa-vro (P.Soivre) đã chứng kiến một trận đấu giữa voi và hổ do Nguyễn Võ Vương tổ chức kéo dài suốt một ngày với 18 con hổ bị voi diệt. Trận đấu cuối cùng diễn ra ở Hồ Quyền vào năm 1904, thời Thành Thái.

Hồ Quyền là một nơi giải trí quan trọng của vua quan nhà Nguyễn xưa. Chắc hẳn thông qua các cuộc đấu ác liệt giữa voi và cạp, vua quan nhà Nguyễn muốn dùng voi - vật nghi trượng mà nhà vua đang cưỡi, có sức mạnh tuyệt đối dễ dàng tiêu diệt cả chúa sơn lâm. Sự thắng lợi của voi chỉ là sự ngấm phôi diễn sức mạnh và quyền thế của nhà vua.

Hồ Quyền nay vẫn còn đó, nhưng triều Nguyễn đã bị chôn vùi. Thành cao, hào sâu và cả nơi quảng cáo cho sức mạnh tuyệt đối của nhà vua cũng chẳng đủ giữ cho ngai vàng nhà Nguyễn khỏi sụp đổ.

*Theo cuốn "Huế"/ Lê Văn Hảo.
Trịnh Cao Tường.-H; Văn hoá. 1985*

Phú Xuân Huế

Huế là biến âm và tên gọi tắt của Thuận Hoá. Một địa danh cổ, nơi có đất Phú Xuân được các chúa Nguyễn chọn làm thủ phủ Đàng Trong từ năm 1687 (đời chúa Nguyễn Phúc Trăn), sau đó trở thành kinh đô dưới triều Tây Sơn. Nhà Nguyễn lên vẫn định đô ở Phú xuân và đã xây dựng bên bờ sông Hương điểm lệ nhiều thành quách, lâu đài, cung điện, đền miếu, lăng tẩm, chùa chiền nguy nga đồ sộ. Sau Hoà ước Giáp Thân (tức Hoà ước Patenotre ký năm 1884) thiết lập quyền bảo hộ của Pháp trên toàn lãnh thổ, mấy tiếng "kinh đô Phú Xuân" ít được nhắc đến nữa, thay thế vào đó là địa danh Huế dần dần được dùng một cách phổ biến để gọi thủ phủ "Trung kỳ" (trong ba kỳ thuộc Pháp) bao gồm cả kinh thành Phú Xuân xưa lẫn khu phố tây mới xây dựng cùng dinh thự công sở của chính quyền bảo hộ. Cách mạng tháng Tám thành công, là nơi diễn ra giờ phút cáo chung của triều Nguyễn qua nghi thức "thoái vị, trao ấn kiếm" của Bảo Đại - ông vua cuối cùng của dòng họ này.

Là "nơi phồn hoa đô hội, chốn kinh kỳ" trong gần ba thế kỷ, Huế hiện diện trước chúng ta như một tổng thể di tích - thắng cảnh vĩ đại, không riêng chỉ là một di sản quý báu đối với ta mà còn là một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá của toàn thể loài người.

Huế cách thủ đô Hà Nội 670 km, nằm giữa tỉnh Thừa Thiên phía Tây là núi rừng Trường Sơn hiểm

trở, phía Đông là biển cả mênh mông. Cảnh trí thiên nhiên của Huế nổi tiếng khắp nước với vẻ đẹp của Sông Hương, núi Ngự, đã đi vào ca dao:

Đi đâu cũng nhớ quê mình,

Nhớ sông Hương gió mát, nhớ non

Bình trăng treo.

Sông Hương, tên cũ là Lô Dung hoặc sông Dinh, bắt nguồn từ Trường Sơn, vốn là hai dòng Tả Trạch và Hữu Trạch, sau khi từ núi cao rừng sâu tuôn xuống đã vượt qua biết bao nhiêu thác ghềnh để hợp dòng với nhau ở ngã ba Bằng Lăng rồi êm đềm trôi xuôi ra biển Đông. Khúc sông từ Ngã ba Bằng Lăng đến cửa biển Thuận An dài chừng 20km mang tên Sông Hương - "dòng sông thơm", hẳn là muốn nhắc nhớ đến hương vị cỏ thơm thạch xương hồ trên rừng đại ngàn nơi đầu nguồn. Từ nhiều thế kỷ nay, dòng sông này đã chứng kiến biết bao biến thiên lịch sử. Bình lửa nhiều phen đã bao trùm cả kinh thành, sông Hương cũng đã nhiều phen ngậm ngùi nuốt hận. Nhưng rồi, cái còn lại mãi mãi với đất nước, với dân tộc vẫn là vẻ đẹp vĩnh cửu của dòng sông thanh bình in bóng những xóm làng trù phú, vườn tược tốt tươi, thành quách lâu đài nguy nga đồ sộ, ngày đêm lặng lẽ trôi xuôi trong tiếng vang vọng của điệu hò mái nhì mái đẩy.

Bên bờ Nam sông Hương, đối diện với kinh thành Huế, giữa đồng bằng nổi lên ngọn núi cao 105m, hình thang cân, đỉnh bằng phẳng có nhiều thông, như tấm bình phong án ngữ phía trước kinh đô nên

được gọi là núi Ngự Bình, hoặc vắn tắt là núi Ngự. Cách núi Ngự khoảng vài cây số là đồi Vọng Cảnh. Đúng như tên gọi, đứng trên đồi Vọng Cảnh có thể thu vào tầm mắt cả một vùng phong cảnh kỳ thú. Đối diện với đồi Vọng Cảnh, bên kia sông Hương là núi Ngọc Trản (núi chén Ngọc, hoặc đơn giản hơn: Hòn Chén), chân núi kề vực sông, nơi nước trong và ngọt nổi tiếng được gọi là nước chén Ngọc, xưa dùng để tiến vua. Trên núi có điện Hòn Chén, vốn có từ lâu đời, được xây dựng thêm cho quy mô bề thế hơn vào năm 1886 dưới thời Đồng Khánh, với chim phượng là mẫu hình trang trí chủ yếu vì nơi đây thờ Thánh Mẫu Thiên Ya Na.

Dấu tích đô thành Phú Xuân chỉ còn có thể mừng tượng được qua đoạn miêu tả sau đây trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn 1726-84: "Đất Phú Xuân, huyện Hương Trà xưa là xã Thụy Lôi, Nguyễn Phúc Trăn 1687 -91 xưng là Hoàng Quốc Công bắt đầu đặt dinh trấn ở đây. Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, ngôi vị Càn (Tây bắc), trông hướng Tốn (Đông nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bên sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt, toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu. Từ năm Đinh mao Chính Hoà thứ tám (1687) đến nay chỉ chín mươi năm mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao. Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) xưng vương hiệu,

đổi tên đề biển, có hai điệu Kim Hoa, Quang Hoa, có các nhà Tự Lạc, Chính Quan, Trung Hoà, Di Nhiên, đài Sướng Xuân, các Dao Trì, các Triều Dương, các Quang Thiên, đình Thuy Vân, hiện Đồng Lạc, am Nội Viên, đình Giáng Hương, công đường, trường học và trường súng. Ở thượng lưu về bờ Nam có phủ Dương Xuân và Phủ Cam. Ở trên nữa có phủ Tập Tượng; lại dựng điện Trường Lạc, hiện Duyệt Võ, mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vôi, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiến kiến, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây và cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông bờ quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây đầy mấy thước, lầy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hổ, cỏ hoa. Ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Nhưng nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khang trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu Phú Cẩm. Ở Thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, dò dọc ngang, đi lại như mắc cửi..."

Triều đại Tây Sơn quá ngắn ngủi, chưa đủ thời

gian để dựng xây nhiều công trình quy mô trên Phú Xuân, sử sách có nhắc đến một số thành lũy cung điện, nhưng đã bị triệt phá sau khi triều đại này sụp đổ. Tuy nhiên, vẫn còn lại đến nay một di tích có ý nghĩa lịch sử khá quan trọng, đó là núi Ba Tầng. Theo sử cũ, ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), sau khi nhận được tin quân Thanh đã kéo vào Thăng Long, Nguyễn Huệ cho sửa sang núi Bàn ở ngoại thành Phú Xuân làm đàn tế, và ngay hôm sau ngày 25 tháng Mười Một, chính ở nơi đây, ông đã làm lễ tế cáo Trời Đất, đọc chiếu lên ngôi, đặt niên hiệu là Quang Trung rồi hạ lệnh xuất quân ra Bắc để sau đó trong một chiến dịch thần tốc 5 ngày đêm đã lập nên chiến công hiển hách, đánh tan gần 30 vạn quân Thanh xâm lược. Núi Ba Tầng tức Núi Bàn cao hơn bốn chục mét, cách Núi Ngự hơn sáu trăm mét về phía Tây. Theo dấu tích hiện nay, núi được sửa sang thành ba tầng, tạo thành ba khối hình nón cụt đồng tâm chồng lên nhau. Đàn tế là mặt bằng trên đỉnh núi. Từ chân núi, ở bốn phía, có bốn con đường dẫn lên đàn tế, càng lên cao mặt đường càng thu hẹp lại. Nguyễn Ánh lên ngôi năm 1802, mở đầu triều Nguyễn. Năm 1804 bắt đầu xây dựng lại kinh đô Phú Xuân. Các đời vua sau đều tiếp tục tu bổ, mở mang thêm, ròng rã hơn 30 năm mới tạm gọi là hoàn tất công việc, và tạo nên một quần thể kiến trúc vĩ đại bao gồm ba vòng thành (Kinh thành, Hoàng thành, Tử Cấm thành) với hàng trăm công trình xây cất nguy nga đồ sộ, nổi tiếng

nhất là khu vực Đại Nội với các kiến trúc tiêu biểu như Ngọ Môn, sân Đại Triều Nghi, điện Thái Hoà, Thế miếu, Hiển Lâm các, cung Diên Thọ, điện Cần Chánh, điện Cần Thành, cung Khôn Thái, các lầu viện và vườn Thượng Uyển...

Nơi an nghỉ cuối cùng của Gia Long Nguyễn Ánh được xây dựng xong năm 1820, mở đầu cho một chuỗi bảy khu lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn, nằm bên nguồn Tả Trạch, Hữu Trạch và dòng sông Hương, mỗi lăng mang một sắc thái riêng, nhưng tất cả đều là những kỳ công tạo tác của con người phối hợp với cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ, tươi đẹp, thơ mộng của xứ Huế.

Cố đô Huế với sông Hương núi Ngự và các cung điện lầu đài, lăng tẩm, đền miếu chùa chiền đã có hàng mấy trăm năm lịch sử giờ đây đang được nhân dân ta và cộng đồng quốc tế góp công sức tôn tạo tu bổ để mãi mãi xứng đáng là một bộ phận quan trọng trong kho tàng di sản văn hoá của nhân loại.

*Theo cuốn "Việt Nam - di tích và thắng cảnh"
do Đặng Đức Siêu chủ biên.*

*- NXB Đà Nẵng - Công ty phát hành sách
Hà Nội, 1991*

Thành Tân Sở từ sử liệu đến thực địa

Vua Tự Đức băng hà ngày 19-7-1883, hai quan Phụ chính có quyền hành Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết bắt giam ung Chân (Dục đức) được vua Tự Đức để lại di chiếu nối ngôi. Lợi dụng việc phế lập các vị vua kế tiếp, quân đội Pháp đã gây

khó khăn cho triều đình Huế. Ngày 20-8-1883, của Thuận An thất thủ là một mối quan ngại, buộc triều đình Huế phải đề nghị hưu chiến. Phía Pháp cử Tổng uỷ Harmand tới Huế thương lượng và một hoà ước được ký kết ngày 25-8-1883 gọi là Hoà ước Quý Mùi. Trước những sự kiện ấy, phái chủ chiến phải dùng "kế hoãn binh" bằng cách nhượng bộ miễn cưỡng.

Thành Tân Sở được xây dựng từ năm 1883, với mục đích phòng khi có sự cố trong trường hợp quân đội Pháp tấn công Kinh thành Huế. Khi xây thành Tân Sở, Nguyễn Văn Tường đã huy động trên 1.000 binh lính, dân phu giúp sức. Cả dã sử lẫn chính sử sau này đều khen địa cuộc Tân Sở và cho rằng hai ông Tường và Thuyết sành địa lý, dịch học và binh pháp. Tân Sở có mạch đất thể hiện tính biểu tượng của "con rồng có ngà", chữ Hán gọi là "Long cầu". Điều này cũng giống như đất Thừa Thiên có địa danh Thăng Long và Bạch Hổ và cũng trong kế hoạch để đối phó có tính chất lâu dài với đội quân viễn chinh Pháp, ông Tôn Thất Thuyết tổ chức những bản doanh lưu động trong miền núi hai tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh vì những tỉnh này có nhiều sĩ phu và quan lại tỏ thái độ chống Pháp, từ khi triều đình Huế ký các Hoà ước Giáp Tuất (15-3-1874). Quý Mùi (25-8-1883) và Giáp Thân (6-6-1884).

Chính biến xảy ra đêm 22 rạng ngày 23-5 năm Ất Dậu (5-7-1885). Ông Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị, rồi lên chiến khu Tân

Sở. Đồng bào địa phương ủng hộ nhiệt tình, đón rước Ngài đi từng bước đường. Ngài ghé lại nhà ông Nguyễn Vạn (nay thuộc xóm Cây Đa, xã Cam Chính, huyện Cam Lộ). Ở đó không lâu, xa giá rời Tân Sở qua Xóm Độn thuộc làng Bằng Sơn, cách Tân sở 2km về mạn Tây Bắc. Ông Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi từ Tân Sở lên đường ra Bắc vào ngày 19 hoặc 20-7, với 500 người hộ vệ, nhưng các đội lính này tan rã dần dần và những hòm đựng kho tàng mang theo bị vất bỏ đó đây trên đường đi, quân đội Pháp đến Tân Sở và chiếm lấy một cách dễ dàng vào ngày 19-9 năm Ất Dậu (1885). Họ cho nổ các kho thuốc súng, phá bỏ các nhà cửa và phá huỷ các hào luỹ, chỗ này chỉ còn là một bãi đất bằng trơ trụi với vài mô đất, những mảnh vỡ của gạch ngói(3)

Theo A.Laborde: "Cũng như một biến cố khác đáng nêu ra, tỉnh Quảng Trị với hành động của mình đã giúp ích cho cuộc bôn tẩu của vua Hàm Nghi sau sự kiện ngày 5-7-1885... phải nói thêm rằng, nơi này (Tân Sở) đã được chọn cách đây 2-3 năm khi mà triều đình An Nam tiên đoán rằng sớm muộn Chính phủ An Nam cũng'sẽ rút lui về đó khi cực kỳ hiểm nghèo, và điều này giải thích rằng, vua Hàm Nghi đến đó đã cảm thấy đây là một cái thành thực thụ mà tường thành đắp bằng đất đã có bố trí hệ rào vững chắc, xây cất lên nhiều dinh thự, nhiều kho tàng và trại lính. Thành mới lấy tên: Tân Sở"(4)

Trong sách "*Việt Nam - Pháp thuộc sử*", tác giả Phan Khoang mô tả thành Tân Sở gồm 3 lớp thành đất, đều trồng tre làm rào, mỗi bên để những khoảng

trống làm cửa, gọi là cửa Tiên, cửa Hậu, cửa Tả, cửa Hữu, cửa Ngọ môn. Tân Sở choán 2-3 mẫu tây, hình chữ nhật, bề dài 548 mét, ngang 418 mét, có mấy ngôi nhà lợp tranh và có mấy hành cung. Nhưng theo H.De Pirey (Hội truyền giáo ở Quảng Trị) thành có dạng hình vuông, cạnh 780 mét, với hai vòng thành bằng đất bao bọc chung quanh, vòng thành ngoài được tạo nên bằng những cọc gỗ và những bụi tre, với hào rộng. Vòng thành trong bằng đất, mỗi cạnh 420 mét (6). Song, trong sách "*Thành cổ Việt Nam*" tác giả Đỗ Văn Ninh, theo bản vẽ của Linh mục A.Delyaux, lại cho rằng thành hình chữ nhật, dài 5000 mét, rộng 350 mét. Mở bốn cửa chính giữa bốn mặt tường thành. Cửa Tiên, cửa Hậu ở mặt tường chiều rộng; Cửa Tả, cửa Hữu ở mặt tường chiều dài. Trong bài "Những ngày cuối cùng của Vua Hàm Nghi" đăng trên báo "Người Hà Nội", cụ Nguyễn Hải Âu cung cấp thêm chi tiết: chiều dài mỗi bề của thành Tân Sở chừng 500 thước.

Cả bốn tác giả trên đều có chung một ý kiến là ở bốn mặt thành có các cửa Tiên, cửa Hậu, cửa Tả, cửa Hữu. Nhưng về kích thước mỗi mặt thành giữa các tác giả có sự dị biệt, vì chúng tôi căn cứ vào hai bản vẽ thành Tân Sở của Pirey là hình vuông và của A.Delvaux hình chữ nhật.

Trong một chuyến nghiên cứu về thực tế, chúng tôi có dịp mục kích thành Tân Sở. Trải qua hơn 100 năm, di tích Tân Sở đã trở thành phế tích lịch sử. Chỉ còn lại cảnh hoang tàn, cây cối xơ xác, bên trong Thành nội, Tân Sở là trung tâm của đường vòng

cung, phía nam có những núi cao; Động Voi Mẹp (1.701m), Tây Nam: đỉnh 303, Đông Nam: đỉnh 365, Tây Bắc: đồi 241, Đông Bắc có đèo Cửa án ngữ, chính Bắc có độn Chóp Bụt. Như vậy, vị thế Tân Sở bốn mặt đều có núi đồi che chắn làm thành lũy thiên nhiên. (Hiện Tân Sở theo địa giới hành chính thuộc xã Cam Chính, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị). Thực tế, căn cứ theo dấu vết hiện còn, Thành nội, chiều dài đo được 187 mét, nếu tính theo đường thẳng ngoại tiếp cả những góc thành thì chu vi của nó 561 mét, thành ngoại không xác định được vì đắp đất, do thiên nhiên tác động và chiến tranh tàn phá, đến nay chỉ còn nhìn thấy những bụi tre và những đoạn thành lẻ tẻ. Ngoài ra về phía khác chỉ còn trơ lại những nền đất, có lẽ là những công trình phụ: Nhà bếp, kho lương, trại lính, kho thuốc súng...

Từ trước đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu thành Tân Sở. Nhưng có một điều, các tác giả trên chưa thống nhất về mặt trắc địa hiện hữu một cách chính xác. Dĩ nhiên, trước đây thành nguyên thủy đắp bằng đất, trồng cây, chủ yếu là tre, vì góc của nó nhiều cây, rễ xoắn và cỏ rậm để giữ, đó là cách giữ đất trên thành khỏi lở, trượt. Thành nội hiện nay còn chỗ cao 2,5m, dày 2m. Theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã Cam Chính: Diện tích tự nhiên 2.600ha, trong đó có diện tích đất canh tác là 350ha, diện tích đất có khả năng lâm nghiệp là 600 ha (hiện nay đã trồng rừng bạch đàn cao sản khoảng 250 ha) và 1.600 đất lâm nghiệp (phần lớn đất trồng đồi trọc, riêng Tân Sở chiếm 22,9ha). Muốn xác định đúng vị trí của Thành nội và Thành ngoại

(theo bản đồ vẽ của Pirey) gồm có: tường thành, rào tre, giếng, cột cờ, kho thuốc súng, khu doanh trại, cửa Tiền, cửa Hậu, cửa Tả, cửa Hữu... thì phải mở một cuộc khảo sát cho tường tận; đành rằng chỉ biết Tân Sở, đó là một cái thành được đắp bằng đất một cách chắc chắn, trên cơ sở lợi dụng địa hình, địa vật của vùng này.

Tưởng nhớ vua Hàm Nghi, buộc chúng ta liên tưởng đến thành Tân sở, chiến khu kháng Pháp đầu tiên cổ súy phong trào Cần Vương. Nhưng hiện nay, khu di tích Tân Sở đang phó thác cho nắng mưa và bị phá huỷ một cách nghiêm trọng, làm cho Tân Sở ngày càng tiêu tụy, hoang phế. Không lẽ cứ để di tích lịch sử ngày càng mai một. Thiết nghĩ, cần nên tiến hành tôn tạo, phục chế từng phần, nhằm bảo vệ nguyên dạng thành Tân Sở, khu di tích "vang bóng một thời" lẽ nào bị rơi vào quên lãng.

Theo cuốn "Dấu tích văn hoá thời Nguyễn".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Dấu tích kinh thành/ Giang Quân, Phan Tất Liêm. -H; Nxb Hà Nội, 1987
- 2/ Dấu tích văn hoá thời Nguyễn/ Hồ Vinh.- Thành phố Hồ Chí Minh; Thuận Hoá, 1996.
- 3/ Đền miếu Việt Nam/ Vũ Ngọc Khánh chủ biên.- H; Thanh niên, 2000
- 4/ Địa chỉ văn hoá dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.- H; Sở Văn hoá thông tin Hà Nội, 1991
- 5/ Đình chùa lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam.- H; Văn hoá thông tin, 1999.
- 6/ Hà Nội di tích lịch sử văn hoá và danh thắng.- H; Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam, 2000.
- 7/ Hà Nội qua những năm tháng/ Nguyễn Vinh Phúc.- H; Nxb Thế giới, 1994.
- 8/ Hà Nội thủ đô nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam . - H; Sự Thật, 1984.
- 9/ Hỏi đáp 1.000 năm Thăng Long - Hà Nội - 2 tập/ Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc.- Thành phố Hồ Chí Minh; Nxb Trẻ, 2000.

- 10/ Huế/ Lê Văn Hảo, Thịnh Cao Tường.- H; Văn hoá, 1985
- 11/ Kinh đô cũ Hoa Lư/ Nguyễn Thế Giang.- H; Văn hoá, 1982.
- 12/ Lễ hội Thăng Long/ Lê Trung Vũ chủ biên.- H; Nxb Hà Nội 2001.
- 13/ Lịch sử thủ đô Hà Nội/ Trần Huy Liệu chủ biên.- H; Nxb Hà Nội, 2000.
- 14/ Tạp chí kiến trúc các năm từ 1997 đến 2002.
- 15/ Thành cổ Việt Nam/ Đỗ Văn Ninh.- H; KHXH, 1983
- 16/ Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử/ Nguyễn Khắc Đạm.- H; Văn hoá thông tin, 1999.
- 17/ Thăng Long - Hà Nội/ Hoàng Tùng, Lưu Minh Trị
- 18/ Tìm lại dấu vết thành Thăng Long/ Phạm Hân.- H; văn hoá thông tin, 2003.
- 19/ Việt Nam di tích và thắng cảnh/ Đặng Đức Siêu chủ biên.-H; Nxb Đà Nẵng - Công ty phát hành sách Hà Nội, 1991.

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

*Phần thứ nhất: Tóm tắt lịch sử Thăng Long -
Đông Đô - Hà Nội; Trước ngày tịnh đô* 7

I- Miền đất Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội
trước ngày tịnh đô 7

II- Một số di tích lịch sử tiêu biểu 10

Phần thứ hai: Thành nhà Mạc ở Quảng Ninh 149

I- Tình hình chiến tranh thời Mạc và việc
xây dựng thành của quân Mạc 149

II- Một số di tích lịch sử tiêu biểu. 150

Phần thứ ba: Kinh đô cũ Hoa Lư ở Ninh Bình 161

I- Một miền núi đá vôi kỳ thú với danh thắng
Bích Động và Tam Cốc 161

II- Cố đô Hoa Lư 194

*Phần thứ tư: Thành nhà Hồ (Tây Đô) và
Lam kinh ở Thanh Hóa* 235

I- Thành nhà Hồ (Tây Đô) 235

II- Lam kinh 248

Phần thứ năm: Phượng hoàng Trung Đô ở Nghệ An 257

Phần thứ sáu: Kinh thành Huế 261

I- Giới thiệu khái quát kinh thành Huế 261

II- Một số di tích lịch sử tiêu biểu 270

"HÀNH TRÌNH 1000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT"

NGUYỄN ĐĂNG VINH

(sưu tầm và tuyển chọn)

Nhà xuất bản Lao Động - 175 Giảng Võ

Tel: 8515380 - 8560006

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PHAN ĐÀO NGUYỄN

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TRẦN DŨNG

Biên tập:

PHƯƠNG THÚY

Sửa bản in:

DĂNG VINH

Bìa:

TRẦN ĐẠI THẮNG

HÀNH TRÌNH 1000 NĂM KINH ĐÔ NƯỚC VIỆT

Hành trình 1000 năm kinh đô



1

005030

700639

36.000 VNĐ